

GS. LƯƠNG NINH

VƯƠNG QUỐC
PHÙ NAM

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	5
------------------	---

Phần I

NAM BỘ VIỆT NAM THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ.....	7
--	---

Phần II

NƯỚC PHÙ NAM.....	18
-------------------	----

<i>Chương 1.</i> Đất nước và con người qua sử sách cổ	18
---	----

<i>Chương 2.</i> Sự thành lập nước Phù Nam	24
--	----

<i>Chương 3.</i> Lịch sử sơ kì Vương quốc Phù Nam (Thế kỉ I - III).....	34
---	----

<i>Chương 4.</i> Sự phát triển của Vương quốc Phù Nam - Thế kỉ III - IV ..	47
--	----

<i>Chương 5.</i> Từ Vương quốc đến Đế quốc Phù Nam	68
--	----

Phần III

SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI PHÙ NAM	72
--	----

<i>Chương 6.</i> Cuộc khai quật khảo cổ học ở Óc Eo	72
---	----

<i>Chương 7.</i> Các cuộc khai quật khảo cổ học (Năm 1975 - 1995).....	97
--	----

<i>Chương 8.</i> Các cuộc khai quật khảo cổ học (Năm 1995- 2000)	101
--	-----

Phần IV

VĂN HOÁ PHÙ NAM	113
-----------------------	-----

<i>Chương 9.</i> Văn bia Phù Nam	115
--	-----

<i>Chương 10. Tượng Phật nền chùa và Trường phái Buddhapad</i>	
Phù Nam	121

<i>Chương 11. Trường phái Tượng Visnu Phù Nam</i>	136
---	-----

Phần V

SỰ KHỦNG HOẢNG VÀ SUY VONG CỦA PHÙ NAM	150
---	------------

<i>Chương 12. Sự khủng hoảng của Phù Nam và sự hình thành</i>	
Chân Lạp.....	150

<i>Chương 13. Thủy Chân Lạp Và “Tiền Angkor”</i>	159
--	-----

<i>Chương 14. Nước Phù Nam: Một bước ngoặt lịch sử.....</i>	169
Phụ lục I	194
Phụ lục II.....	230
Phụ lục III	250

Tài liệu tham khảo	304
---------------------------------	------------

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử Vương quốc cổ Phù Nam là lịch sử của một phần lãnh thổ - phần Nam Bộ Việt Nam, nên có ý nghĩa không nhỏ đối với lịch sử Việt Nam.

Nội dung của nó tuy đã có một thời gian nghiên cứu khá lâu, nhưng lại thiếu tập trung, nên gặt hái chưa được nhiều. Trong điều kiện như thế, việc khai thác, tổng hợp những tài liệu khác nhau để có hiểu biết tương đối hệ thống, đầy đủ đương nhiên là cần thiết, nhưng do đó, cũng nảy sinh những ý kiến khác nhau, nhận thức khác nhau, thậm chí hiểu sai lệch, nhầm lẫn đã có và khó tránh khỏi.

Phục dựng chân thực lịch sử đất nước cũng như một phần đất nước lại càng cần thiết, tuy gặp không ít khó khăn.

Quyển sách nhỏ này vốn là một tài liệu chuyên đề dành cho các lớp Cao học và Nghiên cứu sinh chuyên ngành Cổ sử ở Trường ĐHKHXHNV - ĐHQG Hà Nội và Viện Khảo cổ học Việt Nam, nay được bổ sung, hoàn chỉnh để đưa in, nhằm đáp ứng yêu cầu thường xuyên và rộng rãi hơn. Tài liệu nghiên cứu chuyên ngành thường vẫn gắn với yêu cầu đọc thêm, tham khảo, thảo luận và giảng giải, nhiều phần nội dung lại là được tổng kết, đưa ra lần đầu, nên dù đã có ý thức cố gắng chỉnh lí, vẫn chưa thể thoát khỏi hiện thân ban đầu của nó: giới thiệu thành tựu nghiên cứu, thậm chí còn đang nghiên cứu của giới chuyên môn ở trong và ngoài nước, trình bày những phát hiện, những kết quả nghiên cứu mới và như thế không tránh khỏi sự trình bày theo cách dẫn

giải, chứng minh, biện luận, tranh luận để tiến tới xác định một hệ thống nội dung đúng, hợp lí.

Bản in lần đầu ra mắt năm 2005 với sự giúp đỡ kinh phí của một đề tài cấp VHTT - Viện Văn hóa thuộc Đại học Văn hóa Hà Nội và Nxb VHTT. Và đến năm 2006, sách được tái bản lần đầu tại Nxb ĐHQG TPHCM. Suốt từ đó đến nay, tác giả vẫn tiếp tục theo đuổi về lĩnh vực nghiên cứu này và đã sưu tầm, bổ sung thêm được nhiều tư liệu quý hiếm. Vì vậy, việc tái bản cuốn sách là nhằm cung cấp, cập nhật một cách toàn diện hơn về Vương quốc Phù Nam. Cho nên, thực tế đây là *bản in mới đáng kể* so với trước. Tuy nhiên, công việc này cần phải được quan tâm đầu tư và tiếp tục nghiên cứu.

Vì cuốn sách có tính chất nghiên cứu chuyên sâu, do vậy các thuật ngữ, tư liệu có tính chất cổ sử, nhiều chỗ không phù hợp kiến thức đại cương, phổ thông, còn khúc mắc, khó hiểu, xin bạn đọc thông cảm, lượng thứ. Tác giả chân thành đón đợi các nhận xét, góp ý của sinh viên, nghiên cứu sinh, sự chỉ bảo của các học giả, đồng nghiệp.

Tác giả

NAM BỘ VIỆT NAM THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ

1. Văn hoá sông Đồng Nai thời tiền sử

Đồng bằng sông Đồng Nai bao gồm lưu vực sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ và cả Vũng Tàu... Các bề mặt cao nguyên basalt được nâng dạng vòm là địa hình núi lửa cổ nhất, nằm giữa lưu vực sông Đồng Nai và sông Bé,... basalt bị phong hoá mạnh, trên bề mặt laterit có tectit nguyên dạng... dung nham bị phong hoá mạnh cho lớp đất đỏ basalt dày trên 10m, thuận lợi cho việc phát triển một thảm thực vật xanh tốt. Phần lớn các di chỉ khảo cổ đều phát hiện được trên địa hình này... (Dẫn theo Lê Xuân Diệm et al - *Khảo cổ Đồng Nai* - Nxb Đồng Nai, 1991, tr.23).

Đất Tectit ở Xuân Lộc có tuổi 640.000 năm; ở 3 huyện (Xuân Lộc, Thống Nhất, Tân Phú), đất basalt mấp mô.

Vào những năm 1968 - 1971, nhà địa chất học người Pháp E. Saurin đã công bố những phát hiện đồ *đá cũ* của ông tại hai địa điểm Hàng Gòn 6 và Dầu Giây 2. Tiếp cho đến nay, nhất là từ 1975 đến nay, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện thêm, được biết đến 14 địa điểm có công cụ thuộc thời đại *đá cũ*, phần lớn nằm trên 3 huyện nói trên, nhất là huyện Xuân Lộc, nên Xuân Lộc còn được coi là tên gọi chung cho *thời đại đá cũ* ở Nam Bộ Việt Nam.

Những công cụ đá tìm thấy, được biết có 4 rìu tay, 2 mũi nhọn, 3 công cụ hình rìu, 2 nạo, một số trông giống "bôn tay", 3 hạch đá, 5 mảnh tước, v.v...

Tất cả các công cụ này đều được làm từ đá basalt, tuy giòn dễ vỡ, nhưng cứng, dễ làm vì những mảnh nứt theo khe đã có hình dáng gần giống công cụ. Các di tích Hàng Gòn 6, hoặc Gia Tân là *công cụ chặt* có hình *hạnh nhân*, có nhiều vết ghè, *rìu lưỡi* được tu chỉnh cẩn thận bằng những vết đẽo ở cả 2 mặt, có thể so sánh nó với công cụ *Acheul*, được đoán định niên đại khoảng 250.000 - 300.000 năm cách ngày nay, chủ nhân của nó "có thể là một *nhóm người tối cổ* đã phát triển" (Lê Xuân Diệm, đã dẫn tr.3).

Tiếp theo thời đá cũ, các di tích thời đá mới - đồng thau cũng đã được biết ít nhiều do phát hiện của các nhà khảo cổ học Pháp, hầu hết trong số 95 di tích đá mới - đồng đã được các nhà khảo cổ học Việt Nam phát hiện từ sau năm 1975, trong đó nổi bật lên các di chỉ Bình Đa, Cầu Sắt (Đồng Nai) và Dốc Chùa (Bình Dương).

Bình Đa đã được Hamy E.T.J. Chenieux, L. Malleret nói tới, song đến năm 1979 mới được khai quật trên diện tích gần 300m². Ở đây thu được 155 *rìu tứ giác*, 284 *rìu vai*, 2 đàn đá và hơn 20 mảnh đàn đá khác, có 01 niên đại khoảng năm 1230 TCN.

Cầu Sắt được khai quật 420m², thu được 788 hiện vật, gồm 294 *rìu bôn không vai*, 72 *vai xuôi*, 76 *mũi nhọn*, 50 *dao hái*, 269 *bàn mài*, v.v... niên đại đoán định là khoảng 2500 - 3000 năm TCN, "được coi là biểu thị cho giai đoạn sớm nhất trong truyền thống văn hoá Đồng Nai".

Như đã nói ở trên, có hàng trăm *rìu*, *bôn*, có *vai*, không *vai*, hơn trăm *lưỡi cuốc vai hơi xuôi*, cân đối, loại có thân rộng, vai ngang, hơi xòe về phía *lưỡi*, *lưỡi cuốc* dài trung bình 6cm, dày trên 2cm.

Dốc Chùa nằm trên bờ sông Đồng Nai, đã được khai quật khảo cổ học 3 đợt trong các năm 1976 - 1979 trên tổng diện tích

550m², phát hiện 40 mộ đất, thu được 2218 đồ đá, gồm có cuốc, rìu, dao, đục, chày, quả cân, 76 khuôn đúc, 68 đồ đồng gồm có rìu, giáo, lao, qua, tượng thú, lục lạc, 549 đồ đất nung, gồm có 106 đạn gốm, 2 bàn xoa, 1 con dấu, 17 đồ đựng nguyên, 25 vụn mảnh gốm và một sưu tập dọi xe sợi lớn nhất được biết từ trước tới nay, gồm có 449 tiêu bản (Phạm Đức Mạnh, 2003). Niên đại C 14 cho biết khoảng từ 1000 - 450 năm TCN, đã được phân tích, chia làm 5 loại gốm: gốm thô màu xám nhạt, xương vàng nhạt, vàng xám, xám đen hoặc đen, có độ nung cao, xương gốm tương đối mịn, bởi chất phụ gia được nghiền kỹ, trộn đều.

Như thế, Dốc Chùa là một di tích rất phong phú, tiêu biểu của văn hoá sông Đồng Nai, một trong những di tích đồng thau phong phú nhất của nước ta. Gần đây, trong vùng này, ở di tích *Suối Cái* (xã Phú Chánh, huyện Tân Uyên, cách Thủ Dầu Một 10km về phía Bắc, còn phát hiện được cả di chỉ cư trú và mộ táng, trong đó có 4 trống đồng, có thể coi là thuộc loại hình trống đồng Đông Sơn, 1 gương đồng Tây Hán và 7 ngôi mộ chum mà áo quan chum giống kiểu Sa Huỳnh lại được làm bằng gỗ (gỗ sao - *Parashorea*), bằng kỹ thuật khoét rỗng thân cây cổ thụ, nắp đậy bằng trống đồng: "thực sự là phát hiện khoa học có giá trị hiếm quý..." (Phạm Đức Mạnh, 2003).

Cũng cần kể thêm ở Xuân Lộc, *di tích Hàng Gòn 7* vẫn còn cho đến nay là một di tích *cự thạch* (*Megalithe* - phiến đá lớn), gồm 2 hàng trụ, có 10 trụ đứng bằng *sa thạch* cao 2,5 - 3m. Một "căn phòng" được ghép bằng 6 tấm đá hoa cương, kích thước 4,2 × 2,7 × 6m, trên đặt một phiến đá lớn, phẳng, "làm mái".

Tất cả sâu dưới mặt đất hơn 1m, tạo nên ấn tượng như một chiếc hầm, và quả thực có nhiều tác giả đã coi đây là một ngôi

mộ, hàm mộ cự thạch. Di tích lớn, đẹp, kì lạ, nhưng ý nghĩa cũng như chức năng của các di tích *cự thạch* trên thế giới vẫn còn là một điều khó hiểu, rất khó giải thích.

"N như vậy, sau Dốc Chùa, Dầu Giây, Hàng Gòn... khoảng thời gian 2500 năm trước đây (hay thế kỉ V trước công nguyên) đã là thời điểm kết thúc nền văn hoá đá mới - đồng thau ở Đồng Nai" (Lê Xuân Diệm, đã dẫn, tr.150).

Nhưng chủ nhân của nền văn hoá này không dừng lại ở nơi đây, ở trình độ này mà họ tiếp tục xuôi dòng sông ra đến cửa biển, nơi họ sẽ gặp nhóm cư dân mới, từ biển vào, cùng nhau xây dựng "văn hoá Cần Giở", sẽ nói tới sau đây.

Trên đường di chuyển họ đã để lại các di chỉ Cái Vạn, Cái Lãng, Bung Bạc huyện Châu Thành.

Theo các tác giả *Khảo cổ Đồng Nai*, một bộ phận cư dân khác tách ra, "phát triển về hướng tây, tiếp cận vùng đồng bằng thấp Nam Bộ, in dấu tích của họ, ở Long An, An Sơn, Rạch Núi".

Cũng có thể nghĩ rộng ra, nhóm "tiên phong" đến Hàng Gòn - Xuân Lộc từ thời đá cũ vốn có thể có quan hệ, thậm chí cùng cư trú ban đầu trên đỉnh Trường Sơn với nhóm *người tới cổ* chế tác đá cũ phát hiện cũng trên tầng nền tectit ở Sa Thầy - Kontum, mới được biết gần đây, năm 2000. Họ đã làm một cuộc thiên di về phía Nam, xuống thấp dần, xuôi theo những triền sông. Một nhánh đến thượng nguồn rồi xuôi theo triền sông Đồng Nai, mỗi bước đi lại lập thêm một chiến công mới về văn hoá. Một nhánh khác từ đây, từ thượng nguồn sông Đồng Nai lại tiếp tục đi về phía Tây - Nam, men theo thềm đất cao và đồi gò ở phía Tây Nam Bộ, đi qua vùng trung lưu sông Mê Kông để lại dấu vết đá cũ trong lớp tectit ở Chhiep, tỉnh Snoul (E. Saurin, 1966) và đã dừng lại ở

Gò Cây Tung (An Giang). Nơi đây có những công cụ đá "có niên đại từ thời kì đá mới tới sơ kì thời đại đồng thau" (Tổng Trung Tín - Báo cáo khai quật); ở các lớp văn hoá sớm, bên dưới, phát hiện 9 rìu đá mài làm bằng đá cuội và đá gốc, ghè phần rìa rồi mài vát cả 2 mặt, trong đó có chiếc H1-4 tìm thấy ở độ sâu 2,12m có hình chữ nhật được chế tạo từ đá gốc màu xanh xám, dài 6,9cm, còn có 2 mảnh vòng đá màu xanh xám, 2 bôn "có mỏ" (beaked adze" - loại hơi hiếm thấy).

Ở lớp trên là gôm loại thô, dày, pha cát, có vụn thừng, vụn, mảnh, giống gôm ở các di chỉ có niên đại cuối trước Công nguyên, trước gôm Óc Eo. Có 2 lớp kiến trúc, "lớp dưới có kết cấu nền móng qui chỉnh, kĩ thuật xây cất công phu", lớp trên được xây dựng chồng lên lớp dưới qua một lớp đất phủ dày 0,3 - 0,50m và sử dụng lại vật liệu của kiến trúc trước để xây. Trong và ngoài kiến trúc còn phát hiện được 24 mộ có di cốt được chôn theo những kiểu thức lạ và theo ít nhất là 2 thời gian khác nhau, lớp trong lòng kiến trúc có độ sâu khoảng 2m, lớp bên ngoài có độ sâu khoảng 1m.

Một số chi tiết về thời đại đá đến kim khí, về kiến trúc và táng thức đến nay vẫn chưa được lí giải, chưa được hiểu ra, nhưng điều có thể tin chắc là Gò Cây Tung ở phía Tây An Giang, nối với thềm cao phía Tây Nam Bộ, trên địa điểm gần bên, phía Đông kênh Vĩnh Tế, lại rất gần địa điểm núi Ba Thê, nơi có di chỉ Óc Eo, chỉ cách khoảng 70km đường chim bay, có niên đại từ khoảng thế kỉ 6 - 7 TCN, đến khoảng thế kỉ 7 - 8 đầu Công nguyên và như thế, đây là vùng cư trú của một bộ phận dân cư cổ nội địa tiếp xúc trực tiếp với nền văn hoá bên, xây dựng nền văn hoá mới và phải trải qua những biến động lịch sử của cả vùng trong những thế kỉ đầu Công nguyên.

2. Nam Bộ thời sơ sử

Không phải chỉ có ở nơi đây mà đến thời đá mới, thời *văn hoá Hoà Bình*, con người đã sinh sống rải rác khắp Đông Nam Á lục địa, trên vùng núi, cũng như sườn đồi và cả đồng bằng. Có nhiều căn cứ để nghĩ và gọi họ là *người Môn cổ* mà hậu duệ của họ là những nhóm Môn hiện nay, những nhóm dân nói ngôn ngữ Nam Á / Môn-Khmer, những người *Mnong, Bnom, Pnong*, sống trên miền nam cao nguyên Trường Sơn (Lương Ninh, *Dân tộc học*, 2001 và 2003). Đến thời đại đồ đồng, họ đã đi đến đồng bằng, khai phá, chinh phục và tiến ra biển, đón luồng gió mới, chuẩn bị cho một thời đại mới. Nhưng đúng lúc này diễn ra một làn sóng di cư ngược lại, dân ngoài biển tiến vào đất liền, vào bờ, là người Mã Lai - Đa Đảo (*Malayo - Polynesians*) hay Nam Đảo (*Austronesians*) đến cộng cư với dân trong đất liền, là người Môn cổ. Hiện nay, các nhà khoa học còn đang thảo luận về con đường đi của người Nam Đảo, xem họ từ biển vào hay vốn là từ đất liền đi ra biển. Không tham gia trực tiếp cuộc thảo luận này, tôi chỉ trình bày ý kiến riêng, cho rằng họ từ biển vào định cư và vì thế vẫn giữ quan hệ với văn hoá biển. Họ không chỉ đến bờ biển Đông, mà còn tới cả Vịnh Thái Lan, hạ lưu Mê Nam, thậm chí còn tới cả bờ biển Đông Phi.

Có những dấu hiệu cho biết một bộ phận tiên phong của người Vạn Đảo đã đến bờ biển miền Trung Việt Nam ngày nay, để lại những di tích *văn hoá Tiền Sa Huỳnh*, như Bình Châu, Long Thạnh, vào khoảng thế kỉ 7 - 8 TCN.

Đến khoảng thế kỉ V TCN, dường như đã có một làn sóng thiên di ồ ạt từ biển vào, bộ phận thứ nhất đến Quảng Ngãi ngày nay, không phải họ mang đến mà cùng với người Môn cổ tại chỗ

phát triển một trình độ văn hoá cao hơn của thời *sơ kỳ đồ sắt* trong suốt 5 thế kỉ cuối TCN, được gọi tên là *văn hoá Sa Huỳnh*. (Xem Lương Ninh, *Vương quốc Champa*, Hà Nội, 2004).

Cũng vào lúc này, hầu như song song đồng thời, bộ phận thứ hai đến miền Đông Nam Bộ, tạo nên *văn hoá sơ kỳ sắt Hàng Gòn*; bộ phận thứ ba đến vùng đất giồng ở cửa sông Sài Gòn, sông Thị Vải, Gành Rái tham gia xây dựng *văn hoá sơ kỳ sắt Cần Giờ*.

Cần Giờ là huyện thuộc vùng rừng Sác, duyên hải ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh, nơi đây có khoảng 20 bãi đất nổi hơi cao, gọi là *giồng*; dường như phần lớn các giồng này đều có dấu tích của cư dân cổ, trong đó, đặc biệt có hai giồng đã được khai quật khảo cổ học, Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ.

Một số nhà nghiên cứu dường như muốn nhấn mạnh sự khác nhau, thậm chí cả trình độ cao thấp khác nhau, giữa Sa Huỳnh với Hàng Gòn, giữa Hàng Gòn với Cần Giờ.

Tôi nghĩ phải coi cả ba nền văn hoá ven biển Việt Nam đứng *cùng một bình tuyến*, phát triển cùng một thời và có những *đặc điểm căn bản giống nhau*:

- Cùng có một *nghề gốm* phong phú, độc đáo, giống nhau ở loại vò đáy tròn (dùng làm áo quan), cùng có loại tô có chân cao, miệng loe rộng, có hoa văn khắc vạch, văn lượn sóng, dải băng cuốn kiểu con rắn, dải băng tô màu đậm, miết láng, thể hiện đặc trưng văn hoá biển, có mối liên hệ văn hoá với hải đảo và với nhau;
- Cùng có giống nhau một táng thức dùng vò/chum làm áo quan;
- Cùng có một số đồ dùng và vũ khí bằng sắt căn bản không khác nhau;
- Cùng có một số kiểu loại đồ trang sức giống nhau và giống những vùng ven biển khác, như hoa tai ba mẫu, *thẻ đeo (pendant)*

hình *sư tử nằm* hoặc *thú hai đầu*, vòng xuyên bằng vỏ ốc biển lớn, vòng chuỗi hạt bằng thủy tinh màu, mã não. Có thể qua một văn hoá - *văn hoá Cần Giờ* để thấy những nét tiêu biểu, đặc trưng cho loại hình văn hoa sơ kì sắt ở ven biển. Gọi *thẻ đeo (pendant)*, theo Ian Glover, khi cũng thấy như thế, ở Ban Don Taphet hạ lưu Mê Nam; một số tác giả khác quen gọi là *khuyên tai hai đầu thú*, nhất là khi ở Giồng Cá Vồ phát hiện được một di cốt trong chum còn một chiếc khuyên dính bên dưới tai trái, tuy đây là trường hợp duy nhất trong hàng trăm vò/chum có xương, cả bộ hay một phần.

Đến nay, đã được biết có khoảng một nghìn mộ vò/chum, trong đó chỉ riêng Cần Giờ đã chiếm gần một nửa, chỉ riêng Giồng Cá Vồ đã có 301 ngôi mộ chum, 10 ngôi mộ đất, phần lớn có di cốt (điều mà ở Sa Huỳnh chưa thấy hoặc rất ít thấy), phần lớn là chôn nguyên, lần đầu, theo tư thế gò ngùi bó gói (Nguyễn Lâm Cường, *Khảo cổ học*, số 2 - 1995), trong chum, còn có nhiều vật tùy táng.

Cần Giờ có một lượng đồ trang sức phong phú, gồm hạt chuỗi khâu dây làm vòng đeo, bằng mã não, nhiều loại đá quý (garnet, agate màu tím, đỏ sẫm, thủy tinh), vỏ ốc *Tridarcna Trochus*, bằng vàng hoặc bọc vàng, xuyên bằng đá đẹp khuyên tai 3 mẫu, hình hoa thị, khuyên tai / thẻ đeo hình khánh, thú hai đầu v.v...

Giồng Cá Vồ có nhiều hiện vật sắt, gồm có: 6 vòng, mặt cắt hình tròn, chữ nhật, vòng mở; 6 mũi giáo, 4 mũi lao, 3 dao, 4 đục, nhiều lưỡi câu sắt; các giáo, lao, dao, đục đều có họng chuỗi để tra cán, còn có vết cán gỗ.

Giồng Cá Vồ như thế, còn cho thấy có cùng bình tuyến phát triển và có mối liên hệ với những di chỉ, di tích khác ở ven biển:

"Hiện vật ở Giồng Cá Vồ vô cùng phong phú và đa dạng, thể hiện những mối quan hệ trong truyền thống và trên bình tuyến với

văn hoá Sa Huỳnh là loại Sa Huỳnh độc đáo, với văn hoá Đồng Nai là các loại gốm sừng bò (cà ràng), các loại gốm *con tiện* hay chân đế trổ lỗ, các loại *núm gốm* lại phảng phất văn hoá Óc Eo. Hơn nữa, Giồng Cá Vồ còn có mối quan hệ với những vùng xa hơn, với Philippin là khuyên tai bằng gốm hình hoa 3 cánh, muôi bằng vỏ trai ốc, hạt chuỗi vàng có hoa văn chữ S, với Thái Lan là các loại giáo sắt, vòng, rìu đồng..." (dẫn theo Đặng Văn Thắng, Vũ Quốc Hiền - *Giồng Cá Vồ, Khảo cổ học*, 2-1995).

Ở ven biển phía Nam trên chính đất Ba Thê-Óc Eo cũng có dấu tích văn hoá tương tự, cùng tuyến phát triển với Giồng Cá Vồ, ở lớp dưới và như thế là *văn hoá Tiền Óc Eo*: Ở đây, L. Malleret khi khai quật khảo cổ học, đã phát hiện di cốt của 12 cá thể chôn nguyên (không thấy nói đến áo quan, cũng không thấy nói đến chum / vò gì, đã chuyển cho GS. A.V. Valois và nhà nhân chủng học, bà E. Genet Varcin nghiên cứu, được biết chỉ có 2 trẻ em khoảng 12 tuổi, còn lại đều là đã trưởng thành, khoảng 30 tuổi, được biết họ còn nhiều nét cổ), "típ Negritos, nước da đen, cái đầu brachycephal, giống như cái đầu của người thời đá mới ở Minh Cầm" (đã dẫn, t.III, tr.341). Nhà khảo cổ còn phát hiện được cả một bộ sưu tập đồ đá gồm 4 rìu mài có vai, bôn, dùi, bàn nghiền, đặc biệt là cối, chày, nhiều và đẹp, phản ánh một thực tế ở đây không phải là việc làm nhiều đồ đá mà làm nhiều việc nghiền giã gạo, đã có một cái nền phát triển văn hoá đá mới, đồng, của cư dân cổ, cũng như cư dân hạ lưu sông Đồng Nai, cửa sông Sài Gòn; tất cả đang đứng trước một thời đại mới, một tình thế mới, nhưng chỉ có ở nơi đây, ở Ba Thê - Óc Eo, người Nam Đảo có đến, mang theo nhiều đồ trang sức đặc trưng của dân ngoài biển, chưa kịp

chôn người chết bằng mộ vò, hay cũng còn do nơi đây là vùng ngập nước thường xuyên, tầng văn hoá xáo trộn thì đã có sự du nhập văn hoá từ bên ngoài, phủ lên trên một tầng văn hoá dày đặc, rất lạ, khiến người ta không nhận thấy ở đây đã từng có một nền văn hoá cùng một tuyến, một thời, như Cần Giờ, Hàng Gòn, Sa Huỳnh, nhưng có cơ hội để phát triển nhanh hơn, cao hơn và rộng lớn hơn. Như vậy, có thể coi các di tích ven biển này ở Nam Bộ đều thuộc loại hình văn hoá *Tiền Óc Eo*, kể cả lớp văn hoá sớm ở chính Óc Eo. Tất cả, góp phần chuẩn bị cho sự ra đời của *Văn hoá Óc Eo*.

Ở đây, ở chân núi Ba Thê, còn có tên gọi theo dân địa phương là Óc Eo, nay thuộc xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, trước đây, năm 1944 khi có cuộc đào khảo cổ đầu tiên, có tên gọi là xã Mỹ Lâm, tổng Kiên Hào, tỉnh Rạch Giá, là vùng đất thường bị ngập nước nhiều tháng / năm bị xáo trộn rất nhiều "chỉ có thể khai quật khảo cổ học vài tuần trong một năm", L. Malleret đã phát hiện được vài chiếc nhẫn mặt ngọc có khắc chữ *Brahmi*, chữ viết được sử dụng sớm ở Ấn Độ, một chiếc gương đồng thời Hán có niên đại thế kỉ 2, hai chiếc huy chương (có lẽ dùng làm vật kỉ niệm) bằng vàng có nguồn gốc Roma, khắc chữ *Antoninus* (138 - 161) và *M. Aurelius* (161-180 AD). Như thế sự phát triển tiếp theo của vùng Ba Thê - Óc Eo đã không tách rời sự có mặt, *tham gia của yếu tố bên ngoài, đến từ biển không phải ngoại sinh mà ngoại nhập (import)*; cho nên dưới đây, phải tìm đến những nguồn tài liệu khác để biết thêm về bước đi ban đầu của vùng đất này.

Với di tích Óc Eo, bước vào đầu Công nguyên, cư dân cổ miền Tây sông Hậu đang đứng trước ngưỡng cửa của việc lập nước. Họ đã lập nước Phù Nam với sự tham gia của người Ấn Độ

và văn hoá Ấn Độ, nhưng diễn tiến cụ thể như thế nào, lại phải cần có thêm những ghi chép của thư tịch cổ Trung Hoa...

Văn hoá Óc Eo là *văn hoá bản địa* phản ánh trình độ phát triển của cư dân đồng bằng sông Cửu Long ở thời sơ kỳ đồ sắt trong quan hệ giao lưu đường biển và tương tác văn hoá với bên ngoài, đặc biệt với Ấn Độ, như sẽ được trình bày dưới đây qua các cuộc khai quật khảo cổ học trên đồng bằng sông Cửu Long và những vùng lân cận, từ năm 1944 đến 2005. Văn hoá Óc Eo là văn hoá khảo cổ học, làm nền, làm cơ sở vật chất cho sự ra đời và phát triển của Vương quốc Phù Nam. Trước đây, tôi cho rằng gọi là Văn hoá Óc Eo, còn “việc dùng tên gọi “Văn hoá Phù Nam” là không hợp lý” (Long Xuyên, 1984, tr. 259), “bởi lý do không có sự đồng nhất văn hoá trên phạm vi rộng”. Bây giờ, tôi cũng như nhiều người khác, chỉ biết Óc Eo chủ yếu qua L.Malleret, chưa biết các cuộc khai quật khảo cổ ở Đồng Tháp, Vĩnh Long, Long An, An Giang, Kiên Giang, Bến Tre của bản thân chúng tôi và các đồng nghiệp khác và hơn nữa, hiểu biết cũng còn hạn chế về chính nước Phù Nam. Những hiểu biết về kinh đô, tộc người, về phạm vi lãnh thổ, nhất là về Văn hoá, chỉ mới đạt được bước đầu trong mấy năm gần đây. Cho nên, ngày nay, nghĩ, thấy lại, cả văn hoá khảo cổ, cũng phải gọi là “**Văn hoá Phù Nam**” mới đúng. Một nền văn hoá khảo cổ đơn thuần sẽ rất ít có ý nghĩa, nếu không xác định được đặc điểm, tính chất và không gắn với sự phát triển kinh tế-xã hội, chính trị, làm khung thời gian và trình độ phát triển gắn với yêu cầu xã hội của chính nền văn hoá khảo cổ đó.

NƯỚC PHÙ NAM

Chương 1

ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI QUA SỬ SÁCH CỔ

- Thư tịch Trung Hoa là nguồn tài liệu sớm nhất cho biết về nước Phù Nam.

- Thời nhà Hán còn chưa biết gì. (tuy sản phẩm thời Hán đã có mặt trên di chỉ Óc Eo nhưng có lẽ đó là do các thương lái tìm nơi cảng thị đông đúc để trao đổi, bán hàng, chứ còn chính họ thì chưa hiểu biết gì mấy về nước này); cho nên *Tiền Hán thư* và *Hậu Hán thư* chưa có ghi chép gì. Đến thời Tam Quốc (220 - 280), *Tam Quốc chí* do Trần Thọ biên soạn là tài liệu sớm nhất cho biết (*Ngô thư* 15): "Lữ Đại đã bình định Giao Châu, sai bọn tòng sự xuống phía Nam giáo hoá". Từ đó, "sứ thần các nước Phù Nam, cùng với Lâm Ấp, Đường Minh (?) đều sai sứ sang cống. Tiếp đó, nhà Ngô lại cử viên quan Trung lang tên là Khang Thái và Tuyên hoá tòng sự tên là Chu Ứng (hai chánh phó sứ) đi sứ đến Phù Nam. Hai ông này đã đến, gặp vua Phù Nam là Phạm Tâm, trở về, với những ghi chép trên đường đi, Chu Ứng biên soạn thành sách *Phù Nam kí*.

Từ đây, thư tịch Trung Hoa ghi chép đều hơn về nước Phù Nam, ví như *Tấn thư* - sử nhà Tấn (265 - 420) cho biết hai lần, năm

268 và 286, sứ Phù Nam vào cống. *Tống thư* - sử nhà Tiền Tống (420 - 479) kể liên tiếp có 5 lần sứ Phù Nam đến cống, vào các năm 431, 432, 434, 435, 438. Mỗi lần ghi như thế, lại lấy một ít tài liệu của Khang Thái và Chu Ứng đưa vào và dẫn giải thêm. Trong đó, *Tấn thư* bắt đầu nói về nguồn gốc nước Phù Nam thì đến *Lương thư* - sử nhà Lương (502 - 556) do Diêu Tư Liêm soạn, những ghi chép về nước Phù Nam đã khá phong phú, đầy đủ. Có thể rút từ thư tịch cổ Trung Hoa, mấy nét lớn về nước Phù Nam như sau:

1. Về vị trí địa lịch sử

Tấn thư ghi: "Nước Phù Nam cách Lâm Ấp về phía Tây hơn ba nghìn lí, ở trong vùng vịnh biển lớn. Đất rộng ba nghìn lí".

Nam Tề thư chép "Nước Phù Nam ở trong vùng dân Man, phía Tây của biển lớn, ở miền Nam của Nhật Nam, dài rộng hơn ba nghìn lí, có sông lớn chảy về phía Đông ra biển".

Đến *Lương thư* cũng chép tiếp và có thêm chi tiết: "Nước Phù Nam ở phía Nam quận Nhật Nam, trong vịnh lớn, phía Tây của biển, cách Nhật Nam có đến 7000 lí, cách Lâm Ấp ở phía Tây - Nam đến hơn 3000 lí. Thành cách biển 500 lí (khoảng 250km), có sông rộng 10 lí, từ Tây - Bắc chảy sang Đông nhập vào biển. Nước rộng hơn 3000 lí, đất trũng ẩm thấp, nhưng bằng phẳng rộng rãi".

2. Về người - dân cư

Tấn thư cho biết "Người đều đen đúa, xấu xí, búi tóc, thân trần đi chân đất, tính chất phác, thẳng thắn, không trộm cướp, theo nghề cày cấy trồng trọt; một năm trồng, thu hoạch 3 năm".

Nam Tề thư chép "Người Phù Nam thông minh, lanh lợi và giáo quyết, đánh phá các thành ấp lân cận, bắt dân không phục

làm nô tì (tờ 13) nhưng (tờ 15) lại viết: "Người tính tình hiền lành, không giỏi chiến trận, thường bị nước Lâm Ấp xâm lấn đánh phá, không thông giao được với Giao Châu".

Chu Ứng cũng ghi lại: "Người nước đó ở trần, chỉ có phụ nữ mặc áo chui đầu, Khang Thái và Chu Ứng đều nói rằng trong nước thật đẹp, chỉ có người hờ hang bán thiu, thật quái lạ. (Vua Phạm Tầm nghe được, từ đó ra lệnh con trai trong nước quần vải ngang mình gọi là cái *can man*").

3. Về sản vật và đời sống vật chất, xem ra có vẻ phong phú và khá cao

Tấn thư kể "dân theo nghề cày cấy trồng trọt. Một năm trồng thu hoạch ba năm... Bát đĩa phần nhiều bằng bạc. Dùng vàng bạc, hương liệu làm đồ cống và nộp thuế"; lại nói thêm "Người Phù Nam đúc vòng bằng vàng, bát đĩa bằng bạc, đôn gỗ làm nhà. Vua chúa ở nhà lầu nhiều tầng, có thành lũy bằng gỗ cây (?). Dọc bờ biển có loại trúc lá to dài 8 - 9 thước, đem bện lá để lợp nhà (có lẽ là lá dừa nước *nippa fruticans*). (tờ 15 - 16) kể tiếp "Dân cũng làm nhà gác để ở, làm thuyền dài 8 - 9 trượng (khoảng 8m), đục rộng 6 - 7 thước (khoảng hơn 1m) (?).

Nam Tề thư viết: "Nước có mía, an thạch lựu, quýt, có nhiều cau. Hứng nước hoa ấy (an thạch lựu) (đoán là thốt nốt) ủ trong vò mấy ngày thì thành rượu.

Lương thư chép tiếp (Nước) sản vàng bạc, đồng, thiếc, trầm hương, mộc hương, ngà voi, chim công lông biếc, anh vũ 5 sắc, (dân) có nhà ở, ăn gạo tẻ".

Nam Tề thư cho biết thêm: "buôn bán trao đổi lấy vàng bạc, tơ lụa trắng và màu".

4. Về văn hoá, tín ngưỡng, phong tục

Tân thư viết: "(Phù Nam) cũng có sách vở, có nhà lưu giữ sách vở, tài liệu. Văn tự giống chữ người Hồ. Ma chay, hôn nhân đại khái cũng giống như Lâm Ấp";

Nam Tề thư viết: "Tục nước đó thờ thiên thần *Ma ê thủ la* (*Mahevara: Maha Siva?*) (Còn dân thì) lấy việc chọi gà, đấu lợn làm trò vui".

Lương thư cũng khẳng định điều đó: "Phong tục thờ thiên thần; lấy đồng đúc tượng, tượng 2 mặt 4 tay, 4 mặt 8 tay, tay bông đũa bé, chim, hình Mặt Trăng, Mặt Trời".

Nhưng *Lương thư* còn cho biết thêm một số điều khá đặc sắc: "Vua thường ở nhà lâu, không cúng tế, không thờ quỷ thần. Vua Phù Nam mấy lần sai sứ đem thư đến, hai bên cùng nhau trao đổi thư từ. Vua (Phù Nam) lại có khả năng viết sách chữ nước Thiên Trúc (Ấn Độ), sách có khoảng 3000 lời nói về nguyên do kiếp trước sau của vua, cũng tương tự như kinh Phật".

Phong tục đề tang thì cắt tóc, cạo râu; tang lễ thì có 4 cách; thủy táng, hỏa táng, thổ táng, điều táng (?) "không có lễ nghĩa, con trai, con gái thì tự do phóng túng theo nhau, không cần lễ nghi" (?)

Nam Tề thư và *Lương thư* có vẻ như chỉ nói về tín ngưỡng thờ Hindu giáo, nhưng *Tùy thư* lại kể "Kính quý thần nhiều như vậy, nhưng cũng thờ Phật pháp, lại rất tin đạo sĩ. Phật và đạo sĩ đều được lập tượng ở các quán"; còn nhà sư Nghĩa Tĩnh người Trung Hoa (671-695) đi tới Ấn Độ thỉnh kinh trở về, lưu lại Phù Nam một thời gian, sau đó kể lại trong "*Nam hải kí qui nội pháp truyện*" của ông: "Xưa kia, đây là vương quốc của những người khoả thân. Dân chúng thờ rất nhiều thần; rồi thì Phật pháp cũng được truyền bá thịnh vượng. Nhưng đến ngày nay thì một ông vua

độc ác đã tàn phá hết, không còn sư tăng nào nữa. Những bọn vô đạo xen lẫn".

Tuỳ thư là sử nhà Tuỳ (581-618), nhưng tình hình như thế có lẽ không phải đợi muộn, đến đây mới có, mà đã có từ trước rất lâu. Bằng cứ là các tượng thần và Phật đều đã có và đã được định niên đại sớm hơn rất nhiều. (Sẽ trình bày dưới đây).

Lương thư kể: "Trong nước xây dựng dinh thự, lâu đài (?), một triều đình ăn chơi, sáng, trưa, chiều, ba bốn lần tiếp khách... (?) Dân dùng chuối, mía, rùa, chim, làm lễ vật. Dân ham thích điêu khắc, chạp trổ, thích lấy việc chọi gà đấu lợn (heo) làm trò vui. Quốc vương đi đâu thì cưỡi voi; các cung tần, thị nữ cũng đều như vậy" (*Nam Tề thư, Lương thư*).

Cũng bởi "nước ấy (Phù Nam) phía Bắc lắm đồi núi, phía Nam có sông ngòi, đầm hồ, khí hậu rất nóng, không sương tuyết". (*Tuỳ thư*) và "Khí hậu ở đó luôn ẩm áp, cây cỏ xanh tươi luôn" (*Nam Tề thư*). Có lẽ là cả vùng rừng phía Tây nối liền trung lưu sông Mê Kông với Nam Trường Sơn. Đây là địa bàn mà cư dân vốn quen nghề săn bắt, thuần dưỡng voi.

Ngoài voi, thì gà và lợn (heo) đã là gia súc được chăn nuôi phổ biến, nên mới có tục chọi gà và đấu lợn. Riêng đấu lợn thì chưa thấy trong thực tế, nhưng đua lợn (chạy thi) thì nay có nơi vẫn còn tục lệ.

Chắc là voi đã được săn bắt, thuần dưỡng quen thuộc và phổ biến nên người Ấn Độ (Thiên Trúc) họ là Chiên Đàn (*Chandan* - họ Trắng) lên làm vua Phù Nam thì đã sai sứ mang voi thuần sang cống (*Tán thư*). Trong số các mảnh lá vàng phát hiện trong trụ giới (*simā*) ở Tiền Giang, An Giang, có ít nhất 9 mảnh chạm khắc hình voi.

Thư tịch cổ Trung Hoa, hầu hết là những bộ chính sử là một nguồn tài liệu quý và đáng tin, bởi nó đều là những sổ, biểu trực tiếp, những quan sát và ghi chép trực tiếp, cùng thời. Tuy nhiên, nó không thể nào không thông qua cách nhìn, cách nghĩ của những người đó. Những người, những vật của bản địa không khỏi ít nhiều được kể lại dưới con mắt một sứ giả của "nước lớn, thiên triều đi khai hoá". Về điểm này, sẽ còn phải trở lại xem xét, có chỗ nào đúng, sai? đáng tin, đáng ngờ?

Nhìn toàn cục thì còn có những vấn đề phải cần đến nguồn tài liệu khác, như các vấn đề tên gọi, gắn với truyền thống, kinh đô, dân cư, văn hoá v.v... và trước hết hẳn là vấn đề lập quốc gia, truyền thuyết và thực tế.

SỰ THÀNH LẬP NƯỚC PHÙ NAM

Tân thư kể sớm nhất về sự kiện này: "Vua nước đó (Phù Nam) vốn là người con gái, tên là Diệp Liễu. Thời đó, có người nước ngoài là Hồn Hội, thờ tiên thần, nằm mộng thấy thần ban cho cây cung, và dạy là phải đi thuyền lớn ra biển.

Sáng ngày, Hồn Hội đến đền thờ thần, được cây cung, rồi theo thuyền lên đênh trên biển tới ấp ngoài của nước Phù Nam. Liễu Diệp đưa nhiều người ra chống lại. Hồn Hội dương cung bắn, Diệp Liễu sợ hãi xin hàng. Hồn Hội bèn lấy làm vợ và chiếm cứ đất nước... Đầu niên hiệu Thái Thủy của Vũ Đế, sai sứ sang cống tiến..." (?)

Nam Tê thư chép lại, chỉ hơi khác chút ít "người ngoài cội tên là Hồn Điền đến miếu thờ thần, nhặt được cây cung dưới gốc cây... Hồn Điền lấy Liễu Diệp làm vợ... cai trị nước đó, con cháu truyền cho nhau".

Lương thư cũng viết căn bản giống như thế, khác chút ít so với *Tân thư* chỉ là tên gọi, chữ "điền" (田) nghĩa là thêm vào cho đủ) hơi giống mặt chữ "hội" (會) nghĩa là nước tràn bờ, có bộ thủy); Liễu Diệp thay vì Diệp Liễu, chỉ là đảo cách gọi. Tuy nhiên, một vài chi tiết mà *Lương thư* viết sau, được nhấn mạnh, hợp lí hơn: "Liễu Diệp tuổi trẻ, khoẻ mạnh như con trai... Người của Liễu Diệp đông, thấy thuyền đến thì muốn bắt giữ. Hồn Điền liền giương cung bắn, tên xuyên qua bên mạn thuyền, đến những kẻ theo hầu. Liễu Diệp sợ hãi, xin hàng. Hồn Điền lấy Liễu Diệp

làm vợ, rồi cai trị nước Phù Nam."... Hợp lí hơn, nhưng tên người và sự tích vẫn có vẻ như nửa hư nửa thực, chưa biết có thể tin được đến đâu. Thời gian muộn nhất của các tài liệu này là sử nhà Lương (502-556) do Diêu Tư Liêm soạn, nhưng đến một thế kỉ sau, *bia Mĩ Sơn (3) của Champa*, niên điểm 658 C.L. viết về một sự kiện khác, từ một nguồn tài liệu khác cũng kể lại việc lập nước Phù Nam: "Ở nước này, Kaundinya, bò mộng của những người Bà La Môn đã cắm cây lao mà ông đã nhận được của người Bà La Môn kiệt xuất là Asvathaman, con của Drona. Người con gái của *vua các Naga*, xuất thân... người sáng lập trên thế gian dòng giống *mang tên Soma*: điều kì thú là nàng đã hoà nhập tình trạng đó, sống trong một nơi cư trú của người trần".

"Bò mộng của các Munis, tên gọi Kaundinya đã cưới nàng để hoàn tất lễ nghi...". Các chi tiết khác nhau đôi chút giữa hai tài liệu: "Cắm cây lao, chứ không phải bắn cung, nhận được của người Bà La Môn Asvathaman, chứ không phải là thần, và đặc biệt là cắm lao, khẳng định, chứ không phải bắn cung, đánh nhau..." nhưng rõ ràng là nói về cùng một sự kiện. Văn bia mang hơi thở rõ ràng hơn của tập tục Hindu giáo Ấn Độ và nhất là cho biết tên gọi đúng của các nhân vật: Hồn Hội hay Hồn Điền là *Kaundinya*; Liễu Diệp đoán là *Soma*. Tuy nhiên, ở đây vẫn còn tính chất kí ức, truyền thuyết: Hồn Điền có thể là chuyển âm của Kaundinya, nhưng Liễu Diệp thì chưa ra từ nguồn gốc nào; không có gì được biết liên quan với "lá liễu" cả; *vua của các naga hay dòng naga - dòng Rắn / mãng xà vương* là một dòng tộc cổ và rất lớn ở hạ lưu sông Hằng Ấn Độ với *Soma* - một tên gọi khác của *dòng Mặt Trăng - Chandan hay Chandra*, cũng lại là một dòng tộc khác ở Bắc Ấn. Có lẽ nữ chúa Phù Nam - người con gái thủ lĩnh một bộ lạc chưa mang họ kiểu Ấn Độ, đã được ghép một họ

nào đó cao quý / phổ biến ở Ấn Độ. Điều này cũng cho thấy ảnh hưởng ban đầu rất lớn của Ấn Độ.

- *Các tài liệu văn hoá dân gian* đã cung cấp thêm một nguồn thông tin hiệu biết khác về thuở ban đầu của nước Phù Nam.

Năm 1945, P. Dupont chuẩn bị khảo sát, khai quật khảo cổ học địa điểm Angkor Borei - Phnom Da, đã phái một nhân viên Bảo tàng A. Sarraut (Phnom Penh) là Kăm Dum khảo sát tại chỗ vùng này. Kăm Dum đã thu thập được một số tài liệu, nhưng chính Dupont thì phải 10 năm sau mới thực hiện được dự định của mình, năm 1954, và lần này, ông đã phát hiện một kho tượng thờ cổ, phát hiện nghệ thuật Phnom Da nổi tiếng. Cùng với Kăm Dum, một nhà nữ dân tộc học Pháp cũng tiến hành khảo cứu thực địa, phát hiện, tập hợp và công bố 5 truyện kể dân gian của / trên vùng đất, nay thì biết chắc chắn là kinh đô của nước Phù Nam mà khi tiến hành khảo sát thì mới là phỏng đoán chưa rõ rệt, hoặc chưa tin là như thế.

- *Truyện một* - theo ghi chép của Kăm Dum thì tài liệu viết về thổ thần (*genii loci*) của Trụ trì (chùa) Vất Kompong Luôn ở Angkor Borei gửi về Ủy ban Phong tục tập quán có kể như sau:

Vua Chăm là Yayauvarman sống ở Angkor Borei. Prah Thong bị bố đày, đến đây xin trú. Prah Thong làm giả các bản niên giám, kể sự tích lai lịch (để hợp pháp hoá). Hai người vẫn đánh nhau, rồi giàn hoà, lại kết làm anh em, chia đất đai, lãnh thổ. Yayauvarman phải lui đến Champasak, được người Lào giúp lập đô ở Kompong Cham, còn Thong ở lại, ở Nokor Vat.

- *Truyện hai* - J. Moura thống sứ Pháp ở Phnom Penh ghi lại lời kể của vua Norodom một truyền thuyết như sau:

Prah Thong là con thứ tư được vua cha truyền ngôi và chia cho một phần lãnh thổ, sau khi đã chia cho ba người anh. Có đất rồi, nhưng thêm đất Kok thlok màu mỡ của người Chăm, đã tranh cướp với họ, đẩy họ đến Champassak; Thong ở lại, có đất giáp ven biển, bèn cưới con gái vua Naga, lập nước Kron Kampuchia, lên làm vua đầu tiên...

- *Truyện thứ ba* - Một nông dân 60 tuổi kể, Eveline Poree Maspero ghi (Xem *Nouvelle etude sur la Nagi Soma - Journal Asiatique*, T. 238 - 1950);

Prah Thong là vua của Nokor Kok Thlok lấy con gái vua Rắn, lễ cưới tổ chức ở nước của Rắn (thủy cung), được tặng một chiếc áo choàng da rắn (*sampot hot rup neak*). Chàng đi một bước không rời vợ vì cùng chung áo choàng rắn. Sau này, trong các lễ cưới, chú rể được cô dâu tặng một bộ quần áo gần giống kiểu da rắn, lúc động phòng, cô dâu đi trước, chú rể nắm vạt áo cô dâu theo vào (nghĩ thức này, hiện nay không được xác nhận là phổ biến, nhưng đến một thời nào đó, vẫn còn có thể được giữ).

- *Truyện bốn* - Một người già, tên là Kron Chantonoh, ở làng Prei Chor (Kompong Cham) kể rằng có một hòn đảo tên gọi là Kok Thlok do vua Chăm cai quản. Prah Thong từ xứ Môn đến xin ở nhờ. Sau, hai người cãi nhau, tranh luận là đất của mình. Thong lập mưu, chôn giấu một cục vàng rồi nói ông tổ mình dặn đây là đất để lại cho mình, cùng với cả vàng, bằng cứ là nếu đào xuống thấy vàng là đúng. Vua Chăm thua, phải bỏ đến sống ở Phnom Krom; sau, Thong biến người Chăm thành người Kuoy và Pear (dân tộc thiểu số hiện nay ở Cambốt).

Thong cũng gặp công chúa Rắn và xin kết hôn với nàng. Nàng Rắn hỏi cha, được đồng ý, bèn tặng một miếng trầu hứa

hôn. Lễ cưới, Thong nắm một đầu khăn vợ, đi "đến nước Rắn" là làm lễ động phòng.

Từ đó, tục lệ và nghi lễ vẫn được giữ, Prah Thong trở thành Prah Bat Atichavongsa (Preah Bat Adityavamsa) (Người đứng đầu dòng giống Mặt Trời), và Kok Thlok trở thành Kron Kampuchia Thipdei - vua Kampuchia, cháu của Preah Ket Mala, lấy vợ là công chúa Rắn.

Truyện năm - do một người phu gốc Kômpong Chnang kể - Prah Thong tranh đất Angkor của vua Chăm Chvar. Thong chôn trước dưới đất một cái mâm rồi đòi nước. Cãi nhau, Thong nói: Người nào trước tiên trông thấy cái mâm, thì người đó ắt là vua. Thong lập kế gian mà thắng cuộc, lên làm vua, rồi cũng đuổi vua Chăm đi, cũng lấy vợ rắn v.v...

Qua năm dị bản truyện dân gian, tuy khác nhau đôi chút về chi tiết nhưng đều có cùng một cốt lai: thứ nhất, Prah Thong dùng kế gian chiếm đất của vua Chăm, rồi lên làm vua, lập ra dòng giống Mặt Trời (*Adityavamsa*), gọi theo âm địa phương là Prah Bat Atichavongsa, lập ra nước Kon Kampucha Thipdey; thứ hai, Thong khi còn là hoàng tử hay lúc đã lên ngôi, đều lấy vợ Rắn.

Tục lấy vợ rắn rất quen thuộc trong quan niệm "*luông hợp*" của nhiều nước, nhiều dân tộc;

- Người Palaung (Myanmar) kể hoàng tử Thuriya kết hôn với nàng rắn Thusandi, đẻ ra ba người con, làm vua nước Trung Hoa, Palaung và Pagan.

- Người Thái Ayuthaya kể ông hoàng Mặt Trời gặp và cưới công chúa Mặt Trăng.

- Chu Đạt Quan kể vua Cambốt có vợ tiên là nàng Rắn, định kì, bí mật gặp nhau.

- Người Timor kể ông hoàng tử của mình là cá sấu lấy vợ rắn;
- Người Chăm có hình tượng linh điều *Gâruda* cặp đôi với rắn/thủy quái *Makara* hầu thần, bảo vệ thần.

- Cả người Lào xa biển là thế mà cũng có truyền thuyết ông hoàng Tong, gần giống như Prah Thong, có nghĩa là vàng, cai quản xứ Luong Phabang, cưới vợ công chúa Rắn rồi lên làm vua. (*Mission Pavie*, dẫn theo E.P. Maspero, 252).

Quan niệm lưỡng hợp, Trời với Trăng, chim với rắn, người ở trên cạn với rắn ở dưới nước, dưới biển, sự kết hợp *dương với âm* phổ biến, đi vào nghi thức, nghi lễ của đời sống, vào hôn lễ, nghi thức *tôtem* "rồng rắn nắm đuôi, lên mây" được diễn tả đầy đủ và đúng như trong luận đề của Przyluski "Nàng công chúa có mùi cá và rắn trong các truyền thống của Đông Á" (B.E. II, 265).

Ở đây có sự phù hợp hoàn toàn giữa truyền thuyết dân gian với ghi chép của sử sách và văn bia, trong việc lập nước Phù Nam.

Liễu Diệp có thể là thủ lĩnh của một bộ lạc "còn trần truồng", hay chỉ là ở trần thôi mà vẫn đóng khó (?) và đây là tập quán bình thường của nhiều dân tộc ở Đông Nam Á, xứ nóng ẩm, vẫn còn giữ đến đầu thế kỉ XX. Hồn Điền - Kaundinya kết hôn với Liễu Diệp, được gọi theo bi kí là Soma, mà *Somavamsa* dòng tộc Soma cũng là *dòng tộc Trăng - Chandan*, người Trung Hoa phiên âm là Chiên Đàn và dịch là *Nguyệt Thị*. Nhưng trong ngôn ngữ Ấn Độ, cả từ Soma và Chandan đều là giống đực, nên không thể đồng nhất Soma với Liễu Diệp mà nàng là "con gái của vua các naga" (Rắn), khi cưới Hồn Điền thì cùng "sáng lập trên thế gian dòng giống mang tên Soma... mà điều kì thú là nàng đã hoà nhập vào trong đó" (Mĩ Sơn 3), (Xin xem phụ lục dưới đây). Như vậy, Kaundinya mang từ văn hoá Ấn Độ sang để Liễu Diệp "con gái

của vua các naga" trở thành thuỷ tổ của *Somavamsa*, còn trong truyền thuyết, Pra Thong cưới công chúa Răn, lừa chiếm được đất thì lên làm vua, trở thành thuỷ tổ của *Adityavamsa* - dòng Mặt Trời. Dòng tộc Mặt Trời - *Adityavamsa* hay *Suryvamsa* trở thành dòng tộc chủ thể mà các vua chúa Khmer tự nhận.

Kok Thlok là cây gì (?) có chút nào thực hay toàn là giả tưởng (?) Cũng theo E.P. Maspero, từ điển Cambốt - Pháp (S. Standart, Phnom Penh, 1935) cho biết đây là loài cây khô, (tiếng Việt) còn gọi là *cây cám*, loại *Chăm bắc*, cây lớn, thân gỗ tạp, quả bằng trứng gà, hạt rang ăn được, có dầu, tên khoa học là *Polychoree grimpante Panirarium des Rosacees*. Như vậy, đây là loài cây có thật, *quen thuộc, nhưng không phổ biến*, dân gian lấy làm tượng trưng cho vùng đất tranh giành, có thể có việc tranh giành thật, nhưng nay không còn rõ phạm vi địa điểm.

Sự kết hôn của Hồn Điền - Liễu Diệp hay Kaundinya - Soma là sự kết đôi của một chàng trai Bà La Môn Ấn Độ, con của một người Bà La Môn kiệt xuất, bỏ mộng của các Munis (hiểu là con người có văn hoá cao), với một người con gái bản địa, "trẻ, khoẻ mạnh, đã được tôn lên làm vua" của một xứ sở đã có nền văn hoá bản địa, nơi mà "phong tục nguyên thuỷ (của họ), đi ra ngoài vẫn ở trần, xăm mình, tóc xoã ngang lưng... đều không biết đến quần áo, chỉ có phụ nữ thì khoác một mảnh vải chui đầu" (*Lương thư*). Như vậy, không phải là không có gì mà phong tục của họ như thế. Cho nên sự kết hợp này đã làm thành một đôi vương giả đẹp đẽ, mở đầu cho vương triều Phù Nam và cho dòng tộc Soma. Theo sử sách cổ, có thể sơ bộ dựng lập **Vương triều Phù Nam** như sau:

1- Hồn Điền.

2- Con (X),

3- Hồn Bàn Huống (con?) sống đến 90 tuổi.

4- Hồn Bàn Bàn (con thứ của Bàn Huống, làm vua 3 năm).

5- Phạm Man hay Phạm Sư Man, tướng của Bàn Huống, trị vì khoảng năm 225-230, người chinh phục nhiều xứ lân bang.

6- Phạm Chiên trị vì khoảng năm 230-250; Phạm Chiên là con chị gái của Phạm Man, lại là tướng, đang thay Phạm Sư Man cầm quân đánh trận xa; Sư Man bị ốm, chết đột ngột, con trai là Phạm Kim Sinh lên kế ngôi. Phạm Chiên không bằng lòng, đã hạ sát Sinh để lên thay.

7- Phạm Tràng là con út của Phạm Sư Man, lớn lên, khoảng 20 tuổi thì giết Phạm Chiên, giành lại ngôi vua, (chỉ được ít ngày).

8- Phạm Tầm là tướng của Chiên, ngay lập tức hạ sát Tràng, lên ngôi. Phạm Tầm ở ngôi khoảng năm 250-290, là người đã tiếp phái bộ Khang Thái - Chu Ứng mà nhật kí của phái bộ đã có ghi lại sự kiện này.

Đến năm 289 còn thấy nói Phạm Tầm đang ở ngôi, đã cử sứ thần sang "triều cống" Tấn Vũ đế. Bẵng đi một thời gian dài mới cho biết tiếp:

9- (Thiên) Trúc Chiên Đàn, vua mới, gốc người Ấn Độ sai sứ sang cống voi thuần, đời Mục đế, năm 357.

10- Kiều Trần Như (Kaundinya (2)), vốn là người Bà La Môn Ấn Độ sang làm vua Phù Nam;

11- Trì Lê Đà Bạt Ma (Sri... dravarman?) sang cống sản vật thời Văn vương (424-453) nhà Tiền Tống.

12- Đồ Da Bạt Ma (Jayavarman?) cho sứ sang cống thời vua Vĩnh Minh (483 - 493) nhà Tề; lại cử sứ sang cống tiếp vào các năm 503, 511, 514.

13- Lưu Đà Bạt Ma (Rudravarman?) là con thứ phi, giết con chính cung, nhỏ tuổi hơn, để tiếm ngôi năm 514, khi Jayavarman qua đời vào năm này; cử sứ sang triều đình Trung Hoa, thời Lục Triều vào các năm 517, 519, 520, 535, 539.

Tuỳ thư, sử nhà Tuỳ (589-618) chép tiếp năm Đại Nghiệp thứ 13 (616), còn sai sứ sang tiến cống "lễ vật rất hậu, sau đó là dứt".

Tân Đường thư, sử nhà Đường (618-907) ghi đến thời Vũ Đức (618-626) và Trinh Quán (627-649) còn cử sứ sang cống.

Có lẽ Lưu Đà Bạt Ma, vua thứ 13 là vua cuối cùng của các vương triều Phù Nam. Có thời, như thế cả thế kỉ 3, các vua 5, 6, 7 thời chinh chiến mở rộng quyền lực - lãnh thổ, vương quốc cần một chính quyền mạnh, đứng đầu phải là một tướng lĩnh; sau đó là một thời phát triển kinh tế, ngoại giao, nên lại có thể chấp nhận, đón nhận, tới hai lần, người Bà La Môn Ấn Độ sang làm vua Phù Nam. Dù sao, đây là những vương triều liên tục của một vương quốc đã ra đời và phát triển trong một khoảng thời gian dài của lịch sử, xứng đáng một vị trí quan trọng trong lịch sử thế giới. Nếu tính năm tháng, thế thứ các đời vua dựa vào những niên đại chắc chắn, ngược về trước, vương triều Phù Nam, từ Hồn Điền có thể bắt đầu từ thế kỉ I, từ những năm đầu của Công nguyên đến giữa thế kỉ VII, cộng khoảng 600 năm, không phải là một thời gian ngắn. Nếu so sánh, không hề khập khiễng, với các vương triều Angkor (802-1434), vốn có một cơ sở khá cao từ trước, cũng chỉ xấp xỉ bằng thời gian, lại càng hơn các vương triều Pagan, Sri Vijaya... nổi tiếng ở Đông Nam Á.

M. Vickery tỏ ý hoài nghi thư tịch cổ Trung Hoa, bởi lúc gọi Hồn Điền, Hồn Hội, Kiều Trần Như... xem ra mơ hồ, không thật; lại gọi Liễu Diệp, tuy ở phương Nam không có cây Liễu; nhưng

mặt khác, lại đề cao giá trị của truyện kể dân gian, coi là sự phản ánh truyền thống mẫu hệ đáng tin cậy. Hoài nghi, nhưng đề chống lại, ông lại dựa vào chính những chỉ dẫn của thư tịch cổ, dựa vào cả những đoạn dịch sai của Hoshino và những truyền thuyết dân gian, đầy sương khói mà người ta phải cố chất lọc từ đó xem nó có phản ánh thực tế chút nào.

Tôi vừa tỏ thái độ dè dặt với cả thư tịch và chuyện kể dân gian, vừa cung cấp toàn văn cả hai nguồn tài liệu để bạn đọc tham khảo, có thể phán đoán, có ý kiến riêng. Mặt khác, thư tịch có thể có chi tiết ghi không đúng, nhận xét, đánh giá không sát, nhưng đó chính là những điều “mắt thấy tai nghe”, trực tiếp, ghi chép nghiêm túc, không thể không phân tích, sàng lọc, lựa chọn. Hơn nữa, cũng có những sự kiện thật, những niên đại so sánh rất đáng tin cậy đấy chứ?.

Chương 3

LỊCH SỬ SƠ KÌ VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM (THẾ KỈ I - III)

Đây là giai đoạn mới lập nước, nữ vương Liễu Diệp kết hôn cùng Hồn Điền, sinh con trai, phân cho làm vua 7 ấp, rồi Hồn Bàn Huống, cũng là *vua*, có phải là con của con trai Hồn Điền (?), lại lập kế ly gián 7 ấp, "nhân đó cử binh đánh chiếm, rồi cho con cháu phân chia cai trị các ấp, hiệu là *tiểu vương*". Bàn Huống sống hơn 90 tuổi mới chết, lập con thứ hai là Bàn Bàn (làm vua) uỷ thác việc nước cho đại tướng Phạm Man, có sách chép là Phạm Sur Man. Sau 3 năm, Bàn Bàn chết, *người trong nước đều cử* Phạm Man làm vua. Tại sao lại có sự rắc rối trong hành động của Hồn Bàn Huống? Hiện nay chưa hiểu ra. Nếu như có thể tin được những ghi chép trên đây của *Lương thư*, thì ít nhất thời gian đầu, hơn một thế kỉ đầu, quốc gia mới lập, còn phân tán và chưa ổn định nên Hồn Bàn Huống (rất thọ) khi truyền ngôi cho con thứ là Bàn Bàn, chắc còn nhỏ / trẻ, mới giao cho tướng Phạm Man phò tá. Ông tướng này được tín nhiệm, nên sau đó "được người trong nước đều cử làm vua". Như vậy lại có hình thức bầu cử? Tình hình đến đây là ổn định.

Có thể đoán từ Hồn Điền đến Hồn Bàn Huống tình hình diễn tiến trong khoảng thế kỉ I, Hồn Bàn Huống đến Phạm Man trong thế kỉ II, Phạm Man từ cuối thế kỉ II đến đầu thế kỉ III. Các vua từ Phạm Man - Phạm Sinh - Phạm Chiên - Phạm Trường diễn ra trong khoảng vài chục năm đầu thế kỉ III, đến Phạm Tầm làm vua, tiếp phái đoàn Khang Thái, trong khoảng năm 250-290.

Quốc gia mới lập còn phân tán, nhưng chỉ có 7 ấp thời Hồn Điền hay nhiều hơn, thời Hồn Bàn Huông? Hiện nay chưa được rõ.

Có 2 văn bia khắc trên đá, cho biết tên gọi hai quốc gia. - *Kurumbanagara* phát hiện ở gần dãy núi phía Tây, Phnom Da, Phnom Angkor Borei, Phnom Tapa... và *Naravaraganagara* đoán là vùng thấp, ven biển cùng với cảng thị Óc Eo (*Samudrapura?*). Chỉ có nơi đây mới giữ vững độc lập cho đến đời Trinh Quán nhà Đường, (năm 627-649).

Có thể đoán dựa chủ yếu trên thư tịch cổ và tài liệu khảo cổ học, quốc gia này gồm hai nhóm cư dân, nhóm ven biển, trồng lúa nổi, sản xuất thủ công và buôn bán với nước ngoài, phong tục, ăn mặc sang trọng, và nhóm thu hoạch lâm sản, săn voi, còn duy trì một số nếp sống và phong tục cổ truyền. Có lẽ đây là hai bộ lạc đầu tiên kết hợp với nhau, cần phải dựa vào nhau, bổ sung cho nhau, để cùng nhau lập nên nước Phù Nam, mà tên cũ - *Kurumbanagara* và *Naravaraganagara* - tượng trưng cho hai bộ lạc gốc vẫn còn được giữ; thậm chí vẫn còn cơ sở của những nhóm nhỏ, những bộ lạc cũ, nên tài liệu mới nói có 7 ấp và một số "tiểu vương". Sự thống nhất thực sự được tăng cường dần dần. Tuy nhiên, không nên nghĩ vương quốc Phù Nam là một tập hợp lỏng lẻo của một số tiểu quốc khác nhau.

Nhiều người tin rằng nước Phù Nam gồm nhiều hay một số tiểu quốc, lại dẫn chứng bằng bài "*Nước Chí Tôn*" của Lương Ninh (*Khảo cổ học* số 2-1981). Như thế, thật là một sự hiểu nhầm đáng tiếc. Việc lập quốc ban đầu thường là sự kết hợp, chung sức của hai bộ lạc đầu tiên, sống gần nhau, đôi khi hơn hai, như là một qui luật của lịch sử. Hầu như người ta chưa từng bắt gặp một trường hợp nào ngoại lệ, chỉ có một. Ở đây cũng như thế; một bộ

lạc Nam Á/Môn Cô ở trên cao với một bộ lạc “biên” Nam Đảo ở dưới thấp, ven biển, cùng nhau lập vương quốc Phù Nam, từng bước củng cố, mở rộng, thành một đế quốc cổ đại ven biển.

Các truyền thuyết lưu truyền ở vùng Angkor Borei kể về việc tranh chấp đất đai và việc người Khmer lập mưu chiếm đất (này) của người Chăm đúng với thực tế bao nhiêu thì còn phải xem xét, nhưng rất có thể đây là nơi cộng cư của hai bộ lạc Nam Đảo cổ (cũng có nghĩa là Chăm cổ) và Nam Á cổ hay Môn cổ.

Như thế, địa bàn của vương quốc Phù Nam là ở đâu? Ít nhất, địa bàn ban đầu là ở đâu? Về điểm này, tưởng rằng thư tịch cổ kể lại cũng đã rõ ràng, thế mà các học giả vẫn có những đoán định khác nhau.

Đầu tiên là Saint-Denys dịch *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm viết cuối đời Tống và đặt tên sách dịch là *Dân tộc học các tộc ở ngoài Trung Hoa...* Các dân tộc phương Nam (1883), đã cho các học giả phương Tây biết về một nước Phù Nam đã từng xuất hiện trong quá khứ. Nhưng với tính chất một bản dịch, ông chỉ chú giải theo cách đoán phỏng chừng về một địa bàn rộng, ở vùng Đông - bắc Ấn Độ. Cũng vì thế mà có học giả phủ nhận các chỉ dẫn của thư tịch cổ. Như E. Aymonier cho rằng "các chỉ dẫn của người Trung Hoa chỉ đem lại một sự hỗ trợ không đáng kể cho việc định vị Phù Nam (1900), nhưng lại dựa vào đó để cho rằng Phù Nam trải dài từ Tonkin (miền Bắc Việt Nam) đến nước Xiêm, rằng Phù Nam trong *Văn hiến thông khảo* cũng là Chân Lạp trong các tài liệu khác, rằng đó là hai tên gọi của hai thời kỳ kế tiếp nhau của *một* quốc gia (?). P. Pelliot đã phê phán ông một cách nặng nề và xác đáng, "khi ông toan đi ngược lại hàng núi cứ liệu khác".

Đến Schlegel (1896) thì cho rằng Phù Nam là hai từ ngữ Thái, nên đoán đây là một quốc gia của người Thái, rồi Parker (1893) lại cho rằng Phù Nam là *Phnom*, một tên gọi khác của Phnom Penh, để rồi đồng nhất Phù Nam cũng là Phnom Penh, là Cambốt/ Campuchia. Ông hoàn toàn quên rằng tên gọi Phnom Penh đến năm 1434 tức sau hơn 1000 năm, mới xuất hiện. Về tên nước, xin hãy tạm để lại, để trở lại vấn đề địa bàn của Phù Nam.

Địa bàn đó hẳn là có một vùng rừng núi phía Tây, nay là đất *Kirivong* có nghĩa là Dòng vua Núi, trên đoạn kéo dài của dãy núi Đạu Khấu, ở kinh độ 105° - vĩ độ 11° , nối liền với dải đồi rừng trung lưu sông Mêkông và chủ yếu hẳn là có vùng đồng bằng ven biển, từ Hà Tiên ở phía Tây đến Cà Mau ở phía Đông, trong đó có cảng thị Óc Eo. Hơn nữa, vùng đồng bằng ven biển mới là địa bàn chủ yếu, bởi nơi đây có điều kiện tụ cư đông đúc, phát triển kinh tế, cả nông nghiệp, đánh cá và mở cửa giao tiếp với bên ngoài. Nhờ không ảnh, P. Paris (1941) phát hiện một con kênh thẳng tắp dài 100km nối cảng thị Óc Eo với Châu Đốc, một hệ thống kênh cắt ngang, nối trục kênh chính với biển và một chuỗi 5 kênh nối Châu Đốc với núi Angkor Borei. Như thế, toàn miền Tây sông Hậu nối với nhau từng ấp, thông ra biển, nối cảng thị với đầu nguồn sông Hậu là sông Châu Đốc, lại nối với núi Angkor Borei. Không nghi ngờ gì nữa, toàn bộ miền này với *một hệ thống kênh* nối liền, mạch lạc, hợp lí và thông với cửa biển chính là lãnh thổ cơ bản, địa bàn ban đầu của vương quốc Phù Nam. Những đoạn tả đường sông, vị trí trong vịnh lớn, nhà sàn, cây dừa nước... của thư tịch cổ hoàn toàn phù hợp cảnh quan, vị trí của nước Phù Nam. *Chính ở đây chứ không thể ở đâu khác: miền Tây sông Hậu và miền Nam Việt Nam.*

Đến đây là lúc phải trở lại **tên gọi** của nước.

Cái hơi rắc rối là cách viết của sách cổ và cách đọc. Sách *Khang Thái ngoại quốc truyện*, *Phù Nam truyện*, và sách *Phù Nam kí* của Chu Ứng đều viết chữ *Phù* 扶⁺, có bộ *thủ/phu*, nghĩa là *phò*, giúp, hầu như không viết 扶⁺ có bộ *thủy*, nghĩa là *nói*. Người Pháp và người châu Âu phiên âm là *Fou/Fu*, chúng ta thường có dấu âm sắc, dấu huyền, nên đôi khi bị lẫn. Trong khi đó, có tài liệu cổ như sách *Tả tư* viết là *Phu* 夫 (nghĩa là *chồng*); Nghĩa Tĩnh trong *Nam hải kí qui nội pháp truyện* lại kể: đi thuyền đến xứ *Bạt Nam*. (*Bạt*, 𢆶⁺ có bộ *túc*, nghĩa là băng qua). Điều đó khiến cho có học giả coi đây chỉ là một từ gốc Khmer. E. Aymonier có lẽ còn mang thêm tâm lí của một vị quan khâm sứ Pháp ở Cambốt, nên vừa coi *Phù Nam* là một cách gọi *Phnom Penh*, cũng là *một* với *Chân Lạp*, kéo dài từ *Tonkin* đến nước *Xiêm*! Chẳng qua đâu cũng là thuộc địa của Pháp cả, không cần phân biệt.

P. Pelliot là một học giả thực sự, tinh thông chữ Hán, đã dịch đầy đủ và hệ thống thư tịch cổ liên quan đến *Phù Nam* ra tiếng Pháp (*Le Fou Nan*, BEFEO 1903) (để các nhà nghiên cứu khỏi nhầm lẫn). Ông cũng là người đầu tiên dựa vào *Tuỳ thư* và *Tân Đường thư*, một phần vào bi kí mà đến năm đó đã được biết, để khẳng định *Phù Nam* và *Chân Lạp* là *hai thực thể khác nhau*; của hai nhóm dân cư khác nhau, hơn nữa, *Phù Nam* có trước, đã từng là nước tôn chủ, cai trị *Chân Lạp*.

Cách giải thích tên gọi của E. Aymonier, Schlegel, Parker... xem ra có vẻ dễ dãi, tùy tiện, thiếu khoa học, tuy nhiên do sự gần nhau về âm tiết của tên gọi, nên nhiều người vẫn còn bị nhầm lẫn.

Năm 1927, L.Finot trong bài "*Về mấy truyền thống Đông Dương*" đã coi người Khmer/Cambốt có truyền thống "*núi*", gắn với núi, thờ thần và lập kinh đô trên núi. Ông nêu ví dụ như đền thờ/hoàng cung trên núi Phnom Kulen, Phnom Bakheng, Udong... Ông nêu một ví dụ được coi là rất tiêu biểu như ở nơi không có núi, người ta cũng đắp đất thành gò - núi để thờ và lập kinh đô như đối với trường hợp Phnom Penh.

Tiếp sau đó, cho đến năm 1944, G. Coedes vẫn theo và chứng minh núi Ba Phnom, gồm một dãy 3 - 4 đồi, gò trong tỉnh Prey Veng, vĩ độ 11, 4°, kinh độ 105, 5°, giữa đường cách biên giới Việt Nam khoảng 50km và cách Phnom Pênh khoảng 60km. Theo mô tả, trên đỉnh đồi còn một ít dấu tích kiến trúc (?) và gần đó, dưới chân là làng Ba Nam. Theo ông, Ba Phnom là kinh đô của Phù Nam; cùng Ba Nam là nguồn gốc tên gọi Phù Nam. Lí lẽ của hai ông đều rất sai:

- Thờ thần trên đỉnh đồi, núi cao không phải của riêng một dân tộc nào, mà là một hiện tượng rất phổ biến, để tỏ lòng tôn kính thần.

- Thần và vua (hoàng cung) cũng thường không ở cùng một nơi; vua ở dưới thấp, dưới chân núi. Phnom Kulên, Phnom Bakheng là như thế. Rõ nhất là Udong; hoàng cung bằng gỗ lá, trong làng cách chân núi 2km, cùng với lối đi xe ngựa còn đó. Angkor Vat và Angkor Thom có cả đền và cung vua xây dựng trên đất bằng, trong thành. Phnom Pênh - đồi bà Penh được đắp trên bờ sông để lập đền thờ thần / Phật, thành nơi cư tụ rất lâu trước khi được đặt kinh đô. Như thế, nói tìm núi, đắp núi để lập kinh đô và thờ thần là sai.

Càng sai hơn nữa khi ông cho người Khmer/Cambốt tự nhận là truyền thống Núi. Họ chưa bao giờ nhận như thế, mà lại nhận là *truyền thống - dòng dõi Mặt Trời* (Adityavongsa trong truyền thuyết và *Suryavamsa* trong bi kí Baksei Chamkrong). Điều đó khác hẳn người Phù Nam, mới là người vừa nhận là dòng Mặt Trăng (*Somavamsa*) về truyền thống, vừa nhận là *dòng vua Núi* (*Sailaraja*) về dòng tộc.

- Tuy là dòng Núi, nhưng họ lại không lập kinh đô trên đỉnh núi Ba Phnom -Ba Nam ở Prey Veng. Giả thuyết này của G.Coedes quá gượng: ở đây không có dấu tích gì của kiến trúc. Kiểm lấy vài mảnh gạch ngói cũng khó, chứ đừng nói đến đền đài. Đồi đất giữa ruộng, không có dấu tích đường giao thông trên bộ cũng như trên sông (bến thuyền).

Cho nên, đã không thể có và cũng chưa bao giờ, chưa ở đâu, có việc lấy một *danh từ chung bình thường* (như núi, sông, suối..) để gọi tên quốc gia.

Thế mà Kenneth R.Hall (1985) vẫn viết "Chính tên gọi Phù Nam cũng *phái sinh* từ một từ Khmer, *phnom*, *bnam* tức là *núi*" ("The Funan name is itself a derivative of the Khmer *phnom* (*bnam*) or *mountain*". Như vậy là cái sai ngớ ngẩn này vẫn đeo đẳng nhiều nhà nghiên cứu ở cả trong và ngoài nước hơn nửa thế kỉ đến nay. Vậy thì nên hiểu nguồn gốc của tên gọi của nước như thế nào?

Đó là một *danh từ riêng - tên gọi của tộc người* - trong số các nhóm Môn cổ cư trú rải rác hầu khắp Đông Nam Á lục địa, có một nhóm ở xa về phía Đông - Nam, ở nam Đông Dương, nam Trường Sơn, tự gọi là *Người Núi - Người Vnam, Bnam*, là chính họ tự gọi, do ở gần kề và đối xứng với các nhóm *Người Riêng*

(*Orang Glai*), *Người Biển (Orang Laut)*. Ngày nay, người *Penong* ở đông - nam dãy Dangrek, *người Mnong, Bnom* ở Nam Trường Sơn chính là hậu duệ của nhóm Môn cổ.

Một bộ lạc của nhóm người Núi đã rời núi, tiến xuống gần biển, gặp người Biển - Nam Đảo, đến cộng cư trong trào lưu rộng lớn vào mấy thế kỉ cuối Trước Công nguyên cùng nhau kết hợp yếu tố Núi và Biển, cùng nhau xây dựng quốc gia mới, bổ sung cho nhau sức mạnh và sở trường trên núi và trên biển. Quốc gia mới lập theo thói quen được gọi bằng *tên tộc người bản địa*, đã có cơ sở, có tổ chức xã hội từ trước, chắc là chủ nhân của những "*công trình đất tròn*" từ thời đồ đồng trên đất Tây Ninh, Bình Dương cho đến Mi Mô ở bên kia biên giới, là *người Núi - Pnong, Bnom*, từ đó mà có tên gọi phiên âm Phù Nam. Họ tự lập nên dòng *Vua Núi - Kurung Bnam hay Sailaraja*. Có thể thấy có sự gần gũi về âm tiết bởi cùng có gốc Môn cổ, nhưng ngữ nghĩa khác hẳn nhau, giữa *Bnam* - *tên tộc*, với Phnom là danh từ chung, có nghĩa là ngọn núi bình thường, cũng như *non* trong *non nước*, *Non Nok Tha* là Đồi Gà Gô ở Khorat...

* Có Nước, tên nước rồi, còn lại là *vấn đề Kinh đô: Kinh đô* được gọi tên là gì? Ở đâu? Cũng không thể không trở lại trước tiên, những gì mà thư tịch cổ cho biết, và cũng đối chiếu trước tiên với các luận cứ của G.Coedes khi xác định kinh đô Phù Nam ở *Ba Phnom*:

- *Có một con sông lớn chảy từ hướng Tây - Bắc về phía Đông và đổ ra biển.* - Điều này rõ ràng và dễ hiểu: đây là sông Mê Kông chia làm hai nhánh đổ ra biển Đông, là sông Tiền (cửa Đại) và sông Hậu (cửa Định An) và một số cửa khác.

- *Kinh đô cách biển 500 lí (hơn 200km).* Với Ba Phnom vào cửa Đại, ngược sông Tiên thì rất không phù hợp, vì xa tới hơn 300km. Nhưng sẽ hoàn toàn phù hợp nếu là Angkor Borei, cách Châu Đốc 30km và theo sông Hậu ra cửa Định An vừa đúng 250km.

- Phong tục nước này *xây thành phố có tường thành bao quanh, xây cung điện và nhà ở:* hoàn toàn không thấy có ở Ba Phnom, nhưng lại thấy rõ ở Angkor Borei.

- Cần tìm *một cái tên*, thì thư tịch chép "Vua đặt kinh đô ở thành Đặc Mục" mà không hiểu nghĩa là gì. May, thư tịch lại ghi "vua thích đi săn, mọi người cưỡi voi đi săn nhiều tháng, nhiều ngày, và cũng may, ông phát hiện được một tấm bia ở gần Ba Phnom có khắc 2 dòng chữ:

"Kamvujendradhirajo sau jayadgitagunamvuddhi

Adrivyadhapuresa dat sat kantah pratipasakan

("Đức vua của các vua (của người) Kambujas này, nhìn thấy đại dương các phẩm hạnh được muôn dân ca tụng, đã cúng dâng 6 người nữ xinh đẹp, vào mỗi tuần trăng (cho thần) Adrivyadhapuresa (= Siva của thành phố Vyadhapura"). Ông cho rằng đã phát hiện ra tên gọi kinh đô và tên này có nghĩa: *pura: thành phố / kinh đô - Vyadha: người đi săn*, phù hợp tập quán đi săn mà thư tịch cổ đã kể. Trước đây, tôi cũng nhầm lẫn tin theo trong một thời gian dài: nay thấy là rất gượng:

- Bia tìm thấy gần Ba Phnom nhưng không hẳn là nó thuộc thành phố trên Ba Phnom; không có gì cho biết là nó phải gắn với "thành phố" trên núi và dấu tích thành phố đâu?

- *Thành phố người đi săn* lại chính là kinh đô? Điều đó thực khó tin.

- Đương nhiên, ông còn có thêm một chỗ tựa nữa: *Lương thư* và *Tân Đường thư* còn nói: Vua (Phù Nam) đặt kinh đô ở *thành phố Đặc Mục*". Một thời gian dài, cả G.Coedes và nhiều người khác chưa hiểu Đặc Mục nghĩa là gì? Phiên âm của từ nào? Ở đâu? Khoảng năm 1944, được một học giả bản xứ giúp, giải đoán là có một từ Khmer cổ, *dalmak*: chiếc thòng lọng (lasso); ông coi đây là dụng cụ bắt voi, là từ nguyên của Đặc Mục, ngữ nghĩa của *Vyadha*. Giải đoán lí thú, tuy còn có điểm khó tin, nhất là dù sao cũng chỉ là một giả thuyết. Điều trở ngại nhất là ở chỗ kinh đô, nơi vua ngự trị lại là thành phố của người đi săn, ở chỗ không thấy có dấu vết gì của *kinh* và *thành* cả?

Ông còn viện dẫn một tấm bia khác, bia *Bantay Prav* nói có một ông quan (Lon) (người xứ) Vrai Krapas đến trị nhậm tại Vyadhapura, mà theo ông, Vrai (rừng) Krapas sau là tỉnh Prey (cũng là rừng) Krapas, tức Angkor Borei, tức vẫn là phạm vi Ba Phnom.

Nếu như việc ông định vị các địa danh là đúng thì chẳng hoá ra một viên quan tỉnh lẻ đến trị nhậm tại kinh đô? Và điều này có gì đáng để khắc bia? Ông còn coi Angkor Borei cũng ở trong địa phận Ba Phnom ("hoàn toàn có thể hiểu rằng Angkor Borei là một trong những địa phương của Vyadhapura"), nhưng hai địa điểm này cách nhau 140km đường chim bay và cách hai con sông lớn là sông Tiền và sông Hậu. Sự gượng ép đến vô lí này chẳng qua là vì ông vẫn cố tìm mọi cách để chứng minh Ba Phnom là kinh đô. Nhưng rõ ràng là ông đã làm việc này một cách vô ích.

Nếu như tất cả các chỉ dẫn của thư tịch cổ tỏ ra không phù hợp với Ba Phnom thì lại rất phù hợp với **Angkor Borei**.

Đoán định kinh đô Phù Nam ở địa điểm Angkor Borei thì người đầu tiên có lẽ là P. Pelliot (1903). Tuy nhiên, ông chưa

chứng minh gì mà chỉ mới nêu thoáng qua, như một giả thiết. Người thứ hai xác nhận là P. Dupont (1955) và đến L. Malleret (1962) thì bắt đầu được chứng minh bằng một số hiện vật khảo cổ tìm thấy ở đây. Ý kiến của G. Coedes có nhiều người không tán thành, nhưng không ai thấy cần phải nói lại, mà dần dần bị rơi vào quên lãng. Đến nay, điều này ngày càng thấy rõ, càng được khẳng định: *kinh đô của Phù Nam ở Angkor Borei*.

Quốc gia Phù Nam không thể không gắn với hệ thống rạch biển, với trục kênh chính Đông - Tây trên miền Tây sông Hậu, đầu Tây là Angkor Borei và đầu Đông là cảng thị Óc Eo; đúng ra là Tây-Bắc-Đông Nam. Ý nghĩa của đời sống quốc gia cũng là ở chỗ này. Điều này không thể khác được.

- Theo bản đồ không ảnh và khảo sát của P. Paris (1941), từ Angkor Borei có 5 con kênh nối từ chân thành đến đầu trục kênh Châu Đốc - Óc Eo.

- Ông cũng cho biết bản đồ tường thành kinh đô dài rộng $1200 \times 800\text{m}$, bên trong có nhiều dấu tích kiến trúc.

- Từ năm 1944, L. Malleret đã cho biết, ở trong thành, còn phát hiện được một số mảnh gốm, mấy mảnh thiếc và cả vôi ẩm có "nhân" kiểu Óc Eo (đã dẫn, III, 454).

- Cuộc khảo sát "đa quốc gia" năm 1995 một lần nữa xác nhận có một số mảnh gốm Óc Eo.

- Năm 1999, Miriam T. Stark và cộng sự đã đào khảo cổ và viết báo cáo *Angkor Borei and the Archaeology of Cambodia's Mekong Delta* (?) cho biết địa bàn Angkor Borei rộng tới 300 ha có một bức tường thành cao bao quanh, chu vi tới 2-4km, bên trong có 151 dấu tích khảo cổ, 100 dấu tích của việc dùng nước.

Gạch xây là gạch non lửa, có niên đại thế kỷ 10. Chưa thấy có sự phân tích, xử lý kỹ các dấu tích và hiện vật. Tuy nhiên, có thể tin là một số gạch non có thể dùng để xây các công trình ở thời gian muộn. Cuộc đào khảo cổ năm 1999 tiếp sau cuộc khảo sát năm 1997 không đem lại điều gì mới, khác, mà chỉ xác nhận thêm vị trí trung tâm quốc gia và một địa điểm cư trú từ thế kỷ V, rồi từ thế kỷ VII về sau và có thể đến thế kỷ X. Trong đó, đặc biệt đáng chú ý là bản đồ không ảnh chụp tường lũy và di tích kiến trúc cùng với bản đồ không ảnh miền Tây sông Hậu cho thấy rõ 5 con kênh nối đô thành với đầu kênh Châu Đốc - Óc Eo do P. Paris cung cấp (1941); (Xin xem ảnh ở cuối sách). Cũng đáng chú ý và thấy rõ hơn địa điểm kinh đô Phù Nam qua cuộc khảo sát và phát hiện năm 1954 của P. Dupont ở đây và Phnom Da gần kề đây một hệ thống di tích và tượng thờ Phật giáo và Hindu giáo. Cuộc khảo sát của P. Dupont còn phát hiện ở Angkor Borei, thêm một làng và một ngôi chùa gần đó, Toul Koh và Vat Koh, ở hang núi Phnom Da kề bên, hơn 30 pho tượng, thân tượng, đầu tượng Phật và Hindu giáo bằng đá, bằng vữa, thuộc *niên đại và phong cách Phù Nam* (sẽ trình bày riêng dưới đây).

Toàn bộ vùng núi, làng mạc và kinh thành này nằm trên một vùng đất *huyện Kirivông* (tỉnh Takeo, nay đổi là *tỉnh Kirivong*), một từ có gốc Phạn nghĩa là *Dòng tộc Núi*, còn lưu giữ một kỉ niệm xa xưa của người Phù Nam, tuy không phải ngôn ngữ bản địa, người bản xứ không hiểu nghĩa, phù hợp với ghi chép của văn khắc, *dòng tộc người miền Núi hay các Vua Núi (Sailaraja)*.

Chính tên gọi kinh đô, đã Khmer hoá, tưởng là một từ Khmer, nhưng thực ra cũng chỉ là chuyển âm của một từ Phạn, gọi từ thời Phù Nam, **Nagara Pura**, nghĩa là *Đô thành Quốc gia*.

Như thế, Ba Phnom ở Prey Veng không thể tin được là địa điểm kinh đô, không chắc gì Vyadhapura là tên kinh đô, cũng không chắc gì là nó tọa lạc trên đỉnh dãy đồi này; chưa ra ngữ nghĩa và từ nguyên của Đặc Mục, chưa chắc nó là phiên âm của *dalmak* và có nghĩa là "thòng lọng" bắt voi. Vấn đề kinh đô đến đây có thể coi là đã được xác định, chắc chắn, không thể khác được. Có thể xếp lại các giả thuyết giả tưởng, ngây thơ, để tiếp tục con đường đang đi.

Chương 4

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM THẾ KỈ III - IV

Như đã trình bày ở trên, nước Phù Nam là sự tập hợp một số tiểu quốc, một số "ấp", trong đó có hai tiểu quốc có vai trò "sáng lập" là *Kurumbanagara* và *Naravaraganagara*, nên chắc đã cần phải mất 2 thế kỉ (I và II) để khắc phục tình trạng tản quyền, ổn định và phát triển. Giai đoạn phát triển (thế kỉ III - IV) bắt đầu bằng việc lên cầm quyền của tướng Phạm Sư Man, từ đầu thế kỉ III. Ông là một đại tướng "mạnh khoẻ, dũng cảm, mưu lược", được Hồn Bàn Huống uỷ thác phò giúp con thứ là Bàn Bàn, sau 3 năm, Bàn Bàn chết, "*người trong nước đều cử Man làm vua*". Ông còn "*tự xưng hiệu là Phù Nam đại vương*". Ông ở ngôi không lâu, do bị bạo bệnh bất ngờ khi đang cầm quân viễn chinh. Niên đại ghi trong thế thứ vương triều (225 - 230) là tính toán phỏng chừng, ngược từ vua Phạm Tầm về trước, nên cũng có thể dài hơn một ít, khoảng năm 225 - 235. Chừng ấy năm thôi, cũng đủ để ông làm những việc "kinh thiên động địa". Chắc chắn là như thế, bởi cùng thời và sau ông 5 - 6 thế kỉ, không có một vị vua nào có được những chiến công như ông. Đương nhiên, không phải riêng mình ông nghĩ ra và lập được chiến công như thế. Những hiện vật khảo cổ phát hiện ở Óc Eo có niên đại thế kỉ II chứng tỏ vào thời gian này, nền kinh tế Phù Nam đã khá phát triển, tạo nên sức mạnh của nước Phù Nam, qua cảng thị Óc Eo của nó, đã trở thành một đầu mối thương mại Đông - Tây; sản vật Đông, Tây đã có mặt, cả

những mặt hàng quý hiếm, chỉ dành cho người quyền quý hoặc rất giàu có (gương đồng, tiền vàng, nhẫn ngọc v.v...). Đang sẵn có tiềm lực, lại có nhu cầu mở rộng quyền lực kiểm soát các đường thương mại nên Phạm Sư Man "đã tiến đánh các nước láng giềng, bắt thần phục như cũ", rồi còn cho "đóng tàu to, vượt biển lớn, đánh cả bọn hơn 10 nước". Sẽ còn phải bàn dưới đây, xem "đánh các nước láng giềng" là những đâu "vượt biển lớn mà đánh cả bọn hơn 10 nước" là những nước nào?

* Trước tiên, trên bộ là mối quan hệ Phù Nam - Lâm Ấp; do thư tịch cổ kể ông vua - đại tướng Phù Nam đi chinh phục có tên là (Phạm) *Sư Man*, lại thấy ở Võ Cạnh, gần Nha Trang - Khánh Hoà phát hiện được tấm bia, gọi là bia Võ Cạnh, trong đó có nói một triều vua tên gọi là *Sri Mara* (đã trị vì ở đây?) nên L.Finot (1928) cho rằng *Sri Mara* là phiên âm của *Sư Man*; ông này đã chinh phục và cai trị đến Nha Trang, miền Nam Trung bộ Việt Nam. Sau, G.Coedes (1944) cũng nhắc lại như một giả thiết mà không bình luận gì. Không hiểu sao một sự đoán định dễ dãi và hàm hồ như thế này vẫn tồn tại đến nay ở một số người. Thực ra, Lâm Ấp - Champa có vẻ mạnh hơn, và thiện chiến hơn, thường uy hiếp, lấn chiếm Phù Nam nhiều hơn. Cho nên, vua Phù Nam nhiều lần phàn nàn với triều đình Trung Hoa và đến năm 484 lại cử Nagasena đi sứ nhà tiền Tống dâng biểu nói "Lâm Ấp và Phù Nam vốn cương giới liền nhau, thân thiện... nay muốn vĩnh viễn tách khỏi thiên triều... kính mong đem quân tướng đi đánh dẹp... hay cho một ít quân giúp thân, nhờ uy của thiên triều mà diệt tên giặc mọn, trừng phạt điều ác...". Như vậy, hẳn là không có việc Phù Nam xâm chiếm và cai quản Nam Champa, tức Nam Trung bộ Việt Nam ngày nay.

Bia Võ Cảnh được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới đã có tới gần một thế kỉ rồi (Xin xem Lương Ninh, *Vương quốc Champa*, 2004). Từ Abel Bergaine đến L. Finot đoán theo dự dạng đều định niên đại cuối thế kỉ II - đầu thế kỉ III, hoặc muộn cũng là cuối thế kỉ III, nên càng dễ đoán định trùng hợp với Sur Man. Gần đây hơn J. Filiozat (1969) chứng minh Sri Mara là một tước vua Pandya ở Nam Ấn Độ mà người xưa ở đây đã chịu ảnh hưởng Pandya hay chính là người Pandya, muốn gợi kỉ niệm về dòng dõi, hay muốn đồng nhất với một truyền thống được coi là cao quý, vẻ vang.

Sự thực, đúng như tờ biểu của vua Phù Nam về quan hệ Phù Nam - Lâm Ấp, "vốn cương giới liền nhau, thân thiện...". Nơi giáp ranh hẳn là vùng sông Đồng Nai, nơi in đậm dấu tích văn hoá Đồng Nai cổ và văn hoá Phù Nam gắn với Phù Nam; liền kề vùng Phan Thiết - Bình Thuận, nơi phát hiện được trong tầng văn hoá khảo cổ mấy mảnh gốm Chăm, gốm Trung Hoa, thời Lục triều và Tùy (thế kỉ V - VI), một số mảnh gốm và vôi ẩm Óc Eo, một số pho tượng đồng nhỏ, trong đó có 2 pho tượng Phật đứng (Buddhapad) nhỏ, cao 0m24 và 0m195, rất có thể nằm trong nhóm tượng thuộc phong cách Phù Nam, niên đại thế kỉ IV - V. Như thế, hai vùng đất liền kề, chắc chắn có quan hệ giao lưu kinh tế, văn hoá "thân thiện", nhưng Đồng Nai đã nằm trong sự phát triển của Phù Nam và Bình Thuận cũng đã nằm trong sự phát triển của Champa, gắn kết với vương quốc Champa từ thời vua Bhavavarman, thế kỉ IV.

Có lẽ Phù Nam hưng khởi trong thế kỉ III thì cái hướng mà nó muốn vươn tới chinh phục chính là vùng trung lưu sông Mê Kông, liền với lưu vực sông Sê Mun trên bình nguyên Khorat.

Đây là nơi cư trú của các bộ lạc Môn cổ, có quan hệ tộc người họ hàng, gần gũi với người Phù Nam (Lương Ninh - *Người Môn cổ - Dân tộc học* số 2-2001 và số 5-2003). Họ làm nông nghiệp là chủ yếu trên ven bờ sông suối, kết hợp đánh cá, săn bắn. Họ là chủ nhân của hàng trăm "*công trình đất tròn*", là nơi sản xuất, vừa là nơi cư trú tránh lũ lụt trên lưu vực Sê Mun kéo dài đến trung lưu sông Mê Kông (nơi các học giả người Pháp gọi là "*người Mi Mốt*"), đến bắc Bình Dương và Tây Ninh ở Việt Nam.

Họ đã trải qua thời kì văn hoá Đồng thau Bản Chiềng - Non Nok Tha, bắt đầu bước vào thời đại đồ sắt, cũng bắt đầu tiếp thu ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ, chữ Sanskrit, chữ Pali, qua Phù Nam hay từ Phù Nam, bắt đầu viết chữ Môn cổ. Một vài bộ lạc đã chuẩn bị tiền đề cho sự ra đời của quốc gia sơ kì trên lưu vực Sê Mun, được biết qua văn khắc, như Canasapura, Sambukapura, Sankhapura... (Claude Jacques, 1988).

Chinh phục vùng này có khó khăn là đất rất rộng, người thưa, Phù Nam chắc không đủ sức cai quản, nhưng có thuận lợi là tiện đường ngược sông Mê Kông, vốn đã quen thuộc, có quan hệ, có ảnh hưởng. Tuy nhiên chắc chắn đã bị đánh, phải chịu thần phục, cống nạp Phù Nam là một bộ lạc Môn cổ sinh sống ở ngã ba hạ lưu Sê Mun và trung lưu Mê Kông, là bộ lạc về sau tự lập quốc gia, gọi theo tên vua là *Bhavapura*, mà người Trung Hoa gọi tên là *Chân Lạp*, sẽ được nói ra hơn dưới đây.

Tuy nhiên, Phù Nam quan tâm hơn, được nói tới nhiều hơn và thực tế cũng quan trọng, được hướng tới nhiều hơn, là vùng biên phương Nam. *Lương thư* viết về việc này: "Ông" (Sư Man) cho đóng tàu to, vượt biển lớn tiến đánh Khuất Đô Côn, Cửu Trĩ, Điền Tôn... cả bọn hơn 10 nước. Mở rộng đất đai 5 - 6 nghìn lí. Sau đó,

đương lúc đánh nước Kim Lâm, Phạm Man bất ngờ bị bệnh, sai thái tử Kim Sinh đi thay mình". Nhưng sau đó, Chiên giết Sinh, Trường giết Chiên, đến Phạm Tầm giết Trường để lên làm vua, như đã trình bày ở trên. Vấn đề đặt ra ở đây là Kim Lâm là đâu? Cuối cùng có đánh chiếm được không? Hơn 10 nước là những nước nào, ở đâu?

Kim Lâm - xứ Vàng là cách gọi theo từ Phạn *Suvarnabhumi*, mà người Ấn Độ dùng để chỉ vùng Đông Nam Á, cụ thể là Thaton - vùng Martaban-Myanmar, nơi đã sớm lập quốc gia cổ của người Môn - *Ramanadesa*. Không có dấu hiệu chắc chắn của sự cai quản của Phù Nam ở đây, nhưng những nước khác thì có thể có, nên cần xem xét riêng dưới đây.

Nếu nhìn từ xa, qua đôi dòng thư tịch cổ, người ta dễ có khái niệm mơ hồ, phải lần theo dấu vết các lộ trình, xem xét các vị trí, các địa điểm, mới mong thấy được điều gì cụ thể hơn.

Lương thư là bộ sử nhà Lương soạn vào đầu thế kỉ VII đã cho biết: Phù Nam rộng 3000 lí, đến thời Phạm Man lại "đóng tàu to, vượt biển lớn, mở rộng thêm đến 5 - 6 nghìn lí, chinh phục hơn 10 nước, đến tận Kim Lâm - Xứ Vàng".

Nhưng những nước mà *Lương thư* coi là thuộc quốc của Phù Nam, được kể tên chỉ có 4 nước là Đôn Tôn, Khuất Đô Côn, Cửu Trĩ và Diên Tôn.

Đến *Tuỳ thư*, tức bộ sử nhà Tuỳ (589-618), thì thấy kể thêm hai nước nữa là Xích Thổ và Chân Lạp.

Ba nước Khuất Đô Côn, Cửu Trĩ và Diên Tôn do không có thêm chỉ dẫn chi tiết nên được các học giả thời trước đoán định: Cửu Trĩ tức Câu Lợi (hay Đầu Câu Lợi) là *Takkola* (Sa nhân), nay là Takua Pa, một cảng cổ ở Tây - Bắc bán đảo; Diên Tôn chắc

cũng là Đôn Tôn, còn Khuất Đô Côn chưa rõ là ở đâu. Chân Lạp đã được biết khá chắc ở phía Bắc của Phù Nam trên đất liền, có mối quan hệ mật thiết với Phù Nam nên sẽ được nói kĩ hơn dưới đây. Như thế, còn Đôn Tôn và Xích Thổ là cần được xác định.

Về **Đôn Tôn**, *Lương thư* tả "cách Phù Nam hơn 3000 lí về phía Nam, ở trên một bờ biển cao lỏm chồm, đất rộng không quá 1000 lí... hình vòng cung, chạy dài ra biển hơn nghìn lí", "thành cách biển 10 lí (khoảng 20km), có 5 vua, thần thuộc Phù Nam.". Các nước ngoài bờ cõi đi lại buôn bán là điều dĩ nhiên... vì "Đôn Tôn quanh co giáp biển tới hơn nghìn lí... Chợ nơi đó đông tây gặp gỡ hội họp, hàng ngày có hơn vạn người, sản vật hàng hoá quý hiếm không gì không có".

Theo Shorto (1963), điều *Lương thư* ghi "Đôn Tôn có 5 vua" có thể phù hợp với tên gọi bản địa, tiếng Môn cổ, âm **Dun Sun** có nghĩa là *Thành 5* (tức là *5 thành đô*). (Cũng có thể là Đôn: Đôn; H'sun: 5).

Như thế, chắc rằng Đôn Tôn nằm trên hạ lưu Chao Praya và phần phía Bắc bán đảo Malaya, đại thể từ Chanthabun vòng qua Pra Pathom và Pongtuk xuống phía Nam, đến Chumpon và eo Kra. Đây là nơi chấn ngang đường biển từ Ấn Độ tới biển Đông, nơi họp chợ thế giới, như mô tả của thư tịch cổ, nơi quan trọng, như thế nên Phù Nam đã sớm nắm lấy quyền chi phối, cai quản. Từ biển Đông, từ Phù Nam cũng đến đây, quá cảnh eo Kra, đến cảng *Sa nhân* tức *Takkola* - *Đầu Câu Lợi* để từ đây đi thẳng đến Ấn Độ. Cho nên, sau một thời gian gián đoạn quan hệ ngoại giao, vua Phù Nam là Phạm Chiên mới cử sứ thần là Tô Vật đi sứ Thiên Trúc (tức Ấn Độ) cũng theo đường này, đến Đầu Câu Lợi, rồi "theo dòng nước biển lớn chảy vòng sát bờ, thẳng hướng Tây -

Bắc, qua nhiều nước bên bờ vịnh, hơn một năm mới tới cửa sông nước Thiên Trúc (đây chắc là cửa sông Ganga).

Sau ít lâu, sau Phạm Chiên và Phạm Tầm, khoảng năm 357, một người Ấn Độ (khác) là Kiều Trần Như, có lẽ cũng là họ Kaundinya thứ hai, được thần báo được đi làm vua Phù Nam. Ông này vui mừng đến nước Bàn Bàn, ở phía Nam Đọa La Bát Đề, tức cũng là đầu đây gần Takkola, thuộc quốc của Phù Nam để từ đây đi về phía Đông; "người Phù Nam cả nước hân hoan đón rước lập làm vua".

Lương thư viết như thế, đến *Cựu Đường thư* lại cho biết thêm: đời Trinh Quán nhà Đường (627 - 649), vùng này, vùng Đôn Tôn có thêm hai tên gọi T'olôpôti (Đọa La Bát Đề) và T'o Yuan (Đà Hoàn), lại còn kể ra Đọa La Bát Đề giáp Đà Hoàn ở phía Đông, Bàn Bàn ở phía Nam, cả Chân Lạp ở phía Đông, Già La Sá Phạt (Kalasapura?) ở phía Bắc, còn phía Tây giáp biển.

Từ đó có thể đoán rằng vùng hạ lưu Mê Nam và Bắc bán đảo Malaya trước đây là nhóm 5 nước do Đôn Tôn đứng đầu, chế ngự tất cả, rồi tất cả thần phục Phù Nam trừ Bàn Bàn ở phía Nam, vẫn có thể đứng riêng do vị trí trung chuyển quốc tế của nó, mà Kiều Trần Như đến đây trước khi đi tới Phù Nam. Vùng này là địa bàn cư trú của người Môn cổ, của một bộ lạc Môn cổ mà "tiếng nói hơi giống Phù Nam". Phụ thuộc Phù Nam, nhưng cùng với Phù Nam, nằm trong quỹ đạo của con đường giao lưu kinh tế và văn hoá thế giới, vùng này cũng phát triển rất phồn thịnh.

Lưu vực Mê Nam cũng có những điều kiện phát triển thương mại, văn hoá gần giống Phù Nam. Chỗ kém và đi sau là chỉ có thể tiếp xúc với biển Đông và con đường đi tới Trung Hoa qua Phù Nam, nhất là thời gian đầu, những thế kỷ đầu Công nguyên, phải qua bờ biển miền Nam và miền Trung Việt Nam ngày nay.

Năm 1927, dưới sự chỉ đạo của G.Coedes, đang giữ nhiệm vụ Giám đốc Thư viện Quốc gia Thái Lan (Bangkok), Manfredi một nhà khảo cổ người Ý đã tiến hành đào khảo cổ Pong Tuk, di chỉ trong một vườn chuối tư nhân, nơi người dân đã lượm được một số hiện vật. Pong Tuk ở bên tả ngạn sông Mê Nam, đối diện bên kia bờ một nhánh sông là Lop Buri, cách Bangkok khoảng 130km, cách bờ vịnh Thái Lan khoảng 150km.

Theo báo cáo của G.Coedes, nơi đây phát hiện được một nền kiến trúc xây laterit hình vuông, cạnh $6 \times 6\text{m}$, một nền tròn Dm. 9m, theo hướng bắc - nam, cách nhau 28m, có một con đường bó gạch nối hai kiến trúc. Trên lòng đường, phát hiện được 2 cánh hoa bằng vàng, rất giống những mảnh vàng Óc Eo. Ngoài ra, còn phát hiện được một số mảnh gốm, một vò gốm nguyên, một bình hình 8 cạnh (Hình như kiến trúc bát giác cho đến bình vò bát giác là một đặc trưng văn hoá Môn mà người ta rất ít gặp ở những nơi khác (?) một số pho tượng Phật nhỏ bằng đồng, trong đó có một pho tượng ngồi kiểu *lalitasana*, một đèn đồng kiểu Roma).

G.Coedes đoán kiến trúc vuông là một ngôi đền cỡ trung bình, tròn là một *stupa*, nơi đây có quan hệ văn hoá với Ấn Độ, với Địa Trung Hải và với Óc Eo. Niên đại di chỉ là từ thế kỷ III - IV và còn kéo dài đến thế kỷ VII - VIII. Những đoán định của ông là rất đáng tin. Tuy nhiên chỉ có thể. Cho nên, đến năm 1944, khi viết *Các quốc gia Hindu hoá*, ông cũng không biết gì hơn, ngoài Pong Tuk do ông đào, *thành phố cổ Si Thép* (Phra Nakon ở Ayuthaya) do Quaritch Wales thông báo (1938) và nghệ thuật Phật giáo ở Xiêm do P.Dupont thông báo (1936), nên khi viết về quốc gia Dvaravati, ông cũng không có gì hơn là “(các di tích Si Thép, Pong Tuk, Pra Pathom), làm thành bộ phận của vương quốc Môn

Dvaravati mà người ta không được biết gì về tên nước, tên vua, chỉ biết nó đã phải nhận quyền tôn chủ ít nhiều có hiệu lực của Phù Nam” (tr.77). Nhưng cũng từ đây, nhất là từ những năm 60, cho đến nay, hạ lưu Mê Nam do khá phong phú về di tích, hấp dẫn về khoa học và do những điều kiện thuận tiện dễ dàng đã thu hút rất nhiều nhà khoa học Âu, Mỹ, Úc, và cả các nhà khảo cổ Thái Lan v.v... đến đào khảo cổ, nghiên cứu, đem lại nhiều hiểu biết mới, phong phú, lý thú và tất nhiên, cũng dẫn đến những ý kiến, đánh giá giống và khác nhau.

Người thông báo đầu tiên về tên gọi là học giả - hoàng thân Dhani Nivat: (*The city of Thawarawadi Sri Ayudhya, J.Siam Soc, 1939*).

Ông cho biết có tên gọi *Krung Devamahanagara Pavara Dvaravati Sri Ayudhya Mahatilaka Bhavanavaratna Rajadhani Puriramyā*. G.Coedes cũng là lấy lại của ông; tên của vương quốc cổ - Ayudhya, nhưng quốc gia này lại như muốn kế thừa, tiếp tục quốc gia cổ Dvaravati, nên nó tự gọi tên ghép với tên quốc gia cổ, nhờ đó mà biết tên gọi đúng của quốc gia cổ mà ta vốn chỉ biết qua tên gọi của nhà sư Huyền Trang là *To Lo Po Ti* (*Đọa La Bát Đề*). Tên Ayudhya chỉ có và chỉ được biết rất muộn, từ khi có người Thái đến, bởi nó là một tên gọi Thái. Nhà sư Huyền Trang chính là Đường tăng (629 - 643) đến Ấn Độ thỉnh kinh, đi và về bằng đường bộ, trở về ghi chép lại nhật ký đi đường *trong Đại Đường Tây vực ký*, trong đó, ở Ấn Độ, ông nghe nói đến nước Đọa La Bát Đề (*To Lo Po Ti*) ở phía Đông. Sau đó, lần đầu tiên, *Tolopoti* được nói đến chính thức trong *Tân Đường thư*, cùng với *Chân Lạp*. Đoán, nhưng là đoán có căn cứ, *Tolopoti* chính là *Dvaravati* ở hạ lưu Mê Nam; sau Dhani Nivat, nhà sử học trường Đại học Chulalongkorn là Dhida Saraya cho biết một điều đáng tin cậy hơn: có một sưu tập 5 đồng tiền cổ

phát hiện ở Sankhaburi, tỉnh *Chainat*, trở thành bộ sưu tầm thuộc sở hữu của tiến sĩ Samnuan Palawatwichai, có đúc hình con bò, bấp chân (Visnu?) và chữ sanskrit Pallava; ngoài ra có một đồng đúc dòng chữ “*Đúc vua tôn quý của (nước) Dvaravati thiêng liêng*”, nay bảo quản tại Bảo tàng quốc gia *Narairatichaniwet, Muang District, Lop Buri*, một vùng đất hơi cao ở trung lưu sông Mê Nam.

Lop Buri cách Ayuthaya 60km về phía Bắc; Chainat lại còn cách Lop Buri 60km về phía Bắc, nên tôi ngờ rằng tất cả những đồng tiền này đều gắn với Ayuthaya mà chính sự ra đời sau (năm 1350) và phát triển của vương quốc Thái này, muốn tỏ ra kế tục và bao trùm vương quốc cổ của người Môn ở hạ lưu Mê Nam, nhờ đó mà ta biết tên gọi của Dvaravati trong/quia tên gọi Ayuthaya. Không chắc gì ngay từ đầu đã có tên Dvaravati, khi mà người Trung Hoa gọi là “nước Đôn Tôn”. Còn ở U Thong, đã phát hiện trong tầng văn hoá khảo cổ một bình hương bằng đất nung, đựng đầy 16 đồng tiền (bạc?); Bảo tàng quốc gia Bangkok đã gỡ ra, trưng bày, gồm có 1 đồng lớn, Dm. 2,5cm; 5 đồng loại vừa và 20 đồng loại nhỏ, Dm. 1cm. Trông dáng và hình trang trí thì rất giống tiền Phù Nam ở Óc Eo mà L. Malleret công bố (1963). Gần đó, còn có 1 đồng tiền vàng Roma, hình hoàng đế Victorius (268 - 270) (Landes, 1982), niên đại sau 2 huy chương vàng Roma tìm thấy ở Óc Eo hơn một thế kỷ. Cũng ở U Thong gần đây, các nhà khảo cổ học Thái Lan phát hiện được trong tầng văn hoá khá nhiều tiền hình tròn, Dm. 1cm, bằng thiếc, có hình trang trí ốc tù và, được gọi là “*tiền Dvaravati*”. Tình hình hạ lưu và trung lưu xem ra có thể khác nhau ít nhiều.

Năm 1964, Hoàng thân Subhadradis Diskul mở đầu đi về phía Nam, về hạ lưu, khảo cứu Nakhorn Pathom (*The Excursion to*

Nakhorn Pathom, 1964), 2 năm sau, Srisakra Vallibhotama khai quật địa điểm này (1966), phát hiện một di chỉ khảo cổ hoành tráng và vẫn còn tiếp tục mở rộng nghiên cứu cho đến nay. Ông trình bày mối quan hệ văn hoá rộng giữa nơi này với nơi khác ở hạ lưu Mê nam, với những nơi khác ở Đông Nam Á. Từ đó ông cho rằng ở hạ lưu Mê Nam, bên tả ngạn là vùng chủ yếu Hindu giáo, còn bên hữu ngạn là vùng chủ yếu Phật giáo (S. Vallibhotama, 1990). Luận điểm này hẳn là không vững chắc, sẽ xin trở lại tiếp dưới đây. Sau Nakhorn Pathom 2 năm, J. Boisselier khai quật U Thong (1968), có thêm một di chỉ hoành tráng ở hạ lưu và cũng vẫn còn được tiếp tục mở rộng cho đến ngày nay.

Dựa trên những kết quả khảo cổ học và những hiểu biết đến đây, H. Quaritch Wales đã viết tác phẩm "*Dvaravati - The Earliest Kingdom of Siam* (6 th to 11 th Century AD, London, 1969), một công trình phong phú và sâu sắc. Tuy nhiên, đến nay nhìn lại thì rõ ràng là chưa đủ, nên Dhida Saraya (trường Đại học Chulalongkorn) năm 1994 trong "*Dvaravati - một quốc gia biên trong vịnh Siam*" (1994), vẫn có nhận xét khác, ý kiến khác. Hơn nữa, ngay đầu đề và niên đại của tác phẩm còn đặt ra những điểm cần thảo luận.

Sông Mê Nam chảy từ bắc xuống nam, đến tỉnh Chainat thì chia làm 3 dòng lớn đổ ra biển, xuống vịnh Thái Lan: dòng chính, lớn nhất gọi là Chao Praya mà Lop Buri, Ayuthaya và Bangkok nằm trên bờ của nó; dòng giữa bên phải Mê Nam, gọi là Tha Chin, chảy qua tỉnh Supan Buri. U Thong nằm trên bờ của nó, cùng vĩ tuyến Ayuthaya, cách biển 60km; rồi đến Nakhorn Pathom ở hạ lưu, gần biển hơn nữa, cách khoảng 30km; tiếp đến dòng bên phải nữa, gọi là Mae Klong mà gần cửa sông Mae Klong là Khu Bua. Dhida Saraya cho rằng trên hạ lưu Mê Nam, U

Thong ở phía Bắc, Nakhorn Pathom ở giữa và Khu Bua ở phía Nam làm thành *một phức hợp đô thị của Dvaravati* mà kinh đô là Nakhorn Pathom. Tuy nhiên, bên trái của Chao Praya, mũi trái của vịnh, có một con sông chảy xuống theo hướng bắc - nam; trên thượng lưu của sông này, cách biển khoảng 60km, tức là bằng độ dài và gần cùng vĩ độ Ayuthaya là Srimahosod, một địa điểm không thể bỏ qua, nơi có một số phế tích kiến trúc và 5 pho tượng Visnu “đội mũ trụ, mặc áo dài” cùng một phong cách. Cũng không thể bỏ qua phần phía Bắc bán đảo Malaya, gần Chumpon - eo Kra là các địa danh Chaiya, Ta Kua Pa, Surat Thani, Viêng Sa và Petch Buri, là những nơi tập trung di tích kiến trúc và những pho tượng đặc sắc, 5 pho, cùng phong cách với Srimahosod (người Âu gọi là *Sri Mahapot*). Chương văn hoá Phù Nam đã chứng minh các pho tượng này đều thuộc trường phái Phù Nam và có niên đại Phù Nam. Nhưng ở đây, nó vẫn có vị trí đặc biệt, cần tính đến.

Theo Dhida Saraya, Nakhorn là một thành phố cổ lớn, có diện tích $3,600 \times 2,000\text{m}$ với một hệ thống kênh rạch nối với các vùng, các thành phố khác.

Năm 1967, J. Boisselier đào khảo cổ U Thong và liên trong 2 năm công bố hai công trình về vị trí, tầm quan trọng của U Thong đối với lịch sử Thái Lan. Năm sau, liên trong hai mùa, H. G. Quaritch Wales đào tiếp ở Tha Muang trên địa điểm U Thong. Địa điểm này tuy không rộng lắm vẫn thu hút sự chú ý của nhiều nhà khoa học khác, và trong 2 năm 1995 - 1996, Surapol Nara Pintu ở Trường Đại học Silpakorn cùng với các cộng sự tiếp tục khai quật ở U Thong đã bước đầu có thông báo “U Thong là một thành phố có bình đồ hình chữ nhật $1850 \times 820\text{m}$, hào nước bên ngoài tường

thành, có những móng kiến trúc bình đồ vuông và bát giác, nhiều pa-nô phù điêu đất nung các hình Phật, Bồ Tát, Garuda, Pháp luân xa..., nhiều “*tiền Dvaravati*” bằng thiếc... (Thông báo, 1998). Tôi đoán ở đây cũng như ở Nakhorn Pathom, dấu tích kiến trúc tôn giáo và sinh hoạt trải ra trên diện rộng, có diện tích như đã nói trên, nhưng chính dấu vết tường thành, hào lũy không hẳn được khẳng định như thế; thậm chí con số chiều dài, rộng những người đang đào cung cấp cũng chưa chắc chính xác.

Các cuộc khai quật của J.Boisselier, H.G. Wales tìm được khá nhiều hiện vật, như cọc, vò, tô, ấm có vòi cao cổ, vòi có nhân, chân nền / đèn, bàn nghiền v.v... từ trên mặt đến dưới sâu 2m30 chỗ nào cũng có mảnh gốm Phù Nam. Tuy nhiên, hai học giả này lại có hai nhận xét khác nhau về địa điểm U Thong:

J.Boisselier cho rằng “U Thong mới chính là kinh đô của Dvaravati” “là một bộ phận khăng khít của vương quốc Ấn Độ hoá Phù Nam”, và nơi đây, “châu thổ sông Mê Nam mới đích thực là trung tâm Phù Nam”. Có lẽ do đã quá cao hứng với những gì ông tìm thấy ở U Thong; nhưng P.Wheatley (1979) đã tỏ ý hoài nghi, còn tôi thì rất nghi và đã chứng minh (trong chương Vương quốc Phù Nam), cả hai luận điểm của ông đều đi ngược lại với tất cả và tỏ ra quá xa cách thực tế.

H.G. Wales đưa ra một *mô hình 3 giai đoạn* phát triển của Mê Nam:

- Giai đoạn 1 - Thời Sơ Man (Thế kỷ III) là thời sơ kỳ, chưa phát triển, *giai đoạn cuối đã mới*, nên chủ yếu chỉ có gốm cổ như những địa phương khác ở Đông Dương.

- Giai đoạn 2 - Giai đoạn phát triển hay giai đoạn *Kim Lân - Xứ Vàng - Suvarnabhumi* mà ông cho chính là *U Thong* (thế kỷ

IV - V?) phát triển văn hoá bản địa cả dưới thời/quyền Phù Nam “*tiếp nhận mọi yếu tố Phù Nam trong một thời gian tương đối ngắn để rồi chuyển giao toàn bộ và cả cái Dvaravati chính tông cho Dvaravati sau Phù Nam*”.

- Giai đoạn 3 - Văn kỳ (thế kỷ VI?).

Sự phân định của ông dựa vào 3 lớp văn hoá khảo cổ của ông, nhưng cả sự phân 3 lớp văn hoá khảo cổ dựa theo hiện vật, qua mô tả và cả nội dung của 3 giai đoạn lịch sử cứ thấy còn chưa ổn thế nào đó. Tiếc là người ta, chưa được đọc toàn văn báo cáo khai quật, nên chưa thể có ý kiến rõ ràng. Dù sao thì ít nhất cũng thấy ông có điều gì đó tán đồng và điều gì đó khác với nhà nghệ thuật học (*Iconography*) J. Boisselier.

Khoảng thời gian này, địa điểm *Chansen* được khai quật (B.Bronson, G.F. Dales, 1968 - 1969). Cũng dựa trên diễn tiến của tầng văn hoá khảo cổ, trong đó “có nhiều hiện vật loại hình Óc Eo được phát hiện giống như ở Tha Muang (của H.G. Wales), các tác giả đã phân ra 4 giai đoạn phát triển:

I: Trước 250 AD: *Giai đoạn tiền Phù Nam?*

II: 250 - 450 AD: “*Giai đoạn Sơ kỳ Phù Nam và phát triển*”

III: 450 - 450 - 600 “*Văn kỳ Phù Nam?*”

IV: sau năm 600? *Giai đoạn chuyển biến trở thành bản địa?*

Những từ in nghiêng trên đây là của tác giả; những dấu hỏi là chỗ đoán ý tác giả một cách không chắc chắn. Chansen ở phía Bắc Lop Buri, cùng vĩ độ Lop Buri, nơi G.Coedes đã đào và đã đưa ra kết luận. Các tác giả cũng đã đưa ra kết luận của mình: Nơi đây có nhiều hiện vật rất giống Tha Muang - U Thong, rất giống Óc Eo nên nó chịu ảnh hưởng Phù Nam từ khá sớm. Kết luận này cũng rất gần với ý kiến G.H. Wales và là điều G.Coedes khẳng định rồi.

Dù sao, cuộc khai quật khảo cổ học ở Pong Tuk-Lop Buri lại có thêm ở Chansen không phải là thừa, là vô ích, bởi nó làm sáng tỏ một điều: *Vùng ảnh hưởng Phù Nam* trước đây được hiểu chỉ là men men hạ lưu Mê Nam và phần Bắc bán đảo Malaya, thì nay có thể thấy chắc chắn còn vươn tới trung lưu, tới Chansen và từ sớm, khoảng năm 250 AD.

Gần đây, cuộc khai quật khảo cổ ở *Don Ta Petch* (I.C. Glover, 1989), ở hạ lưu Mê Nam, rất gần biển, tuy diện tích đào không lớn lắm, hiện vật thu được không nhiều lắm, nhưng lại có một số hiện vật đặc sắc, có ý nghĩa: đã phát hiện được trong tầng văn hoá khảo cổ mấy cái bát, vò, bị vỡ, còn cái trôn, thấy rõ được miết rãnh tròn đồng tâm, ở giữa có núm nhô lên mà ông cho là một đặc trưng của gốm Phù Nam, một con lặn hoa văn gốm Phù Nam, thấy ở lớp giữa, trong khi dưới đáy và trên mặt là *gốm mộc*, được coi là gốm bản địa, "*gốm Dvaravati*".

I.C. Glover còn thấy một vật đeo (*pendant*) hình hai đầu thú (con trâu?) mà một số người quen gọi là khuyên tai; bên cạnh còn có một vật đeo khác hình con sư tử quỳ bằng đá đen mà ông cho cả chất liệu và môtip có gốc từ Ấn Độ. Ông cho rằng vật đeo hình sư tử quỳ nói trên có thể có mối liên hệ với Ấn Độ từ thời Tiền/sơ sử, còn trôn vò gốm và vật đeo hình hai đầu thú nói lên mối liên hệ văn hoá rõ ràng với Óc Eo - Phù Nam và rộng hơn, với cả vùng Biển Đông.

Nhưng còn phải đợi, như trong bài viết của mình ("*Những yếu tố văn hoá Phù Nam ở hạ lưu Mê Nam*", 1971), H.H.E. Loofs kết lại: "Hi vọng rằng cuộc nghiên cứu tiếp tục sẽ sớm góp phần giải quyết vấn đề gai góc này. Một sự so sánh chặt chẽ về niên đại của gốm và những hiện vật khác có đặc trưng Phù Nam, giữa U Thong, Chansen với Óc Eo sẽ được đặc biệt chú ý".

Đó là những gì thuộc về nước **Đôn Tôn**, của nước Đôn Tôn, phụ thuộc Phù Nam, chịu ảnh hưởng văn hoá Phù Nam, *cửa ngõ phía Tây* của Phù Nam. Nên khi Phù Nam vừa bị suy vong, Đôn Tôn lấy lại quyền tự chủ, vươn lên lập nước, tự gọi tên nước - một cái tên có thể ít nhiều đã được gọi không chính thức từ trước là **Dvaravati** - một từ gốc sanskrit có nghĩa là **Cửa ngõ**.

Cựu Đường thư chép “Đời Trinh Quán nhà Đường (627 - 649), Phù Nam không còn thấy cử sứ sang cống (do vừa bị suy vong), nhưng lại thấy nói đến hai nước mới, là Đà Hoàn (T’o Yuan) và T’o Lo Po Ti (Đọa La Bát Đê); Đà Hoàn ở phía Đông Đọa La Bát Đê, còn Đọa La Bát Đê giáp Bàn Bàn ở phía Nam”.

Đoán rằng Đà Hoàn ở khoảng Chantabun, sau nội thuộc Chân Lạp, còn Đọa La Bát Đê chính là Dvaravati. Vùng hạ lưu Mê Nam cùng với Bắc bán đảo Malaya, địa bàn của nước Đôn Tôn, phụ thuộc Phù Nam, nằm trên đường mậu dịch Đông Tây, nên đã cùng với Phù Nam, tham gia vào công việc buôn bán Đông - Tây từ rất sớm.

Vấn đề nước Xích Thổ xem ra còn rắc rối hơn

Không hiểu do sự nhầm lẫn nào mà tác giả *Đông Tây dương khảo* và cả *Minh sử* (q. 224) đều nói nước Xiêm là nước Xích Thổ thời Tuỳ - Đường. Một số sách khác sau đó đều giải thích sai như vậy.

Có lẽ chính thư tịch cổ đã dẫn các học giả thời sau đi theo sự nhầm lẫn đó, một thời gian dài, như đối với L.De Rosni, A.Remusat, E.Aymonier, Hirth - Rockhill. Cũng có người cho rằng Xích Thổ chỉ nằm ở phía Đông Mê Nam thôi, còn phía Tây vẫn là Dvaravati (R.S. Le May, 1938), hay như E.O. Berzin (chữ

Nga, M. 1973) lại nghĩ đơn giản quá, cho Xích Thổ chính là Đà Hoàn (To Yuan), ở phía Đông Mê Nam.

Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu ngày càng phân tích tỉ mỉ thực tích cổ, cảnh quan địa lí, để có sự đoán định ngày càng hợp lí hơn. Sự định vị Xích Thổ dần dần thu về phía Nam bán đảo Malaya: xác định Xích Thổ (ch'ì T'u) ở Patani và Kataha, như L.Briggs, ở Surat (bắc Chumpon) như V.Anadra, ở Singora và Patani như Hsu YúnT'iao (Xem *Về Xích Thổ*, Tạp chí *Hội Nam Hải* (J.S.S.S., Vol.II, Singapore, 1941).

Để có cái nhìn đáng tin cậy về nước Xích Thổ thì không có cách nào khác là phải trở lại *Tùy thư*, tài liệu đầu tiên nói về Xích Thổ:

Tùy thư - sử nhà Tùy (581 - 618), dựa vào ghi chép của sử quán, *Phù Nam dị vật chí* do Chu Ứng soạn, để viết *Tùy thư* 82, *Liệt truyện*, q.47: *Xích Thổ* - “Nước Xích Thổ là một loại riêng của Phù Nam, trong vùng biển Nam hải...”.

Năm 607, một phái bộ do Thường Tuấn cầm đầu được cử đến Xích Thổ. *Tùy thư* (q.82, tờ 2) và sau đó, Đỗ Hựu đời Đường chép lại trong *Thông điển* một phần bút ký đi đường của Thường Tuấn như sau:

“... Do đất ở kinh đô màu đỏ mà nước gọi là Xích Thổ; nước giáp Ba La Thích ở phía Đông, Bà La Sa ở phía Tây, Kha La Đán ở phía Nam và *biển lớn ở phía Bắc*, đất rộng vài nghìn lí...”
“Thường Tuấn giòng buồm đi trong hai tuần... thả neo (nghỉ) ở đảo đối diện với Lâm Ấp, rồi đi tiếp về phương nam, đến gần núi Sư tử thì thấy những hòn núi (đứng) thành chuỗi dài. Hai ba ngày sau, họ bắt đầu nhìn thấy dãy núi ở nước Lang Nha Tu; họ men

theo phía Nam đến đảo Kê Lung (Lồng Gà) thuộc nước Xích Thổ... hơn một tháng sau thì vào kinh đô...”.

Với những ghi chép trên đây, rõ ràng là không có cách nào để đặt Xích Thổ trong đất liền, như ở đồng bằng Mê Nam, hoặc như có tác giả lại tưởng là Đất đỏ miền Đông Nam Bộ Việt Nam. Cũng có tác giả (như R.Rokuro) lại dựa vào chỗ Xích Thổ giáp biển ở phía Bắc, mà đoán định ở đảo Sumatra. Nhưng những quốc gia lân cận của Xích Thổ mà Tuỳ thư kể phải nằm sát cạnh nhau chứ không phải cách xa nhau trên biển cả.

Theo *Tuỳ thư* và *Thông điển*, hẳn là hợp lý, nếu ta hình dung là Thường Tuấn xuống thuyền ở bến cảng quận Nam Hải vào tháng 10 Âm lịch, đã đi ven bờ Biển Đông, nghỉ ở cù lao Chàm (?), vòng qua phía Nam Việt Nam, đi tiếp về phía Tây, men theo dãy đảo nhỏ, có rất nhiều từ mũi Cà Mau đến Chanthaburi - Thái Lan; đi tiếp đến Chumphon, ít ngày nữa thì nhìn thấy dãy núi xa xa. Nơi cập bến hẳn là phải ở bờ phía Đông bán đảo Malaya, từ Surat Thani đến Pattani, vừa có đảo phía Đông, vừa có biển phía Bắc.

Ở Kataha (Kedah), phía Tây - Nam Pattani, người ta đã phát hiện được một cột đá, tạc hình stupa, có khắc chữ. Văn khắc là một câu tụng niệm Phật giáo và một câu chúc người chủ thuyền (*mahanavika*) tên là Buddhagupta, người xứ *Raktamrittika* (nghĩa là *Đất đỏ*) đã thực hiện thắng lợi một cuộc viễn du. Thực ra, phải hiểu ông này ở xứ Đất Đỏ đến đây cũng không xa cách nơi đây, vì mục đích gì đó, có thể vì mục đích tôn giáo (như tên hiệu của ông), tỏ lòng sùng Phật và đã qua đời ở nơi này.

Ở Songkhla (Singora), phía Bắc Pattani có truyện dân gian về một ông vua trị vì một đất nước thịnh vượng, đóng đô ở *Khau*

Đàng (có nghĩa là *Đôi* (Đất) *Đỏ*) (dẫn theo H.Y.Ts'iao, Singapore, 1941). Như thế, nước Đất Đỏ là có thật, nằm trên eo đất hẹp nhất của bán đảo. Nhưng không phải chỉ có một nước, mà tới 5 nước, đều quy phục Xích Thổ và tất cả đều thần phục Phù Nam. Sự thần phục đó có thể không phải chỉ vì Phù Nam có sức mạnh quân sự vượt trội mà vì nó là *cửa hiệu* của đường buôn bán Biển Đông. Đất Kiên Giang - Việt Nam trong lịch sử luôn luôn giữ vai trò cửa ngõ, tiền cảng của vùng vịnh Thái Lan. Cho nên, thần phục nó ngày xưa vì nó mạnh, đã có thể đem quân đánh, mà còn vì lợi ích kinh tế của chính những nước này.

Đã hình dung ra hai nhóm nước ở hai đầu bán đảo, thì cũng không thể không nói tới mấy nước ở giữa eo đất hẹp. Có hai nước được thư tịch cổ nói tới là Bàn Bàn và Lang Nha Tu.

Bàn Bàn dường như tồn tại cùng thời với Đôn Tôn, đã được Lương thư nhắc đến nhân sự kiện Kiều Trần Như (Kaundinya II) đến Bàn Bàn để đi tiếp sang Phù Nam. Thư tịch còn cho biết Đôn Tôn giáp Bàn Bàn ở phía Nam, còn Lang Nha Tu lại giáp Bàn Bàn ở phía Bắc. Như vậy, Bàn Bàn ở giữa.

Chính *Lương thư* cũng đã viết “Lang Nha Tu (hay Lang Nha) đã có từ lâu, hơn 400 năm”, vậy là từ đầu thế kỷ II, với tên gọi Lang Nha Tu, thế kỷ VII lại có tên Lang Gia Chu, đến thế kỷ XII lại gọi là Lang Nha Tư Gia. Có lẽ tất cả tên gọi đó đều là để chỉ một nước, thăng trầm và đến triều đình Trung Hoa vào những thời gian khác nhau. Rất có thể đây là cách phiên âm tên gọi *Lankasuka*, đã được nói tới trong các niên giám Mã Lai, cũng là một nơi trên bến dưới thuyền sầm uất. G.Coedes cho rằng nước này phải nằm ở Perak, nơi mà một nhánh sông nhỏ vẫn còn mang dấu vết tên gọi của nước thời xưa. Tôi nghĩ rằng *Lankasuka* không thể nằm ở

Perak, tức phía Nam Xích Thổ, cách xa Bàn Bàn, mà phải ở phía Bắc Xích Thổ (nay là ở Pattani), liền phía Nam Bàn Bàn (nay là ở T'rang). Tóm lại, đến đây có thể hình dung, trên bán đảo Malaya có hai nhóm nước:

- Nhóm do **Đôn Tôn** đứng đầu bao gồm vùng hạ lưu Mê Nam, nơi có các di chỉ khảo cổ học U Thong, Chansen, Ban Don Ta Phet, Lop buri và miền Bắc bán đảo, gồm Chaiya, Takua Pa, Vieng Sa đến T'rang.

- Nhóm do **Xích Thổ** đứng đầu bao gồm các quốc gia miền Nam bán đảo, ở Kataha, Selínsing, Trenganu...

Giữa bán đảo, trên vùng eo hẹp, có hai nước Bàn Bàn và Lang Nha Tu, tuy nhỏ nhưng lại chiếm vị trí then chốt.

Như thế, *những nước ở phía Tây mà Phù Nam đã chinh phục hầu như chỉ nằm gọn trên bán đảo Malaya*, nhưng như thế cũng là đủ đối với Phù Nam - kiểm soát được địa bàn này là nắm được con đường huyết mạch của mậu dịch giữa Ấn Độ Dương với Biển Đông. Kiểm soát địa bàn này, Phù Nam được lợi những gì? Trước hết, đây là vùng đất giàu, “dân (chắc là những nhà giàu) mặc can man bằng vải sợi bông, choàng khăn đính ngọc, đeo dây vàng, ở nhà sàn có tường xây gạch”, “chôn gập gối Đông - Tây, hàng hoá quý không thiếu thứ gì”.

- Các nước giàu này chắc đã phải cống nạp cho nước tôn chủ; cống nạp là một nguồn thu lợi không thể nói là không quan trọng, mà trong một vài trường hợp có thể biết khá chắc như sẽ nói dưới đây;

- Tuy nhiên, có lẽ là quan trọng hơn khi kiểm soát được đường mậu dịch hàng hải, được ưu tiên mua bán, vận chuyển hàng;

- **Xích Thổ** - miền Nam bán đảo Malaya là nơi sớm biết khai thác thiếc và ngày nay cũng vẫn là nơi có trữ lượng và khai thác thiếc lớn nhất thế giới.

- Phù Nam chắc đã được ưu tiên thu mua thiếc, trở thành nơi duy nhất sớm xuất hiện *kỹ nghệ chế tác đồ thiếc*, như L.Malleret đã phát hiện trong di chỉ khảo cổ học.

- Đề đảm bảo quyền tôn chủ, chắc là Phù Nam đã kiểm soát chặt chẽ các nước phụ thuộc, không cho quyền tự do kinh doanh và quyền độc lập trong quan hệ ngoại giao. Triều đình Trung Hoa chỉ biết có Phù Nam và các nước phụ thuộc “một bọn hơn 10 nước”. Chỉ đến khi Phù Nam suy vong, sau đời Trịnh Quán nhà Đường (627 - 649), mới thấy xuất hiện, thấy lần đầu tiên nói đến một số quốc gia mới: Chân Lạp, Xích Thổ, Đọa La Bát Đề (Dvaravati) thay thế cho Đôn Tồn.

Tuy nhiên, hai nước nhỏ nằm trên khúc eo bán đảo là Bàn Bàn và Lang Nha Tu có lẽ đã trở thành trạm “trung chuyển quốc tế” mà chính Phù Nam cũng cần nên vẫn giữ được quyền tự chủ, nhỏ bé mà vẫn đứng riêng, vẫn có đoàn ngoại giao riêng của Bàn Bàn đến Trung Hoa 12 lần vào các năm 516, 527, 530, 532, 534, 536, 540, 551, 571, 584 (*Lương thư*) và vẫn còn tiếp dưới thời Tùy, Đường; còn Lang Nha Tu cũng có vào các năm 515, 523, 531, 568 v.v... và còn khá lâu về sau.

TỪ VƯƠNG QUỐC ĐẾN ĐẾ QUỐC PHÙ NAM

Trước hết, xin trở lại tên gọi. Thư tịch cổ Trung Hoa gọi là nước Phù Nam (*Phù Nam quốc*). Pelliot và những nhà nghiên cứu Pháp tiếp theo thường chỉ gọi rất trung tính là Phù Nam (*Le Founan*).

G.Coedes có lẽ là người đầu tiên gọi là *vương quốc* (*Fouilles en Cochinchine: Le site de Go Óc Eo-ancien port du Royaume de Fou Nan.-BEFEO XXVIII*). Sau, B.P. Groslier gọi (*Indochine-Carefour des Arts-P. 1961*): *L'Empire du Fou Nan*. Rồi đến Solange Thierry (*Les Khmers, P.1964*) gọi nhấn mạnh *Empire maritime - du Fou nan*; đế quốc Biên, rồi dùng từ *Emporium*-cảng biển quốc tế, vốn quen dùng để chỉ Roma cổ đại.

Kenneth Hall gọi là vương quốc Sukhothay, vương quốc Ayuthaya, nhưng lại không gọi Phù Nam là vương quốc. Tại sao lại thế? Tuy nhiên, ông lại gọi là *Bá quyền (Hegemony) Phù Nam*, có lẽ bởi nước này đã đi chinh phục nhiều nước khác, chi phối và cai quản nhiều nước, mà như thế, trong một chừng mực nào đó, cũng là một hình thức đế quốc cổ đại. Từ *đế quốc* được các tác giả sách giáo khoa phổ thông của Singapore dùng; đây là sách cho học sinh, cần phải gọi đúng thực chất của nó. Rồi *Lawrence Palmer Briggs* (*Far Eastern Quaterly, Vol IX, 1950*), một học giả Mỹ chuyên nghiên cứu về Đông Nam Á thì gọi một cách thân nhiên là *Đế quốc Phù Nam*: Bản đồ "*The Funanese Empire under Fan Shih - man*". Từ *Empire* ở tiếng Anh và Pháp có thể dịch là *đế quốc* hay *đế chế*; tuy nhiên, từ *đế chế* thường được hiểu theo nghĩa trừu tượng là một

quyền lực bao trùm, như đế chế Đảo, đế chế dầu hoả, nhưng như trong trường hợp bán đảo Ấn Độ thời Asoka hoặc Roma với thiết chế cai quản kiểm soát ít hay nhiều chặt chẽ thì nên dịch là *đế quốc*. Đối với Phù Nam, cũng nên hiểu và dịch như vậy. Nhưng đây là một quá trình, nên tôi dùng một từ thích hợp với quá trình đó thời gian đầu là **Vương quốc**.

Một số nhà nghiên cứu khác có vẻ dè dặt hơn? Phải chăng một phần bởi một học giả khác (Xem O.W.Wolters - 1982) nêu lên thuyết cho rằng ở Đông Nam Á nói chung, một thời gian dài, gọi là lập quốc nhưng chưa thực là quốc gia, là vương quốc, *kingdom*, mà mới là *mandala*, một kiểu tiểu quốc sơ kỳ, chưa thống nhất, tập trung... gọi là vua, nhưng chưa phải là quốc vương, *king*, mà là *raja*, một từ Phạn, có nghĩa là *vua/thủ lĩnh*. Ông nêu ít nhiều ví dụ về nước Phù Nam, “Thực trạng đa trung tâm Khmer, khá chắc là hơn 13, trái ngược với thư tịch Trung Hoa viết về thời Sơ sử Cambốt, rằng chỉ có “một vương quốc Phù Nam” đơn nhất và kéo dài; Phù Nam không thể được viện dẫn là mô hình sớm nhất của nhà nước Ấn Độ hoá ở Đông Nam Á” như tôi sẽ nêu lên dưới đây” (p.2). (Cũng xem bài giới thiệu, bình luận về tác phẩm này của Lương Ninh trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 1 - 1998 - bài lấy cùng tên sách - *Lịch sử, văn hoá và vùng trong viễn cảnh Đông Nam Á*). Ông còn nhấn mạnh “Nhất là, các nhà tiền sử học phải bác bỏ (quan niệm) tiền sử là sự hoàn thiện “quốc gia” trong quá trình bản địa, bởi vì trong ý đó họ tin rằng “quốc gia Phù Nam hoàn chỉnh được thừa nhận” (Tại sao lại thế được?). Hơn nữa một quốc gia như Phù Nam mà gọi là sơ sử thì đúng là đã dùng lẫn khái niệm lịch sử và sơ sử, thậm chí còn coi Phù Nam là sơ sử của Cambốt thì thật là quá cũ. Ông là một học

giả lớn, nhưng của trước đây 60 năm; về mặt lịch sử, xem ra còn thua kém so với L.Malleret năm 1945, cả P.Dupont năm 1955.

Tuy nhiên, Đông Nam Á có những đặc thù nên “*lý thuyết mandala*” - tàn quyền/vùng của ông có sự hấp dẫn nhất định, nhưng theo tôi, Phù Nam thì không:

- Phổ hệ liên tục gồm 13 đời vua kéo dài hơn 6 thế kỷ phải coi là một vương triều lâu bền, có thể so sánh với độ dài của mọi triều đại phong kiến tập quyền châu Á;

- 3 đời vua đầu là sự kế truyền tuyến tính ổn định, từ ông, cha, đến cháu, tiếp theo, cũng không phải là ai khác ngoài các bộ tướng và những người kế truyền của các tướng lĩnh đó, vẫn là liên tục trong một giai đoạn có lẽ cần có người đứng đầu là tướng lĩnh, là người chỉ huy mạnh mẽ, quả quyết?

- Có hai giai đoạn tôn người Ấn Độ làm vua, chắc là thành thạo việc quản lý chính quyền, am hiểu nguồn và đường buôn bán Đông - Tây, hẳn là xuất phát từ nhu cầu của thực tế, đã không làm gián đoạn sự phát triển và truyền thống Phù Nam mà còn làm tăng tính độc đáo và linh hoạt của vương quyền - một nét độc đáo không từng thấy ở Đông Nam Á;

- Một hệ thống kênh đào hợp lý, gắn với nhu cầu sản xuất, giao thông và buôn bán đường biển đã phản ánh rõ rệt tác dụng điều hành của một bộ máy quản lý có hiệu quả;

- Không phải chỉ là đối nội mà khi giữ vai trò đầu mối buôn bán đông - tây, nó đã giữ vững sự ổn định trong các quan hệ quốc tế, xứng đáng là một “*trung tâm liên thế giới*” như một học giả đã nhận xét.

- Sau cùng và trên hết, ông vua Phù Nam có thể viết 3000 câu chữ Hồ (chữ Ấn Độ), đã cho khắc 4 tấm bia đá chữ Phạn (sanskrit), hàng nghìn mảnh vàng có khắc hình, hàng chục nhẫn mặt ngọc khắc chữ sanskrit, Brahmi, hàng chục tượng thần, Phật bằng đá, gỗ...

- Với những thành tựu, biểu hiện đó, quốc gia Phù Nam đã vượt qua trình độ sơ sử để trở thành một vương quốc phát triển cao nhất Đông Nam Á, về mọi mặt trong thiên kỷ I của Công nguyên.

Hơn nữa, khi nó mạnh lên vào thế kỷ III, có nhu cầu mở rộng ảnh hưởng và kiểm soát đường thương mại Đông - Tây qua bán đảo Malaya, nó đã chinh phục và làm chủ vùng này, con đường này.

Các quốc gia cổ Đôn Tồn, Xích Thổ, Bhavapura/Chân Lạp đã phải thần phục Phù Nam, cống nạp và không được có quan hệ ngoại giao độc lập mà phải qua Phù Nam. Các quốc gia này đã được định vị, trình bày bên trên và chỉ được thư tịch Trung Hoa biết đến, nói đến sau khi Phù Nam bị suy vong. Cho nên, Phù Nam không chỉ là một *vương quốc* mà trong giai đoạn phát triển (thế kỉ 3-6), nó thực sự trở thành *một cường quốc, một đế quốc cổ đại ở Đông Nam Á*. Như vậy, tôi vẫn còn hơi dè dặt khi gọi là *đế quốc*, mà gọi là *cường quốc Đông Nam Á*.

Từ một thời kì xa xôi, tìm hiểu về sự phát triển kinh tế - xã hội, cùng với tài liệu thư tịch cổ như *Lĩnh ngoại đại đáp*, *Chư phiên chí*, thì tài liệu khai quật khảo cổ học vẫn giữ một vị trí quan trọng. Trên đây là tóm tắt những Thông báo Khảo cổ học của 3 đợt (năm 1944, năm 1975 - 1995 và 1995 - 2000).

SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI PHÙ NAM

Chương 6

CUỘC KHAI QUẬT KHẢO CỔ HỌC Ở ÓC EO

Địa điểm này ở chân núi Ba Thê, nay thuộc xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Từ đầu những năm 40, trong không khí sôi sục của nhân dân Nam Bộ đấu tranh chống Nhật, chống Pháp, nhiều người làm ruộng khi nước rút, đã lượm được khá nhiều vật quý, như chuỗi vòng đá quý, nhẫn vàng, bạc, có mặt ngọc, v.v... cùng nhiều đồ trang sức khác, đã xô đẩy nhiều người kéo nhau "đi tìm của", dẫn tới hoạt động sôi nổi, tụ tập rất đông, hình thành cả một dãy "phố", có nhà trọ, quán ăn, rạp hát tuồng cải lương và những chỗ vui chơi. Trong bối cảnh đó, Học viện Viễn Đông của chính quyền Pháp (E.F.E.O) đã vội vã tổ chức khai quật khảo cổ học, do L.Malleret chỉ huy.

Công việc được tiến hành trên diện tích khá rộng, hơi vội vã chỉ trong khoảng hai tháng, cuối năm 1944. Một số người cho rằng công việc làm vội nên làm ẩu, không tạo bình đồ trên diện tích đào, nên không có cơ sở đánh giá đúng tính chất di tích và hiện vật. Sự thực không hẳn như thế. Trên đất gò và mặt ruộng khô, ông đã đào đúng phương pháp, không phải là "đào lấy của", còn trên ruộng thấp, nơi nước ngập gần hết năm, nhiều nơi nước

rút lộ mặt đất song vẫn còn phải lội bùn lầy nhép. Ở những chỗ này, không thể đào lấy bình đồ diện tích, bởi chỉ làm phẳng một chút thì nước và cả bùn đã phủ lấp, nên ông đã làm theo cách của ông đề lấy hiện vật. Thực ra, ông có ý định sẽ làm tiếp vào mùa khô năm sau, song đầu năm 1945, ông bị Nhật đảo chính bắt giữ, sau được Việt Minh trả tự do. Ông trở về Pháp, chỉnh lý tài liệu ghi chép, các bản vẽ, phải nói là khá kĩ, để rồi dần dần công bố kết quả khai quật khảo cổ học Óc Eo trong một bộ sách nhan đề "*Khảo cổ học Đồng bằng sông Cửu Long*" (*l' Archeologie du delta du Mekong*), gồm 4 tập, từ 1959 đến 1963.

Đây là một công trình khai quật và nghiên cứu khảo cổ đồ sộ, thu được một lượng hiện vật cực kì phong phú và đa dạng, có ý nghĩa và nội dung rất rộng, có tầm mức khoa học và lịch sử rất lớn, vượt xa tất cả các công trình nghiên cứu riêng biệt về khảo cổ và lịch sử từ trước cho đến nay. Nguyên do chỉ bởi một phần công sức và tài năng của nhà khoa học, mà chủ yếu bởi vị trí của địa điểm di tích. Không nên trình bày lại đầy đủ nội dung của công trình này; ở đây chỉ xin tóm lược đầu đề và nội dung từng quyển, từng chương để cũng thấy được quy mô của công trình và sự phong phú của hiện vật và di chỉ:

Tập I (năm 1959) có nhan đề "*Sự khám phá khảo cổ học và những cuộc khai quật Óc Eo*", 473 trang và 47 trang bản vẽ, gồm có:

- Những cuộc khai quật Óc Eo và Ba Thê;
- Cảnh quan Óc Eo;
- Khảo sát bình đồ cư trú cổ;
- Kiến trúc cổ trên miền tây sông Hậu;
- Cư trú nhà sàn;

Kiến trúc gạch;

- Những công trình ở Óc Eo và Ba Thê; những phiến ngói lá;
- "*Những đồng đá*" (Tanoh Yan- thờ Po Yan Dari- nữ thần bệnh); những "Đá nổi", "Tráp đá". Theo tác giả, công trình A (bản vẽ XX) là nền nhà mộ;

Kết luận.

Tập II (1960) - Nền văn minh vật chất Óc Eo, có 397 trang và 152 trang bản vẽ, gồm có:

1. Công cụ đá và vật chất hữu cơ:

Công cụ đá: Rìu có cán (rìu tứ giác, chuôi lắp riêng); bôn, kéo (?), dùi;

- Bàn nghiền, cối, chày;
- Bàn phiến (tablettes) có hoa văn, có vỏ bao/hoặc không có (sans cupules) (?);
- Công cụ và một số vật khác bằng chất hữu cơ (gỗ, vỏ cây, quả);

Tác giả cho biết đã thu lượm được 4 rìu có cán/hay có vai "*ở 3 điểm khác nhau, không phải do khai quật có phương pháp*" (tr.17);

Bàn nghiền (*rasun batau*) tìm thấy ở nhiều nơi, ở đây có nhiều cối đá đẹp.

2. Đồ gốm: những bằng cứ của một kỹ nghệ gốm:

- Bàn mài, bàn đập gốm;
- Lò (creuset) nấu kim loại;
- Đồ đựng có miệng rộng: đĩa sâu lòng/ máng, đồ đựng có tai tròn, quai tròn, đĩa, lò;

- Đồ đựng có miệng hẹp: bình, vò, chai, tô;
- Các loại nắp, cổ và chân;
- Các vật bằng đất nung khác nhau: các bàn đập, bàn đập màu, chì lưới, con lúc lắc (đồ chơi).

3. Đồ kim khí, đồng và sắt:

- Các vật có hình người, thú;
- Các vật tạo âm thanh (chuông, lục lạc..);
- Các vật làm bằng đồ trang sức gương, vòng, nhẫn, con dấu;
- Các vật thường dùng trong đời sống hay làm nghề thủ công;
- Bằng cứ của nghề luyện kim đồng thau;

Kỹ nghệ chế đồ sắt.

4. Đồ thiếc

- Nhập đề;
- Chứng cứ của một nền kỹ nghệ bản địa;
- "nồi" làm đồ trang sức, sự sụp đổ của xưởng thợ (tr.291 - 292);
- Hình người và thú có mục đích tôn giáo hay khác;
- Mặt giầy chuyền, hoa tai, các đồ trang sức khác;
- Các vật dụng trong thương mại và việc khác;
- Con dấu và tiền (tr.333);
- Bùa chú/ hay mảnh "cặp chì" (ở đây là "cặp thiếc") (tr.335);
- Những vật khác nhau có khắc chữ (tr.335);
- Bùa không khắc chữ (tr.336 - 342);
- Quả cân (tr.343) và các vật khác (tr.350).

Có hàng chục mảnh thiếc, trong đó có ít nhất 4 nhẫn, 5 giầy chuyền, 5 vòng tay (lập lắc) trên mặt có khắc hình:

- 1 con bò u;
 - 1 con cá;
 - 1 con kỳ đà (*saurien*);
 - 1 con hươu, loài sống ở cả vùng đầm lầy (*Cervius porcius*);
 - 1 hình Siva cầm đinh ba;
 - 1 chiếc "hồ" kiểu Trung Hoa;
 - 1 người đội mũ chóp nhọn kiểu *Scythe*;
- Vài người có mũi cao, kiểu người Âu,
- 1 cảnh nguyệt quế kiểu *Mathur*;
 - 12 mảnh khắc chữ Brahmi và Pallavah.

Những mảnh thiếc không chỉ phản ánh một nền kỹ nghệ thiếc, "một thời đại thiếc", mà còn phản ánh sự giao lưu văn hoá rộng rãi, với Trung Quốc, Ấn Độ và tới cả vùng Địa Trung Hải.

Tập III (Paris - 1962), có nhan đề **Nền văn hoá Phù Nam**, gồm 500 trang và 101 trang bản vẽ:

1. Nghề kim hoàn và tiền bằng bạc: sự phong phú và nét độc đáo:

- Nguồn cung cấp kim khí quý,
- Kỹ thuật gia công, tạo hoa văn, kéo giây kim tuyến, hình người;
- Nơi dùng đồ kim hoàn của miền Tây sông Hậu; đi tìm nét tương đồng với đồ kim hoàn miền Tây sông Hậu.

1.1. Đồ vàng:

- Chứng cứ một nghề kim hoàn bản địa: đá thử vàng, búa, vàng thoi, vàng lá.
- Hình hoa và hoa thị;

- Vòng kiềng và hộp;
- Thẻ đeo và hoa tai;
- Hạt chuỗi vòng;
- Vật trang sức và đính quần áo: khoá cài, móc, trâm;
- Vòng, kiềng và nhẫn;
- Nhẫn hình giầy; nhẫn mặt ngọc, bằng vàng, mặt vàng khối hay đá quý;
- Con dấu (triện) và huy chương;
- Các đồ trang sức khác.

1.2. Đồ bạc:

- (tr.134). Tiền và trang sức bằng bạc;

2. Nghề làm đá quý và thủy tinh

2.1. Đá quý

- Các loại đá quý: các vật ngọc: ngọc thạch, ngọc trai, hồng ngọc, bích ngọc, huyền, mã não, quartz v.v... đều có mặt;

2.2. Thủy tinh

Các loại thủy tinh khác nhau, trắng và các màu, hình hạt tròn, ống, hình trụ có cạnh, 6 cạnh, 8 cạnh, khoan lỗ, xâu giầy làm vòng. Các loại hình dáng rất phong phú, tr.243- 275.

3. Chạm khắc đá (La Glyptique, tr.275 - 307): Nghề chạm khắc hình trên đá, chủ yếu là đá quý.

4. Văn minh Óc Eo và văn hoá Phù Nam, từ tr.307 - 452.

- 19. (thứ tự chương mục của tác giả): Niên biểu Óc Eo dựa trên minh văn và phong cách (nghệ thuật).

20. Đặc trưng riêng biệt của văn hoá Óc Eo trong khung cảnh địa lý Phù Nam.

21. Nền cư dân bản địa:

- Mô tả bề ngoài của thư tịch cổ Trung Hoa;
- Các sự kiện nhân học;
- Các tập quán dùng thức ăn;
- Sự tương đồng văn hoá.

22. Những người lạ: người Ấn và Indo- scythes,

23. Những dấu tích của Hi Lạp, La Mã và Trung Hoa,

24. Những sự kiện kinh tế và những con đường giao lưu văn hoá:

- Truyền thống sông nước,
- Nghề đi biển ở Óc Eo,
- Sự di chuyển kỹ thuật và những chu trình thương mại,
- Văn hoá Óc Eo,

25. Óc Eo và Kattigara:

Vị trí địa lí của các văn khắc tiền Angkor,

Dữ liệu mới cho kiến giải về các vấn đề địa lý của Ptôlêmê,

Bản đảo Cà Mau và Đất Vàng (*Chersonese d'Or*) (tr.418- 429)

- Vị trí của "Miền đất chưa được biết" (tr.430)
- Vịnh lớn và vịnh Xiêm, (tr.433)
- Vịnh và những xứ sở người Sinai (?)
- Sông Sainos và các đảo Satyres (Côn Lôn?)
- Hành trình và vị trí Kattigara,
- Kattigara và Prei Nokor,
- Kattigara ở Trăm Phố (Thnal Moroy)? (địa điểm Nền Vua-
nơi giáp ranh An Giang và Kiên Giang),

- Sự định vị Thinaï, kinh đô của người Sinai (?)
- Những thông tin của thư tịch Trung Hoa (từ tr.445 - 450).
- Sự phát đạt của Óc Eo (tr.450 - 452).

Tập IV - Khảo cổ học Bên này sông Bassac (*Le Cisbassac*), Paris - 1963

Các tác giả Pháp dùng từ *Bên kia sông Bassac* để chỉ miền Tây sông Hậu, còn từ "*Bên này sông Bassac*" để chỉ cả miền Đông sông Tiền và vùng giữa hai sông" (Bản đồ địa lí của người Pháp trước đây gọi tên sông theo người Việt, là sông Tiền và sông Hậu, nhưng gọi cửa sông Hậu, cửa Định An là cửa Bassac).

Nơi đây, L.Malleret đã khảo sát (mà chưa/không khai quật) 167 điểm đến mức áp/giồng, ở các tỉnh (theo trình tự của ông) Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sa Đéc, Bến Tre, Gò Công, Đồng Tháp Mười, Mỹ Tho, Tây Ninh, Chợ Lớn, Sài Gòn, Biên Hoà, Bà Rịa - Vũng Tàu, cung cấp thêm cả nghìn hiện vật.

Hoàn toàn có thể coi đây là một bản tổng kiểm kê các hiện vật có trên mặt đất và trong dân, bổ sung cho các hiện vật phát hiện được ở Óc Eo. Có những hiện vật thuộc thời kì Óc Eo - Phù Nam, trước thế kỉ VII, một số ít có/mang đến muộn hơn, song không nhiều và toàn bộ làm thành dung mạo của văn hoá cổ Nam Bộ, tuyệt nhiên không thay thế hay làm biến dạng Óc Eo.

Vấn đề đặt ra từ những hiện vật phát hiện ở Óc Eo/hoặc do chính tác giả đặt ra trong quá trình xử lí và nghiên cứu hiện vật như sau:

1. Trước hết, mấy chi tiết có tính chất thống kê đáng chú ý:

- Đào và thu lại được đồ nữ trang vàng từ 1942 - 1945: 1311 món, cân nặng 1120 grs.

- Số đào trộm sau ngày 9 tháng 3 năm 1945, thu lại được hàng trăm món, cân nặng 453 grs, riêng một thỏi nặng 378 grs (= 10 lạng);

- Số hạt ngọc và đá quý do đào và thu lại được 10062 viên/hạt, trong đó có 779 viên do đào khảo cổ, và 9283 viên/hạt thu lại của trẻ em đào trộm/hay lượm nhặt được.

2. Ngoài những "của cải" trên đây, phần lớn không có sự mô tả chi tiết về hình dáng với số lượng trong vị trí và lớp văn hoá khảo cổ được tìm thấy, tác giả chú ý kể những vật gắn với thương mại và những vật có nguồn gốc từ bên ngoài, gồm:

- Có 2 huy chương vàng (dùng làm vật kỉ niệm?), nguồn gốc Rôma, đúc nổi hình và tên hoàng đế Rôma - Antoninus (138 - 161) và M. Aurelius (161 - 180).

- Một đèn đồng Ba Tư, một mảnh gương đồng thời Hậu Hán (25 - 220);

- Có khoảng 45 vật có khắc chữ nước ngoài:

- 2 chữ Hán trên mảnh gương đồng;

- 1 chữ Mã Lai cổ (?) trên thẻ đeo bằng thuỷ tinh hồng;

- 2 chữ latin - tên 2 vị hoàng đế Rôma;

- 36 chữ Brahmi/sanskrit khắc trên mặt ngọc, đồng thiếc, là mặt nhẫn hay mặt dấu hiệu, 3 chữ sanskrit khắc trên gôm đã mờ, mòn. Các chữ thường gặp như Om, Deva (*Thiên thần*) Jaya (*Thắng lợi*), Apramadam (*Cẩn trọng*), Datavyam (*phải được cúng dâng*), Yastavyam (*phải được yêu quý*), Bhaktavyam (*phải được tôn sùng*).

3. Tác giả kể ra nhiều địa danh, đoán định nhiều nơi, một số nơi này đã được biết chắc chắn và phổ biến, nhiều nơi khác còn rất mơ hồ.

4. Tác giả còn chú ý riêng một số loại hiện vật, đáng bàn:

4.1. Ông đào và thu lượm được khá nhiều chế phẩm thuỷ tinh, trắng và có màu. Một thời gian dài, nhiều người tin là có một kỹ nghệ nấu tách thuỷ tinh và chế tác đồ thuỷ tinh bản địa và như thế là rất tiên tiến trên thế giới; chính ông cũng là người tin như vậy. Tuy nhiên, gần đây, các nhà khoa học Nhật Bản, phân tích thạch học của thuỷ tinh ở các cảng cổ ở miền Trung và miền Nam Việt Nam, cho biết chúng đều có nguồn gốc chất liệu Tây Á, rồi được gia công, chế tác theo yêu cầu tại chỗ. Đây là vấn đề còn mở cho sự nghiên cứu và thảo luận sau này.

4.2. Ông còn chú ý giới thiệu trong số hiện vật lạ, loại đồ đựng chỉ gặp ở Ốc Eo, là 2 cái chai, xương dày, thân và cổ tròn. Khoảng năm 2001, các nhà khảo cổ học cũng phát hiện được ở Cần Giờ hai cái chai khác và mảnh vỡ của 2 chai nữa, càng dẫn đến nhiều hơn, câu hỏi về công năng của loại chai này. Nếu không có tên gọi trước của L. Malleret (*bouteille*) mà lần đầu thấy, cũng khó gọi tên cho nó. Bởi trông nó có dáng vẻ giống "*chai rượu*", ở kiểu thân tròn, dài cổ hơi thắt, nhưng lớn hơn chai rượu nhiều, gấp 2 - 3 lần, vỏ dày, tới 2cm, đáy tròn (*không thể đặt đứng*), cao khoảng 40cm, cổ tròn, có nắp, thắt dưới miệng (*tiện buộc giây để treo*), bằng đất nung màu hồng, xương khô, chắc, độ nung cao, không có áo, nhưng trong lòng được miết hơi nhẵn, không có vết chất hữu cơ.

Có người cho là trụ cột tiêu cho thuyền đánh cá ven biển; tôi nghĩ rằng, cùng với ấm có dung tích lớn, khoảng 5 lít, vôi cao, bàn đất gắn với đầu rau (*cái cà ràng*), cái chai buộc giây treo, đựng gia vị, thực phẩm là những đồ vật "*chuyên dùng*" cho cuộc sống trên thuyền, trên sông nước cả ngày và hơn nữa.

5. Ở Óc Eo, nhà khảo cổ phát hiện được đặc biệt phong phú về lượng và loại hình các mảnh thiếc và thoi thiếc. Một số mảnh thiếc được đồ khuôn hình nhân, có mặt, nhiều mảnh khác có vẻ như được in dấu những hình khác nhau khi mới nóng chảy; cho nên, L. Malleret gọi đây là những cái "*cặp chì*" là hình thức "*niêm phong*" gửi thư, hàng hoá (*plombs de colis*) / hoặc là mảnh bùa đeo và ông đã coi là một "*nền kĩ nghệ thiếc*".

Ở những nơi xa cảng thị, một trung tâm buôn bán lớn, đã phát hiện được mảnh "*phong nê*" tức là mảnh cặp chì bằng đất sét, trên đó còn in vết nút chữ thập của giây buộc, như ở Quảng Nam, thế kỉ II, và ở Gò Tháp - Đồng Tháp thế kỉ IV-V.

6. Ở một cảng thị, một trung tâm thương mại quan trọng như thế, việc trao đổi, buôn bán phát triển, trong đó, đương nhiên *tiền* có vai trò lớn và đã được nhà khảo cổ quan tâm: T.II, phần 4, tr. 333- con dấu và tiền; T.III, phần I, ch. XI- Tiền và đồ trang sức bạc. Tuy nhiên, những gì ông tìm được và ở thời của ông, chưa có điều kiện được biết đầy đủ, nên ở đây là sự tổng hợp đầy đủ hơn những hiểu biết về **Tiền Phù Nam**:

- Ở Óc Eo, đã phát hiện được 4 đồng tiền lớn, (đường kính) $D = 3\text{cm}$, 5 đồng tiền nhỏ, $D = 1,5\text{cm}$,

- Ở Nam Thái Lan, phát hiện 4 đồng tiền lớn, trong một hồ khai quật khảo cổ,

- Ở Hmawza (Myanmar) tìm thấy 4 đồng tiền lớn.

Tất cả 17 đồng tiền này đều bằng bạc, có những hình trang trí căn bản giống nhau (trừ ở Myanmar có kiểu thức hơi khác), những hình đó thay đổi giữa các đồng tiền, có các hình đúc nổi: ốc tù và, mặt trời và tia nắng hình cung, hình lâu đài/hay đền thờ, thể hiện bằng hình chóp nhọn với hai bờ mái uốn cong, trông

giống, có tác giả gọi là rেম চূৰা বঙা দেৱতা. Các đồng tiền nhỏ thường có ưu thế đa số là hình con gà/ hay một loài chim chân cao, cánh cụp/hay hình con cú. Tất cả đều có hai đường viền xung quanh, giữa hai đường viền là một hàng chấm nổi, được gọi là "*hình nhiều vú*" (polymastique). Sự giống nhau căn bản, phạm vi phân bố và nơi có nhiều là Óc Eo, khiến L.Malleret gọi đây là *tiền Phù Nam*, rồi các học giả khác cũng gọi theo (*Funan Coins*).

Gần đây, các nhà khảo cổ học Thái Lan phát hiện được ở địa điểm khai quật gần U Thong, hạ lưu Mê Nam một cái bình hương/hay nắp bình hương kiểu tháp ba tầng hình nón bằng đất nung, kiểu "*bình hương Phù Nam*" đồ nghiêng, trong xếp thứ tự đầy chặt các đồng tiền bạc mà Bảo tàng Bangkok đã gỡ ra trưng bày, gồm có 1 đồng lớn, 5 đồng loại vừa, D - 2, 5 cm, 10 đồng loại nhỏ, D - 1cm. Tổng cộng có 16 đồng, đúc nổi hình đền thờ (3), mặt trời (2), hình voi? (1), các đồng khác đặt nghiêng, nhìn không ra hình. Hoàn toàn có cơ sở để coi đây cũng là các đồng tiền Phù Nam. Cũng ở U Thong, theo Landes (1982), còn tìm được một đồng tiền vàng Rôma có hình và tên hoàng đế Rôma Victorius (268- 270 AD), tức là có niên đại muộn hơn 2 đồng vàng ở Óc Eo một thế kỉ.

Sau năm 1975, các nhà khảo cổ học Việt Nam phát hiện thêm được 12 đồng tiền nữa: ở Nền Chùa-Kiên Giang (3), Đá Nổi-An Giang (3), Kè Một-Kiên Giang (2), Gò Hàng - Long An (4), đúc hình voi, búa tầm sét (vajra), hoa 8 cánh, một hình mặt người mũi cao (người Âu?), tất cả đều *bằng chì*.

Không thể không coi những tiền này cũng là loại *tiền Phù Nam*, nhưng chất lượng thấp, có lẽ dùng trong buôn bán nội địa. Tất cả những tiền này đều có kiểu cách Địa Trung Hải, có sự

phong phú về số lượng, phạm vi phân bố và hình dáng; ở thời gian này, *nó vượt xa hơn hẳn tất cả các nơi khác trên thế giới* ngoài Địa Trung Hải, phản ánh trình độ phát triển cao của mậu dịch quốc tế của Phù Nam và vị trí quốc tế của Phù Nam, mà những nơi tìm thấy cũng cho thấy một phần giới hạn của Phù Nam, của xứ Kim Lân (Suvarna-Bhumi) và của nước Đôn Tôn-thuộc quốc của Phù Nam mà *Lương thư* đã ghi chép.

Gần đây, vào những năm 80, các nhà khảo cổ học Thái Lan phát hiện thêm một loại tiền mới, ở trong di chỉ và cả thu lại của dân, ở U Thong, Nakhon Pathom và cả ở tỉnh Chai Nat, 5 đồng tiền bạc loại lớn, đúc nổi hình con bò (vật cưỡi của Siva), cái bấp chân (Vikrama-tượng trưng bước đi của Visnu) và có dòng chữ theo dạng chữ cổ Nam Ấn (Pallava), *Sri Raja Dvaravati* (Đức Vua thiêng liêng của nước Dvâravati). Những đồng tiền này được lưu giữ trong bảo tàng, một phần thuộc sở hữu tư nhân. Như vậy, những đồng tiền thiếc tìm thấy ở hạ lưu và 5 đồng bạc tìm thấy ở trung lưu, ở Chainat, *có muộn hơn*, không thuộc hệ thống tiền Phù Nam.

Xin giới hạn nội dung ở đây trong phạm vi những đồng tiền bạc lưu hành trên thị trường buôn bán Đông - Tây ở Đông Nam Á từ thế kỷ III-đến X, *sau* tiền đồng “*ngũ thù*” thời nhà Hán, lưu hành chủ yếu ở miền Bắc Việt Nam, và *trước* các loại tiền đồng, kẽm và giấy, sau thế kỷ X.

Đồng bạc này cho đến nay được biết, thường được đúc có 3 cỡ, lớn, vừa và nhỏ; đồng lớn, Dm: 30m/m, dao động 31-32-34 m/m; đồng vừa: khoảng 20m/m; đồng nhỏ, Dm: 17-18m/m., được phân loại A, B, C theo độ lớn, Dm và trọng lượng; đặc biệt, có một số đồng nhỏ hơn nữa. Có thể, tất cả đều bắt nguồn từ nguyên

mẫu phát hiện ở *Arakan* (cảng trên bờ phải Vịnh Bengal, thuộc vùng thương mại cổ Ấn Độ, nhưng cũng là bờ trái của Myanmar). Hoa tiết đúc nổi trên mặt: mặt phải là *Ốc tù và*, tượng trưng thần Visnu, mặt trái là *đinh ba* (*trísula*), cũng là sự thể hiện búa tầm Sét (*Vajra*), tượng trưng thần Siva) (h.1). Các họa tiết này được cách điệu hóa, biến đổi theo thời gian và theo địa phương nhưng vẫn giữ nét cơ bản, như đồng tiền ở Hmawza, Nam Myanmar, thể hiện ra những nét cơ bản của 2 họa tiết đó (h.2). Cho nên, có tác giả gọi chung là *Tiền Mặt Trời và Ốc* (*Sun Rísing and Conch*).

a - *Tiền Ốc Eo- Phù Nam*, thế kỷ 4-5 đã được công bố, chụp ảnh, giới thiệu nhiều lần, nhiều nơi, song chưa thấy các tác giả trong nước trước đây giải thích gì. Theo R. Wicks (1992), nó được cải biến mạnh mẽ: mặt phải thay thế *Ốc tù và* (Visnu) là hình *Mặt Trời* (*Deva*), thần nói chung, như chữ *Deva* ở dưới chân con Ốc trên mặt phải đồng tiền Arakan). Mặt Trời có 14 tia, hai tia nằm ngang như đường kính (Dm), làm chân trời; giữa các tia là nốt chấm, xung quanh là đường viền bằng một hàng nốt chấm - một biểu tượng của họa tiết hình nhiều vú (*Polymastic*) tượng trưng cho Phồn thực. Mặt trái là những đường cong uốn lượn mà có tác giả gọi là lâu đài thiên thần hay cửa vồng. Đó là tượng tượng thôi, thực ra vẫn là sự cải biên hình *Đinh ba*. Xuất phát từ tiền Arakan, thể hiện trên tiền Hmawza, hình *Đinh ba* không phải 3 mũi nhọn, thẳng, trông cứng, thô, mà hai bên là hai hình chữ S trái chiều quay mặt vào nhau; ở giữa là hai hình tam giác chồng lên nhau, tượng trưng cho chóp nhọn, mũi chính giữa của *Đinh ba*. Hình tam giác cũng không phải là 3 cạnh đường thẳng, mà là những đường cong uyển chuyển, nối nhau. Tiền Phù Nam đặc biệt, còn thể hiện thêm ở trên, bên trái chóp nhọn là hình mặt Trăng lưỡi liềm, bên phải là hình mặt Trời tỏa 8 tia sáng; phía

dưới, chân chữ S, bên trái là hình chữ *Vạn* (*Srivatsa*), các đầu kết tụ bằng nốt chấm; bên phải là hình cái ghế, tượng trưng cho ngai vàng *Bhadrapiṭha*) trên có 3 nốt chấm - một biểu tượng của Siva. Bên dưới là một đường cong với 3 nốt chấm đỡ toàn bộ “lâu đài” (h.3). Tất cả hệ họa tiết đó tạo nên biểu tượng của *Swastika*, *Hạnh Vạn*, tượng trưng sự *Thịnh vượng* và quyền *Tôn chủ*. Người ta đã biết chữ, có thể phát âm chữ *Swastika*, hoặc khắc tên một ông vua - lúc này chưa có -, nhưng đúc nổi những họa tiết tượng trưng thành biểu tượng thì đẹp hơn, thích hơn.

b - Một số đồng tiền, tìm thấy ở Prome và Beithano, Nam Myanmar, có họa tiết cải biên hơi khác, trông lạ, nên phải chăng vì thế mà có tác giả cho rằng các đồng tiền bạc tìm thấy ở hạ lưu Mê Kông và Mê Nam thuộc hệ thống *tiền Phù Nam*, căn bản giống nhau, còn ở Myanmar có kiểu thức hơi khác (?) Tất nhiên là có sự cải biên. Đường kính Dm có lớn hơn một chút, 3 loại 17, 22 và 34 m/m (h.4) (Bảo tàng London). Mặt phải trông hơi giống cái ghế gấp-cái ngai, nhưng Wicks, và J.Cribb, trong sách của mình có một cái tên sách rất hay (*Từ cái vỏ ốc đến thẻ Tín dụng*, 1986), thì lại cho là hình cái *Đồng hồ cát* được biểu trưng bằng hoa hồng 4 cánh ở giữa (?). Mặt trái vẫn là hình *Đỉnh ba*, nhưng được cải biên, cách điệu hóa mạnh mẽ: Hai bên vẫn là 2 chữ S quay mặt vào nhau, nhưng đỉnh nhọn và thân mập mập hơn, trông như con đĩa; ở giữa, mũi nhọn thể hiện như hình đài hoa thẳng, đứng giữa hai hàng “cánh” /mảnh nhỏ hình vuông. Trên đỉnh là hình cánh hoa kép, tạo thành mũi nhọn. Bên trái cánh hoa kép là hình Trăng tròn; bên phải vẫn là hình mặt Trời tỏa ra 8 tia sáng. Ngang lưng mũi bên trái của chữ S lại là hình *Đỉnh ba* hay *lưỡi tằm Sét* được cách điệu hóa giống hình bông hoa bách hợp; còn bên phải, chính là *Ốc tù* và được cách điệu hóa (đồng ở Beithano, còn đồng ở

chùa Khinba, Hmawza thì hình lưới tầm sét và Ốc rõ hơn). (h.5). Các nhà nghiên cứu đến nay, có hai cách gọi: *Tiền Phù Nam* và *Tiền Pegu*, xem qua thì thấy hai loại tiền có kích cỡ và họa tiết hơi khác nhau, nhưng chúng đều căn bản giống nhau, cùng một hệ thống tiền *bạc* cổ trên vùng thương mại Đông Ấn Độ, - Từ Bengal đến Phù Nam. Như thế, 12 đồng tiền *chì* phát hiện ở Kiên Giang và Long An tuy không được tính, do được phát hiện muộn và do chất liệu thấp, nhưng cũng cũng có thể coi là nằm trong hệ thống *Tiền Phù Nam*, bởi họa tiết của nó cùng loại, tuy đã có sự biến đổi theo thời gian, muộn hơn một chút.

Theo L.Malleret, ở Óc Eo có 4 đồng loại A, 5 đồng loại C, theo bảng phân loại của R. Wicks, ở nam Thái Lan có 4 đồng loại A và trong cái “nắp bình hương mới phát hiện ở U Thong khoảng năm 1995, được biết thêm, có 16 đồng - 1 A, 5 B, 10 C. Tất cả, 29 tiêu bản *tiền bạc Phù Nam*. (Lương Ninh, 2005). Cũng được biết, ở Hmawza, Myanmar có 4 đồng loại A, nhưng theo R. Wicks, nam Myanmar phát hiện được khối lượng lớn hơn nhiều: 36 đồng ở Hmawza (Prome), gần 100 đồng loại C ở cả Halin, Beithano, được gọi theo cách của ông là *tiền Pegu /hay Pyu*. Wicks cũng xác định phạm vi và tên gọi *tiền Phù Nam* và cả mối quan hệ kinh tế-văn hóa của *tiền Pegu* với *tiền Phù Nam*.

c- G.Coedes đã công bố việc phát hiện đồng *tiền Dvaravati*- ở Nakhon Pathom năm 1943; năm 1963 mới được biết Báo cáo khai quật; năm sau, J.Boeles giới thiệu trên tạp chí *Journal of the Siam Society*, 1964. Đồng tiền mặt trái có hình 2 con bò (?), mặt phải có hàng chữ *SriDvaravati svarapunya* (2 hàng) mà G. Coedes dịch là *Chiến công hiển hách của người cai quản Dvaravati* (h.4). Về sau, một số cuộc đào khảo cổ ở Chansen, 1969, ở Lop Buri, 1984, phát

hiện thêm một số đồng tiền bạc nữa có dòng chữ *Sri Raja-SriDvaravati*-Đức vua tôn quý của Dvaravati thiêng liêng. Như thế, phải muộn hơn, mới chuyển được từ *Isvara-Người Cai quản* thành *Sri Raja- Đức Vua tôn quý*. Đồng tiền ở Lop Buri còn đúc ra chữ *Lavapura* (h.5), mặt phải là hình Vajra-lưỡi tầm Sét (?) Đây là những đồng tiền tiếp nối sau, nhưng đã là một hệ thống khác, không nhiều, nhưng đủ rõ, của hệ thống Dvaravati, thế kỷ 7- 10.

d- Ở *Nakhon Si Thammarat*, Surathani còn phát hiện được một số đồng tiền bạc, loại A nhưng nhỏ, Dm 12 m/m, cân nặng 0.9 gr. Được biết là có nguồn gốc từ Sumatra mang sang bán đảo Malaya một số đồng tiền hình tròn, có họa tiết hoa *trầm hương*, mặt trái có chữ, đọc là *Ma*, chữ cổ *Nagari*, nhưng có lẽ phải đọc là *Mas (Vàng)* (?). Còn ở Java lại phát hiện được mấy đồng tiền bạc không xác định được hình dáng, một đồng cỡ 23x18 m/m, cân nặng 17, 58 gr, mặt trái là họa tiết hình *hoa trầm hương*, còn mặt phải là một cái hình gì khó gọi tên, Wicks (1992) cho là hình lọ cắm hoa (?) (h.5).

Như thế, ta biết thêm đã có giao lưu kinh tế giữa hải đảo và đất liền cũng như thương mại sớm ngoài hải đảo. Cũng biết thêm trầm hương sớm được biết, được quý trọng đến mức thể hiện trên đồng tiền bạc. Nhưng cũng lại biết, trầm hương có mặt chủ yếu trong đất liền, trên Cao nguyên Trường Sơn, thì ở ngoài hải đảo, trầm hương được sử dụng hay làm hàng hóa đến mức nào, có từ nguồn nào (?).

Cũng được biết chắc chắn đã có sự giao lưu giữa Trung Quốc với Ấn Độ và phương Tây, qua Đông Nam Á, qua cảng Óc Eo, nhưng đến nay không hề thấy một đồng tiền đồng “*ngũ thù*” nào ở đây. Có lẽ sự trao đổi mới là bước đầu, mà chủ yếu là trao đổi vật (?).

Tuy nhiên, điều đó cũng cho thấy vai trò nổi bật của Đông Nam Á là một *đầu mối thương mại đường biển* quốc tế, cũng như vị trí đặc biệt của *Đế chế biển Phù Nam* mà sau này, theo đà đó, theo Wang, Sri Vijaya mới vươn lên thành một cường quốc biển ở thế kỷ 9-11.

Điều này khẳng định một sự kiện lịch sử-văn hoá diễn ra ở hạ lưu Chao Praya sau Phù Nam, sự ra đời của Dvaravati sau năm 650 C.L..

7. Gốm Phù Nam

Gốm bao giờ cũng là một ngành sản xuất đặc biệt đối với mọi dân tộc, mọi thời đại, khi đồ dùng kim khí chưa phổ biến. Nó là vật dùng hàng ngày của số đông, hơn tất cả các sản phẩm khác, nên một mặt nó phản ánh quy mô sản xuất, trình độ sản xuất, đặc trưng văn hoá của một dân tộc qua sản phẩm gốm. Gốm Phù Nam cũng là một ví dụ rất rõ về điều này.

L.Malleret khai quật Ốc Eo, phát hiện được vài chục vật gốm nguyên vẹn, phần lớn là nhỏ cùng với hàng vạn mảnh gốm vỡ, đương nhiên phải như thế. Đây chỉ là những mảnh tiêu biểu, ông thu thập để xử lý, phân tích, khảo tả. Thực ra, mảnh gốm vỡ dày đặc dưới đất vài giờ, cũng có thể nhặt được hàng trăm mảnh. Phân tích một khối lượng rất lớn mảnh và vật gốm ở Ốc Eo, đã có thể xây dựng một tiêu chí gốm Phù Nam:

- *Xương gốm* có hai loại: mịn, có màu xám trắng và thô, có màu xám thẫm hoặc gần đen. Loại mịn mỏng hơn, khoảng 5mm. Loại thô dày hơn, khoảng 10mm. Cả hai loại đều có độ nung khá cao.

Ở rất nhiều nơi trên miền Tây sông Hậu, nhất là vùng giữa sông Tiền và sông Hậu, xương gốm thường có dạng hai lớp bên

trong và ngoài xương có màu xám trắng còn lớp giữa lại có màu thâm gần đen; có tác giả gọi là "*bánh mì kẹp nhân*", phổ biến đến mức có thể coi là một đặc trưng. Nhưng tại sao có hiện tượng như thế này, thì hiện nay chưa thể kết luận. Có ý kiến cho là lớp ngoài chịu nhiệt cao, nên xương gồm nhạt màu, thế thì lớp trong, nhiệt độ có cao hơn lớp giữa? Gần đây, lại có ý kiến dựa vào thực tế, cho là tùy loại đất có chứa nhiều oxit sắt sau khi nung sẽ cho màu đỏ thâm, nếu nhiều oxit nhôm sẽ cho màu trắng, không phải do có trộn nhiều kaolin hay không. Giả thuyết chưa thể thuyết phục.

- *Áo gốm* có hai màu chính: vàng nhạt và vàng thâm, ngả hồng, riêng màu xám dùng cho xương gốm xám thâm và đen. Hầu như tất cả gốm Phù Nam đều có một lớp áo dày dặn, không có *gốm mộc*, là loại gốm phổ biến ở hạ lưu Mê Nam, đông và bắc Biển Hồ, cả gốm Chăm vào thời gian này.

- *Hoa văn* trên gốm Phù Nam đặc biệt phong phú; L.Malleret đã đưa ra 11 bảng, gồm 101 mẫu hoa văn, nhưng lại có thể thu về 5 mẫu chính phổ biến:

- Đường răng lược kép vẽ hình uốn lượn đều đặn,
- Đường nửa tròn xoáy nối nhau,
- Văn xương lá cây,
- Xen kẽ đường uốn lượn, đường gãy khúc với dải băng song song ở trên và dưới,
- Văn sóng nước gây ấn tượng phổ biến nổi bật trong văn gốm Phù Nam.

* *Hình vật gốm* mới thực sự tạo nên đặc trưng riêng của gốm Phù Nam:

Người ta đã làm đủ các loại đồ dùng đáp ứng nhu cầu đời sống hàng ngày như bình, vò, ấm, tô, đĩa, chai, và bàn bếp gắn đầu rau (cà ràng) với những chi tiết đặc biệt như:

- Ấm tương đối lớn, 2 - 5 lít, đựng nước đi cả ngày,
- Ấm có nắp đậy hình đĩa để ngửa, đỡ bật rơi khi thuyền chòng chành,
- Nắp ấm không có núm cầm, vì để ngửa, mà có *lỗ trũng* để móc ngón tay khi cần mở,
- Ấm có vòi cao, đỡ tràn nước ra ngoài;
- Đầu vòi gắn một vành đĩa nhỏ, dẹt, làm kiểu cách cho đẹp? hay để phải rót mà không thể ngậm miệng để tu? Mà nhiều tác giả gọi là *vòi có nhẵn*.

Nhiều vật gốm đã bị vỡ nát khi bị vùi dưới lớp đất, nhưng vẫn còn lại đó những cái nắp hình đĩa có lỗ trũng, cái vòi có nhẵn và cái u đầu rau của bếp, nhỏ, đặc, chắc, già lửa, ít bị vỡ, làm thành đặc trưng độc đáo, rất riêng biệt, dễ nhận biết của gốm Phù Nam.

Do tất cả những đặc điểm đó, *gốm Phù Nam khác hẳn* gốm các vùng xung quanh; mặt khác, các vùng xung quanh còn chưa có, còn xa mới tới gần được trình độ sản xuất gốm như Phù Nam.

Gốm Phù Nam rất phát triển, phong phú đặc sắc, rất đẹp, đã phát hiện được rất nhiều tiêu bản song không được ghi nhận phát hiện trong tầng văn hoá khảo cổ, chưa có niên đại cụ thể cho mỗi loại. Đây là hạn chế duy nhất đáng kể của cuộc khai quật Óc Eo của L.Malleret cần được bổ khuyết về sau; tuy nhiên, từ một cuộc khai quật lớn như vậy, từ một khối lượng hiện vật phong phú như vậy, L.Malleret hoàn toàn có cơ sở để đi đến **một số kết luận**:

1. "*Tính chất nổi bật của văn hoá Óc Eo*" (từ trang 323) là hai khái niệm quan trọng: **một** là *sự lâu dài của địa điểm cư trú* thể hiện ở lớp phế thải của đồ dùng và thức ăn rất dày, ở tầng nền kiến trúc bằng gạch, được gia cố chắc chắn, ở những phiến đá granit rộng 3x3 m, dày 0m15, chưa ra làm nền hay làm tường... và **hai** là *sự đa dạng rất lớn của tính chất các hiện vật* của nguồn gốc, người sử dụng và cả thời đại của nó. Ở đây có cả dụng cụ 3 thời, đá, đồng và sắt. Nó có những công trình chống áp lực thủy triều, bằng những vật liệu nặng, chắc chắn, có dáng vẻ một *đô thị, có một nền văn hoá* làm nền cho nó, "cho ta nghĩ tới *một xã hội... một thiết chế có tổ chức*, chứ không phải một thương điếm, một thời" (tr.331).

Nhưng Óc Eo đã vấp phải "*một sự tàn phá đột ngột*".

"*Cuộc khai quật của chúng tôi đã phát lộ những thảm cát đứt đoạn chứa những tàn tích của nghề kim hoàn, như những nồi nấu còn dính vảy vàng, đá thử, thoi vàng, đồ trang sức làm dở... những mảnh vụn của xưởng thợ bị sụp đổ... cho thấy như có một sự tàn phá đột ngột, thô bạo, hoàn toàn không phải một sự suy thoái từ từ*". (T.III, tr.4 - 5).

2. **Văn minh Óc Eo** là văn hoá của (quốc gia cổ) Phù Nam (T.III, từ tr.307), "*phải coi là tiền Khmer, có trước Khmer, trước Campuchia* và chỉ ở một vài nơi muộn hơn, mới chuyển thành cổ Khmer (paleo- khmer) hay proto- khmer, do tiếp xúc hay do đồng hoá" (tr.314), với những biểu hiện như sau:

2.1. Một số cột gỗ mà ông cho là cột nhà sàn, một số còn có lỗ mộng khá lớn, để gác dầm nhà (?), phát hiện được trên bờ kênh cổ, có niên đại sớm, dấu vết của *cư trú tiền Khmer*.

2.2. Nơi tập trung nhiều hiện vật có nguồn gốc bên ngoài và có niên đại chính xác của Phù Nam: huy chương Rôma, gương đồng Hậu Hán, đèn đồng Ba Tư, hàng chục chữ Brahmi.

2.3. Bởi ông nghĩ, theo sự hiểu biết của thời ấy, hệ thống tượng Khmer rất phong phú và đã được xác định tiến trình nghệ thuật và cũng bởi ông nghĩ rằng đồng bằng sông Cửu Long rất hiếm/thiếu đá, người xưa xây gạch mà rất ít dùng đá, dù là để gia cố chân nền, nên ông cho rằng "cần phải gạt ra ngoài văn hoá Óc Eo chính tông tất cả tượng đá, trừ một vài ngẫu tượng, phải xem xét riêng, chẳng hạn, tượng Surya ở Ba Thê, có thể được, bởi nó nhỏ, đẹp, có hình Trời và Trăng, tia sáng Mặt Trời, giống trên đồng tiền bạc, trên huy chương bằng thiếc...

Điểm này như dưới đây sẽ chứng minh là *sai lầm đáng tiếc duy nhất* của ông, không phải tại ông, mà bởi những điều kiện hạn chế ở thời của ông. Sự thực thì đồng bằng sông Cửu Long, nước Phù Nam là trung tâm tiếp nhận và phát triển văn hoá Ấn Độ, trong đó có tôn giáo, đạo Phật và đạo Hindu, nên cũng là địa bàn phát triển nghệ thuật tượng thờ rất phong phú, đẹp và đặc sắc bậc nhất. Tuy nhiên, điểm này cũng góp phần làm ra quan điểm của ông là dứt khoát *phân biệt văn hoá Phù Nam - trước Khmer với Khmer xuất hiện sau*.

2.4. Bên trên là nói về tượng bằng đá, trong các cuộc đào và khảo sát, ông phát hiện được 6 pho tượng Phật bằng gỗ, cũng do đó mà có niên đại C14:

- Đá Nổi 1 (An Giang) khoảng năm		1360 +/- 150
- Đá Nổi 2 (An Giang)	-	1375 +/- 150
- Tháp Mười	-	1620 +/- 150

- Bình Hoà 1 (Tây Ninh)	-	1490 +/- 150
- Bình Hoà 2 (Tây Ninh)	-	1350 +/- 150
- Phong Mỹ (Tháp Mười)	-	1490 +/- 150

Như vậy, các pho tượng Phật này nằm gọn trong các thế kỷ III- VI C.L, là "*các thế kỷ Phù Nam*". Số lượng như thế này, thuộc vào các thế kỷ này được phát hiện đến nay tăng lên gấp 4 lần, càng khẳng định độ phát triển và đặc điểm văn hóa Phù Nam.

3. L.Malleret cũng giới thiệu văn khắc sớm, chứng tỏ người Phù Nam đã sử dụng chữ viết (ban đầu, học chữ Phạn của người Ấn Độ) để viết và khắc bia đá. Vấn đề này sẽ được trình bày riêng, dưới đây. Ông chỉ giới thiệu có 3 bia ký chữ Phạn có nội dung lịch sử liên quan đến nước Phù Nam và tự dạng được các nhà minh văn học đoán là thuộc thế kỷ V, thế kỷ Phù Nam. Thực ra có 4 bia, mà bia thứ 4 gọi là Tráp Đá do chính ông phát hiện dưới ruộng sâu ở An Giang, song đã bị vỡ làm mấy mảnh, mờ và sứt sứt nhiều nên không đọc được. Bởi không có một công bố khoa học riêng về bia này nên ông chỉ kể có 3 bia Phù Nam.

4. Óc Eo là "*bộ phận duyên hải của vương quốc cổ Ấn Độ hoá Phù Nam*" (tr.308), là "*cảng thị*" (tr.452), đại diện cho Phù Nam, tiếp xúc với bên ngoài, là một đầu mối của đường mậu dịch hàng hải quốc tế; chính nó trở thành một trung tâm thu phát hàng hoá, một trung tâm buôn bán, nên nó vừa lưu giữ vật phẩm Đông, Tây, vừa có các loại tiền bạc ở trên đất của nó và ở bên ngoài.

Óc Eo là cảng thị, mở cửa buôn bán với bên ngoài, nhưng lại là bộ phận hữu cơ của hệ thống, của quốc gia. Theo dấu vết, còn có ít nhất hai thành thị nữa:

- **Nền Chùa** (Kiên Giang), nơi giáp phía Tây - Bắc thành phố Rạch Giá, còn có tên gọi là Ta Keo (ông Ngọc), được coi là tiền cảng của Óc Eo, nơi có cụm di tích tầng nền kiến trúc kè đá hai bên, dày 3 - 4m, rộng 20m x 30m, vùng với mấy dãy kè đá hai bên bờ lung, nhiều mô đá nổi.

- **Nền Vua** - điểm giáp ranh Kiên Giang - Cà Mau, (bên Cà Mau gọi là Cạnh Đèn) còn có tên gọi là **Trăm Phố** tức là *Thnal Moroy*, nơi cũng có dấu vết tầng nền của một kiến trúc nào đó, có đồng đất, lẫn gạch, mảnh gốm, mấy bộ xương (?) nơi mà thời gian gần đây, phát hiện xác của một con thuyền đi biển bị đắm. Những thành thị này nối với nhau bằng những con kênh và cùng nối với kênh chính, chạy dọc miền Tây sông Hậu theo hướng đông - tây.

Có nhiều Nhật ký hàng hải và bi ký, gọi tên và nói vị trí một cách mơ hồ mà người ta phải đoán định. Thư tịch Trung Hoa nói thành phố Polotipa ở gần, G.Coedes đoán là Baladityapura = Aninditapura, "*thành phố Mặt trời ở gần Óc Eo*" (?). Một nhật ký hàng hải kể tên một thành phố trên bờ biển là Kattigara, L.Malleret cho là Cạnh Đèn (?) Một tấm bia tìm thấy ở Lovêk nói tới tên một thành phố là Samudrapura ("*thành phố biển*"), chưa ra nơi và quan hệ. Về địa điểm kinh đô, có những ý kiến khác nhau, riêng L.Malleret cho là ở Angkor Borei. Ông đã đi khảo sát, thấy ở nơi đây, có tường thành, có lũy, có những di tích "*còn rất rõ*"; hơn nữa, còn lượm được mấy mảnh thiếc và mấy mảnh gốm, rất giống ở Óc Eo.

Cuộc khai quật khảo cổ học Óc Eo, có quy mô vào loại lớn và đã phát lộ một thành thị cổ, một trung tâm thương mại quốc tế có trình độ phát triển kinh tế, văn hoá và giao lưu vào hàng cao nhất thế giới trong 5- 6 thế kỷ đầu Công nguyên.

Công trình nghiên cứu của tác giả cũng có khối lượng và tầm vóc là một công trình nghiên cứu, vượt khỏi mức độ của một báo cáo khai quật của một di chỉ bình thường, đã trình bày, chứng minh cảng thị Óc Eo cùng với các thành thị, các đường nước giao thông trong hệ thống của quốc gia cổ Phù Nam, quốc gia hình thành sớm nhất, phát triển cao nhất Đông Nam Á mà địa bàn cơ sở là miền Tây sông Hậu, mà có tác giả đã gọi là *cường quốc* hay *đế quốc cổ đại Phù Nam*.

Tuy nhiên, cuộc khai quật Óc Eo vẫn còn một vài khoảng trống, còn đặt ra yêu cầu tiếp tục tìm tòi mà chính L.Malleret có dự định thực hiện vào năm sau, năm 1945, nhưng thực tế lại chỉ được tiếp tục sau năm 1975, bởi các nhà khảo cổ học Việt Nam.

CÔNG TY TNHH MTV XÃ HỘI VIỆT NAM
Số 16, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Hotline: 1900556868

VIETLOTT

WWW.VIETLOTT.VN

LƯU Ý BẢO QUẢN VÊ

1. Tránh xa lửa, các vật nóng, ánh nắng trực tiếp, nước, dầu và các chất lỏng khác.
2. Không gấp vé.

Họ và tên:.....
Số CMD:.....
Địa chỉ:.....
Chữ ký:.....
SDT:.....

Điền vào theo quy định tại thời điểm tham gia dự thưởng.
1. Thời hạn lĩnh thưởng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày mở thưởng.
2. Các đối tượng không được phép tham gia dự thưởng theo quy định sẽ không được lĩnh thưởng khi trúng thưởng.
3. Kết quả QSMT được công bố trên kênh TodayTV, website: www.vietlott.vn, soạn tin nhắn theo cú pháp: Mega hoặc Max gửi 8179, 9141, 8130, 9939.

Chương 7

CÁC CUỘC KHAI QUẠT KHẢO CỔ HỌC (NĂM 1975 - 1995)

Trong 20 năm đất nước hoà bình và thống nhất, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã làm được khá nhiều việc, cứ như bù lại những năm chiến tranh bị trì hoãn và bị chia xa, không có điều kiện tiếp xúc.

Một công trình tổng kết ("*Văn hoá Óc Eo - những khám phá mới*") cho biết họ đã khảo sát và thám sát 89 di tích trên 13 tỉnh (An Giang, Kiên Giang, Minh Hải, Hậu Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An, Tây Ninh, T.p. Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Lâm Đồng). Mỗi di tích lại có một/hoặc nhiều điểm/di chỉ, ví như di tích Thanh Điền (Tây Ninh) có 10 điểm/gò (Gò 1 - 10). Các tác giả cho biết mục tiêu của họ được đặt ra một cách hợp lí: "*Nội dung của hoạt động điền dã gồm có việc kiểm chứng lại hiện trạng các di tích văn hoá Óc Eo đã được Trường Viễn đông Bác cổ (E.F.E.O.) phát hiện trước năm 1945; đồng thời tiến hành việc khảo sát các di tích mới được biết đến từ nguồn thông tin do địa phương cung cấp*"; "*Khảo sát gần 90 địa điểm, trong đó có khoảng 20 di tích đã được khai quật toàn bộ hoặc một phần*". Như các tác giả đã nói, họ xác nhận, khẳng định nhiều điểm, tìm mới một số điểm và cũng có điểm "*vẫn cần tiếp tục xác minh*".

Họ đã phát hiện 3 loại hình di tích:

a) Di chỉ cư trú: những "*cọc gỗ nhà sàn*" (?), những dấu tích sinh hoạt ở Óc Eo, Ba Thê, Cạnh Đèn, Gò Hàng, Gò Thành, Gò Tháp.

b) Di chỉ kiến trúc tôn giáo ở Nền Chùa, ở Giồng Trôm với một bình đồ có 4 nền ô vuông (1,5 m × 1,5 m) và 22 nền chữ nhật (4m × 2m) (là cái gì?), ở Cù lao Vôi (Óc Eo), ở Gò Tháp, Gò Xoài, Gò Đồn, Gò Thành, Trâm Quỳ, Lưu Cù, v.v...

c) Di chỉ mộ táng ở Óc Eo, Nền Chùa, Đá Nổi, Cạnh Điền, v.v... đánh số ký hiệu ít nhất có Mộ - Gò Tháp M 1- 89 GT, Gò Thành M 1- 93 Gt, Nền Chùa M 1- 82 NC v.v...

Những cuộc khảo sát, thám sát và khai quật đó đã thu hoạch được khá nhiều hiện vật rất có giá trị:

- Tượng Phật gỗ (15 pho), đá (8 pho), đồng (1 pho).
- Con dấu (triện) có 22 vật, bằng kim khí, đá, chì thiếc, đồng, đáng chú ý có một con dấu đồng hình oval khắc một con thuyền buồm.
- Vật vàng có 47, từ hạt hình hoa có lỗ xâu giầy làm vòng, đến nhẫn (19), hoa tai (9), thẻ đeo (9) và bông hoa 6 - 8 cánh, D - 4cm (2).
- Đá quý: 443 hạt các loại đá, mã não tròn, oval, hình nhiều cạnh, thẻ đá, v.v...
- Đồng: 30 vật, từ nhẫn (13), ly nhỏ (3), lục lạc (3) đến một đôi xập xoã (chũm choẽ);
- Các vật nhỏ riêng lẻ, có: mảnh thiếc (6), mảnh đồng (2), kẹp chì (2). Ngoài ra, có cả thấy gần 2000 mảnh vàng, mỗi mảnh bằng 1/3 - 1/2 chỉ vàng; tổng cộng khoảng 1800 grs vàng. Ý nghĩa của nó đương nhiên, không phải chủ yếu là ở trọng lượng vàng nên sẽ được trình bày riêng dưới đây.

Cũng cần kể thêm ở đây, còn có 36 bàn nghiền (*pésani*) và 8 bàn mài bằng đá, góp thêm số dụng cụ làm thóc gạo của cư dân cổ Nam Bộ.

Chùng 100 điểm khảo sát, 20 cuộc khai quật, trên toàn Nam Bộ, không phải chỉ riêng Óc Eo như đầu đề của quyển sách, cũng không phải chỉ của miền Tây sông Hậu, đã làm cho hiểu biết về Văn hoá Óc Eo phong phú hơn, tăng hơn đáng kể so với thời trước năm 1945, tuy những phát hiện mới còn có những điểm chưa tường minh như cấu trúc của "*các kiến trúc tôn giáo*". Bình đồ các nền kiến trúc như ở Gò Cây Trôm, Cò Thành, Gò Tháp, Lưu Cù... có thể cho phép hình dung phần đứng của kiến trúc như thế nào? Dùng vào việc gì? Ý nghĩa thế nào? Vẫn còn đề ngỏ, càng là chưa thể nói gì đến (*nghệ thuật kiến trúc*). Nhất là cũng chưa bổ khuyết được cho L.Malleret về địa tầng văn hoá của gôm Óc Eo.

Làm phong phú hơn, nhưng chưa thể thay đổi đáng kể diện mạo của văn hoá Óc Eo ở Óc Eo.

Trong ba loại hình văn hoá, các tác giả của Văn hoá Óc Eo nhấn mạnh loại hình thứ 3 là mộ táng, coi như đây là phát hiện mới, đóng góp mới. Cái mà L.Malleret gọi là Gò đá "*nữ thần bệnh (Po Yang Dari)*", không đụng đến nơi, thì đều được khai quật, cùng với tất cả những gò đồng khác và đã phát hiện những mộ táng.

Trong 55 trang (213 - 268), các tác giả đã trình bày khá kỹ về cấu trúc mộ, cả bình diện, trắc diện và các hiện vật tìm thấy trong đó.

Trụ huyết được xây hay xếp gạch, đá, hình vuông, mỗi cạnh rộng khoảng $0m80 \times 0m80$, trong rỗng, tạo lỗ vuông, khoảng $0m44 \times 0m44$, sâu $2m \times 2m50$, đáy nện hoặc lát gạch, đá. Trong trụ huyết được làm kỹ như vậy mà chưa từng tìm thấy một mảnh xương nào hoặc chắc chắn một ít tro lẫn xương, có xương; không có, nhưng hiện vật lại rất phong phú và rõ ràng không thể là đồ

"*tuỳ táng*" bộ linga - yoni nhỏ, chỉ khoảng 4cm mỗi chiều, bằng vàng, bằng đá, bằng quartz và rất nhiều mảnh vàng, nhưng rất không đều nhau: Mộ - M OE 83 có 1 lá vàng nhỏ, nhưng mộ 85 ĐN M 4 có 103 hiện vật bằng vàng, 1 bệ thờ gắn linga - yoni bằng vàng, 1 viên đá quý (đã dẫn, tr. 203 - 204).

Hàng nghìn mảnh vàng mỏng như giấy mỗi cạnh dài 2 - 3cm, không phải đồ dùng, cũng không thể là đồ đeo hay "*của nả*" gì, mà mỗi mảnh được khắc một hình khác nhau: hình người (thần?), hoa, khá nhiều hoa sen, bánh xe - pháp luân xa, thú. Khá nhiều voi, rùa, rắn, cả bàn chân, ốc tù và (tượng trưng Visnu). Cũng rõ ràng là những vật của rất nhiều người khác nhau.

Cũng ngay trong Văn hoá Óc Eo, tr.52, mục 19 - Di tích Cạnh Đèn, được viết "Đây là những di chỉ kiến trúc trên gò với nhiều khả năng thấy mộ táng" (?) và "*Đây là địa điểm đã tìm thấy 5 chiếc sọ vào năm 1944*". Còn ở trên chính địa điểm Óc Eo, cùng năm này, L.Malleret đã phát hiện được 12 di cốt cá thể chôn nguyên, như đã nói trên. Những mâu thuẫn đó khiến có tác giả phủ nhận những trụ huyết này là mộ, mà coi là những trụ giới (*sima*) của đền, chùa, nơi thờ thánh thần. Những gì tìm thấy trong trụ giới với lòng mong mỏi đóng góp công đức ghi dấu ấn cá nhân của nhiều thí chủ, tín chủ khác nhau tỏ ra hoàn toàn phù hợp với tính chất trụ giới của nó. Cuộc khai quật ở Đại Hữu và Trung Quán của nhà khảo cổ Pháp, năm 1927 và các cuộc khai quật trong lòng các phế tích đền tháp phát hiện trụ giới ở Cát Tiên (Lâm Đồng) năm 2000, trong đó có hàng trăm mảnh vàng, với kích cỡ như Nam Bộ, nhưng có hình khắc vạch khác nhiều đã chứng tỏ điều đó. (Xin xem Lương Ninh, *Khảo cổ học* 3 - 1996 và *Nghiên cứu Lịch sử* 2 - 2001).

Chương 8

CÁC CUỘC KHAI QUẬT KHẢO CỔ HỌC (NĂM 1995- 2000)

Trong thời gian 5 - 6 năm, các nhà khảo cổ học ở cả miền Bắc và miền Nam tiếp tục thực hiện một số cuộc khai quật khảo cổ học khác, quan trọng và rất đáng chú ý:

Chỉ trong vòng 3 năm, 1998 - 2000, có 4 địa điểm được tập trung nghiên cứu, khảo sát, thám sát nhiều và khai quật liên tiếp mấy mùa, có lẽ do mấy nhóm các nhà khảo cổ khác nhau tiếp tục theo đuổi địa bàn quen thuộc, hoặc do muốn mở rộng phạm vi nghiên cứu trên một địa bàn đã biết:

- Vùng Ba Thê - Óc Eo, nơi mà L.Malleret đã đào khảo cổ trước đây gần nửa thế kỷ, lần này được rà soát rộng hơn. Trước tiên, có sự phối hợp với Viện nghiên cứu Viễn Đông của Pháp, về kế hoạch, nghiên cứu viên, cả kinh phí và máy móc, cùng rà soát lại bản đồ khảo cổ của L.Malleret, đào thám sát 3 hố nhỏ trên đỉnh núi Ba Thê và đặt ra một chương trình khai quật và nghiên cứu rất rộng lớn lâu dài và tốn kém.

Quả thật là việc đào thám sát trên đỉnh núi cũng đã khiến phải ngạc nhiên dù đã biết là không thể thu hoạch được gì; mặt khác, một kế hoạch lớn như thế, cũng khiến thật khó mà có điều kiện đi tới đích được.

Một nhóm nhà khảo cổ học đã chủ động thực hiện kế hoạch dự định từ trước, tiến hành khai quật các địa điểm Linh Sơn, Gò

Cây Thị, Gò Đế, tất cả đều ở quanh chân núi Ba Thê, liền trong mây mù của các năm 1998, 1999, 2000.

Tại đây phát hiện được một số nền móng kiến trúc, được đoán định, nơi là "mộ", nơi là đền? Cũng có ý kiến nghi vấn. Nhìn chung, có thêm tài liệu về nền móng kiến trúc, tuy chưa thể xác định đây là những kiến trúc gì?

Cấu trúc phía Nam của kiến trúc Gò Đế là một huyệt vuông, sâu 1m75 - 1m80, nằm trong lòng một gò đất đắp được xử lý khá chặt chẽ, trong huyệt từ trên xuống được tán bằng 3 lớp đá và cát trắng dày 1m30... dưới cùng là một sàn gỗ gồm 2 lớp xếp chồng lên nhau. (?) (Thông báo *Những phát hiện mới khảo cổ học*, năm 1999, tr. 762).

Tổng kết mùa này, vùng này, nhóm công tác có nhận xét: "*Cuộc khai quật năm 1999 lại một lần nữa khẳng định sự phong phú và tính đa dạng của khu di tích Ba Thê - Óc Eo... Trên một diện tích hàng trăm ha có di tích kiến trúc, mộ táng, di chỉ cư trú với hàng trăm loại hiện vật..*" (Thông báo *Những phát hiện mới khảo cổ học*, năm 1999, tr. 760).

Đúng như thế, điều này đã được *lại một lần nữa khẳng định rồi.*

- Vùng Cần Thơ, ven sông Hậu - di chỉ Nhân Nghĩa

Nơi đây đã được khai quật khảo cổ học bởi Bảo tàng tỉnh Cần Thơ phối hợp với một nhóm nhà khảo cổ quen thuộc, gắn bó theo đuổi địa điểm này trong nhiều năm, từ năm 1995 cho đến hôm nay, qua những lần khai quật tương đối lớn năm 1997, 2003, đem lại những kết quả thu hoạch có thể coi là một vùng văn hoá cổ, thuộc văn hoá Óc Eo - vùng ven sông Hậu, nằm trên trục đường thủy tuy hơi sâu trong đất liền.

Đây là vùng ngập nước nhiều tháng trong năm, vùng trũng, nên trong mùa khô, hồ đào cũng bị ngập nước rất nhanh, không thể tát kịp, nhiều hiện vật phải mò trong bùn, dưới đáy nước. Khó khăn không nhỏ tầng văn hoá khảo cổ phân lập cũng khó như ở Ba Thê - Óc Eo.

Tuy nhiên, kết quả cũng đã cho thấy đây là một di chỉ cư trú phong phú. Có tượng Phật bằng gỗ, tượng Hindu giáo bằng đá, nhiều đồ gốm Óc Eo đẹp, gốm có bình vò, bát, tô, có cà ràng, vôi ẩm có nhân, thậm chí nặn hình đầu người trang trí khá lạ mắt. Có một số đồ trang sức, cả khuôn đúc đồ trang sức.

Có hơn 10 cọc/cột gỗ, một số có thể được coi là cột nhà sàn, gần đây, có tác giả chụp ảnh cọc, đối chiếu với mép nước còn để lại dấu vết đã cho rằng một số khác không thể là cột mà là cọc gia cố bờ đất, nơi có dựng một bên chân cột nhà sàn.

Có một ngôi mộ trẻ em, được coi là hoả táng tại chỗ? Bởi không có áo quan, mà chỉ có huyết mộ, đào trũng xuống như kiểu đáy nôi, bên trong có tro xương. Tuy chưa thể xác định ra hoàn toàn mọi chi tiết, ngôi mộ này cũng đóng góp thêm một điểm đặc sắc của táng thức. (Thông báo *Những phát hiện mới khảo cổ học*, năm 2002, tr.858 - 59).

Nhân Nghĩa có một số niên đại C 14 - thế kỷ IV và V Công lịch - niên đại giữa của văn hoá Óc Eo và của nước Phù Nam và tuy vẫn còn một số chi tiết còn cần tiếp tục nghiên cứu, xác định, Nhân Nghĩa đã bổ sung *mô hình một vùng văn hoá*, một vùng dân cư của quốc gia cổ Phù Nam.

- Đi về phía Đông vùng giữa sông Hậu và sông Tiền, nơi có thềm đất cao hơn, đến tỉnh Vĩnh Long, nghiên cứu di chỉ *Gò Thành mới*, thuộc huyện Vũng Liêm. Đây là vùng đất đã có Gò

Thành, lại có Lưu Cừ, cách nhau trên dưới 20km, tất cả đều đã được công nhận là di tích văn hoá "*xếp hạng Quốc gia*". Tuy nhiên, đến nay cũng chưa thể khẳng định điều gì về hình dáng, nội dung và cả tính chất lịch sử của các kiến trúc này. Tuy thế, các nhà khảo cổ vẫn tìm đến Gò Thành mới, theo chỉ dẫn của địa phương, "*nghiên cứu mà!*". Đến nay, cũng chưa hiểu tại sao lại gọi là "*mới*"? Chính ở địa điểm này, đã có hai mùa đào thám sát và hai lần khảo sát để dẫn đến hai cuộc khai quật khảo cổ vào các năm 1998 và 1999.

Cuộc thứ nhất, năm 1998, đào mở rộng, phát hiện một nền gạch hình vuông cạnh $4m45 \times 4m45$ đặt trên một nền đất sét vàng nện chặt, cao/dày khoảng 1m, xung quanh là tường ngăn hay là tường của một kiến trúc khác, xây gạch. Đoán đây là nền của một đài thờ/một ngôi đền, nối liền với một con đường gạch đi về phía Đông, dài 23m.

Điều đáng chú ý ở đây không phải là bản thân kiến trúc, mà hiện nay, người ta cũng chưa hiểu biết mấy về nó, mà ở chỗ một phần nền đất sét nện được đào thám sát, dưới sâu 1m, phát hiện một lớp văn hoá, dày khoảng 40cm, chứa đầy mảnh gốm, lẫn trong lớp đất đen, là bùn bị nén đặc lại. Lớp trên, khoảng 15cm trên, các mảnh gốm, rất giống gốm trong tầng văn hoá ở chân ruộng bên cạnh, được khai quật đồng thời và khai quật tiếp vào năm sau. Ở đây có niên đại C 14. Lớp dưới, nền kiến trúc là 3061 ± 150 BP, tức khoảng 1000 BC; còn lớp trên cùng, giống tầng văn hoá ở chân ruộng bên cạnh và trên bờ kênh ruột ngựa gần đó là 2484 ± 80 BP (lớp dưới) và 1566 ± 60 BP (lớp trên), tức từ thế kỷ V TCN đến thế kỷ V đầu Công nguyên.

Cuộc thứ hai, năm 1999, khai quật tiếp chân ruộng ở gần, đào từ trên mặt "*Kênh ruột ngựa*", cắt một phần bờ kênh, mở rộng chân ruộng liền kề, hố đào $5 \times 5\text{m} = 25\text{m}$, "*Hiện vật thu được phần lớn là gốm. Trong số 2871 hiện vật, có 21 vật đá gồm 2 bàn nghiền bị vỡ, 19 mảnh đá, còn lại là gần 3000 mảnh gốm, một số "tai cà ràng", một số vôi ẩm có nhân, "đặc biệt xuất hiện loại gốm trắng rất mỏng, độ nung cao, ít thể hiện hoa văn"* (Thông báo Những phát hiện mới khảo cổ học, năm 2000, tr. 752 - 753).

Bước đầu phát hiện lớp văn hoá Óc Eo trong tầng văn hoá khảo cổ, có niên đại chắc chắn, bên dưới sâu của nền móng kiến trúc và kiến trúc xuất hiện muộn hơn. Điều còn thiếu trước đây, bước đầu được bổ khuyết và hé mở khả năng phát hiện về sau. "*Di chỉ Gò Thành mới là di chỉ duy nhất trong nền văn hoá Óc Eo trên đồng bằng sông Cửu Long mà chúng ta hiện biết (1998) có tầng văn hoá dày tới 1m20 không hề bị xáo trộn và có thể quan sát được diễn biến trên các vách hố khai quật*" (Thông báo Những phát hiện mới khảo cổ học, năm 1999, tr. 768).

- Cuộc tìm kiếm tiếp tục dẫn các nhà khảo cổ học đến Gò Tháp (Đồng Tháp) và cuộc khai quật ở đây năm 2000 "*đã đưa đến một kết quả bất ngờ bởi việc phát hiện một khu cư trú kèm mộ táng có địa tầng còn nguyên vẹn ở chân gò Minh Sư, trong vùng Gò Tháp*" (Thông báo Những phát hiện mới khảo cổ học, năm 2001, tr. 855). Thực ra, không phải là hoàn toàn bất ngờ. Địa điểm này đã được khảo sát từ năm 1993, đã nằm trong dự kiến nghiên cứu. Đây là vùng nước ngập quanh năm, liền một dải với các kênh rạch nổi thượng lưu sông Tiền và sông Hậu, một trung tâm quần tụ của cư dân cổ. Đây là nơi đã tìm thấy bia Phù Nam 1 và 3 (sẽ nói tới ở phần dưới đây), nơi đã phát hiện và khai quật hai di tích lớn - kiến

trúc Gò Tháp và miếu Bà Chúa Xứ. Đây phải là điểm quan cư quan trọng, tuy nhiên, không thể tìm di chỉ cư trú ở trên đỉnh đồi, cung một chỗ với các kiến trúc đền tháp, mà phải xác định điểm đào ở chân gò Minh Sư, cách ruộng, đầm nước và các gò có kiến trúc đền tháp chỉ vài trăm mét.

Diện tích hồ đào là $5 \times 8 = 40m^2$, sâu 0m90 mà địa tầng nguyên vẹn, ổn định đem lại một sưu tập hiện vật rất phong phú, đa dạng, rất mới, khiến cho Gò Thành mới không còn là duy nhất và hay nhất nữa. Nó phải được bổ sung bằng Gò Minh Sư - Gò Tháp:

- Đồ đá có 12 trong tổng số 337 vật, là rìu có đốc hình linga, chày hình trụ tròn cao 9 cm và nhiều mảnh đá,

- Đồ xương là xương gia súc, răng cá voi? và 2 mai rùa,

- Đồ sắt là 1 đinh 3 ở đáy hồ, sâu 1m, có hòng tra cán, lòng rỗng, dài 38cm, rỉ nặng, gãy một mũi bên.

- Đồ đất nung, có: 17 mảnh ngói, dưới sâu 0, 8m, phần lớn là ngói lá, tượng khi, dưới sâu 0,6m, cao 0,06m, ngói chổng 2 chân trước, dấu ấn (phong nê), 1 mảnh có gân nổi hơi xoè, 1 mảnh vòng, tiết diện 1cm, không đều, 3 dọi xe sợi, 1 mảnh vò yoni bằng sét, dài 7 cm, rộng 4, 7 cm.

- Đồ gốm có 18.000 mảnh gốm, một số ít vật còn nguyên vẹn, gồm có bình nôi, bát, đĩa, chậu, vò, ấm có nhẵn,

- Gốm có 2 loại - gốm thô và gốm mịn, màu ngà vàng, xương xám trắng, một số đáng kể có 3 lớp xương gốm, "*kiểu bánh kẹp nhân*".

- Hoa văn phong phú và đẹp: văn thùng, khắc vạch nhiều răng, sóng nước, cung tròn, v.v... Một số vò có thể dùng làm vò quan, trong đó, còn khá nguyên vẹn 1 vò quan hình quả lê, cổ trụ,

vai xuôi, thân phình tròn, gồm mịn màu vàng, xương trắng xám, ở độ sâu 0,5m, chứa tro xương hỏa táng, khá nhiều, tới hơn 1 kg... Bên cạnh, còn một số mảnh bình vò khác.

- Còn có 2 "*mảnh dao*" được mài từ gốm mịn.

Sự đầy đủ các loại hình hiện vật ở Gò Tháp đã bổ sung tương đối đầy đủ và hoàn chỉnh những hiểu biết về văn hoá Óc Eo - Phù Nam:

- Về các loại vật gốm, và chất liệu gốm trong tầng văn hoá khảo cổ,

- Về tính chất một vùng có giao lưu văn hoá và trao đổi.

- Về một kiểu vò quan - hỏa táng thực, phát hiện trong lòng đất, trong một nơi chôn cất bình thường.

- Về một nơi cư trú lợp ngói, trên một khung nhà tre gỗ?

- Về một phương thức sinh hoạt văn hoá và tinh thần không xa lạ (tượng con khỉ, mảnh dao?, vôi yoni, vòng tay, dọi xe sợi...).

- Nơi đây, có thể coi là đã bổ sung và làm đầy đủ thực sự cho phần còn khiếm khuyết của L.Malleret, chỉ còn thiếu những mảnh thiếc, những đồng tiền bằng bạc và những vật có nguồn gốc nước ngoài của riêng cảng thị.

Tuy nhiên, rõ ràng là khoa học không phải đến đây thì kết thúc. Nhân Nghĩa, Gò Thành mới và Gò Tháp chỉ là vùng văn hoá hay tiêu biểu đầy đủ cho cả quốc gia? Cả 2 di chỉ/địa điểm này đều chỉ mới được khai quật trên diện hẹp, 40 và trên 40 m² một chút. Nhiều vấn đề còn đặt ra trước mắt, như địa tầng văn hoá của các loại vật gốm, các chất liệu gốm? Chế phẩm đá quý, thiếc là sản phẩm tại chỗ hay nhập ngoại? Và hơn hết thảy là ngoài những điều đã biết, còn gì mới nữa không?, các nhà khảo cổ vẫn đặt mục

tiêu cho mình và cho khoa học, cần tiếp tục khảo sát, khai quật những địa điểm mới.

Các cuộc khai quật khảo cổ học kể trên đã đem lại những tài liệu xác thực cho phép hình dung ra những **ngành nghề thủ công nghiệp** phong phú và tinh xảo của Phù Nam như:

- Nghề chế tác đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý, thủy tinh.
- Nghề làm đồ thiếc.
- Nghề làm đồ gốm.
- Nghề làm đồ kim khí đồng, sắt...

Cũng cho thấy vị trí của một **trung tâm thương mại quốc tế** khi phát hiện sản vật của nước ngoài như Trung Quốc, Ấn Độ, Ba Tư, La Mã, một số con dấu (triện), một lượng tiền Phù Nam, bằng bạc, chì, trên đồng bằng sông Cửu Long và cả sông Mê Nam. Là những vật bền, chắc còn được giữ trong lòng đất... có thể còn có hàng dật, tuy không còn giữ được.

Nam Tê thư còn kể vua Phù Nam được vua Trung Hoa ban tặng các loại lụa có màu, mỗi thứ 5 tấm, còn tự mua về tơ lụa trắng và màu, nay không còn lưu giữ được gì. Sách này còn cho biết thêm trong số đó cống tiến có hai tấm vải cổ bối, là sản phẩm bản địa hay mua lại? Cùng với nghề thủ công và sản phẩm công nghiệp, nghệ nhân Phù Nam còn có nghề đúc tượng đồng, tạc tượng gỗ "*bạch đàn*"?, chạm khắc đồ ngà "*hai tháp bằng ngà*". Nước còn có nhiều sản vật quý (*trầm hương, mộc hương, chim công, anh vũ, có nhiều chuối, mía, dừa, nhiều cau, quýt, an thạch lựu...(?), nuôi nhiều gà, lợn (heo)...*

Tuy có nhiều nghề thủ công và thương mại phát đạt, người dân Phù Nam vẫn bảo đảm công việc thường xuyên và quan trọng

là **nghe nông**, bởi nó bảo đảm bình thường và ổn định của người dân. Từ *Tân thư* đã nhấn mạnh "*người dân theo nghề cày cấy trồng trọt; một năm trồng thu hoạch 3 năm*". *Tân Đường thư* viết lại "*Ruộng gieo cấy một năm thì hái gặt ba năm*".

Các nhà nông học đã chứng minh có một *loại lúa nổi* (*oriza fluitans*) "dạng hạt thon thuộc loại lúa cổ của cư dân Nền Chùa (Nguyễn Xuân Hiến, 1983) và các tài liệu địa chí cũng cho biết "*lúa nổi được trồng ở thượng châu thổ, nơi nước ngập sâu nhiều tháng trong năm. Các giống lúa nổi có khả năng chịu đựng được tình trạng ngập sâu, tăng trưởng rất nhanh... ít phải chăm bón nhưng năng suất thấp*" (*Văn hoá & Cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, 1990).

Theo ghi chép của Chu Đạt Quan vào thế kỷ XIII, ở Cambốt cũng thấy "*Thông thường, người ta có thể làm ba hay bốn mùa trong một năm*" (*Chân Lạp phong thổ ký*, Ch.17 - Canh chủng). Theo tài liệu điền dã, người dân quanh Biển hồ Tonle Sap cho biết, loại lúa nổi được gieo trồng ở vùng ngập nước nhiều tháng/năm; người ta gieo lúa khi nước mới bắt đầu lên; cây lúa lớn nhanh theo mực nước; khi lúa chín, người ta bơi thuyền ra cắt lấy bông, một phần hạt rụng, rơi xuống, lại mọc lên vào những mùa năm sau (Tài liệu điền dã của sinh viên Đại học Phnôm Pênh, năm 1982). Năng suất rất thấp nhưng diện rộng, không tốn nhiều công sức mà vẫn thu hoạch được ít nhiều, thu hoạch kết hợp với đi đánh cá, bắt cá, nên trước đây, vẫn còn được áp dụng; nay còn rất ít, do cần chuyển đổi cây trồng để có năng suất cao, thu hoạch cao hơn. Ngay trước đây, vẫn có những vùng không ngập nước, hoặc những tháng không ngập nước, người ta vẫn có thể gieo trồng lúa sạ, có thể bổ sung đảm bảo lương thực, nên không thấy các tài liệu nói tình hình hoặc là thiếu thốn, hoặc là phải nhập khẩu lương thực.

Như thế, người dân Phù Nam trước đây, một mặt có thể "*dùng vàng, bạc, châu ngọc, hương liệu làm đồ cống và nạp thuế*" của một nền kinh tế thương mại, mặt khác, "*vẫn theo nghề gieo cấy, trồng trọt (tự đảm bảo được) "phong tục ăn gạo tẻ"*". Không có tài liệu nào cho biết về nghề đánh bắt hải sản, nhưng hoàn toàn có thể đoán, tin là với dân sống chủ yếu trên sông nước, ven biển, thuỷ - hải sản đã có vị trí không nhỏ trong hoạt động kinh tế và đời sống của Phù Nam.

Thư tịch và cả tài liệu khảo cổ học đều cho thấy rõ Phù Nam là một xã hội phong túc, giàu có, nhưng lại không thể đoán được giàu đến mức nào, tất cả đều giàu hay có người giàu, người nghèo? Những ngôi mộ không cho phép đoán được, điều này, chưa thấy được sự phân biệt cá nhân, ở cả những địa điểm gần nơi cư trú, thấy rõ vò hoả táng và hiện vật cùng thời, như di chỉ đã khai quật ở Gò Tháp. Phải chăng nghề đánh bắt hải sản và buôn bán ven biển đã tác động không nhỏ đến đời sống xã hội?

Tuy nhiên, trên phạm vi toàn xã hội, vẫn có thể thấy một lớp người ăn mặc sang trọng, có nhiều mảnh vàng cúng đền, sống gắn với nền kinh tế cảng thị, với đường buôn bán ven biển, mà "*con trai nhà quyền quý cắt gấm vóc, làm tám khăn quấn quanh người, (sarong), con gái thì làm tám áo chui đầu*" (Nam Tê thư) và một lớp "*người nghèo thì dùng vải thô để che thân*", làm nông nghiệp, đánh bắt cá tôm, nhưng không thiếu đất, không thấy sự tranh chấp đất đai, vì phần lớn đất ngập nước thời gian dài, chỉ có thể trồng lúa nổi, vẫn gắn bó với ruộng nước, với rừng núi, để săn bắn, thu hoạch lâm sản, duy trì khá lâu mức sống/hoặc nếp - phong tục sống cổ truyền. Cho đến thời gian không xa lắm, nhiều bộ lạc, tộc người vẫn còn giữ nếp này (*đóng kho, ở trần*) như một sự bảo tồn văn hoá, hơn là vì nghèo khó.

Trước đây, do không chú ý nên các nhà nghiên cứu đã bỏ qua điều này: L. Malleret đã tìm thấy một cái trục bánh răng bằng đá granit ở Bảy Núi (Tri Tôn, An Giang) và P. Paris cũng tìm thấy một cái ở gần đó, ở Tam Lập, giống loại bánh răng của trục ép mía bằng gỗ cho thấy đã “từng có nghề trồng mía (và đương nhiên là kéo mật, làm đường) ở miền Tây sông Hậu mà nay hầu như đã biến mất” (ADM, tr.329). Thực ra, nghề trồng mía, làm đường đã từng thịnh hành ở Vương quốc Phù Nam, không hề biến mất, tuy có lúc thụt trầm, để ngày nay có cơ sở tiếp nối, thành một trung tâm mía đường quan trọng của cả vùng.

Hai nhóm cùng sát cánh với nhau xây dựng vương quốc nhưng có thể vẫn giữ ngôn ngữ truyền thống từ thuở ban đầu, tuy có sự giao lưu, tương tác văn hoá, nhóm ven biển nói ngôn ngữ Nam Đảo với nhóm dân miền Núi, nói ngôn ngữ Môn cổ/Nam Á.

Hiện nay, không có kiến trúc nào còn đứng; nền móng gạch ở Ba Thê, Lưu Cừ, Gò Tháp, không cho phép hình dung diện mạo kiến trúc; nhưng 2 somasutra (máng) đá (Bảo tàng An Giang) dài 1m20 và 2 bức tường đá granit lớn 3^mx3^m50 và 1^m90x1^m90 với ngàm mộng dài rộng 0.12^mx0.10^m dày 0.05^m còn lại trên ruộng cho thấy đã từng có đền xây gạch khá lớn.

VĂN HOÁ PHÙ NAM

Lương thư viết: "Vua nước đó (Phù Nam) khi đi lại đều cưỡi voi, các cung tần, thị nữ cũng đều như vậy". "Khi vua ngồi ngự thì co gối một bên (phải), thang gối một bên (trái) xuống đất; trước mặt vua trải vải trắng trên bày châu vàng và lư hương." Như vậy, vương quyền cũng đã được tổ chức, có nghi thức. Nước thờ Phật, cũng thờ thiên thần, đúc tượng đồng, tạc nhiều tượng đá, còn mang sang biểu vua Trung Hoa tượng Phật bằng san hô, bằng gỗ đàn hương, cử người thân thích là Tô Vật đi sứ đến Ấn Độ, lại cử nhà sư Na Già Tiên (Nagasena?) làm đại diện đi sứ Trung Hoa (năm 484), cho thấy trình độ văn hoá đáng kể của vương quyền và đất nước Phù Nam.

Thư tịch cổ còn đề ý thấy trong nước có phổ biến sinh hoạt giải trí tinh thần, *"dân lấy việc chơi gà, đấu lợn làm trò vui..."*.

Trong các hiện vật khảo cổ, đồ chơi đơn giản dành cho trẻ em, như lục lạc (chuông lắc), con lật đật, bằng đất nung, bằng đồng... chiếm một vị trí đáng chú ý; khá nhiều mảnh, gọi là mảnh dao (?), bằng đất nung, hình tròn hay vuông, dẹt, mỏng, mài nhẵn, đường kính độ 2 cm, dùng để làm gì? Một trò chơi như thế nào? Tuy chưa ra nhưng gợi sự tò mò không ít của các nhà khảo cổ. Một con khi ngồi, nhỏ xíu, cao độ 2 cm, phải chăng cũng là đồ chơi? Có nhiều dấu hiệu cho thấy không phải chỉ là một xã hội chân lấm tay bùn, đầu tắt mặt tối, mà là một xã hội có đời sống tinh thần được quan tâm.

Một điều lý thú là sách *Tam Quốc Chí*, 47, *Ngũ Thư* 2 (4665) (553) có viết “Tháng 12, vua Phù Nam Phạm Chiên sai sứ công người đàn hát (nhạc nhân) cùng các phương vật. Phù Nam đã có âm nhạc, nhạc cụ, nhạc công, chắc hẳn là cả một dàn nhạc, hát và có thể cả múa nữa, hấp dẫn và lý thú hơn cả cái mà người Hoa thời nhà Ngô đã biết. Rất nhiều tác giả đã nói tới điều này như một trình độ văn hóa cao (Wang Gung Wu, 1958), nhưng thật tiếc là hiện nay chúng ta không được biết gì nhiều về điều này.

Thư tịch cổ cũng kể “Trong nước xây dựng dinh thự, lầu đài, một triều đình ăn chơi, sáng trưa, chiều, ba bốn lần tiếp khách” (*Lương thư*, 54 (50-58)). Thật là một trình độ văn hóa rất cao.

Tán thư nói: “Người Phù Nam có sách vở, nhà lưu giữ sách vở, tài liệu (*thư viện*)”; *Lương thư* nói thêm: “Vua (nước ấy) có khả năng viết sách nước Thiên Trúc (tức viết chữ Ấn Độ), sách có khoảng 3000 chỗ nói về sự tích Phật. Chắc rằng dùng mũi nhọn vạch chữ lên lá, đóng thành sách; nay không còn giữ được, nhưng các nhà khảo cổ học đã phát hiện được 4 tấm bia đá, được gọi là sưu tập “bia Phù Nam” có ý nghĩa rộng lớn về nhiều mặt của trình độ văn hoá Phù Nam.

Chương 9

VĂN BIA PHÙ NAM

Năm 1931, G.Coedes công bố 2 văn khắc chữ Phạn của Phù Nam (BEFEO XXXI):

**Bia Phù Nam 1* - phát hiện ở Gò Tháp, Đồng Tháp Mười, trong một phế tích gọi là Tháp 5 ngọn (*Prasat Pram Lovên*), chính quyền Pháp chuyển về Sa Đéc, rồi chuyển về Sài Gòn, ghi số thứ tự K.5, nay trưng bày trong Bảo tàng Lịch sử Tp.Hồ Chí Minh. Bia còn được gọi tắt là *bia Gunavarman*, được thấy tự dạng cổ giống bia Mulavarman ở Kutei (Borneo), đã được Ph. Vogel định niên đại đầu thế kỷ V, nên các học giả đoán bia này, Gunavarman, có niên đại cuối thế kỷ V.

Tuy bị sút sứt khá nhiều, vẫn cho đọc thấy nét chữ sắc cạnh, tinh tế, văn khá nhuần nhuyễn, các điển tích (*kavya*) Phạn được sử dụng chính xác, sinh động, văn chương hình ảnh, lý thú:

"Ân sủng của Người mà... Đức vua... Bàn tay Người khơi cạn nước... biến Biển Sứa thành một đầm hồ hương thảo... cây xanh là bàn chân của Bhavat đã được đặt trên thế gian. Hình tượng (thờ) mà sự thể hiện trong ánh hào quang, không gì so sánh được... không cần phải có hình tượng nào khác trên thế gian...".

Bia thấm đượm tinh thần Hindu giáo, chi phái Visnu là tôn giáo phổ biến (song hành cùng Phật giáo) ở Phù Nam: "5 tội trọng theo Hindu giáo, quấy Biển Sứa, người có phong thái của Vikramin

(Visnu), thông hiểu các Veda, Upaveda, Vedanga, theo đúng dharma, thoát khỏi *karma*..." (Xem *Phụ lục bia*).

Nhưng điều quan trọng là nội dung văn khắc. Qua đây, có thể đoán: hoàng tử Gunavarman, con trai của Đức vua Ja... có thể chính là Jayavarman, cũng là Vikramin (hiệu của Visnu), mẹ là hoàng hậu - một người phụ nữ rạng rỡ với phong thái, lại là Mặt Trăng (Soma) của dòng Kaundinya. Ở đây, dòng dai Phù Nam, từ Hồn Điền - Liễu Diệp và Soma - Kaundinya được *chính thức nói tới*, và một lần nữa, ta thấy cách gọi (hoàng hậu) là *Mặt Trăng* (bởi Soma và Chandra đều là giống đực), mà nói Mặt Trăng của dòng dõi Kaundinya; chính Kaundinya mới là người lập ra dòng tộc mới ở nơi đất mới - Phù Nam.

Hoàng tử này vâng ý chính mẫu của chàng, đã tát cạn đầm lầy, biến đầm thành hồ nước, vượt đất làm nền, xây dựng một "cơ sở" (một ngôi đền) rồi chính chàng được quyền cai quản nơi này gồm những người sống bằng lộc thánh (trên đất khai khẩn từ bùn lầy). Đương nhiên, ở đây có vấn đề: vì sao một vị hoàng tử cao quý lại không an nhàn ở kinh thành, mà mẹ lại xui đến đây tát đầm, vượt đất, lập đền, để ở lại, cai quản và sống "*tự lực*" bằng lộc thánh? Tuy thế cũng "*được có danh thơm và vui hưởng hạnh phúc*". Vấn đề sẽ trở lại dưới đây.

**Bia Phù Nam 2* - còn gọi là *Neak Ta Dambang Dek*, là tên đất (Ông thần Rắn - Neak Ta) Dambang Dek cạnh làng Khvao, huyện Prey Sandek (Rừng...) nay là tỉnh Takeo, "*ngoại thành Angkor Borei*", cao gần bằng bia 1, khắc 18 dòng, gồm 5 khổ thơ sanskrit (kí hiệu K.875). Bia 1 là của con, bia 2 là của mẹ, nên văn Phạn ngữ cũng như niên đại căn bản không khác nhau, đều vào cuối thế kỷ V; nói rõ; hoàng hậu tự xưng danh là Kulaprabhavati và cũng nói rõ là

chính cung của vua Sri Jayavarman, rất được sùng ái, "*được coi như tín điều duy nhất*", như Rudrani của Hara (vợ chồng thần thánh), khao khát nồng nàn được hoà nhập với vua Sri Jayavarman.

Tuy nhiên, bà lại có tâm tư uẩn khúc gì, nên cả "*khi vui cũng không thấy hạnh phúc*", "*coi như sự phù du, niềm vui giống như cái bóng thoáng qua...*". Đến nổi một vị thượng tăng Bà La Môn ở nước Kurumba (Kurumbanagara), đoán là vùng này Prey Sandek, gần Phnom Da, không xa kinh đô, "đã làm một hình tượng dát vàng (hình tượng ai? để làm gì?) làm cho tâm linh đắm chìm, say sưa... nhưng vẫn không làm cho bà cảm thấy hạnh phúc"...

Câu 5 hoàn toàn khó hiểu: "thân thiết hơn với vua Sri (ai thân thiết?) "coi như người bạn của bà "(ai con ai?), có vẻ như vua đã nhạt, đã không còn sùng ái?, nên sau khi khuyên con trai (hoàng tử Gunavarman) rời xa kinh đô đến sống, lập nghiệp ở nơi khác (ở Đồng Tháp Mười) (bia Phù Nam 1) thì bà rút về sống ở một nơi tu ẩn (*arama*), có hồ nước (*tataka*), am mây (*alaya*), có lẽ ở trong nước Kurumba, đoán là ở chân núi Phnom Da, có đủ những điều kiện này, tuy không xa kinh thành Angkor Borei lắm. Bia này do Công sứ Pháp ở tỉnh Treang phát hiện cùng thời, học giả Ấn Độ U.N.Goshal đã phiên âm và dịch ra tiếng Anh đăng trên IGIS, 1937. G.Coedes giới thiệu và bình luận thêm, ngay sau đó. (Xem *Phụ lục bia*).

**Bia Phù Nam 3* - còn gọi là *Ta Prohm* (kí hiệu K.40) khắc trên một phiến đá làm đà ngang/mi cửa phía Đông vòng tường bên trong của đền Ta Prohm ở Takeo, tức cũng ở trong khu vực kinh đô như hai bia trên. Cả hai bia 2 và 3, chính quyền Pháp đã chuyển không đúng về Bảo tàng A.Sarraut, tức Bảo tàng Phnôm Pênh, được G.Coedes giới thiệu cùng với bia 1 (năm 1931) như đã

nói trên, tức là sớm hơn bia 2 mấy năm, tuy bia có niên đại muộn hơn mấy chục năm.

Bia này được đoán định niên đại muộn hơn một chút, khoảng đầu thế kỷ VI và dường như muốn cho thấy có một sự thay đổi nào đó trong đời sống của vương quốc. Nếu như bia 1 và 2 thấm đượm tinh thần Visnu giáo thì bia 3 lại thể hiện ra tinh thần Phật giáo: đoạn II đã nói tới sự cao cả của cõi Niết Bàn (nirvana) đến đoạn VI lại nhấn mạnh địa vị của tam bảo (*triratna*), gồm cả Phật, Pháp, Tăng (*Buddha, Dharma, Sangha*), và nghĩa vụ hoàn thành mọi hành động của một *upasaka* (thiện nam).

Về mặt nội dung, bia cung cho biết một sự kiện mới: Mở đầu bia (đoạn I) đã ca ngợi "Vinh quang thuộc về Người đã chiến thắng kẻ thù..." khiến ta hiểu, như quy tắc thông thường của các văn bia, là bia của vua, dành cho vua, nói về vua, nhằm ca tụng, khẳng định uy tín, địa vị của vua mới. Vua ở đây được kể tên là Sri Rudravarman, lại là người duy nhất được Đấng sáng tạo ra trên thế gian này, hiểu là chỉ có một mình, không có ai khác, không có anh em, lại là con vua Jayavarman (thân phụ của Người).

Ngày càng thấy rõ, tôn giáo chỉ là sở nguyện của từng người, từng cộng đồng xã hội, không loại trừ nhau, không phải là "cuộc cách mạng tôn giáo". Hindu giáo và Phật giáo vẫn được bảo tồn song song qua hàng thế kỷ và vẫn còn duy trì hàng thế kỷ nữa. Nhưng triều chính thì chắc có vấn đề. Jayavarman đã có con là Gunavarman, nhưng nay, Rudravarman lại là người chiến thắng vinh quang, người duy nhất. Vấn đề triều chính còn phải trở lại dưới đây. (Xin xem *Phụ lục minh văn*, cuối sách).

**Bia Phù Nam 4* gọi là *Tráp Đá* hay *Đá Nôi*, phát hiện ngẫu nhiên khi cày ruộng trên đất nhà ông Đặng Văn Dẫn, cách Ba Thê

10km về phía đông bắc (An Giang). L.Malleret công bố ADM I, 1, p.112. Chữ khắc trên cột vuông, mỗi cạnh 0,31m, sắc nét, giống chữ bia Gò Tháp (Gunavarman), cùng thời, thế kỷ V. Rất tiếc, bia bị lưỡi cày húc, vỡ theo chiều dọc, chỉ còn mấy chữ cuối của bài văn 8 dòng, không đọc được.

Những tấm văn khắc đá Phù Nam tuy không nhiều, nhưng cũng không phải là quá ít, nếu so sánh với nhiều nơi khác, là những bản văn rất quý hiếm, là hiện thân còn lại của cả nghìn bài viết trên lá cây, cho thấy rõ trình độ văn hoá của một quốc gia, tôn giáo, tín ngưỡng, tư duy và nếp sống của một xã hội và cũng cho biết những tài liệu lịch sử chân xác hơn mọi tài liệu khác.

Để thấy rõ hơn nếp nghĩ và tập quán của cư dân cổ Phù Nam, cũng nên nhắc lại "những mảnh vàng". Có hàng nghìn mảnh vàng nhỏ mỏng được các cá nhân hay tập thể tín chủ thành kính đặt vào đáy trụ giới (*sima*) của mỗi ngôi đền, là giới hạn lãnh địa của thần thánh với mong mỗi góp công đức và cầu xin được phù hộ. Sự thể hiện dấu ấn cá nhân bằng cách dùng vật nhọn khắc vạch trên lá vàng hình tượng mong muốn của cá nhân tín chủ: 20 hình bò/trâu?, 18 hình ốc tù và (Visnu), 31 hình hoa sen, 13 hình voi, 6 rùa, 4 rắn, 4 cá, 9 bánh xe (Pháp luân xa) trong một sưu tập 125 mảnh vàng. Hình tượng trưng cho Phật (hoa sen, bánh xe), Visnu (ốc tù và, rùa)... gần tương đương và chiếm phần lớn. Có những vật lớn, không phổ biến dùng, nhưng cũng có đáng kể (voi, trâu/bò?), tại sao? Nhưng đời sống tâm linh, tín ngưỡng và năng lực thẩm mỹ, đã được thể hiện sinh động, và tập trung vào việc tạc tượng. Đương nhiên, đây là công việc của một số nhà điêu khắc, nghệ nhân có tài, nhưng lao động nghệ thuật của họ đã phản ánh khát vọng, tài năng của chính họ và của xã hội. Một hệ thống

tượng thờ Phật giáo và Hindu giáo, chủ yếu là nhánh Visnuist, xuất hiện, làm thành Trường phái *nghệ thuật Phù Nam* trong khung niên đại Phù Nam, tượng trưng cho đỉnh cao văn hoá Phù Nam độc đáo, đặc sắc, vượt trội trong toàn khu vực, xứng đáng khẳng định nền văn hoá Phù Nam tương xứng với vị trí cường quốc, kinh tế-xã hội, "trung tâm liên thế giới", niềm tự hào của người Phù Nam, của vương quốc Phù Nam.

6. Kết quả OSMT được công bố trên kênh Today TV, website: www.vietlott.vn, soạn tin nhắn theo cú pháp: gửi 8179,9141, 8130, 9939.

Ho và tên:.....
Số CMND:.....
Địa chỉ:.....
Số điện thoại:.....
Chữ ký:.....

LƯU Ý BẢO QUẢN VÉ
Lưu ý: ảnh năng trực tiếp, nước, dầu và các
vật khác, ảnh năng trực tiếp, nước, dầu và các

WWW.VIETLOTT.VN
1. Tránh xa lửa, các vật nóng, chất lỏng khác.
2. Không gập vé.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN VIỆT NAM
Số 16, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Hotline: 1900556868



Vietlott
Vé này được phát hành và bán của Thiết bị đầu cuối theo quy định của Thể lệ tham gia dự thưởng và các quy định của Vietlott.

1. Giá trị cho một lần chơi.
2. Giá trị cho một lần chơi.

Chương 10

TƯỢNG PHẬT NỀN CHÙA VÀ TRƯỜNG PHÁI BUDDHAPAD PHÙ NAM

Xuất xứ của pho tượng

Pho tượng Phật bằng sa thạch mới tìm được, do một nông dân ở ấp Tràm Dương, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, đào liếp trồng cây, phát hiện dưới độ sâu 1,50m, giữa năm 1994. Ở địa điểm này còn một số mảnh gốm thu được, nhưng do không có khai quật khảo cổ học ngay, nên không phát hiện được những dấu tích khác nếu có những đền chùa, nhà ở vv... Pho tượng đã được Bảo tàng tỉnh Kiên Giang mua lại và thông báo tháng 9 năm 1994 (Nguyễn Quốc Hùng, Mỹ Hồng 1994). Có thể gọi đây là tượng Nền Chùa, tên một địa danh cổ có ý nghĩa lịch sử quan trọng. Nền Chùa còn gọi là Takeo, được L.Malleret coi là Tiền Cảng của đô thị - hải cảng cổ Óc Eo. Có phải là Tiền Cảng hay không thì còn phải cân nhắc, nhưng Nền Chùa và Cạnh Đền - Nền Vua, nơi giáp ranh hai tỉnh Kiên Giang (huyện Vĩnh Thuận) và Cà Mau (huyện Thới Bình) chắc có thể từng là hai đô thị của quốc gia cổ Phù Nam. Cạnh Đền (bên Cà Mau) và Nền Vua (bên Kiên Giang) cũng chính là nơi còn được gọi là Trăm Phố - Trăm Đường (Thnal Moroy).

Nền Chùa nằm ở vị trí giáp ranh của 3 xã thuộc 3 huyện, tỉnh Kiên Giang. Đó là xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp (nơi có những di tích Đá Nổi Kiên Giang), ở phía Đông, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất ở phía Tây, và xã Phi Thông nay thuộc ngoại vi thị xã Rạch Giá, ở phía Nam.

Cho nên việc phát hiện ở nơi này, xã này hay xã khác của 1 trong 3 xã nói trên đều là thuộc địa điểm Nền Chùa. Pho tượng nói ở đây được gọi là tượng Nền Chùa chính vì lẽ đó. Hơn nữa ở Nền Chùa và quanh rất gần Nền Chùa còn có nhiều Pho tượng Phật khác, như sẽ nói dưới đây, cũng như còn có nhiều di vật khác mà người ta đã biết hoặc chưa biết.

Đọc thông báo của Bảo tàng đã có thể thấy những nét nổi bật của nghệ thuật điêu khắc tượng Phật, nhưng nếu xem xét trực tiếp pho tượng (Xem ảnh) hiện lưu trữ trong kho Bảo tàng Kiên Giang, có thể thấy những đặc điểm tiêu tượng học và qua đó còn thấy sự đóng góp và vị trí của pho tượng Nền Chùa trong lịch sử và văn hoá Phật giáo ở Đông Nam Á.

Pho tượng Nền Chùa

Đây là pho tượng Phật đứng (*Buddhapad*) trên đài sen (*padmapitha*) cách điệu tạc liền bằng một khối sa thạch rất cứng và rất mịn, hoàn toàn thích hợp với việc nhà nghệ thuật và các tín đồ để hết tâm trí và sức lực vào pho tượng; cho nên, thân tượng nhẵn bóng, có màu xám sẫm, thể hình rõ từng nét tinh tế. Pho tượng tương đối nhỏ, cao 49cm, bề cao 9, 5cm có 2 tầng hình tròn bên trên, chữ nhật bên dưới.

Tượng Phật hơi nhỏ hơn so với chẳng hạn pho tượng Tuol Ta Hoy nổi tiếng, cao 78cm. Dáng người thanh mảnh, người "dây", ngực không nở, đứng hơi lệch hông phải để cân bằng với tay trái đỡ vạt áo nặng, phù hợp với tư thế tự nhiên. Một số pho tượng khác có vai nở đầu to một cách hơi cường điệu, ở đây vai và đầu vừa phải, cân đối tự nhiên.

Một số pho tượng khác có tay dài quá khổ, đặc biệt là tay phải, tai lớn quá khổ, chảy xệ xuống và để tạo nên sự vững chắc của kỹ thuật và nghệ thuật điêu khắc, tai xệ xuống nối liền với

hàm, cổ, chạm vai. Tượng Nền Chùa, tay không dài một cách cường điệu như thế nhưng tai cũng dài chấm vai.

Một số pho tượng Phật sớm có mắt nhìn xuống, ở đây mắt nửa khép nửa mở, không nhìn xuống. Môi hơi dày, đầy đặn thì đúng hơn là dày như một số pho tượng khác, hơi mím, mím nhẹ một cách thoáng qua.

Tất cả những nét đó toát lên vẻ tĩnh tại, sự ung dung tự tại. Trên đầu, tóc cuốn từng lọn thành hình ốc, độ cao vừa phải và với 5 hàng ốc cuốn tròn cao đầu tạo thành một *usnisa* có chóp cao vừa phải, giống mũ "nôi", thấp hơn mũ ni tượng Trung Đền.

Từ hình dáng bên ngoài này, tượng Nền Chùa cũng thể hiện sinh động những nét nổi bật của các *Buddhapad* sớm, như sau:

1. Thân trước áo (*antaravasaka*) là một đầu tấm vải tạo thành áo dài liền từ ngực đến chân ôm sát thân ("bó"), một sợi dây buộc ngang lưng để giữ áo dài, thấy rõ ngấn bụng và ra vẻ người "dây". Có pho còn thấy rõ cả rốn.

2. Vai phải để hở cùng với cánh tay phải.

3. Thân sau (*Uttarasanga*) là phần lớn tấm vải còn lại phủ kín lưng và bụng chân, có khi tạo nên đường cong rẻ quạt, hay các đường cong đồng tâm ở dưới vai, khi một phần tấm vải được kéo lên che vai trái và tay trái. Tượng Nền Chùa hoàn toàn giống thân sau của tấm áo cà sa dài phẳng phiu che phủ kín phía sau thân.

4. Nhìn từ phía trước thấy vạt áo trước ôm thân tạo thành đường cung giữa hai chân và đường gân nổi nhẹ trên 2 ống chân; thân sau bao giờ cũng dài hơn, uốn lượn tự nhiên hoặc chỉ là một đường thẳng song song và thấp hơn thân trước rồi vuông với vạt trước khi gấp nâng lên tay trái.

5. Nói chung các Buddhapad được tạc bàn chân to, gót lớn dính liền nhau (*ayatapadarsni*) để có thể đứng vững (*Supratisthipada*) trên toà sen. Tượng Nền Chùa có đôi bàn chân thon, hơi nhỏ, đẹp, nhưng do sự cân đối tuyệt vời, vẫn có tư thế đứng vững chắc. Chân đứng liền bộ 2 tầng, trên hình tròn giả làm đài sen (*padmapitha*), dưới hình chữ nhật ($15 \times 20, 5\text{cm}$).

6. Phần còn lại của tấm áo cà sa được kéo ra phía trước mà bàn tay trái, theo nguyên mẫu, nắm chặt một mép vải làm cho phần còn lại rủ xuống như ống tay áo thụng.

Tiếc rằng pho tượng Nền Chùa bị gãy bàn tay trái, vết gãy đã lâu, vẫn còn cho thấy vật *uttarasanga* rủ xuống từ cổ tay trái.

7. Tay phải là tay tạo "thế".

Theo J.Boisselier (1967) các pho tượng Buddhapad này thường chỉ thể hiện 2 thế; *Varamudra* (thế độ) và *Abhayamudra* (vô úy).

Với thế *varamudra*, bàn tay khép ngón, ngửa lòng giơ ngang trước bụng: tư thế ban phúc giúp đời.

Với thế *abhayamudra*, nguyên mẫu ở các phù điêu Adjanta, bàn tay phải khép ngón, đặt dọc thân, sát người, lòng bàn tay mở quay ra phía trước. Một số tượng tròn có điều kiện thể hiện rõ hơn phù điêu: bàn tay khép ngón, mở lòng, cánh tay hơi giơ ra phía trước, lòng bàn tay hướng ra phía trước, ngón tay hướng lên trời; nhìn đối diện pho tượng thấy lòng bàn tay mở giơ ra phía trước, nói lên sự trong sạch (tịnh giới), tuân theo Đạo Pháp. Pho tượng Nền Chùa cũng như nhiều pho tượng khác, đã tránh sự quá phức tạp và thiêu chắc chắn của việc tạc cánh tay tách ra khỏi khối đá thân tượng, nên đã tạc cánh tay liền thân, bàn tay liền sát người, mở lòng quay ra phía trước và ngón chúc xuống đất. Cách này

vừa đạt yêu cầu nguyên tắc tiểu tượng học vừa dễ làm và bảo đảm sự vững chắc.

Nguyên mẫu và niên đại

Thư tịch Phật giáo cho biết, các nhà truyền bá đạo Phật từ nửa thế kỷ I tr.CN, không chỉ nói về Phật sinh và Phật tu luyện thành Giác giả mà còn nói về Tiền Kiếp Phật Sakyamuni, trong đó, Dipankara là hình ảnh rất phổ biến. Nam Tông kể 24 còn Bắc Tông thì kể tới 52 tiền kiếp Phật (Grunwedel 1983). Theo các tích truyện này, thì Phật tương lai, bây giờ còn đang tu luyện, mới chỉ là ân sĩ Sumedsha, đã dâng hoa *utpala* và một tấm thảm làm bằng tóc của mình lên Dipankara và vị này đã cho lời tiên đoán rằng Người sẽ trở thành Giác giả. Dipankara được kể dưới hình ảnh một người khoác áo "cà sa" hở vai phải và tay phải làm thế *varamudra* (thế độ) (Foucher 1900; Dupont 1959).

Hình ảnh Dipankara ban đầu được thể hiện vào khoảng những thế kỷ cuối trước Công nguyên, trên các phù điêu Adjanta. Đặc biệt ở hang 19 Adjanta, người ta có thể thấy một trong những nguyên mẫu sớm nhất của hình tượng Dipankara mặc áo bó thân, đứng hơi lệch hông, tay phải được tạc liền thân, mở lòng bàn tay ra phía trước: thế *abhayamudra* (ấn vô úy).

Từ phù điêu chuyển sang tượng tròn sớm nhất lại là pho tượng đồng cao 43, 5 cm tìm thấy ở Amaravati, hiện trưng bày ở Bảo tàng Madras và theo các nhà nghiên cứu Ấn Độ, nó có niên đại 500 CN.

Pho tượng này thể hiện vật trước tạo thành đường gờ ra ("luồng cày") nếp áo kéo lên thành những đường cong đồng tâm trên lưng, vật sau uốn lượn tự do, song song và thấp hơn vật trước. Đây là những nét "cổ điển" của áo cà sa Phật đứng ở

Amaravati. Tay phải lập thế abhayamudra thay vì varamudra, hơi co lên phía trước, thay vì buông dọc thân.

Một số pho tượng khác thuộc phong cách Amaravati cũng được phát hiện, trưng bày ở Bảo tàng Anh (2 pho nhỏ), Boston Mỹ. Sau đó là những pho tượng đá, phát hiện ở một số nơi Đông Nam Á, tuân thủ một cách nghiêm ngặt truyền thống phong cách "cổ điển".

Việc học tập bám sát nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ được thực hiện chặt chẽ ở Đông Nam Á, từ nghệ thuật Amaravati, nên sau đó, ngoài đôi chút ảnh hưởng của các trường phái Pala ở Java, Myanmar, người ta đã thấy rõ ở Champa, Campuchia, Thái Lan, sự chuyển sang các tượng Phật ngồi, tư thế virasana (xếp bằng) hay padmasana (thế toà sen, 2 bàn chân vắt chéo, ngửa trên đùi) v.v...

Do đó những tượng Phật đứng (Buddhapad) ở Nền Chùa và ở những nơi khác, có cùng đặc điểm tiêu tượng như đã nói trên, có niên đại thế kỷ VI và chỉ có thể trong thế kỷ VI, không thể sớm hơn pho tượng ở Bảo tàng Madras, và nếu muộn nhất thì cũng chỉ là cuối thế kỷ VI. Đây cũng là thế kỷ cực thịnh của nước Phù Nam, là giới hạn không gian và thời gian của nước Phù Nam.

Sự phổ biến của tượng Phật đứng

Một số nơi ở Đông Nam Á đã phát hiện được một số pho tượng Phật đứng. Hai pho tượng đồng, một tìm thấy ở Kedah (Malaysia) nay đặt ở Bảo tàng Raffles ở Singapore, pho thứ hai ở Java, nay đặt ở bảo tàng Jakarta; một pho tượng bằng đá tìm thấy ở Santubong (Sarawak) đặt ở Bảo tàng Kuching và hai pho tượng đá tìm thấy trên đất Campuchia, pho tượng Tuol Ta Hoy và Prei Krabas, sẽ còn được nói lại dưới đây và ít nhất 1 pho nữa, phát hiện ở Kok Wat (Thái Lan) (Dupont 1959).

Như thế khá nhiều Buddhapad kiểu Amaravati, còn gọi là kiểu Hậu Gupta (Post Gupta) có mặt rộng khắp ở Đông Nam Á (Boisselier 1967) nhưng cũng theo tác giả này, các pho tượng kể trên đều rất trung thành với đặc điểm tiêu tượng học Amaravati, chỉ khác đôi chút, hoặc là vật sau tạc lượn sóng tự nhiên, hoặc là thành một đường thẳng, cho nên ông coi những pho tượng này chỉ là những phiên bản địa phương, sao y "copy" nguyên mẫu. Ông nhấn mạnh "sự truyền bá Phật giáo xuất xứ Amaravati không chỉ dẫn tới sự hình thành một trường phái địa phương nào" (p.130). Và ông giải thích lý do là "ở đó chỉ có những cộng đồng Phật giáo kém hoặc không có tổ chức, nên không có khả năng sáng tạo những kiểu mẫu của mình" (p.130). Phải chăng ông đã đánh giá thấp, không công bằng và có lẽ thiên kiến đối với lịch sử và văn hoá vùng Nam Đông Dương?

Tượng Phật đứng ở Việt Nam và giáp ranh Việt Nam

Chỉ riêng ở Việt Nam, số lượng tượng Phật đứng và sự độc đáo của nó thật đáng kinh ngạc.

Có thể kể đến mấy nhóm tượng Phật sau đây:

Tượng Phật đá, tìm thấy ở đồng bằng sông Cửu Long, gồm:

- 1- Pho tượng Nền Chùa đã nói ở trên, phát hiện 1994.
- 2- Tượng Trung Điện (Cửu Long) nay ở Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3- Phải kể thuộc nhóm này là phù điêu Buddhapad rất giống phù điêu Adjanta, phát hiện năm 1985 ở Đá Nổi, xã Thạnh Đông B, huyện Tân Hiệp (Kiên Giang) cũng là điểm rất gần Nền Chùa, hiện nay ở Bảo tàng Kiên Giang.
- 4- Tượng Hòn Sóc, phát hiện năm 1938 ở gần Nền Chùa, Rạch Giá, cao 0,90m (ký hiệu MBB No 3076 của L.Malleret).

Nằm trong hệ thống nhóm tượng đá này, phải kể những tượng Phật đã tìm thấy ở vùng Angkor Borei. Gồm có:

- 5- Tượng Vat Romlok ở Angkor Borei (1)
- 6- Tượng Tuol Lean ở Angkor Borei
- 7- Tượng Prei Krabas ở gần kề Angkor Borei;
- 8- Tượng Toul Ta Hoy ở Srok Bat Deng, Kompong Speu, phía Bắc cách Angkor Borei khoảng 45km.

Nhóm tượng Phật đứng bằng gỗ (gỗ sao-*Callophyllum innophyllum* Linnae) chỉ phát hiện được ở miền Tây sông Hậu và Đồng Tháp, gồm có:

- 9- Tượng Bình Hoà (Đồng Tháp) cao 1,67m, tay phải theo thế vitarkamudra. Bảo tàng TP. Hồ Chí Minh.
- 10- Tượng Đồng Tháp, cao 2,20m, mất 2 tay, Bảo tàng TP. Hồ Chí Minh.
- 11- Tượng Đá Nổi (Kiên Giang) cao 1,43m, ký hiệu MBB No 47321 L.Malleret.
- 12- Tượng Ốc Eo phát hiện đầu năm 1945 (L.Malleret: 443)
- 13- Tượng Châu Đốc (làng Lê Hoát?) gỗ, sơn mài đỏ, cao 2, 10m
- 14- Tượng Bảy Núi (xóm Thma Thông Yu) L.Malleret: 443 đã bị cháy.
- 15- Tượng gỗ Buddhapad, trong danh mục 171 của L.Malleret (1960: 433).
- 16- Tượng gỗ Đá Nổi cao 0,60m chùa xã Thạch Đông B, huyện Tân Hiệp (Kiên Giang) đã chuyển về Bảo tàng TP. Hồ Chí Minh gần đây.

17- Tượng gỗ Nền Chùa (Rạch Giá, Kiên Giang) cao 0, 50m, phát hiện tháng 4-1985 trong lần khai quật khảo cổ học, nay ở Bảo tàng Kiên Giang.

Hai pho tượng thứ 16 và 17 chưa được biết trong danh mục kiểm kê của L.Malleret.

9 pho tượng gỗ Phật đứng, cao thấp khác nhau, nhưng giống nhau về phong cách, cùng có những đặc điểm tiểu tượng học như những Buddhapad bằng sa thạch đã kể trên, và cùng nổi bật ở dáng vẻ dễ nhận biết: "áo choàng samghati vắt trên tay trái, cho thấy một bên vai để hở, thông xuống đến cổ chân tạo nên một đường cong mép dưới vải. Vạt áo ôm bó đùi, theo truyền thống Gupta và hậu Gupta. Mép của vạt trước antaravasaka có thể nhận thấy bằng một đường gờ nổi ngang bên trên thắt lưng. Thân hình thanh mảnh, chân thon, vai hẹp, chỉ thấy nhô lên bên trái ngực. Một khoảng trống giữa 2 mắt cá cho thấy 2 chân được tạc cách khác nhau là đặc điểm chung của các tượng gỗ cổ ở đồng bằng Cửu Long" (L.Malleret 1960: 441, 442) và là điểm khác nhau so với các tượng đá.

Không thể kể nằm ngoài hệ thống tượng Phật này là nhóm tượng Phật đồng.

18- Tượng Phật đồng Phan Thiết, cao 0, 195m, hình 87 "sưu tập hiện vật Champa". Bảo tàng TP. Hồ Chí Minh, 1994.

19- Tượng Phật đồng Phan Thiết, cao 0, 24m, hình 86 "sưu tập hiện vật Champa". Bảo tàng TP. Hồ Chí Minh, 1994.

20- Tượng Phật Đồng Đăng Bình - Bảo tàng Sài Gòn (J.Boisselier 1963; hình 29) cũng có thể thuộc nhóm này.

Ở Phan Thiết còn một số pho tượng Phật đồng khác, như hình 91, Phật ngồi thế chân virasana thế tay dhyanamudra nhưng thuộc phong cách khác và có thể muộn hơn một ít.

Đầu tượng Tuol Chan và pho tượng Kompong Speu tuy còn giữ nhiều đặc điểm biểu tượng học Buddhapad của thế kỷ VI, nhưng đã có những nét đổi khác, chúng tỏ truyền thống cũ vẫn được giữ và kéo dài ở thời gian muộn hơn, có thể sang thế kỷ VII.

Số lượng tượng Phật đứng vượt xa tất cả các nơi khác trên thế giới và cũng không thua kém một địa điểm, một di tích nào, ở Ấn Độ, sự độc đáo thể hiện cả trên tượng đá, như pho tượng Nền Chùa, và nhất là ở các pho tượng gỗ, chỉ có ở đây, ở miền Tây sông Hậu, lẽ nào và chỉ là những bản sao chép nguyên mẫu?" và dẫn đến một quan niệm gán ghép xô bồ vào "*Nghệ thuật Tiền Angkor*" (Boisselier 1967: 130).

Phong cách Nền Chùa và trường phái tượng Phật Phù Nam

- Thư tịch cổ Trung Hoa cung cấp những chi tiết có liên quan tới Phật giáo ở Phù Nam:

- Trong khoảng thời gian năm 479 - 482, ở Quảng Đông đã được biết có tu viện Vaisali, ở đây có một pho tượng lớn bằng đá được chở từ Phù Nam đến thờ. Lương thư lại cho biết thêm, năm 484, nhà sư Ấn Độ tên là Na Già Tiên (Nagasena) được vua Phù Nam (là Kaundinya Jayavarman) phái đi sứ Trung Quốc mang theo nhiều tặng phẩm trong đó có một Nagaraja (tượng Phật ngồi trên đài Rắn thần?) bằng vàng và một pho tượng bằng gỗ đàn hương trắng (?).

Đến năm 503 nhà sư Mandala lại được quốc vương Phù Nam cử đi sứ, mang "*cống*" vua Trung Quốc một pho tượng Phật bằng san hô.

Những năm 503 - 506, các nhà sư gốc Phù Nam tên là Sanghapala và Mandrasena đã sang Trung Quốc để dịch kinh. Năm 519, vua Phù Nam - Rudravarman lại cử sứ bộ sang "*cống*" một pho tượng bằng gỗ đàn hương Ấn Độ. Khoảng những năm 535 - 545, một phái bộ Trung Quốc được cử đến yết kiến vua Phù Nam xin được sưu tập kinh Phật, được đón về Trung Quốc các cao tăng và xin nhận một thánh tích là sợi tóc Phật. Sau đó, nhà sư Ấn Độ Paramartha đã tập hợp mang sang Trung Quốc 240 pho kinh. Ngoài ra, tấm bia Phù Nam II nói về hoàng hậu Kulaprabhavati thấm đượm tinh thần Phật giáo.

Chỗ đứng của Phật giáo ở Phù Nam tuy không thể sánh với Ấn Độ, Srilanka à Kushana, nhưng như thế, làm sao có thể nghĩ rằng Phù Nam chỉ là một trạm trung chuyển, một "*role*" chuyển tải Phật giáo từ Ấn Độ đến Trung Quốc? (Boisselier 1967: 135").

Với những hoạt động như thế, vương quốc cổ Phù Nam xứng đáng là và thực tế là một trung tâm Phật giáo quan trọng của cả phương Đông, cả phương Tây Thái Bình Dương.

- Có lẽ cũng từ chỗ đánh giá không đúng vị trí của Phù Nam, trong sự truyền bá Phật giáo, trong thế giới Phật giáo, mà một số nhà nghiên cứu đã đánh giá không đúng cả sự sáng tạo trong nghệ thuật tượng Phật Phù Nam.

Do cách nghĩ "thiên kiến" mà các học giả Pháp phổ biến rất lâu một thuật ngữ, một quan niệm hết sức sai lệch - "*nghệ thuật Tiền Angkor*" - để chỉ mọi loại tiểu tượng tìm thấy ở Đông Dương, kể cả những tượng tìm thấy ở miền Nam Việt Nam, của những thời gian khác nhau, kể cả những tượng có niên đại trước thế kỷ VII, đã bỏ qua những nét riêng, độc đáo trên những pho tượng bằng những chất liệu khác nhau, như đá, gốm, gỗ, v.v...

Nói về sự truyền bá Phật giáo ở Campuchia vào thế kỷ IV là quá sớm. Không có một cứ liệu nào của thư tịch cổ Trung Hoa, bi ký địa phương hoặc tài liệu Ấn Độ cho biết đạo Phật đã được truyền bá vào Chân Lạp, từ trước và trong thế kỷ VI. Những văn bia sớm tìm thấy trên cái nôi của Chân Lạp, ở Vạt Phu lại cho thấy ảnh hưởng tôn giáo đầu tiên ở đây là Siva giáo, còn kéo dài và có ưu thế trong 2 - 3 thế kỷ sau đó.

Tượng Chân Lạp, đặc biệt hệ thống tượng Visnu thuộc thế kỷ VIII- thì hẳn là thuộc hệ thống "*Tiền Angkor*" (Dupont 1936), nhưng những pho tượng Buddhapad thì không thể có mối liên hệ tiếp nối gì đến nghệ thuật Khome, Chân Lạp, Angkor cả. Cho nên coi nó là "*Tiền Angkor*" là phi lý.

Tại sao đòi hỏi phải tạo ra sự thể hiện khác, trường phái mới trong nghệ thuật Buddhapad?

Tạo được cái mới, trường phái mới trong nghệ thuật cần có những điều kiện, trước tiên là cần có thời gian.

Thời gian 1 thế kỷ (thế kỷ VI) với nhu cầu lớn về số lượng pho tượng, có lẽ chỉ đủ để người ta làm quen và phổ biến một mô hình tiểu tượng rộng lớn đến mức kinh ngạc. Điều kiện cần nữa là có sự thay đổi mô hình và quan niệm ở xuất xứ của nguyên mẫu cũ, tức là Ấn Độ.

Hoặc là ở mỗi quốc gia, mỗi vùng, mỗi cộng đồng dân cư đã có sự thâm nhập và truyền bá của một sự tích, một hình thức tín ngưỡng mới, để người ta có thể sáng tạo một mô hình mới.

Trường phái Java với những pho tượng Bodhisatva ở Chandi Mendut chỉ xuất hiện từ sau năm 750, trường phái Đồng Dương sau năm 850 cho đến trường phái Chaiya (bán đảo Malaya) với mấy pho tượng Phật ngồi trên đài nagaraja mặc dù đã có nguyên

mẫu ở Adjanta, cũng phải đến thế kỷ XIII- XIV, khi đạo Phật Tiểu thừa truyền bá đến vùng này mới xuất hiện (P.Dupont, 1943) và cũng chỉ với đôi chút đổi thay như ngôi thế *virasana*, khoác áo choàng kín vai phải hở vai trái, vạt áo choàng thêm cái nếp dày, to bản, lập thế cả 2 tay - *vitarkamudra* (trái) và *varamudra* (phải)

Như thế, không có nghĩa là từ thế kỷ VI, tượng Phật đứng Phù Nam không thể hiện những nét mới, độc đáo của mình:

Riêng tượng Nền Chùa đã cho thấy *một số nét đặc sắc*:

a- Một số chi tiết cường điệu như cái đầu quá lớn, cái tay quá dài, bàn chân và gót thô lớn dính liền nhau được thay bằng bàn chân thon nhỏ cách nhau. Nhưng bàn chân nhỏ cần có biện pháp để tượng đứng vững. Đó là vạt Uttarasanga bên tay trái được kéo dài chạm đất thành giá đỡ, như tượng Vat Romlock, Tuol Lean; tượng Nền Chùa thì có một đường gân nối liền thân tượng với bệ, trông thô xấu, nhưng mà chắc.

b- Sự hàm súc và tự nhiên của mắt, mũi, miệng thay thế cho những quy tắc có tính chất công thức cũ. Tượng Nền Chùa có môi mím nhẹ tươi, mũi thanh, rất khác những pho tượng đã biết.

c- Sự cân đối, mềm mại cùng với chi tiết kỹ thuật thô của tượng Nền Chùa khiến ta có thể coi tượng Nền Chùa là pho tượng Buddhapad đẹp và sớm nhất Đông Nam Á, tiêu biểu cho hình thức tượng này.

d- Sự có mặt ở Nền Chùa cả phù điêu, tượng đá và tượng gỗ Buddhapad.

e- Nền Chùa là tiêu biểu, nhưng 20 pho tượng Phật đứng còn thể hiện những nét sáng tạo độc đáo đặc biệt. Đó là sự bổ sung ở một số pho tượng đá và gỗ, một thế tay khác là *vitarkamudra* (giáo luận)

ngoài 2 thế tay đã kể trên; ngón cái và ngón trỏ bàn tay phải tiếp xúc với nhau, lòng bàn tay hướng ra phía trước. Tượng Trung Điện lập thế *Vitarkamudra*, tượng Tuol Ta Hoy là thế *Varamudra*, trong khi tượng Nền Chùa có cả nửa *Abhayamudra*, nửa *Varamudra*.

Một nửa đã biết của số tượng nay được tạc bằng gỗ, có pho cao 1, 67m, có pho cao 2, 20m có niên đại chắc chắn thuộc thế kỷ V- VI. Chưa hiểu người ta thờ cúng ra sao và đặt trong những ngôi đền, chùa như thế nào. Cao như thế, và lại là cây gỗ dài, rất khó tạc đầu, chân và tư thế tay, nhưng lại dễ thể hiện dáng thanh mảnh, người "dây" mà nhà nghệ sĩ dù sao cũng cố gắng cho ta thấy vật *uttarasangra* được nâng trên tay trái (có tượng đã bị hư hại mất cả phần cánh tay trái) và thế *vitarka* ở bên tay phải.

Rõ ràng đây là sự sáng tạo theo nhu cầu và hoàn toàn thích hợp với điều kiện địa phương mà vẫn cố gắng tuân thủ các quy tắc *Buddhapad* mà người ta không hề thấy sự tương tự ở bất cứ nơi nào trên thế giới. Cho nên, hoàn toàn có cơ sở để coi có một trường phái Nền Chùa hay trường phái Phù Nam của *Buddhapad* ở thế kỷ VI.

Do tính chất nghiêm ngặt của quy tắc tiểu tượng, trừ một số ít pho tượng có xuất xứ từ Ấn Độ, nói chung các pho tượng Phật đứng thanh mảnh khác ở Đông Nam Á có lẽ đều có nguồn gốc từ Phù Nam, tạo tác theo một nguyên mẫu và theo quy tắc tiểu tượng, một cách sáng tạo với những nét khác nhau ít nhiều giữa những pho tượng, rồi được đưa đến những nơi khác nhau trong quá trình truyền bá đạo Phật và giao lưu kinh tế và văn hoá với Phù Nam.

Cho nên Phật giáo và tượng Phật đứng là một biểu hiện đặc trưng của văn hoá Phù Nam. Những nơi nào có tượng Phật này

chính là phạm vi lãnh thổ Phù Nam hoặc có quan hệ giao lưu thường xuyên mật thiết với Phù Nam. Nhóm tượng Phật đứng tìm thấy ở Angkor Borei bao gồm cả tượng Tuol Ta Hoy địa điểm nằm trên thềm cao hữu ngạn Sông Hậu (sông Mê Kông) chỉ cách Angkor Borei vài chục km về phía Bắc, tượng Prei Krabas ở liền phía Bắc Angkor Borei, tượng Vat Romlok và tượng Tuol Lean ở ngay Angkor Borei, nay thuộc tỉnh Takeo giáp An Giang (Việt Nam) nối với Sông Hậu và Ba Thê - Óc Eo bằng hệ thống kênh đào.

Như vậy là có thêm một yếu tố trong mối quan hệ mật thiết với Phù Nam và Phật giáo Phù Nam, Angkor Borei hẳn cũng là một vị trí quan trọng của Phật giáo, của đời sống chính trị và văn hoá Phù Nam.

1. Tránh xa lửa, các vật nóng, ánh nắng trực tiếp, nước, dầu và các chất lỏng khác.
2. Không gấp vé.

LƯU Ý BẢO QUẢN VÉ

WWW.VIETLOTT.VN

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN VIỆT NAM
Số 16, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Hotline: 1900556868

Vietloto

1. Các vé được phát hành và bán qua Thiết bị đã được theo quy
2. Các vé...

4. Liên hệ theo quy định tại Thẻ để tham gia dự thưởng.
5. Liên hệ lĩnh thưởng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày mở thưởng.
6. Các đối tượng không được phép tham gia dự thưởng theo quy định sẽ không được lĩnh thưởng khi trúng thưởng.
7. Kết quả QSMT được công bố trên kênh TodayTV, website: www.vietlott.vn, soạn tin nhắn theo cú pháp: Mega hoặc Max gửi 8179,9141, 8130, 9939.

Họ và tên:.....SĐT.....
Số CMND:.....Chữ ký.....
Địa chỉ:.....

TRƯỜNG PHÁI TƯỢNG VISNU PHÙ NAM

Nhóm tượng cổ thuộc nghệ thuật Phù Nam

P.Dupont trong bài "*Các tượng Visnu ở phía Tây Đông Dương*" (1941) giới thiệu 10 pho tượng trưng bày trong Bảo tàng Bangkok có xuất xứ Nam Thái Lan (Surat, Vieng Sra, Takua Pa, Petchaburi, Si Maha Pot (Prachinburi) riêng Si Maha Pot có 5 pho, hầu hết lưu trữ ở Bảo tàng Bangkok, với 7 pho tìm thấy trên đất Cambốt, lưu trữ ở Bảo tàng Phnom Penh (Bảo tàng A.Sarraut cũ) và 3 pho tìm thấy trên đất Việt Nam, lưu trữ ở Bảo tàng Blanchard de la Brosse, nay là Bảo tàng TP Hồ Chí Minh. Khi giới thiệu, nhận xét, ông đã tỏ ra không ít lúng túng khi viết "những tượng này không hẳn thuộc về nghệ thuật Dvaravati, cũng không thuộc về Tiền Angkor, mà dường như là một dòng khác với dòng trong phạm vi cổ xưa của Dvaravati", tuy ông là người đầu tiên nêu lên đặc điểm "loại hình Visnu đội mũ trụ mặc áo dài". Càng lúng túng khi ông cho là sớm, nhưng định niên đại cuối thế kỷ 8, tức là trước, nhưng gần kề nghệ thuật tượng Angkor ở Cambốt. Điều này thực ra khó tránh, bởi một thời gian dài, tượng Angkor đã được nghiên cứu, được coi như là một kiểu khuôn thước của nghệ thuật điêu khắc đá ở Đông Nam Á, bởi ông không thể vượt qua hiểu biết và quan niệm của các học giả thời ấy, của chính mình, khi ông chưa khảo sát Phnom Da và thậm chí cả sau khi đã khảo sát Phnom Da. Lúng túng và không có cách nào khác, ông cho tất cả là "Tiền Angkor", tuy phân biệt 2 nhóm sớm, muộn ở hạ lưu Mê Nam.

P.Manguin có công khai quật và giới thiệu 2 pho tượng Cibuyaya 1 và 2 bằng đá đen kiểu "tấm bia" và pho bán thân Kota Kapur ở Bảo tàng Jakarta, lại thêm cả pho Surya Tiên Thuận ở Bảo tàng TP Hồ Chí Minh (mặt bàn chân, phải gắn bệ), đều là những Visnu đội mũ trụ, mặc áo dài, có niên đại sớm, nửa đầu thế kỷ 5. Ông còn kể thêm 5 pho khác như Visnu Tuol Chuk, Kômpong Cham Kau, Tuol Koh, Ba Sre và Kalki Kuk Trap) lưu trữ tại Bảo tàng Phnom Pênh, và coi "Đây là những pho cổ nhất ở hạ lưu Mêkông, tuy tìm thấy ở những địa điểm xa nhau trên đất Cambốt, nhưng phải đặt chúng trong mối quan hệ với nhóm Visnu đội mũ trụ, mặc áo dài ở những nơi khác nhau ở Đông Nam Á". Tuy nhiên, ông vẫn bị nhầm - trừ Kômpong Cham Kau, ở hơi xa về phía Bắc, ở tỉnh Stung Treng, vì lẽ gì đó, còn lại đều ở chính Phnom Da hoặc liền kề Phnom Da - địa điểm kinh đô của Phù Nam. Hơn nữa, đây là những pho tượng hoàn toàn giống Visnu Kalki Kuk Trap, Visnu Trung Điền... thuộc hệ thống Phù Nam, phong cách Phù Nam; đó là do chịu ảnh hưởng, hoặc do trực tiếp mang đến, trên đất về sau này là Cambốt, nhưng không thuộc phong cách, hệ thống Khmer, vì nó đã có mặt trước khi hình thành nước Bhavapura/Chân Lạp (trước năm 611), trước khi xuất hiện tộc Khmer và văn hoá Khmer.

P.Dupont từ 1941 chưa có hiểu biết mấy về nước Phù Nam, nhất là phạm vi của nước Phù Nam, trong đó, cả hạ lưu Mê Nam và phần bắc bán đảo Malaya là nước Đôn Tồn, thuộc quốc của Phù Nam, chỉ được biết đến từ giữa thế kỷ VII. Cả phía bắc Cambốt ngày nay cũng thế.

Những tượng này có những nét cơ bản giống nhau như sẽ nói dưới đây. Tuy cũng có thể có một "lò" ở hạ lưu Mê Nam, nơi có 5

pho Visnu ở Si Maha Pot (ở Prachinburi, cách Bangkok khoảng 50km về phía Đông - Bắc), là địa bàn của nước Đôn Tốn xưa, trực tiếp thuộc Phù Nam, hay chịu ảnh hưởng của Phù Nam.

Cho nên, với số lượng rất lớn, tập trung, tiêu biểu là các pho Visnu Trung Điện, Phước Lưu (Tây Ninh), Trâm Quỳ, v.v..., Phù Nam rõ ràng là trung tâm điểm và đỉnh cao của tượng Visnu đội mũ trụ, mặc áo dài, cũng như cả tượng Phật Buddhpad kiểu Gupta, mà đến nay, chưa nhận thấy và đánh giá đúng trong các nhà nghiên cứu nghệ thuật học. Việc đánh giá hợp lý về vị trí kinh tế, ngoại thương và địa vị quốc tế thì đã có, nhưng vị trí văn hoá, nghệ thuật thì chưa có; nguyên nhân chủ yếu là ở chính các nhà nghiên cứu Việt Nam, chưa phát hiện và giới thiệu đầy đủ.

Phnom Da liền với Angkor Borei - kinh đô của Phù Nam, nơi các loại hình tượng đều tập trung đầy đủ, tiến tới đỉnh cao của sự cải tiến, kiểu cách hơn một chút cho xứng với địa vị kinh đô chăng? Và chính nó để lại dấu ấn cho thời sau - giai đoạn đầu của "Tiền Angkor"

Phnom Da là Phù Nam, điều này P.Dupont đúng, nhưng Phù Nam không chỉ có Phnom Da và Angkor Borei, tuy đây là kinh đô, là Pura Nagara, nơi tập trung và cao nhất.

Tuy nhiên, sẽ thật không đầy đủ nếu không kể tới những địa phương khác.

Trên đồng bằng Cửu Long, 40 pho tượng Visnu đội mũ trụ, mặc áo dài có thể chia thành **5 phong cách - vùng văn hoá**, vừa mang tính chất chung, quốc gia, vừa thể hiện phong cách mang tính chất vùng và niên đại;

Phong cách Phù Nam 1- tên phụ là Gò Tháp

Gồm những tiêu bản cổ nhất:

- Chạm khắc hình Visnu đội mũ trụ, mặc áo dài, tay chống nạnh (đế thấp) hình phù điêu, kiểu "tấm bia", còn đơn giản, thô kệch, như còn đang dò dẫm. Có 2 tiêu bản thuộc loại này:

- Visnu Gò Tháp
- Visnu BTLS TP Hồ Chí Minh số 0508
- Các tượng "phù điêu" khác cũng có thể xếp vào loại này:
- Bodhisatva, Krishna, Skanda,
- Cũng có thể kể cả Cibuyaya 1 và 2 bằng đá đen kiểu tấm bia mà P.Manguin mới phát hiện gần đây ở Java...

Phong cách 1 có niên đại đầu thế kỷ V. *"không thể muộn hơn năm 400 AD."*

Phong cách Phù Nam 2, tên phụ là *Ô Lâm (Châu Đốc)*, có những đặc điểm sau:

- 2 tay sau/trên chưa ra,
- 2 tay trước chống nạnh, tỳ lên mũi thắt lưng to bản,
- Váy loà xoà, chống đất, trông rất thô phác,
- Bàn tay trái chống nạnh, to quá khổ, thô vụng, làm thành đặc trưng sớm, nửa đầu thế kỷ V.

Có 2 pho rất giống nhau và cùng hơi giống Ô Lâm là: Visnu Vĩnh Tân (Đồng Nai) và Vat Brik (Vọng Thê) với nét chung là *tay đế thấp*, tỳ lên thắt lưng to bản, vạt gấp mũi, chuẩn bị hay đã chống đất.

- **Phong cách Phù Nam 3**- tên phụ là *Tân Phú (Rạch Giá)*. Các nhà nghiên cứu Âu Mỹ thường chỉ biết Trung Điền (Tây Ninh), Tượng Tân Phú (H.5) hoàn toàn giống Trung Điền, đẹp và đầy đủ hơn (Trung Điền bị gãy mất đầu và tay trái) không đủ thể hiện đặc điểm phong cách mà tôi nghĩ có thể tạm lấy 5 đặc điểm chung qui chuẩn của P.Dupont:



a. Gò Tháp



b. Tân Phú (Rạch Giá)



c. Ô Lâm (Châu Đốc)

Tượng Hindu giáo Phù Nam (Visnu)



d. Nhân Nghĩa (Cần Thơ)



e. Phnom Da



g. Phnom Da

Tượng Hindu giáo Phù Nam

- 1- Cơ thể (mình) theo kiểu dáng (modelé), thon, gọn, cân đối;
- 2- Không có trang sức trên đá, mà dành chỗ để đeo trang sức thực;
- 3- Đôi mũ trụ, lúc đầu không thật tròn mà hơi bị móp, vát;
- 4- Sampot buông rủ vạt một cách tự nhiên (khác sau này, theo kiểu cách);
- 5- Có giá đỡ cho tượng đứng vững;

Còn chúng tôi thêm phong cách này như sau:

6- Sampot vẫn còn dải thắt lưng to bản, buộc nút ở ngang hông bên phải, hai tay tỳ trên nút và thắt lưng (*để thấp*) và tỳ lên hai cây gậy/chuỳ, làm giá đỡ;

7- Sampot rủ xuống tự nhiên, nhưng gấp nếp (thành múi) ở phía trước;

8- 2 tay trên/sau được "giải phóng", *bắt đầu giơ cao*, ngang đầu, cầm chakra và ốc tù và,

9 Bước đầu có một thanh ngang, nối liền đầu/mũ với 2 tay cầm chakra và ốc tù và, thể hiện trên pho Visnu Gò Thành (Tiền Giang) và Phước Lưu A (Tây Ninh). Pho Visnu Xoài Xiêm (Trà Vinh) có thanh cong nối cánh tay phải với mũ/đầu, như một sự tập dượt/chuẩn bị thành thanh ngang/cung, vừa để giữ tay cầm, vừa để giữ vững cho pho tượng.

Thuộc phong cách này còn có: Visnu Trung Điền, Thanh Điền (Tây Ninh), Gò Sao (Long An) Parasumara, Balarama ở Phnom Da và cả 5 pho Si Maha Pot, 2 pho Vieng Sra, Surat, Tuol Chuk, Kompong Cham Kau.

Phong cách Phù Nam 4 -tên phụ là *Nhân Nghĩa (Cần Thơ)*, có đặc điểm hơi lạ, cầu kỳ hơn, ở cái áo dài, mũ trụ rất ra, hơi cao

và hơi móp trên, biểu hiện của cái mũ trụ sớm, lại thêm cái thắt lưng to bản, một dải thông xuống thành cái chân chống, một dải vắt lên thành một vòng cung trước bụng, thể hiện ở 2 pho Nhân Nghĩa A - B và Phước Lưu (Tây Ninh).

Sự kéo dài của phong cách này là vạt thắt lưng kéo xuống chạm đất, trở thành chân chống để hoàn toàn "giải phóng" 2 tay trên/sau, thể hiện ở Visnu- Kalki ở Kuk Trap.

- **Phong cách 5** chính là *Phnom Da* - thực ra Phnom Da là đỉnh cao, giai đoạn cuối của nghệ thuật Phù Nam.

Phnom Da có gần đủ các phong cách và có số lượng nhiều hơn. Riêng nó kết lại và nâng cao bằng mái tóc tết dải băng và cặp sampot buộc túm trước bụng. Đáng kể là ở mỗi một trong 4 vùng cùng với Phnom Da đều phát hiện được đủ các tượng Phật, thần Visnu, Laksmi...thành một "bộ" đặc trưng phong cách và vùng, cùng với sự thể hiện đặc trưng chung của nghệ thuật tượng sớm Phù Nam, đầu/cuối thế kỷ V, cho đến đầu/cuối thế kỷ VI.

Vấn đề tượng sớm vẫn là một quá trình không đơn giản để đi gần tới sự hiểu đúng (Xin xem lại "Tượng thờ cổ" - *Khảo cổ học* số 5 và 6 - 2003). Có thể thấy rõ hơn qua bài "Sự lan toả ảnh hưởng của Sri Vijaya ra bên ngoài" của H.G.Quaritch Wales, trong IMBRAS, T.51- 1978.

Tác giả này nhấn mạnh có mối quan hệ ảnh hưởng của nghệ thuật tượng Sri Vijaya đến hạ lưu Mê Nam, đồng thời phê phán mạnh J.Boisselier đã không biết, không hiểu điều này. Nhưng Sri Vijaya là ở đâu và bao giờ? Ông cho rằng Sri Vijaya trở thành "một đế quốc thương mại trong thế kỷ 8-12 bao gồm đảo Sumatra và bán đảo Malaya. Ý kiến này theo ông, đảo lớn Java từng là một trung tâm phát triển và truyền bá Phật giáo Đại Thừa dưới vương

triều Sailendras. Borobudur là một hình ảnh rõ ràng. Tuy Java từng là một trung tâm truyền bá Phật giáo, nhưng mối quan hệ với Sumatra giảm đi vào cuối thế kỷ 8 và chấm dứt sau năm 824. Từ đây, hai nước, tức Java và Sumatra - Sri Vijaya trở nên độc lập trong mối quan hệ với nhau. Các nhà nghiên cứu đều thừa nhận thực tế này. Vấn đề là ở chỗ khác: Năm 1968, J.Boisselier mô tả hoạ tiết trang trí trên vữa ở U - Thong và cho là kiểu Sri Vijaya, tuy đã từng cho rằng nó giống nghệ thuật Khmer thế kỷ 9 và chịu ảnh hưởng của phong cách Trung Java, nhưng H.G.Q.Wales lại cho rằng U - Thong không khác gì Dvaravati, nơi mà J.Boisselier đã xác định không thấy có ảnh hưởng của Sri Vijaya. Nhưng đến năm 1969, ông lại tuyên bố thấy rõ sự lan toả ảnh hưởng của Sri Vijaya ở hạ lưu sông Mê Nam cả về nghệ thuật và tôn giáo rõ hơn đã nhận thấy trước đây; cho nên "Cả Le Bonheur và tôi đều ngạc nhiên về sự thay đổi nhanh chóng nhường này." (Albert Le Bonheur: 1994).

Năm 1971, người ta khai quật một cái gò ở Prakhon Chai, phát hiện một "kho" hàng trăm pho Bodhisatvas bằng đồng thau, cùng với 2 pho Bodhisatvas đã phát hiện trước ở Ban Phai, Buriram, mà J.Boisselier đã nghiên cứu và cho là nó giống phong cách Kômpong Prah "tiền Angkor", cuối thế kỷ 8 và đầu thế kỷ 9, và ông cho rằng nó chịu ảnh hưởng Sri Vijaya, đặc biệt ở kiểu Jâtamukuta trên đầu Bodhisatva.

Không chỉ bàn về ảnh hưởng Sri Vijaya đến đâu mà H.G.Q.Wales còn "ngạc nhiên khi nhận thấy J.Boisselier lại cho rằng tất cả các pho tượng Visnu đội mũ trụ, mặc áo dài ở bán đảo Malaya cũng như ở miền Trung Xiêm đều coi là Sri Vijaya và định niên đại vào 650- 800 AD và "hình như ông không biết gì về sự phân tích và kết luận quan trọng của O.Connor".

Nếu những pho sớm nhất kiểu phù điêu phát hiện được ở Phnom Da và sát cạnh Phnom Da (Angkor Borei) như Krisna Govardhana (phần chân phù điêu ở Phnom Da), Krisna ở Vat Koh (cạnh Angkor Borei), ở Tuol Koh (gần đó và hoàn toàn giống pho Gò Tháp), rồi tiếp theo mới là 2 pho kiểu "bia đứng" Sibuya 1 và 2 tạc trên đá đen andesite ở Jakarta nhưng là hàng "nhập cảng" có niên đại đầu thế kỷ V thì với khoảng 35 pho tượng Visnu đội mũ trụ, mặc áo dài gấp múi hoặc biến vạt thành trụ chống, phần lớn là tay chống nạnh ngang hông, cùng với khoảng 35 pho Buddhapad bằng đá và bằng gỗ trầm đã được phát hiện trên diện rộng ở Đồng bằng sông Cửu Long với 5 phong cách nghệ thuật và được định niên đại chắc chắn là *thế kỷ V- VI*, hơn nhiều lần tất cả các nơi khác cùng thời cộng lại, thì không thể không coi nơi đây, quốc gia cổ Phù Nam mới đích thực là trung tâm văn hoá- tôn giáo, tượng thờ của toàn Đông Nam Á. Chính từ đây mà nó có ảnh hưởng ra bên ngoài, nhất là vùng hạ lưu sông Mê Nam, bán đảo Malaya là nước Đôn Tôn (Dun Sun), thuộc quốc của nó ngày xưa.

2- Tượng "Tiền Angkor"

Nghệ thuật Phnom Da - đỉnh cao và tiêu biểu cho nghệ thuật Phù Nam, không phải là "khâu sơ khởi mà là hệ thống khác với nghệ thuật Khmer, nhưng nghệ thuật Khmer ra đời sau, trên mảnh đất gần kề thì không thể không học, không kế thừa nhất nghệ thuật có trước, hướng chi lại là nghệ thuật đẹp Phnom Da. Kê tượng Tiền Angco ở đây để tách nhóm tượng này ra khỏi hệ thống Phù Nam.

Chính mái tóc tết dài bằng của Phnom Da vẫn để lại dấu ấn, ảnh hưởng của nó trên đầu các tượng "Tiền Angkor": Brâhma

SamBor Prei Kuk (h.4), Visnu Chong Dai Buon, Koh Krieng (h.7), giống 100%, cứ như là "mượn" của Phnom Da mang về đặt ở đó.

Một đặc điểm của tượng Phù Nam là tượng "mặc áo dài, đội mũ trụ"; chiếc mũ đôi khi hơi móp trên, bờ thẳng, chưa có hình mũi nhọn ở bờ trên thái dương. Mũ trụ được giữ lại trên tượng "Tiền Angkor), thật tròn, có thêm cái "mũi nhọn", từ Vat Basen, tuy đôi khi vẫn còn giữ hơi móp (Trapeang Phong).

Cái áo dài biến đi, nhường chỗ cho cái sampot mỏng quần sát, cao, mép trái, gấp thành "cái túi", hở mình, hở chân, chau truốt tỉ mỉ. Cung có chân cũng biến mất, để phô bày vẻ đẹp của cơ thể tượng Visnu đã được trau chuốt đẹp, chân mất nhưng cái cung còn giữ được một thời gian, như kỉ niệm, tàn dư của quá khứ.

Khái niệm "*Tiền Angkor*" cùng với nội hàm của nó có thể qui công phân lập cho P.Dupont. (1936, 1941, 1955) và chính ông đã xác lập nghệ thuật tượng Khmer đến mức có thể "đánh số thứ tự đến từng pho". Riêng tôi, không tin điều này, mà còn thấy chính đây lại là một chỗ yếu của ông.

Trước khi bàn về nghệ thuật, cần trở lại đôi điểm về lịch sử. "*Tiền Angkor*" thường được coi là gắn với thời kỳ Chân Lạp/Bhavapura. Nhưng suốt thời kì này, từ năm 680 (vua Jayavarman 1 của triều thứ nhất, qua đời), đến năm 802 (vua Jayavarman 2 lập vương triều thứ hai), 122 năm, người ta không hề được biết tên một ông vua nào ở ngôi thực tế, mà lại có nhiều dấu hiệu cho thấy có sự chia rẽ, tàn quyền, với 26 năm bị Java cai trị Một thời kỳ chưa định hình. Về nghệ thuật, các nhà nghệ thuật học người Pháp chia làm 6 phong cách, xuất phát từ gợi ý của Ph.Stern (1937), cũng gắn với lịch sử:

1- Một số người gán cả Phnom Da và Angkor Borei, coi là phong cách 1,

2- Sambor Prei Kuk, niên đại đầu thế kỷ VII,

3- Prei Khmeng, niên đại giữa thế kỷ VII

4- Prasat Andet, niên đại cuối thế kỷ VII và

5- Kompong Prah, niên đại đầu thế kỷ VIII.

Mỗi phong cách còn một cụm đền tháp gạch loại nhỏ, xây thô, nặng, cùng với một vài pho tượng và mi cửa còn lại.

Hẳn là vì hầu hết đền tháp và tượng của các phong cách này được phát hiện trên đất Cambốt, nên cái này được coi như đương nhiên tiếp nối cái kia, và cái kia là tiền thân của cái này. Sự thực không hẳn thế.

Số là rất sai lầm nếu xếp tất cả tượng Visnu đội mũ trụ, mặc áo dài của trường phái Phù Nam ở Đồng bằng sông Cửu Long vào nhóm tượng "Tiền Angkor"; ngược lại tượng "Tiền Angkor" nhất là 2 phong cách đầu lại có thể là cái đuôi, tiếp nối trường phái Phù Nam rồi rẽ sang con đường khác, thậm chí không trở thành "Tiền" của Angkor.

Vấn đề "Tiền Angkor" còn chứa đựng nhiều điểm phức tạp hơn.

Mấy pho tượng nữ thần Laksmi, Uma ở Samlanh, Kompong Cham, Popel, Kompong Khleang, Bos Preah Neang, Prasat Thleng, Ak Yum (Bảo tàng A.Sarraut- Phnom Penh và Guimet-Paris, đều giống nhau ở cái sarong hơi dài, rộng, có hoa văn hình những nếp dọc thân, hay nếp ngang, cong, bụng hơi xò xè, cái thắt lưng to bản để rủ một búi gấp trước bụng, nhưng mái tóc tết dài bằng, đánh đai hai tầng (Jâta mukuta) còn giữ nguyên kiểu Phnom Da, một sự tìm tòi cải biến?

Điều cần ghi nhận trước hết là Visnu "Tiền Angkor", chỉ có Visnu, dường như hiếm có Shiva, lần đầu tiên được phô bày toàn cơ thể; nhà nghệ sĩ được dịp thử thách tài năng, trau chuốt từng đường nét trên mặt, cổ, ngực, bụng, chân tay... Về mặt này, phải ghi nhận là một cố gắng và tiến bộ đáng khen. Nhìn chung là cân đối, hài hoà, đẹp. Mặt, mắt, mũi môi thanh tú, dịu dàng; theo tôi còn đẹp hơn giai đoạn sau, các phong cách Angkor.

Đương nhiên, các ông Visnu này đều được che phủ, mặc một chiếc sampot ngắn- một tấm vải quấn quanh thân và xin nhấn lại, mép trái gấp lại thành "cái túi", cái túi ngày càng ra.

Như vậy đã kết thúc giai đoạn "mặc áo dài, đội mũ trụ" ("a long robe with cylindrical mitre) đôi khi là 5 cạnh như Visnu Si Tep ("polygonal headress). Thực ra, ở thời kỳ Phù Nam, tuy gọi là "áo dài"(long robe), nhưng chỉ là sampot dài từ ngang lưng, mũ trụ (mitre) nhưng là tròn, trơn, và thêm một đường cong thành mũi nhọn (pointe) ở vành mũ, phía trên thái dương. Đó là những điểm thống nhất, giống nhau, dễ nhận biết tượng "Tiền Angkor".

Điều thứ 2 cũng không thể coi nhẹ là P.Dupont và các nhà nghiên cứu khác phân lập 5 phong cách của nghệ thuật "Tiền Angkor" là Sambor Prei Kuk, Prei Khmeng, Prasat Andet và Kômpông Prah, nhưng chưa đủ nhấn mạnh những nét riêng biệt của từng phong cách:

- Mi cửa Sambor Prei Kuk tạc hai người đàn ông đang múa (?) râu ria quai nón dài, đội một kiểu mũ có chóp cao như làm bằng những mảnh múi da khâu lại với nhau (?), nét mặt, mũ đội và động tác trông khác lạ.

- Phù điêu mi cửa Vat Eng Khna, phong cách Prei Khmeng, nửa đầu thế kỷ 7, tạc trên sa thạch hồng, hơn 10 người đàn ông

đứng thẳng hàng, khuỳnh chân, co tay, có vẻ như đang hát (?) đầu đội mũ có chóp, khâu nổi 3- 4 tầng cao, nhọn dần, mặc váy dài, thắt lưng rộng bản, buông rủ vạt thành hình cái loa (?), một kiểu cách dị thường, hoàn toàn lạ bản địa.

- Phong cách Prei Khmeng còn cung cấp một mi cửa lạ ở Tuol Baset khá xa, ở Battambang: trong một vòm cung đuổi một người đàn ông nằm, đầu đội mũ 4 tầng có chóp, mặc một kiểu quần bó, có nhiều nếp ngang, thắt một giây lưng to bản, buông rủ 3- 4 vạt loà xoà, tay cầm vật gì không ra, tức cũng là khá lạ.

Những hình ảnh này được trưng bày ở Bảo tàng Phnom Penh và được giới thiệu lại một phần trong Les Khmers của M. Giteau-Paris 1965, cũng cho thấy sự đa dạng, khác lạ, có thể có nguồn gốc ngoại lai và những nét khác nhau, những môtip khác nhau của các phong cách trong một thời kì nghệ thuật. Nói cách khác là sự không thuần nhất, không thống nhất của thời kì "Tiền Angkor".

Như thế, điều mà P.Dupont gọi là "Tiền Angkor" thì phần chủ yếu là tượng Visnu Phù Nam và là sự kéo dài, là "Hậu Phù Nam" mà không thể là "tiền" của Angkor.

SỰ KHỦNG HOẢNG VÀ SUY VONG CỦA PHÙ NAM

Chương 12

SỰ KHỦNG HOẢNG CỦA PHÙ NAM VÀ SỰ HÌNH THÀNH CHÂN LẠP

Trước hết là về kinh tế. Các cuộc khai quật khảo cổ học không cho thấy rõ sự suy thoái về mặt kinh tế. L.Malleret phát hiện dấu vết của sự gián đoạn, sự tàn phá đột ngột; có lẽ đó là do hậu quả của chiến tranh như sẽ nói dưới đây. Dù sao, không hề thấy những hiện vật mới, phong phú ở thời gian muộn, thế kỷ VI - VII. Từ cuối thế kỷ VI, nhất là từ đầu thế kỷ VII, những kinh nghiệm đi biển tích lũy được nhiều hơn, có thêm sự tham gia mới vào nền mậu dịch hàng hải của những người A-ráp tảo bạo, các thuyền buôn ngày càng gia tăng các chuyến đi vòng phía Nam bán đảo Malaya, qua eo Sunda đến Biển Đông, rút ngắn hành trình mở rộng phạm vi buôn bán hơn. Việc giảm thiểu đường trung chuyển qua eo đất Malaya, ít cập bến cảng Ốc Eo và do đó hoạt động thương mại của Phù Nam nói chung bị giảm sút. Sự suy thoái kinh tế, tuy không phải là tức thì và hoàn toàn, cũng làm cho vương quốc cổ này gặp khó khăn; sự phồn vinh giảm sút, khó khăn tăng lên liệu có phải là nguyên nhân dẫn tới cuộc khủng hoảng triều chính?

Bên trên đá nói, trong phổ hệ vương triều Phù Nam, vua thứ chín là một người gốc Ấn Độ (*Thiên Trúc Chiên Đàn (Chandra)*) đến đời Mục đế, năm 357 cho người sang cống voi thuần. Vua thứ 10, Kiều Trần Như là phiên âm của Kaundinya, được nói ra, vốn là người Bà La Môn Ấn Độ sang làm vua Phù Nam. Nước Phù Nam lạ thật, thuê chuyên gia thuê cả người làm vua. Chắc là tự nguyện chứ không phải là áp đặt; có lẽ một xã hội buôn bán không bị quá câu nệ vào nguồn gốc tộc người; miễn là điều hành được và có lợi. Vua thứ 11 cũng thế, tên được ghi là Trì Lê Đà Bạt Ma (đoán là Sri..dravarman), họ vẫn là Kaundinya, làm vua khoảng năm 424 - 453), vì *Nam Tề thư* viết: Vua nước Phù Nam sau đó, vua thứ 12, họ Kiều Trần Như, tên là Đồ Da Bạt Ma (đoán là Jayavarman), cử sứ sang nhà Tề, đời Vĩnh Minh (483 - 493) và tiếp cho đến năm 514. Đến đây có sự trùng hợp đáng tin cậy giữa thư tịch cổ và văn bia. Thư tịch ghi (Trì Lê Đà) "Bạt Ma nhiều lần sai sứ sang cống tiến; năm ông ta chết, con trai người thiếp là Lưu Đà Bạt Ma giết người em con bà vợ chính, tự lập làm vua". Nếu điều ghi chép này là đúng thì có thể giúp ta hiểu/ đoán được tâm tư bà chính cung Kulaprabhavati phải khuyên con tránh đi xa (Bia Phù Nam 1 và 2), sống ần dật mà vẫn không yên; có lẽ bởi bà thứ phi có con trai lớn hơn, được sủng ái hơn. Đây là bi kịch của các cung đình thường thấy, nhưng xảy ra trong bối cảnh kinh tế chắc có nhiều khó khăn hơn. Lưu Đà Bạt Ma (chắc là Rudravarman trong bia Phù Nam 3) lên ngôi (năm 514) sau khi giết em con bà chính cung (là Gunavarman?) là vua thứ 13 và cũng là vua cuối cùng của phả hệ Phù Nam.

Nhưng Phù Nam suy vong không phải do sự khủng hoảng suy thoái từ từ, mà do bị Chân Lạp tấn công, xâm chiếm.

1. Nhiều năm, do người ta định ninh rằng Chân Lạp là Khmer, Cambốt, nên cho địa bàn Chân Lạp là nước Campuchia hiện nay. Không hẳn đúng.

G. Coedes (1918) và P. Dupont (1946) xác định vị trí ban đầu của Chân Lạp ở phía Bắc thác Khôn, phía Bắc dãy Dangrek mà trung tâm của nó là Vat Phu, thuộc địa phận Paksê - Nam Lào ngày nay. Lý do là ở nơi đây có một tấm bia chữ Phạn khá cổ, còn nhiều phết tích kiến trúc giống như Khmer, nhưng cả tấm bia và phết tích kiến trúc đều thuộc thời kì muộn, chẳng liên quan gì đến nước Chân Lạp cổ xưa. Gần đây, một tác giả Thái Lan, (Srisakra Vallibhotama, 1990) cho rằng địa bàn sơ khởi của Chân Lạp không thể ở Bassak - Nam Lào, ở đây không có dấu tích cư trú mà phải ở hạ lưu Sê Mun, trên đất Khorat, nơi có cả dấu tích tiền sử, sơ sử, cả đồ sắt cho đến thế kỉ IX. Thực ra các ý kiến nói trên không quá khác biệt nhau. Vùng trung và hạ lưu Mun Chi, nơi hội lưu Mun - Mekong là một vùng quần cư quan trọng mà trung tâm của nó vẫn có thể ở quanh Vat Phu. Bước đầu của cuộc khai quật khảo cổ học của Marielle Santoni và cộng sự (1991) cũng xác nhận khả năng này.

Nơi đây, hội tụ con đường buôn bán và giao lưu văn hoá từ Phù Nam lên, ngược dòng Mê Kông, từ cánh đồng Chum xuống, xuôi dòng, từ đồng bằng Mê Nam sang qua đường Khorat, từ vùng biển Sa Huỳnh Việt Nam, đến qua đường Nam Trường Sơn. Những phát hiện khảo cổ học đã cho thấy, gợi lên ý nghĩ đó.

Bình nguyên Khorat quanh lưu vực Sê Mun và trung lưu Mê Kông là địa điểm quần cư thuận lợi, đảm bảo điều kiện sinh sống và tránh được lũ lụt cho cư dân. Có mặt ở đây rất sớm là một bộ phận của người Môn Cổ. Những cuộc khai quật khảo cổ học cho

thấy cư dân ở Sê Mun đã trải qua gần 2000 năm TCN phát triển kỹ nghệ đồng thau rồi tiếp đó bước vào giai đoạn sơ kỳ đồ sắt ở những thế kỷ đầu CN đồng thời thường xuyên mở rộng quan hệ giao lưu văn hoá trong khu vực (C.F.Higham, 1977). Dân cư tương đối đông đúc, kinh tế có điều kiện phát triển, giao lưu văn hoá rộng là những tiền đề dẫn tới sự hình thành nhà nước sơ kỳ tương đối sớm ở Khorat.

Con đường giao lưu văn hoá của Sê Mun - Khorat được xác lập chủ yếu với miền biển Phù Nam, đỉnh cao và diễm hấp dẫn của cả khu vực, lại gần và tiện đường, xuôi ngược dòng Mê Kông. Văn khắc chữ Phạn xuất hiện ở đây sớm hơn ở Mê Nam, gần cùng thời với bia Phù Nam. Những bia tiếp sau đó được viết chữ Môn hoặc Sanskrit, khác với Dvaravati ở hạ lưu Mê Nam, chỉ viết Pali (Claude Jacques, 1991). Có tác giả đề cao hơn vị trí Khorat, nơi đã hình thành đô thị cổ ở *Muang Fa Daek* Kalasin, bắc Khorat (Phsook Indra Wood, 1991), lớn tương đương với *Dvaravati*.

Một số văn khắc chữ Môn và Sanskrit cũng cho hay có chừng 3 quốc gia cổ, dường như cũng được lập từ 3 bộ lạc Môn cổ, có tên gọi là Canasapura, Sambukapura và Sankhapura, xuất hiện trên vùng Sê Mun, trong khoảng thế kỷ VIII, tức là khi Chân Lạp đã bị phân liệt rồi (Claude Jaques, 1988).

Xem như thế, có thể nói rằng không có một bộ tộc Khmer riêng ngay từ đầu. Một bộ lạc Môn cổ ở hạ lưu Sê Mun thuộc nhóm Môn Trung du đã phát triển và lập nước. Tiếng Môn và Khmer thuộc cùng một ngữ hệ mà cả hai vốn phát sinh từ một nguồn và về mặt nhân chủng thì giữa *người Khmer* với *người Penong* (dân miền Núi bản địa, hậu duệ của người Môn cổ) hầu như không có sự khác nhau. Họ cũng là cư dân cổ bản địa, sống ở

vùng trung tâm Đông Dương, bắt nguồn từ những dạng Vêdôit cổ tiến triển dần dần, từng bước chuyển thành Nam Á. (Nguyễn Đình Khoa, 1983). Quá trình "Nam Á hoá" diễn ra ở người Khmer nhanh hơn những người Penong còn lại, nhưng sự phân biệt về mặt dân tộc học tỏ ra rất mờ nhạt, trước thế kỷ XX.

F.Garnier (1873) nhận thấy những làng Khmer và làng Kuy sống cạnh nhau chẳng khác gì nhau nên đã gọi người Kuy là *Khmer dom*, tức Khmer cổ.

C.Coedes (1944) thì cho rằng người "Khmer chỉ là người Penong Ấn Độ hoá". Từ bộ lạc Môn cổ này trở thành Khmer khi lập nước Cambốt; tiếng Khmer trong quá trình phát triển đó đã hoàn thiện tiếng Môn, trở thành tiêu biểu cho hệ ngôn ngữ Môn - Khmer.

Bộ lạc Môn cổ ở hạ lưu Sê Mun này, cùng với một số bộ lạc Môn khác đã phải thần phục Phù Nam từ thế kỷ III. Thần phục cũng đồng nghĩa với có quan hệ thường xuyên nhiều mặt, trong đó, có điều kiện tiếp xúc và tiếp thu văn hoá Phù Nam, và văn hoá Ấn Độ qua Phù Nam. Chính là nhờ thế mà bộ lạc này tiến vượt lên các bộ lạc khác ở Khorat. Cuối thế kỷ V, họ đã có bia viết sanskrit và có lẽ đây cũng là thời gian họ bắt đầu lập nước. Trong nửa thế kỷ VI, họ vươn lên chinh phục các bộ lạc Môn cổ sống gần, trên lưu vực Sê Mun, tiếp theo, nhân lúc nước tôn chủ cũ là Phù Nam gặp khủng hoảng, suy thoái, họ thực hiện cuộc Nam tiến chinh phục lại Phù Nam. Với việc vươn lên đánh thắng và thay thế dần vị trí của Phù Nam ở hạ lưu sông Mê Kông, họ bắt đầu được thư tịch Trung Hoa nói đến với cái tên Chenla (Chân Lạp). Hiện nay, chưa biết tại sao người Trung Hoa lại gọi họ là Chân Lạp và giữ rất lâu về sau tên gọi này. Trong văn bia, lúc đầu, họ tự gọi nước theo tên vua là *Bhavapura* - kinh thành/nước mang tên/của vua Bhavavarman.

Về sau, theo một truyền thuyết, họ tự coi là con cháu của Maharsi (Đại Ấn sĩ) tên là Kambu và nữ thần Mera. *Hậu duệ của Kambu (Kambuja)* trở thành tên nước - Kampuchia và đôi thần tiên thủy tổ Kambu - Mera được ghép và chuyển âm thành *tên tộc - Khmer*. Nhiều học giả cho rằng việc đặt tên và kể *truyền thuyết được bắt chước và nghĩ ra khá muộn*, khoảng thế kỷ X để đối xứng với truyền thống Soma - Kaundinya và tự khoe mình. Trước thế kỷ X, chưa có tài liệu nào nói về truyền thống này.

Về sự kiện Chân Lạp tấn công Phù Nam, *Tuỳ thư* kể: "Chân Lạp nguyên trước là thuộc quốc của Phù Nam, họ vua là Sát Lợi (Ksatrya?), tên là Chát Đa Tư Na (Chitrasena?) đã dần dần làm cho nước trở nên cường thịnh... bèn chiếm luôn cả Phù Nam".

Văn khắc *Robang Romeas* viết năm 598, ca ngợi chiến công của vương triều đầu tiên gồm 3 vua:

1- Bhavavarman (vua sáng lập)

2- Mahendravarman cũng tức là Chitrasena/Sitrasena, là em, nhưng được coi là "*người thứ nhất*", "*vị trí*".

3- Isanavarman, là con ông Sitrasena, tiếp tục cuộc chinh phục.

Lời văn bia kể trên khiến ta có thể đoán là vua thứ nhất mở đầu vương triều, nhưng ông thứ 2, Sitrasena, mới là người thứ nhất, trị vì, cũng bắt đầu tấn công Phù Nam, "*đánh bằng cái đĩa như Mặt trời vừa mọc*" (cái càn khôn - cakra của Visnu), nên "*được hưởng lãnh địa Indrapura, nắm quyền trong thành phố thù địch*". Rất đáng chú ý đây là bia sớm nhất của Chân Lạp, viết chữ sanskrit, dựng trên đất Sambor Prei Kuk, kinh đô mới của Chân Lạp, kể pho hệ 3 vua đầu và chiến công của họ.

Có lẽ, vua Bhavavarman I ở ngôi trong vài chục năm cuối thế kỷ VI, cai quản quốc gia mới lập mang tên ông và chủ yếu chỉ quanh quẩn ở Sê Mun - Khorat.

Em ông là Mahendravarman/Sitrasena lên kế ngôi, từ cuối thế kỷ VI đến khoảng năm 624. Chắc ông này mới nhân Phù Nam có khủng hoảng mà tấn công kinh đô Phù Nam. *Tân Đường thư*, sử nhà Đường (618 - 907) kể sự kiện này: "Vua (Phù Nam) cai trị ở thành Đặc Mục, bỗng chốc bị Chân Lạp xâm chiếm, phải di chuyển sâu về phía Nam, đến thành Na Phất Na, thời Vũ Đức (618 - 626) và Trịnh Quán (627 - 649) nhà Đường, lại vẫn đến triều đình cống. Ta hiểu rằng kinh đô bị chiếm khoảng mấy năm đầu thế kỷ VII, là địa điểm Angkor Borei, có tên là *Nagarapura* hay Đặc Mục, theo *Tân Đường thư*; vua phải bỏ chạy về phía Nam, đến Na Phất Na, tức là *Naravarmanagara* trong văn bia, tiếp tục trị vì khoảng 40 năm nữa, nơi kênh rạch chằng chịt, ngập nước, khó đi, khó đến. Chỉ sau năm 649, sử nhà Đường mới thôi không ghi về Phù Nam nữa, mà ghi về sự xuất hiện một quốc gia mới trước lệ thuộc Phù Nam. *Đứng chân tiếp tục gần nửa thế kỷ*, đến nay thấy rõ chỉ có thể là *Thành phố Biển* - Samudrapura, nay được gọi tên mới là Naravarmanagara - Nước Chí Tôn (Lương Ninh, T/c *Khảo cổ học* số 2, 1981). Vua Chân Lạp chiếm được kinh đô Phù Nam, nhưng không lập kinh đô của mình trên địa điểm này, mà chỉ xây một ngôi đền mới, giao cho một quan chức cai quản, cúng cho đền 36 thửa ruộng, 1 vườn cây, 100 con bò, 20 con trâu, 1 vũ nữ, 15 nhạc công và ca công, 59 nô lệ làm ruộng... làm cái gì mà phải cần/được nhiều đến như thế? Những điều kể trên đây được rút ra từ tấm bia, gọi là bia Angkor Borei (K.557), niên điểm 611. viết chữ Khmer cổ, bị sứt vỡ rất nhiều, song vẫn còn đọc được 1/3 trong số hơn 40 dòng. Đây là bia sớm nhất được

biết cho đến nay. Xây đền, dựng bia rồi thì rút về gần đất gốc của mình, trên bờ đông - bắc Biển Hồ, gần trung lưu sông Mê Kông, nay là tỉnh Kompong Thom, ở địa điểm Sambor Prei Kuk lập kinh đô và xây đền thờ.

Việc này có lẽ do ông vua thứ 3 tiến hành, nên *Tuỳ thư* mới viết "Khi Chát Đa Tư Na (Chitrasena) chết, khoảng năm 624, Y Sa Na Tiên (Isanavarman) thế tập, đóng đô ở thành Y Sa Na, Sambor Prei Kuk có tên chữ là *Isanapura*.

Chính ông vua thứ 3 này, mới cho xây dựng kinh đô mang tên ông và một cụm đền tháp gạch. Ông cho khắc 3 bia, trong đó có văn khắc Robang Romeas nói trên niên điểm 598, Sambor Prei Kuk 1 (K.440) đặt ở đây và một bia nữa gọi là Han Chey, tên một địa điểm ở Kompong Cham tức là ở phía Nam, rất gần kinh đô. Cả 3 bia này được viết chữ Phạn tức là trở lại nếp ban đầu học của văn hoá Phù Nam, gần như đồng thời, trong khoảng năm 624 - 630, cho biết tiếp một số sự kiện lý thú liên quan đến cha con vua 2 và 3. *Theo Sambor Prei Kuk (câu IX)* có lẽ từ vua 2, Sitrasena, đã chinh chiến, "bụi bay tung dưới bước chân đạo quân của Ngài" (câu 13) và do đó, "ngay cả khi bằng sức mạnh của mình, Ngài đã vượt qua giới hạn lãnh thổ của cha mẹ Ngài". (câu 9)

Bia *Han Chey* (K.81) cho biết rõ hơn đối thủ/đối tượng của cuộc chiến: "sau khi thắng các Vua Núi (câu 10), (Vua Chân Lạp khoe đánh thắng vua Núi - Sailaraja - dòng tộc Núi - Phù Nam, "Người lại chiếm hầu như mọi miền lãnh thổ..." Vua 2 và 3 tự giới thiệu mình (câu 17): "Đức Vua của các vua này có một người con trai, giống như một Mặt Trăng khác; khi vua Mahendravarman băng (khoảng năm 624), khi còn rất trẻ, Người (Isanavarman) đã phải mang gánh nặng vương quyền" (câu 21). Chắc rằng ông vua

Isanavarman đã có mấy chục năm chuẩn bị để tiếp tục phát huy thắng lợi của cha, "tiên đánh Vua Núi đến tận đỉnh núi (Han Chey, mặt B câu 5), Người đã sai làm vào giữa mùa mưa một cây cầu để đi qua dòng nước sâu có dẽ bằng chiều cao con voi".

Đây là Naravarmanagara, đoán là địa bàn quanh núi Ba Thê - Óc Eo, Isanavarman đã hoàn thành việc xâm chiếm Phù Nam, nhân lúc Phù Nam suy vi nặng, không có khả năng và đã lâu không quen chiến trận. Từ thời các ông "vua người Ấn Độ", chỉ lo buôn bán và cúng lễ, không thấy tổ chức quân đội và không lo chiến trận làm gì. Đoán thế, nhưng là đoán có căn cứ. Vua Núi của Phù Nam phải xuống thuyền chạy sang Java, lập lại *Vương triều Núi (Sailendra)* ở Đông Java (thế kỷ VII- IX) (G.Coedes, 1944).

THUỖ CHÂN LẠP VÀ "TIỀN ANGKOR"

Người Khmer/Chân Lạp không hành động như một đạo quân viễn chinh, vội vã đi chiếm, cướp bóc. Chắc là đã có sự ngỡ ngàng, ngạc nhiên trước sự giàu có, huy hoàng của thành phố biên, của dân ven biên, và lạ nữa. Họ chưa từng biết biên, càng chưa biết cảng biên. Trong lịch sử, đến thế kỷ XX, họ chưa hề làm quen với biên, chưa có cảng biên, dù là nhỏ. Có phải vì thế mà họ phá hoại, vì giữ chẳng để làm gì, như L.Malleret phát hiện thấy dấu vết của sự tàn phá đột ngột ở di chỉ Óc Eo?

Người nông dân cũng không khác gì. Theo khảo cứu của B.P.Groslier, giáo sư người Pháp, thỉnh giảng tại Đại học Phnom Penh (bản roneotype của Đại học Phnom Penh, năm 1973) người nông dân Cambốt giữ truyền thông từ ngàn xưa cho đến ngày nay trồng lúa trên thềm cao sông Mê Kông và trên đất *giồng* mà họ gọi là *chamcar*, với cách dùng nước tưới tự nhiên. Cho đến nay, nước mưa giữ lại đủ gieo trồng, còn thì cho theo dòng chảy xuống đất trũng, xuống sông. Do đó, họ không quen tát nước tưới, tiêu. Cũng theo B.P.Groslier, từ hệ thống thủy lợi Angkor cũng đã theo nguyên tắc này: nước sông Seam Reap chảy từ núi Phnom Kulên xuống trong mùa mưa, chứa đầy hai hồ lớn Mebon Đông và Tây và các kênh đào chạy quanh 2 khu đền, rồi giữ lại chảy xuôi dòng dần dần xuống khu dân cư dùng hết trong mùa khô. Thế thì những ruộng thấp, ruộng trũng, ruộng ngập nước và kênh rạch chằng chịt thế này ở hạ lưu sông Mê Kông họ nào biết,

làm ăn ra làm sao? Vẫn theo B.P.Groslier, đây là sự khác nhau về tộc người - người Khmer và người Phù Nam (người Nam Á và Nam Đảo) và khác nhau về văn hoá, về chiều sâu của phương thức sản xuất và sinh hoạt.

Thế nhưng cần khẳng định địa vị của người chiến thắng, người Khmer vẫn làm *cuộc thiên di thứ nhất* đến đất Phù Nam, lập đền thờ thần, dựng bia để tuyên ngôn, tự giới thiệu và chứng tỏ quyền của mình. Đền và bia Angkor Borei hơi quá khoa trương đã kể trên là một ví dụ. Đây là kinh đô cũ của Phù Nam, nơi cần thực hiện trước tiên. Đáng chú ý là gần chân núi Ba Thê cũng có một ngôi đền nay gọi là Linh Sơn tự và 2 pho tượng, một pho Siva, được biết qua văn bia và một pho Visnu khá lớn còn lại đến nay, không rõ pho này có từ bao giờ. Văn khắc có 11 câu thơ sanskrit, kể tên các vị thần được tôn thờ Asura, Munis, Siddha, "hơn mọi vua núi" (?). Chỗ này có nhiều chi tiết lạ chưa thể hiểu mối quan hệ của nó với tình hình bấy giờ, cũng thiếu cả các chi tiết để đoán định niên đại; ghi vào đây như một hiện tượng đáng chú ý xem xét. Địa điểm thứ 2 là Đồng Tháp Mười, một trung tâm quân cư cũ của nước Phù Nam, nơi cư trú của hoàng tử Gunavarman, nơi có bia Phù Nam 1.

Ở đây có 2 văn khắc, gọi là Đồng Tháp Mười 1, K.6 có 10 dòng và ĐTM 2, K.7 có 20 dòng chữ Khmer cổ, đề nói về việc lập đền, đều có niên đại hơi muộn, năm 716, sẽ được nói lại dưới đây.

Ba địa điểm nói trên ngoài 3 tấm bia, thực không có nhiều giá trị, thì qua hơn nghìn năm cũng không thấy có gì khác đáng kể, ngoại trừ ngày càng phát hiện được nhiều, rất nhiều di vật Phù Nam.

Ngoài 3 địa điểm đó, cũng có thêm một vài nơi, dường như muốn khẳng định thêm địa vị ban đầu của Chân Lạp, nhưng tất cả đều ở quanh vùng giáp hạ lưu sông Mêkông:

- Bia *Ta Keo* gần kinh đô cũ Phù Nam; viết nửa Phạn, nửa Khmer cổ, niên điểm 639, nói về việc cúng thần và một ông vua có tên là Bhavavarman.

- Bia *Phú Hữu*, tương đối dài, chỉ có 3 câu đầu sanskrit là câu tụng, và 25 dòng Khmer cổ; bia nói về việc lập đền, cúng thần, cũng có niên điểm 639, cùng thời bia *Ta Keo* nói trên, tuy không thấy nói tới tên vua, nhưng lại cho biết nhiều về tục lệ và vật cúng lễ. Bia tìm thấy ở làng Phú Hữu, gần Sa Đéc, nay đưa vào trưng bày trong Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh, đặt đối diện bia Phù Nam 1.

- Bia *Prasat Prah That* (K.109), niên đại 655, viết nửa Phạn, nửa Khmer, tìm thấy ở Prey Veng, tỉnh Ba Phnom cũ, nhưng không ở gần Ba Phnom, mà cách hơi xa, trong một phế tích nhỏ. Bia nói đến tên *Vyadhapura*, có nghĩa là Thành phố người đi săn. Tên tỉnh cũng nói lên xưa là *rừng (Prey)*, mà nay là ruộng lúa nước. Nội dung không có vẽ gì là kinh đô: Dòng 11: dưới đây là các vật, ruộng và nô lệ mà "*kurak klon Vyadhapura* (quan đầu tỉnh) *Vyadhapura* cúng thần Rudramahalaya.

- Bia *Vat Prey Veal*, tìm thấy ở tỉnh Prey Veng, Ba Phnom cũ, niên điểm 664, viết nửa Phạn, nửa Khmer, nói về triều vua *Sri Jayavarman*, trong đó một nhà tu hành, *thiện nam - bhikshu*) "thanh khiết hiến mình cho hành động thanh khiết", nay được kể truyền trông coi đền và cai quản cơ sở vật chất của đền; "lệnh này được soạn thảo bởi *các sadhu sống ở Naravarmanagara*, nhưng phải được coi chính là ý của vua". Bia này cung cấp thêm một tên vua (*Jayavarman*) và một địa danh (*Naravarmanagara*), chỉ có thể có nghĩa là "*nước nhà vua - Nước Chí Tôn*". Lúc này, nước Chí Tôn không còn nữa, địa danh chắc chỉ được lưu giữ như một tàn dư?

- Bia *Ang Chumik* (K.53), niên điểm 667, tìm thấy ở chùa Vat Kdey Ang, ở huyện Koh, tỉnh Prey Veng, khắc 26 khổ thơ sanskrit trên một phiến đá đen lớn, cho biết khá nhiều điển tích và tập tục trong văn học Hindu và đặc biệt, lần đầu tiên thấy kể đủ thứ thế vương triều đầu tiên của Chân Lạp, gồm có:

- Sri Rudravarman,
- Sri Bhavavarman,
- Mahendravarman,
- Sri Isanavarman,
- Jayavarman ("mãnh sư của các vua vinh quang"...)

Như thế, sau 3 văn khắc chữ *sanskrit* mới học, quen dùng, đặt ở vùng kinh đô mới, là Robang Romeas, Sambor Prei Kuk 1 và Han Chey, nhằm tự giới thiệu phá hệ 3 vua đầu và chiến công chinh phục của cả 3 vua, đến 3 bia chữ Khmer cổ như một sự thử nghiệm mới với dân chúng trên 2 điểm tụ cư mới chiếm là Angkor Borei và Đồng Tháp Mười, rồi tiếp đến 5 bia được gọi là nửa Phạn nửa Khmer trên vùng *giáp cận* hạ lưu sông Mê Kông, trong đó, 3/5 ở Prey Veng, là nơi có thềm đất hơi cao, nơi bắt đầu có di cư đến trú. Cả 5 bia chủ yếu nói về việc lập đền thờ và cúng tặng thần thánh. Qua đó, bia bổ sung cho nhau cung cấp phá hệ triều vua thứ 1 của Chân Lạp/Bhavapura cùng với tên gọi một vài địa danh lịch sử.

Bên trên kể có một số văn khắc viết "nửa Phạn, nửa Khmer", chỉ là cách nói gọn, cho dễ hiểu thôi. Chữ Khmer ra đời là một thành tích, một sáng tạo lớn của các nhà văn hoá và dân chúng Khmer, từ đúc kết tiếng Môn cổ và chữ Môn mà tạo lập nên, khi lập nước, thế kỷ VI. Đến thế kỷ VII, niên điểm 611, bia Angkor Borei là sự thử nghiệm và công bố đầu tiên, tuy văn bia dài,

nhưng chủ yếu là những từ đơn trong những câu thống kê (40 *sre sanre*: 40 thửa ruộng; kê tên ruộng; *tmur* 60 krap: 60 trâu/bò...) hàng chục dòng kê nô lệ (*khnum*), gọi tên riêng, nói ra trai gái (*ku, va si, tai, trẻ nhỏ, kon ku* v.v...) Trên cơ sở đó, họ thành thạo dân, văn chương khúc triết. Tuy nói một nửa nhưng không phải đúng một nửa. Thường, văn Phạn là văn chương bác học, dùng để trình bày với thần thánh về gia hệ, đức độ và chiến công của vua và để gây dựng công đức, vua đã lập ngôi đền nào, thờ thần nào? v.v... Phần chữ Khmer là để nói với người, với dân chúng, đã cúng đền những gì? bao nhiêu ruộng? vườn, trâu bò, nô lệ v.v... dân chúng có trách nhiệm như thế nào, nên thường dài hơn phần chữ Phạn.

Về phả hệ vương triều 1 Chân Lạp cũng còn đôi điều cần xem xét:

- 3 bia đầu của vương triều đặt ở kinh đô Sambor cho biết tên, lai lịch và chiến công của 3 vua đầu và cũng cho phép đoán niên đại của các vua này.

- Vua thứ 3, Isanavarman: được biết khá rõ chiến công và niên đại, khoảng năm 624 đến 628 hay 635? điều này chưa chắc.

- Bia *Vat Prey Veal*, niên điểm 664 cho biết thêm một vua, Jayavarman, lúc này ông đang trị vì. Ông vua này có những căn cứ rất đáng tin, bởi ông có tất cả 13 bia, đặt rải rác rất nhiều nơi và do đó cũng biết khá chắc niên đại: 655 là năm bắt đầu có bia và 680 là năm ông qua đời và một bia thời sau nói ra. Ông là Jayavarman 1 trong toàn phổ hệ vương triều Cambốt.

- Bia *Ang Chumnik*, niên điểm 667 khi Jayavarman 1 đang tại vị, lại bỗng nhiên kể thêm một ông vua là *Rudravarman* đứng trước Bhavavarman, coi như là vua mở đầu vương triều, tuy *Bhavavarman* đã được khẳng định hơn một thế kỷ và các nước

láng giếng đã gọi tên nước theo tên ông rồi. Vấn đề này giải thích được, xin sẽ trở lại dưới đây.

Bia *Ta Keo*, niên điểm 639, lại kể thêm tên ông vua Bhavavarman.

Bia *Phú Hữu*, có cùng niên điểm 639, nhưng không thấy kể tên vua nào.

Ông này chắc chắn không phải là Bhavavarman 1, qua đời đã lâu, đầu thế kỷ VI. Nếu như không thế cho là khắc nhầm thêm vào bia đá, điều này không thể được, thì ông ta là ai? Tại vị vào thời gian nào? G. Coedes (1902) thì cho rằng có một ông vua, gọi tên là Bhavavarman 2 ở ngôi vào khoảng giữa Isanavarman và Jayavarman 1, tuy biết không đáng kể về hành tích của ông và cũng chỉ phỏng đoán, rất không chắc chắn về niên đại.

Claude Jacques lại phát hiện thêm, gần đây, một văn bia (K.1142) nêu tên ông vua nữa mà ông gọi là Bhavavarman 3, là cháu của Jayavarman 1, ở ngôi sau một ít lâu. Tóm lại, thế thứ các vua vương triều 1 còn nhiều điều chưa rõ ràng. Tôi cho rằng không nên vội khẳng định hay phủ định, hay xếp một niên đại quá khiên cưỡng.

Tôi nghĩ, sau Isanavarman, có thể có tình trạng tàn quyền, bởi vương quyền mới lập, lại chinh chiến liên miên, chưa ổn định; có thể có một người nào đó nổi lên đứng riêng một thời gian, đổi tên vua đầu triều.

Đây là một thời kì tàn quyền và phức tạp. Vua Jayavarman I qua đời năm 680, con còn nhỏ được đưa lên kế ngôi, với quyền nhiếp chính của người vợ góa, mẹ của ấu vương, có vương hiệu là Jayadevi. Vì lí do này hay vì sẵn tình trạng bất ổn, nên dường như không có chính quyền, không thấy một hoạt động gì. Đến năm 716, có một tấm bia ở Kratie ở miền Bắc, một tấm ở Sambor, miền

Trung, nói về một nhân vật có tên là *Puskara* hay *Puskaraksa* và tấm văn khắc ở Đồng Tháp Mười (K.7) cũng thấy có nhân vật này. Một nhân vật hoàn toàn lạ và không ra hành tích, lai lịch. Vương triều mới lập đã tan rã.

Nước chia làm hai quốc gia riêng biệt. *Đường thư* ghi là nước **Chân Lạp Đất và Chân Lạp Nước**. Chân Lạp Đất ở trên cao, trên đất cơ sở cũ ở Sê Mun. Chân Lạp Đất vẫn giữ được sự ổn định, cử sứ thần sang nhà Đường vào các năm 717, 753, 771 và 779 và còn tham gia một số hoạt động như đánh quân Nam Chiếu phối hợp với nhà Đường.

Còn miền Nam, từ thác Khôn trở xuống, từ Sambor trên bờ trung lưu sông Mê Kông, không hề được biết tên một ông vua nào, một chính quyền nào. Trong hoàn cảnh đó, người Java đổ bộ vào đánh, cướp phá hai lần vào các năm 774 và 778, lần cuối cùng vào xâm chiếm, bắt vua và cai trị hơn 20 năm, đến năm 802.

Thật là rất nhầm nếu hiểu Thủy Chân Lạp là đất Phù Nam cũ, là Đồng bằng sông Cửu Long, bởi vì thực ra *Thủy Chân Lạp chủ yếu là vùng Trung lưu sông Mê Kông mà trung tâm là Sambhupura ở Sambor, Kompong Cham, là một thời phân tán, tản quyền. Những dấu tích Khmer trên khắp Đồng bằng sông Cửu Long có trước năm 802 là không đáng kể. Đến đây là lúc bàn đến một điều cần bàn là vấn đề Tiền Ang-ko.*

Ang-ko là kinh đô của Chân Lạp hay Cambốt xưa, là một thời kỳ lịch sử được xác định (năm 802 - 1434), một hệ thống văn hoá - nghệ thuật lớn. Vậy, tiền Ang-ko là *Trước Ang-ko*, là những *diễn tiến trước* thời kỳ và hệ thống đó. Nhưng nội dung Tiền Ang-ko được hiểu như thế nào?

Các tác giả người Pháp thường dùng từ "nước *Cambốt cổ*" hay "nước *Cambốt lịch sử*" là những từ ngữ khá mơ hồ. G. Coedes (1944) bắt đầu gọi rõ "*nước Cambốt tiền Angkor*" (*Le Cambodge préangkorien*) (tr.87), ghi rõ niên đại (639 - 685) và nói rõ nội hàm của khái niệm này: "từ những cuộc chinh phục của Bhavavarman I đến cuối đời Jayavarman I, người ta thấy sự tăng tiến cùng cố quyền lực của các vua Khmer trên đất Phù Nam cũ ở Đồng bằng sông Cửu Long và xung quanh Biển Hồ. Tôi không hiểu tại sao ở G.Coedes lại có thể thấy đầy rẫy nhầm lẫn như thế? nhầm lẫn về nội hàm khái niệm, về địa bàn lãnh thổ. Ở đây chỉ xin bàn về khung thời gian. Khung thời gian mà ông đưa ra rất thiếu chính xác: bắt đầu của Bhavavarman I tại sao lại là 639? kết thúc của Jayavarman I tại sao lại là năm 685? Ông biết thừa là không phải kia mà! Tại sao lấy 639 của một Bhavavarman 2 do chính ông giả định? sau *Tiền* thì phải đến Angkor chứ? như trên đã trình bày, sau 680, sau khi Jayavarman qua đời thì chưa là cái gì cả.

Cho nên các nhà nghiên cứu văn hoá - nghệ thuật có cách hiểu khác. Họ quan niệm rằng thời Angkor là một thời kỳ lịch sử (802 - 1434) thì cũng là một hệ thống văn hoá - nghệ thuật thuộc *thời gian tương ứng*. Vậy Angkor cũng bắt đầu từ năm 802, được chia thành *trường phái, phong cách*; ví như *phong cách Kulên* mở đầu hệ thống Angkor năm 802 bằng Prasat Damrei Krap. Trường phái Angkor là một cái gì riêng, Khmer /Cambốt. Như thế đã thấy quan niệm này khác xa Coedes. Hiển nhiên là khác rồi, nhưng đúng thì chưa hẳn. *Tiền Angkor*, tức là trước *Angkor*, trước năm 802, cũng được chia thành *phong cách, hệ thống* (Philippe Stern, 1938 P. Dupont, 1941). Kết thúc năm 802, nhưng nó bắt đầu lúc nào? Do thiếu tài liệu và thiếu nghiên cứu, họ cũng lấy năm 639, nhưng là sự kiện gì? Nghệ thuật tiền Angkor được chia làm 4

phong cách (Sambor Prei Kuk, Prei Khmeng, Prasat Andet và Kompong Prah), tất cả đều ở Kompong Thom, quanh kinh đô Sambor Prei Kuk. Người ta không thấy một dấu tích thực nào của tiền Angkor ở trên Đồng bằng sông Cửu Long, mà lại thấy những biểu hiện dị biệt ngoài phong cách, có lẽ do ảnh hưởng từ bên ngoài? Có thể nói không quá đáng rằng *tiền Angkor cũng lơ mờ như Thủy Chân Lạp* vậy.

Nhưng trước khi có Tiền Angkor đã có 70 pho tượng Phù Nam, mà do không hiểu, họ xếp tất cả là Tiền Angkor! Thảm trạng này đã kéo dài hơn nửa thế kỷ nay.

Cuối cùng, phải trở lại vấn đề *nguồn gốc Chân Lạp*.

Vương triều đầu tiên có 4 vua là chắc chắn: Bhavavarman, Mahendravarman, Isanavarman và Jayavarman. Bhavavarman II, như đã nói ở trên, có thể có, là vua địa phương, có thể không.

Bia Ang Chumnik bỗng kể thêm vua Rudravarman là vua thứ nhất, trước cả Bhavavarman 1. Ta quen tên ông này là vua cuối cùng của Phù Nam. Việc ghép, nhận ở đây có ý nghĩa như thế nào? Thực ra, có lẽ ngay từ đầu, tuy Bhavavarman đã thực tế là người sáng lập vương triều, đã gọi tên nước theo tên của mình, của vua - *Bhavapura*, đánh vua Núi, nhưng lại vẫn tự coi là người kế tục dòng Phù Nam, kế tiếp triều vua Phù Nam, kế tiếp Rudravarman. Cũng có thể có quan hệ thế nào đó, chẳng hạn là con rể, cháu rể, mà hiện nay không có tài liệu nào cho biết, nhưng cũng có thể chỉ là "*bắt quàng làm họ*" một dòng tộc cao quý, lâu đời để có danh nghĩa đối với đất Phù Nam mới chiếm. Điều này lại được biết qua *bia Mĩ Sơn 3 của Champa*, niên điểm 658, tức là gần đồng thời: Vua Prakasadharmma của Champa cho biết cha ông xưa kia lưu lạc sang "*thành phố mang tên Bhava*", kết hôn với công chúa Sarvani,

con gái Isanavarman "*người con gái của vua các Naga, dòng giống mang tên Soma (mà) bò mộng của các Munis gọi là Kaundinya đã cưới nàng*" (bia Mỹ Sơn 3, A, XVIII).

Bia Baksei Chamkrong tìm thấy trong vùng Angkor, là một bia lớn, 48 đoạn thơ sanskrit do vua Cambốt Rajendrarvarman II dựng lập, thường được nói tới vì ý nghĩa quan trọng của nội dung. Vua Mahendrarvarman của Bhavapura, dòng miền Nam kết hôn với con gái Indrarvarman 1 dòng miền Bắc, sinh ra Rajendrarvarman II, nên ông này được kế thừa cả hai dòng tộc mà hợp nhất cai quản Cambốt, gồm cả Chân Lạp Đất và Nước (944 - 968). Bia cho biết:

- Câu 11 và 12 "*tôn sùng Kambu... cầu khẩn Mera.*"

- Câu 13: từ đó sinh ra Srutavarman "*đã kêu hãnh giết đứt ngay từ đầu sợi giây trời buộc của sự cống nạp*"... tiếp theo, "*người đầu tiên là Sri Rudrarvarman thuộc dòng dai Kaundinya và người con gái của Soma*", tiếp theo là gia hệ của ông. Đây là tuyên ngôn lần đầu tiên về truyền thống Kambu- Mera- dòng Mặt trời. "*đã giết đứt ngay từ đầu sợi giây trời buộc của sự cống nạp*", nhưng tiếp theo "*lại xuất hiện các vua mà người đầu tiên là Sri Rudrarvarman, thuộc dòng dai Kaundinya, như muốn đối xứng Trời và Trăng, Núi và Đất, đầy mâu thuẫn, nhưng lại muốn có tất cả, thể hiện một cách ấu trĩ ngây thơ của tư duy cách xa nghìn năm trước. Đến đây, kết thúc một thời kỳ lịch sử, bắt đầu một vương quốc Cambốt thống nhất, không phải ổn định ngay, nhưng mạnh và bắt đầu có "tiếng nói", có hoạt động trong khu vực.*"

NƯỚC PHÙ NAM: MỘT BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ

Trước tiên, xin rào trước một số điều để khỏi phải trở đi trở lại nhiều.

Một số người muốn gọi là Văn hoá Óc Eo thôi, mà sợ gọi là Văn hoá Phù Nam, lại còn cho là không/chưa thể coi Óc Eo là cái gì của Phù Nam (?). Nhưng người nước ngoài thì họ đã coi từ lâu rồi (L.Malleret, 1963; Ch.Higham, 2002), chỉ trừ những người cố ý di lệch. Nếu chỉ gọi văn hoá Óc Eo thì chỉ là một văn hoá khảo cổ bình thường, có ý nghĩa gì?. Cũng như nếu chỉ gọi văn hoá Sa Huỳnh, kể cả văn hoá Đông Sơn, có ý nghĩa gì nếu không gắn với nước Champa, Âu Lạc?.

Một số người cao giọng, chê bai L. Malleret là “khai quật không đúng qui cách, thu lượm hiện vật một cách ngẫu nhiên, đám tài liệu công bố quá lộn xộn”. Cách nói cao ngạo như thế không đúng thực tế, mà dễ dẫn tới bỏ qua, coi nhẹ một nguồn tài liệu phong phú, đáng quý mà lâu nay vẫn là nguồn tài liệu chủ yếu của các học giả nước ngoài và trong nước, kể cả những ai đã chê bai.

Dem so sánh Sa Huỳnh với Óc Eo để thấy chỗ giống nhau, chỗ khác nhau là so lệch. Sa Huỳnh là thời Sơ kỳ đồ Sắt, trên bình diện lịch đại chỉ có thể tương đương với Tiền Óc Eo thôi, có thể là văn hoá Cần Giở, Hàng Gòn. Còn Óc Eo phát triển hơn một mức trên cơ sở đó và đã có nền văn hoá cao hơn, đã có Nhà nước rồi.

1-Trên cơ sở kỹ thuật đồ sắt sơ kỳ, sự phát triển kinh tế nông nghiệp, đánh cá và nghề thủ công, sự tham gia của người nước ngoài, chủ yếu là người Ấn Độ về cả các mặt văn hoá, chính trị và kinh tế và trước hết là ngoại thương đường biển là mục đích mà họ tìm đến đây, bờ biển An Giang ngày nay, nước Phù Nam đã hình thành trên miền Tây sông Hậu, kéo dài từ Cà Mau đến Châu Đốc, nối liền bằng kênh đến núi Angkor Borei kinh đô của Phù Nam, được gọi chệch sau này của dân địa phương.

Sự hình thành nước Phù Nam làm *một điểm nối liền/trung chuyển* của con đường buôn bán Đông - Tây lần đầu tiên xuất hiện đã là **sự mở đầu của một bước ngoặt của lịch sử thế giới, ít nhất cũng là lịch sử Đông Nam Á.**

Nước Phù Nam phát triển, “đóng tàu to, vượt biển lớn chinh phục hơn 10 nước”, cũng đã ra, không cần phải trở lại. Nó có thể có giao lưu kinh tế và văn hoá với Kim Lân (Suvarnabhumi) thường được coi là Myanmar ngày nay, nhưng không có ảnh hưởng trực tiếp với vùng Beithano cũng như với các quốc gia Môn, Pyu-Sudhammadesa, Ramanadesa, Sri Ksetra. Nhưng với vùng hạ lưu Mê Nam, quan hệ với 2 nhóm nước Đôn Tốn, Xích Thổ, với những di chỉ khảo cổ học như U Thong, Khu Bua, Ban Don Ta Phet, Lop Buri, Chan Sen, Chainat v.v. là những thuộc quốc, những vùng có ảnh hưởng trực tiếp cũng đã được chứng minh, trình bày khá nhiều, khá ra rồi.

Phù Nam còn chinh phục cả vùng bình nguyên Khorat, nơi cư trú của một nhóm Môn cổ, trong đó một bộ lạc sẽ trở thành người Khmer khi họ lập nước Bhavapura. Tất cả phải thần phục, phụ thuộc ngoại giao và có thể phải nộp thuế cống, nhưng nhờ sự tác động trở lại của Phù Nam, qua địa vị trung tâm thương mại quốc

tế mà phát triển lớn mạnh lên. Điều này được cả thư tịch cổ và minh văn xác nhận.

Phù Nam trở thành một vương quốc, hơn nữa một đế quốc cổ đại theo cách gọi của nhiều tác giả mà dấu tích văn hoá của nó lan toả hầu khắp Đồng bằng sông Cửu Long - An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long. cũng rõ ràng (Xin xem Lương Ninh-Vương quốc *Phù Nam*, ĐH, 2005).

Với vị trí đặc biệt, nó trở thành *một điểm trung chuyển bắt buộc* ở thời của nó, trên con đường buôn bán Đông-Tây, do đó trở thành *một trung tâm thương mại biển Đông - Tây*, hay như có tác giả gọi, là một trung tâm “liên thế giới”.

Là một trung tâm thương mại quốc tế, đương nhiên phải có mặt nhiều *người ngoại quốc*, nhiều hàng/vật *phẩm ngoại nhập*. Những vật ngoại nhập này, gồm 3 *loại chính*, đều do L.Malleret phát hiện, công bố.

a-*Nguồn La Mã*, có 2 đồng tiền/kỷ niệm chương, niên đại thế kỷ II. Xin nói thêm, ở U Thong (Thai Lan), rất có thể là thuộc quốc của Phù Nam, cũng phát hiện được một đồng tiền vàng nữa, nhưng muộn hơn, thế kỷ III, do Landes công bố (1982). Những đồng tiền loại này cũng được tìm thấy nhiều hơn ở Ấn Độ, nên có ý kiến cho rằng chúng cũng do người Ấn Độ mang đến, chưa thấy dấu hiệu do chính thương nhân La Mã mang đến đây.

b- *Nguồn Trung Quốc*, phải nhấn mạnh là mới thấy có rất ít, một mảnh gương đồng thời Hậu Hán (25-220 AD) và nếu có thể kể thêm, một hình khắc vạch trên thiếc một chiếc “hò” kiểu Trung Hoa. Điều đó không thể không nghĩ rằng người Trung Quốc đến chưa nhiều, chưa có vai trò lớn ở cảng thị Phù Nam. Đóng góp lớn nhất của người Trung Hoa có lẽ là những sứ giả đến đây, cầm

bút ghi chép, kể lại hành trình và mô tả lại về nước Phù Nam. Nhưng chắc rằng hàng hoá Trung Quốc cũng là một mục đích của buôn bán, nên có thể việc này-việc mua hàng cần dùng đến - chủ yếu do người Phù Nam đảm nhiệm.

c-*Nguồn Ấn Độ* hẳn là nguồn chủ yếu: có 36 nhĩn, mặt ngọc, đồng, thiếc, có khắc chữ Brahmi, sanskrit là lời chúc, cầu, niệm.

Ở nơi buôn bán, hàng ngoại nhập không phải là quan trọng lắm, đến rồi đi, ý nghĩa không nhiều; cái chính là những doanh nhân, thương nhân lưu lại lâu dài hay qua lại thường xuyên. Có thể đoán là ở Phù Nam và các thuộc quốc của Phù Nam, người La Mã và cả người Trung Quốc lưu lại cư trú rất ít hoặc hầu như không có và nếu có thì cũng không lâu.

Người Ấn Độ thì chắc chắn là khá đông đúc và định cư khá lâu. Bởi tính chất những hoạt động của họ:

- **Truyền thụ** cho người Phù Nam, dù chỉ là một lớp trí thức biết, đọc, viết được chữ Hô, dùng để viết văn bia chữ sanskrit mà trình độ văn pháp đã khá khá;

- **Truyền bá** hai tôn giáo, Phật giáo và Hindu giáo;

- **Góp phần xây dựng** nền văn hoá cổ Phù Nam mang màu sắc Phật giáo và Hindu giáo lại đậm tính bản địa và cứ xem hình thức thể hiện và phạm vi phát hiện tượng thờ thì hoàn toàn có thể coi vương quốc Phù Nam là một trung tâm Phật giáo và Hindu giáo để từ đây lan toả đi đến những nơi khác chịu ảnh hưởng của nó, trong suốt thời của nó. Sau đây, ở những nơi khác, khi ảnh hưởng trực tiếp của nó không còn nữa, thì nghệ thuật tượng đã đi tới những biến đổi sâu sắc mang tính địa phương.

Những hoạt động như thế *này không thể là công việc của ngày một, ngày hai, của một nhóm người*, càng không thể của một nhóm

nhỏ thống trị mà phải là một cộng đồng tinh hoa định cư lâu dài nhiều năm, làm thành một bộ phận cư dân chan hoà và tích cực. Sự diễn tiến của hai hệ thống tượng Visnu và Phật Buddhpad đã bắt đầu và đều kỳ cập nhật model mới kéo dài ít nhất hai thế kỷ, IV-VI.

Theo Decasparis (1979), những chữ cổ Ấn Độ khắc trên đồ trang sức và con dấu, cổ nhất được dùng vào cuối thế kỷ I-đầu thế kỷ II, kiểu chữ muôn còn được sử dụng ở thế kỷ V. Trong một vài trường hợp cần thiết, còn đón cả một nhân vật đặc biệt người gốc Ấn Độ đến cầm quyền ở Phù Nam một vài năm, thì không nên nghĩ đây là một người ngoại tộc lại được “mời” đến làm vua nước khác? Mà có thể là sự tín nhiệm của nhóm kiều dân tinh hoa đang cộng cư. Và vấn đề là hiệu quả, thuận hay không, tốt hay không? Tôi liên tưởng đến ngày nay, có người gốc ngoại kiều, được bầu vào các địa vị chủ chốt ở một vùng trong một nước, hoặc cả một nước. Các học giả phương Tây thường nghĩ là có sự áp đặt mô hình Ấn Độ vào thể chế Phù Nam hoặc nghi ngờ sự có thật của một số sự kiện liên quan đến Ấn Độ, ví như sự kiện đã có Kaundinya 1 lại có Kaundinya 2 có Hồn Điền lại có Kiều Trần Như. Nếu nghĩ đây là một cộng đồng dân cộng cư xây dựng một xã hội có cả nhiều ngoại kiều sinh sống buôn bán, một nền văn hoá Phù Nam đặc sắc bản địa và mở, thì sẽ dễ hiểu hơn.

Đông Nam Á hình như vẫn duy trì rất lâu một hiện tượng lạ trong quan hệ tộc người, đến nay còn chưa được hiểu biết nhiều: Một quý tộc trong Seraja Melayu hỏi “liệu *Sultan* của Pahang hay của Perak có khác gì sultan của Melaka? Trả lời: tất cả các vị ấy đều là chủ của chúng tôi, nếu như mọi sự đều tốt đẹp” (J.Brown-Seraja Melayu, 204).

Có tác giả coi là có hiện tượng *Ấn Độ hoá* hay sự tạo thành *nước Ấn Độ bên ngoài, nước Ấn Độ rộng lớn hơn*, tức là một bộ

máy cai trị áp đặt mô hình tập quyền, chuyên chế kiểu Ấn Độ, hay trực tiếp của Ấn Độ. Tuy nhiên, một nhóm người thì có thể áp đặt được một bộ máy cai trị, nhưng xây dựng cả một nền văn hoá thì không thể được. Hơn nữa, nền văn hoá Phù Nam, nếu phân tích từng đường nét tượng, từng hình khắc trên hàng nghìn mảnh vàng thì thấy rõ tuy chịu ảnh hưởng Ấn Độ nhưng vẫn đậm đà dấu ấn bản địa Phù Nam; và hơn nữa ở chính Ấn Độ đâu có phải là luôn luôn tập quyền để có mô hình?

Có người Ấn Độ và nhiều người từ những nơi khác vốn có quan hệ, đến với người Ấn Độ và qua họ đến với Phù Nam.

Đáng chú ý trong số những mảnh thiếc có khắc chữ và hình, theo L.Malleret, có hình một người đội mũ chóp *nhọn kiểu Scythe*,

Vài người có mũi cao, *kiểu người Âu*,

1 mảnh nguyệt quế kiểu Mathura

12 mảnh khắc *chữ Brahmi và Pallavah*

1 chiếc “hò” kiểu Trung Hoa.

Ngoài ra, cũng cần chú ý đến *cái vôi ám* tìm được trong hồ khai quật ở Nhân Nghĩa Cần Thơ: vôi ám bằng đất nung, hơi thô, hình đầu người đội mũ chóp cao hơi cong (hình lưỡi cày), quần khăn quàng to, dày. Mô típ hoàn toàn khác loại vôi có nhân kiểu Óc Eo, chắc không phải từ nơi khác mang đến vì chất gốm thô kệch, không đẹp; làm tại chỗ nhưng rất lạ, như muốn phỏng theo một mô típ bên ngoài, gợi nhớ một kỷ niệm từ Trung Á xa xôi và lạnh lẽo.

Thế kỷ 1 TCN-thế kỷ chuẩn bị cho sự thành lập nước Phù Nam, lịch sử thế giới diễn ra một sự kiện đáng chú ý: con đường tơ lụa trên bộ xuyên qua Trung Á đã nhộn nhịp; nhu cầu sản phẩm

vàng, bạc, đồng, thuỷ tinh của La Mã đối với vua chúa phương Đông và ngược lại nhu cầu hàng tơ lụa, gấm, hương liệu của phương Đông đối với thế giới Địa Trung Hải đã tăng cao, thì xảy ra việc người Parthia hiềm khích chống La Mã; đế quốc Asoka vừa tan rã thì nhóm cư dân Trung Á, sống chủ yếu bằng nghề chăn nuôi du mục, rải rác khắp một vùng rộng lớn từ Trung Á tới Tây Âu mà người Trung Quốc gọi là Nguyệt Thị hay Nhục Chi, người Ấn Độ gọi hay gọi theo người Âu là *Scythes /Scythians*; đến đây, nhóm ở Bắc Ấn Độ họp nhau lại lập quốc gia mà người Ấn Độ gọi họ là *người Saka*, gọi nước của họ là “*đế quốc Kushana*” (80 BC-250 AD). Đế quốc Kushana bao trùm toàn bộ vùng Ngũ Hà (*Panjab*) với lưu vực Ganga, tức là vùng tập trung trù phú nhất Ấn Độ, bao gồm cả con đường thông thương từ Trung Á tới Ấn Độ và tới Ấn Độ Dương. Thời gian này có sự giao thoa văn hoá mạnh mẽ giữa Ấn Độ và Saka đến nỗi lịch pháp cổ Ấn Độ dùng ngay lịch pháp Saka, Phật giáo tàn suy ở Ấn Độ thì lại được bảo tồn ở Kushana và từ đây đi vào Trung Á, theo những đoàn lạc đà chở hàng. Trong bối cảnh đó đã hình thành cả một trường phái *nghệ thuật Gandhara*, dung hợp văn hoá Địa Trung Hải với Gupta cổ điển Ấn Độ. Cũng trong bối cảnh đó, vua Kushana là *Kanishka* (78-144 AD) bắt chước, đúc tiền vàng kiểu đồng Denarius La Mã, một mặt hình nổi Đức Phật theo tư thế Gupta (hai mép áo dhoti song song, tay trái túm vạt áo nâng cao), mặt kia đúc hình vua Kanishka, tay trái cầm giáo râu quai nón oai vệ, mũ cao, áo choàng rộng, đi ủng, đứng trước bàn thờ lửa, rất đậm phong cách Ba Tư. Trong trường hợp như thế, sự hoà trộn yếu tố Ba Tư (Trung Á), Scythe và Ấn Độ, rộng hơn là cả Âu-Á, là hiển nhiên, rất khó tách bạch, cả trong việc giao thương, vận chuyển cũng như mang các yếu tố văn hoá khác nhau đến những miền người

Ấn Độ đã từng làm ăn sinh sống. Rất khó phân biệt họ đâu là nhà buôn, nhà văn hoá, nhà truyền giáo và cả nhà nghệ thuật. Họ đã để lại dấu ấn văn hoá tộc người của họ cùng với văn hoá cổ điển Ấn Độ hay ẩn dưới, ẩn trong văn hoá cổ điển Ấn Độ.

Thư tịch cổ nói về việc trồng lúa nổi; Khảo cổ học từ 1944 đến nay đã phát hiện một nghề gốm rất phong phú, độc đáo, cao hơn và đặc sắc hơn tất cả các di chỉ khảo cổ học ở xung quanh. Sống trên vùng sông nước, ven biển, chắc chắn còn có nghề đánh bắt hải sản. Một lượng đồ trang sức rất lớn từ L.Malleret, có 1311 món nữ trang vàng, hơn 10.000 viên/hạt ngọc, đá quý; đến những năm sau 1975 phát hiện thêm khoảng 100 món trang sức vàng, 443 hạt đá quý, hơn 120 con dấu (triện), gần 2000 mảnh vàng, có thể là các vật cúng đặt ở sima các đền, chùa. Rõ ràng là các vật dùng của một xã hội phong túc, buôn bán, không phải “chân lấm tay bùn”.

Ch.Higham (2002) cho là những nồi nấu kim loại bằng đất sét, những khuôn đúc hai mặt bằng đá, rất nhiều đá quý đủ loại, còn chờ bịt bọc bằng kim khí quý tìm thấy rất nhiều, cả một lượng đáng kể hạt thuỷ tinh, từ khối thuỷ tinh nhập của Ấn Độ, được nấu chảy bằng nồi đất theo kỹ thuật truyền thống đã có từ hơn nghìn năm, nói lên một nền kỹ nghệ bản địa lâu đời.

Rồi ông lại cho rằng “Óc Eo không chỉ là *một cảng thị* mà còn là *một trung tâm thủ công nghiệp lớn*, có đủ nhân lực để đào đắp gò đất, đúc gạch, xây tường, dựng đền, một đầu mối thương mại mà lượng và loại hàng hoá vượt xa các nơi khác ở Đông Nam Á” (tr.237).

Như thế, có một lớp người chuyên làm nông nghiệp, thu kiếm lâm sản, đánh bắt hải sản và giao thương biển, một lớp người

chuyên buôn bán, chợ búa. Một xã hội gồm các nhóm dân cư bản địa, người Nam Đảo và người Môn cổ, nhóm người Ấn Độ, người Scythes và Trung Á. Nhưng mỗi nhóm là bao nhiêu, cộng cư như thế nào?, chưa có tài liệu nào cho biết. Khảo cổ học phát hiện một số cột nhà sàn, nhưng không ra họ có sống theo từng khu, hay là sống xen kẽ? Hay là dựng nhà sàn san sát nhau, lập phố nối dài, dọc bờ kênh, quay lưng ra kênh, như ngày nay? Hay đó chính là kinh nghiệm sống đã có từ hàng ngàn năm thích hợp với cuộc sống sông nước?. Họ đã sống, sản xuất, xây dựng nên vương quốc Phù Nam mà độ phát triển, phồn vinh của nó vượt xa các quốc gia khác cùng thời với nó ở Đông Nam Á. Một trong những nguyên nhân chính đem lại cho nó sự phồn vinh như thế, tinh thần cộng cư cởi mở như thế là vị trí của nó: vị trí trung độ và đầu mối của con đường thông thương ven biển Đông-Tây, phân biệt Phù Nam với tất cả các quốc gia khác trong khu vực.

2. Sự chuyển biến lớn

Bây giờ, người ta đi lại buôn bán bằng phương tiện gì? P: Manguin có công trình nghiên cứu khá kỹ về con thuyền “hình vỏ trứng” (cong khum như vỏ trứng), buộc giây (không dùng đinh), xuất hiện từ thời tiền sử, từ khi chưa có đinh sắt và vẫn còn tác dụng cho đến đầu thời kỳ lịch sử (khoảng thế kỷ VII-VI TCN đến đầu CN). Một số tàu bị đắm ở gần bờ biển Philippin, Indonesia cho thấy rõ cấu trúc và khả năng của nó. Tuy nhiên, dường như loại phổ biến, có tác dụng hơn là loại thuyền tam bản, đóng đinh, có thành hơi cao, có một cột buồm, sức chở tương đối lớn, 1-2 tấn, như hình khắc trên một con dấu tìm được ở Óc Eo và có lẽ cũng là con tàu đắm ở bờ biển Cà Mau phát hiện cách đây hơn 10 năm. Nhưng loại này chỉ có thể chạy ven bờ, đi gần. Phải đến thế kỷ

VII, người ta mới có thể đóng những con tàu lớn hơn, thành cao hơn, lòng rộng hơn, có thể dựng 2-3 cột buồm để đi ra biển khơi xa, như hình khắc trên tường đá Borobudur. Đây cũng là lúc, từ thế kỷ VII, có thêm sự tham gia của người Aráp, các thương lái rời bỏ dần đường đi ven bờ, để từ Ấn Độ Dương đi vòng qua bán đảo Malaya, qua eo Sunda, rất giàu hương liệu, gia vị, gỗ, buôn bán với Trung Quốc và Vùng đảo P.Manguin và các nhà Hải dương học cho rằng với thuyền hình vỏ trứng, buộc giây, chỉ hơn thuyền độc mộc chút ít, người ta vẫn có thể ra khơi xa, bằng cứ là đã phát hiện được chiếc thuyền loại này bị đắm ở bờ biển Philippin, nhưng trước đây, hiểu biết còn hạn chế, ra xa bờ, ngại nhất dựng đá ngầm, bãi san hô, dày đặc ở khoảng giữa Sumatra và Borneo, ở Biển Đông nói chung. Đến thế kỷ VII, thuyền đã tốt hơn, kinh nghiệm tích lũy phong phú hơn, các hải thuyền đi vòng qua Sumatra, qua eo Sunda hoặc đi qua eo Malaca đến Java, Borneo, tiện đường buôn bán hơn, mở rộng thương trường hơn. Nếu không phải đi men bờ, không quá cảnh/ trung chuyển qua eo Kra, thì cũng không nhất thiết phải cập cảng Óc Eo/Samudrapura-Thành phố Biển của Phù Nam. Ngoại thương và các hoạt động kinh tế-xã hội, nhất là của ngoại kiều bị giảm sút, thưa vắng dần. Kinh tế suy thoái, quốc gia suy yếu, dấu hiệu của sự khủng hoảng, chia rẽ xuất hiện trong vương quốc Phù Nam là điều có thể thấy được từ thế kỷ VI. Cũng vào thời gian này, một vùng đất lệ thuộc Phù Nam ở lưu vực SêMun-Khorat, tập hợp nhau lại, mạnh dần lên, có xu hướng lập quốc gia riêng, thoát khỏi sự lệ thuộc Phù Nam. Đó là một bộ lạc gốc Môn cổ, khi lập nước, khoảng đầu thế kỷ VI, thì tự gọi nước mình là **Bhavapura** theo tên vua-*Bhavavarman*, và cũng tự nhận mình là *Kambuja-con cháu*

Kambu, theo truyền thuyết của họ. Đây chính là một bước chuyển quan trọng.

Nhân khi Phù Nam suy yếu, Bhavapura mà người Trung Hoa gọi là Chân Lạp đã đem quân tiến đánh Phù Nam. Về sự kiện này, *Tùy thư* viết “Chân Lạp nguyên trước là thuộc quốc của Phù Nam, vua Chắt Đa Tư Na (Chitrasena) đã dần dần làm cho nước trở nên cường thịnh... bèn chiếm luôn cả Phù Nam”. Bia Khmer Baksei Chamkrong (thế kỷ X) cũng viết “Những người mang gánh nặng của Trái Đất của Sri Kambu, bắt đầu từ Srutavarman đã kiêu hãnh giật đứt ngay từ đầu, sợi giây trói buộc của sự cống nạp...”.

Tuy nhiên, sự kiện này diễn ra trong một thời gian dài: từ cuối thế kỷ VI mà Phù Nam vẫn còn cử sứ thần sang Trung Hoa trong khoảng các năm từ 618-649, tức là một nửa thế kỷ nữa, sau năm này, năm 649, sử nhà Đường mới thôi không ghi về Phù Nam mà ghi về các quốc gia mới trước lệ thuộc Phù Nam, trong đó có Chân Lạp.

Sự suy vong của nước Phù Nam và sự vươn lên của Chân Lạp đã được trình bày khá đủ, rõ (Xin xem Lương Ninh, 2005, chương 14 và 15), vấn đề còn lại là hệ quả của sự suy vong của Phù Nam, tạo nên một hướng phát triển mới, một diện mạo mới ở Đông Nam Á.

2.a- Hạ lưu Mê Nam và bắc bán đảo Malaya bị Phù Nam chinh phục và phụ thuộc Phù Nam. Đây là lãnh thổ của nhóm 5 nước Đôn Tồn (Dun H'sun) và nhóm Xích Thổ nằm ở hạ lưu Mê Nam và bắc bán đảo Malaya đã “tự giải phóng” sau năm 649, trực tiếp cử sứ thần sang Trung Quốc và lập quốc gia riêng mà tài liệu Trung Quốc gọi là Đọa La Bát Đề, phiên âm của *Dvaravati*, có nghĩa là “*Cửa Ngõ*”, phát triển từ hạ lưu đến Trung lưu Mê Nam.

Đây cũng đã từng là một *Cửa ngõ*, nhưng cũng như Phù Nam và cảng thị Óc Eo, thương mại biển và nền kinh tế suy giảm dần, dẫn tới biến đổi bên trong của vương quốc.

2.b- Có một vài cứ liệu cho thấy dường như dòng vua Núi Phù Nam do suy yếu và do khủng hoảng nội bộ, bị tấn công đã bỏ chạy ra biển sang đảo Java, lập lại triều *Vua Núi Sailendra* ở đây và xây dựng Java trở thành một quốc gia thịnh vượng một thời, gọi tên là *Kalinga* (khoảng năm 750-860), đã từng xây dựng khu đền tháp hoành tráng *Borobudur* (*Boro*: Phật; *budur*: Đô thành); đã từng đem thủy quân cướp phá Champa hai lần vào các năm 774 và 778, đến cả Giao Châu (đồng bằng sông Hồng), năm 767, nhất là đánh “trả đũa” Chân Lạp 2 lần vào các năm 774-787, bắt vua Chân Lạp và cai trị cho đến năm 801. Danh xưng *Vua Núi* (*Sailendraraja*) và những hoạt động của Vua này được ghi trên các bia *Sojomert*, năm 650, Ligor, năm 775, v.v. nhưng không biết chắc vua Núi này có phải là hậu duệ trực tiếp của Vua Núi Phù Nam hay không?

2.c- Ở chính nước Phù Nam, những người dân làm nông nghiệp, đánh bắt hải sản vẫn tiếp tục cuộc sống bình thường, tự làm, tự nuôi sống mình, ít bị đảo lộn. Nhưng nghề làm gốm, gọi là gốm Óc Eo rất đặc sắc phục vụ và gắn với một xã hội buôn bán, đi biển, phong tục, hầu như chấm dứt. Lóp trên của văn hoá khảo cổ ở các di chỉ xác định được rõ mặt cắt như ở *Gò Thành Mới* (Vĩnh Long), *Gò Tháp* (Đồng Tháp), cả ở *Gò Thành* (Tiền Giang), gốm trở nên nghèo nàn rõ rệt; những mảnh và vật gốm Óc Eo tiêu biểu có ít và xấu. Những thợ thủ công và buôn bán chắc là phải chuyên nghề, nhưng đối với người lao động, sống ven biển, việc này không có khó khăn lắm.

Đáng chú ý là có một số dân ngoại kiều chuyên làm nghề buôn bán lớn, có văn hoá, một số người có hoa tay, có tay nghề tinh xảo về một số lĩnh vực trước biến động thời cuộc thì sống ra sao?

Hình như họ đã bỏ chạy tứ tán khắp nơi. Người Ấn Độ thì đương nhiên theo thuyền buôn trở về Ấn Độ hay đi đến nơi khác có thể được, còn một số người Scythians, Trung Á hình như khá về tay nghề đục đẽo, chạm khắc và xây dựng đá đã tìm con đường kiếm sống khác. Một số đến Champa, nơi vẫn giữ vai trò quan trọng trên đường giao thương ven biển. Một số sang Java; một số ngược dòng tìm ngay đến kinh đô của kẻ đi xâm chiếm, chắc sẽ rất cần các công trình kiến trúc, điêu khắc mới. Kết quả là đã xuất hiện những yếu tố mới, những mô típ mới khác lạ xen kẽ hoặc đi bên cạnh hệ thống mô típ hoa văn “truyền thống là hình cung đuôi, điểm hoa lá nhỏ, tinh tế, uyển chuyển hoặc những vị thần Hindu”. Mọi sự thay đổi đều diễn ra trong thế kỷ VII-VIII, những yếu tố mới của thế kỷ VIII, hệ quả của sự kiện Phù Nam bị suy vong.

Hệ quả của sự chuyển biến

3.a-M.Vickery (2004) rất nhảm khi định “tháo dỡ” những quan niệm gọi là cũ về nước Phù Nam, nhưng lại đưa ra một số vấn đề cần phải thảo luận lại một cách nghiêm túc (Xin xem lại NCLS số 7-2005):

- Các mục 1, 2, 3, 4 dành chủ yếu để nói về quan niệm, tài liệu, phương pháp, đến mục 5 có tiêu đề **Phù Nam ở đâu?**

Về điểm này, ông có nhiều ý kiến khác nhau:

- Ngả theo J.Boisselier, cho “cái nôi của Phù Nam ở Hạ lưu Mê Nam (từ đây) đi chinh phục đồng bằng sông Mê Kông đến khi Phù Nam suy vong thì trung tâm chính trị của đế quốc già đã phải chuyển về Đồng bằng sông MêKông” (Vickery, p.119). Tuy

nhiên, theo tôi hiểu, thực chất ý kiến của Boisselier-người đào khảo cổ U Thong, không cho U Thong ở hạ lưu Mê Nam là trung tâm của Phù Nam, mà là kinh đô của Dvaravati, trước là thuộc quốc của Phù Nam, hay có quan hệ gần gũi với Phù Nam.

- Lại theo Tatsuo Hoshino, “Phù Nam không thể thấy ở Cambốt mà ở Khorat, trên nhánh sông Pasak chảy về phía Tây, như thư tịch cổ tả (Điều này đã chứng minh là Hoshino dịch sai *Lương thư L. Ninh*, 2005).

- Riêng ông thì khẳng định “Cuối cùng, cách tốt nhất để định vị Phù Nam là nơi tìm thấy bia K.14 ở Tonle Bati, cách Phnom Penh 30km về phía Tây Nam. Tonle Bati phải cách Phnom Penh tới 55km, như vậy gần hơn với Ta Keo/Angkor Borei; bia K14 gọi là bia Ta Prohm, ngoại vi của Angkor Borei”. Chỉ dẫn địa lý và định vị của ông không đúng.

- **Vấn đề Tộc người Phù Nam:** Tuy đã dẫn ra ý kiến của 10 học giả khác nhau, đều cho cư dân cổ Phù Nam là *Proto Môn* (H.Loofs), hay Môn cổ, tức *Tiền Khmer*, hoặc Nam Đảo (*Austronesian*) (K.R.Hall, D.G.E.Hall, Thurgood,...), nhưng đến lượt ông thì lại đưa ra ý kiến riêng, khác “Cũng như xã hội ở biển và ven biển, cảng thị là nơi hỗn hợp... thì có thể coi nhóm cư dân chủ yếu *chỉ có thể là Khmer*” (?) Ở đây, ông có hai điều sai: thứ nhất, trước thế kỷ VII, hoàn toàn không có dấu tích về ngôn ngữ và hiện vật Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long, (Xin xem lại L. Malleret: Tất cả đều là *Tiền Khmer*); thứ hai, đúng ra là chưa có Khmer: tộc Khmer nước Khmer, tức Kambu-Mera chỉ ra đời khi quốc gia Bhavapura/Chân Lạp ra đời, đầu thế kỷ VI, cũng là lúc bắt đầu xuất hiện văn khắc đầu tiên chữ Khmer cổ, năm 611.

- Vấn đề **Tên gọi Phù Nam và kinh đô của nó**: Ông lặp lại ý kiến cho Phù Nam là phiên âm từ Khmer Phnom (Núi), thêm 1 từ Khmer Anachak Bham. Nghĩa là “Vương quốc Núi, tên gọi một địa bàn rộng hơn mà phần lớn các nhà sử học Cambodia chấp nhận (?). Thực ra, đây là một từ của ông thôi, là cách dịch dân dã, không có chính thức trong tài liệu nào. Angkor Borei vốn là chuyển âm Khmer từ một từ Phạn *cô Nagara Pura*, nghĩa là *Quốc đô*; đây mới là kinh đô Phù Nam xưa mà vùng này, nay gọi là *Kirivong*, tên huyện rồi tên Tỉnh, vốn là một từ Phạn *Girivamsa*, nghĩa là *Dòng Vua Núi*. Có thể biết hay không, nhưng ông lơ đi để bảo lưu ý kiến kinh đô là Vyadhapura, ở đồi Ba Phnom, tỉnh Prey Veng ngày nay, để nhấn mạnh kinh đô là một vùng rộng gồm 3 tỉnh là Ta Keo (nay đổi gọi là Kirivong) nơi có Angkor Borei, Prey Veng, nơi có Ba Phnom và Kompong Cham, nơi được ông coi là quê hương của Jayvarman II. Ba tỉnh cách nhau hai con sông và 200km, được coi là kinh đô (?). Người ta không thể lẻo đẻo theo ông đi lạc quá xa, đành bỏ ông thôi, cũng bởi đã hiểu ý của ông là muốn chứng minh về một tuyến tiếp nối liên tục và thống nhất là: từ Phù Nam đến Bhavapura - Tiền Angkor đến Jayavarman II mở đầu Angkor tất cả là Khmer (!) (?). Nói thế, tôi có hiểu đúng ý của ông không?. Mong rằng ông sẽ cải chính không phải thế.

M.Vickery muốn nói tới sự thống nhất liên tục, nhưng thực tế không phải như thế. Ông tưởng nhầm là một khi nổi lên, Chân Lạp là một khối ổn định; nên ông viết “có đến hơn 30 năm (618-649), Trung Quốc công nhận cả hai nước, Phù Nam và Chân Lạp (Tôi hiểu là có ý muốn nói” người Phù Nam theo ông là Khmer nên Chân Lạp là sự tiếp nối tự nhiên?). Thực tế không phải như thế, chỉ có Phù Nam vẫn tồn tại và cử sứ thần sang Trung Hoa (khoảng 610-649). Chân Lạp vẫn sang cống riêng, đến năm Đại Nghiệp thứ 13 (năm

617) “sang công, lễ rất hậu, rồi dứt”, hơn 40 năm. Sau hơn 40 năm, có lẽ do sự chia rẽ lục đục bên trong, mới lại thấy ghi có sứ sang châu, nhưng chỉ là Lục Chân Lạp, 4 lần vào các năm 753, 771, 779, 799. Như thế, trong khoảng 617-753, 136 năm, Chân Lạp không có quan hệ ngoại giao với bên ngoài. Tiếp theo, từ năm 680, Jayvarman I qua đời đến Jayavarman II lên ngôi (năm 802) là 122 năm, cộng là 258 năm, không được biết đến tên một vị vua nào, một vương triều nào của Chân Lạp. Làm sao có thể nói đến một sự thống nhất, ổn định? Có căn cứ để cho rằng Chân Lạp bột phát nhân khi Phù Nam, tôn chủ cũ bị suy yếu, khủng hoảng, nhưng chỉ sau một thời gian ngắn (600-680), Chân Lạp cũng rơi vào tình trạng khủng hoảng tàn quyền kéo dài 258 năm.

M.Vickery đoán định Kompong Cham là quê hương của Jayavarman II để coi 3 địa điểm Kompong Cham, Ba Phnom là kinh đô Vyadhapura và Angkor Borei, cũng là Vyadhapura (?). Trước hết, như trên đã nói, không thể coi 3 điểm cách xa nhau này làm một vùng kinh đô; thứ hai, cũng không thể coi Kompong Cham là quê của Jayavarman II. Ông vua này mới từ Java trở về, tạm định cư ở nơi được gọi là Indrapura, theo bi ký, mà G.Coedes đoán định từ năm 1928 là địa điểm Thbong Khmum, phía Đông Kompong Cham, rồi chuyển đến Bantey Kdei ở bắc Biển Hồ, lại chuyển lần hai đến Hariharalaya, cách SiemRiep 15km về phía Đông, lại chuyển lần ba đến Mahendraparvata, tiền thân của Angkor, nhưng cuối đời ông trở về Hariharalaya và mất ở đây. Điều đoán định của Vickery do đó không có cơ sở thực tế nên cũng không còn lý do để đoán định về một vùng kinh đô rộng lớn, lấy Kompong Cham là trung tâm.

Dường như ông làm cho người ta tưởng vương triều Chân Lạp đầu tiên có thể thiết lập chế độ cai quản thống nhất cả vùng đất

mới chiếm của Phù Nam. Thực tế đây là một khó khăn không thể vượt qua nổi. Vua thứ 3, *Isanavarman* (khoảng năm 624 đến 628/hay 635), thực nắm quyền sau khi đánh thắng Phù Nam vẫn phải tiến hành những cuộc chiến tranh chinh phục các lãnh chúa địa phương ở vùng bắc Biển Hồ (bia Vat Chakret), cũng như các thủ lĩnh chư hầu khác (*Samantanrpa*) mà một trong những người đó là Narasinhagupta (*Robang Romeas*, K 151). Sau khi Jayavarman I qua đời, năm 680, Chân Lạp liền tan rã, phân liệt thành Chân Lạp Đất và Chân Lạp Nước.

Không những không thấy dấu vết của bộ máy hành chính, cai trị, mà chỉ thấy một điều là người Khmer không quen với biển, không lập lại cảng thị, cùng đời sống sông nước trên kênh, mà giành lấy vùng đất giồng, trồng lúa trên thềm cao, và để khẳng định địa vị người chiến thắng của mình, họ chỉ làm một công việc thô bạo là chiếm lấy hầu như tất cả các thị tứ, các nơi có đền miếu, chùa, thờ cúng, san lấp đi, lấy gạch cũ (hoặc nếu thiếu thì làm thêm gạch mới, xây đền miếu mới của họ lên trên). Nhiều di tích cho thấy rõ dấu vết những kiến trúc muộn, thế kỷ VIII-IX xây đè lên trên dấu tích văn hoá có trước, từ thế kỷ IV-V, rõ nhất là ở Gò Thành Mới (Vĩnh Long), cả Gò Thành (Tiền Giang), Vĩnh Hưng (Cà Mau), Lưu Cừ (Vĩnh Long) v.v.

Chính họ thì có xu hướng co lại, về gần đất bản bộ, lập kinh, đô, ở đông-bắc Biển Hồ, trên bờ sông Stung Sen, gọi là *Isanapura*, trên đất *Sambor Prei Kuk*.

Vương triều Chân Lạp sơ kỳ, như đã biết, gồm có 5 vua. Vua 1 còn chưa ra lai lịch; vua 2 là vua lập nước, tên là Bhavavarman, nên gọi tên nước theo tên vua (Bhavapura), cuối thế kỷ VI, lần đầu tiên được biết tên ông qua bia *Robang Romeas*, niên điểm 598.

Không thể có gì trước năm này được. Vua 3, *Sitrasena* là em trai vua 2, nhưng lại “được coi là người thứ nhất trị vì”, có lẽ là người bước đầu tấn công Phù Nam, đầu thế kỷ VII, chiếm kinh đô *Nagara pura*, lập đền, dựng bia. Vua 4, *Isanavarman*, là con trai, rất quan trọng, vì là người hoàn thành cuộc tấn công chiếm đất Phù Nam, vào giữa thế kỷ VII, người xây dựng kinh đô mới, gọi theo tên mình, *Isanapura* và không chỉ như thế mà còn đặt nền móng cho vương triều đầu tiên, bằng các hoạt động xây dựng 4 cum tháp gạch, dồn vào trong một thời gian ngắn, thế kỷ VII, làm thành 4 giai đoạn phát triển của nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc, đồng thời cho khắc và dựng lập bia ký, ở vùng kinh đô mới- *Isanapura* ở Kompong Thom, cách Kompong Cham 150km về phía Bắc.

3.b-Việc lập bia cũng đáng chú ý. Có 3 văn khắc *sanskrit*, dường như là học và tiếp nối văn hoá Phù Nam, viết chữ *sanskrit*, kể về các vua đầu tiên, là các bia *Robang Romeas (K151)* ghi niên điểm **598**, có lẽ là ghi ngược thời gian, năm *Bhavarman* lên ngôi, bia *Sambor Prei Kuk 1 (K149)* đều của *Isanavarman*, (khoảng 624-635) viết khoảng năm **624**, dựng đặt ở vùng *Sambor Prei Kuk*, khi đã khởi công xây dựng kinh đô mới, *Isanapura*. Cả hai bia nói về gia hệ và công tích của dòng vua này, đời ông, đời cha, dựng nước và bước đầu tấn công Phù Nam. Bia thứ 3, *Han Chey*, viết chữ Phạn cùng thời, chính là bia kể tiếp về công tích của bản thân *Isanavarman* “Sau khi thắng các vua Núi, Người lại đánh chiếm hầu như mọi miền lãnh thổ”, dựng đặt ở *Han Chey*, thuộc Kompong Cham, phía Nam kinh đô. Cùng với 3 văn khắc sớm, viết chữ Phạn để tự giới thiệu long trọng về gia hệ của mình, các vua đầu chắc là từ *Mahendravarman*, là vua thứ 2 nhưng “là người thứ nhất trị vì” đã có bia đầu tiên viết chữ *Khmer cổ* dựng đặt ở

kinh đô cũ của Phù Nam, chắc là để muốn chứng tỏ quyền lực mới của mình, đồng thời muốn bước đầu thử nghiệm chữ viết mới sáng tạo tuy chủ yếu là số đếm và danh từ thông thường, năm **611**, tại địa điểm đó, được gọi theo phát âm Khmer là *Angkor Borei*... Tiếp theo là một loạt bia viết nửa Phạn, nửa Khmer: *bia Vat Prey Veal* ở Prey Veng, niên điểm **664** nói đến ông vua tiếp theo, thứ 5 (?) tên là *Jayavarman* (1). Trước ông này, trong khoảng 635-655 là gì? hiện nay chưa biết chắc. Trong khoảng này có hai bia, cho biết hình như có một ông vua khác, cũng tên là Bhavavarman, niên điểm 639, khác hẳn Bhavavarman 1, vua đầu triều, tuy nhiên có thật hay không, lai lịch, công tích thế nào, chưa được ra. Có ý kiến phủ nhận ông này.

Bia *Ang Chumnik*, niên điểm **667**, mới giới thiệu đủ thế thứ, 3 vua cũ và Jayavarman (1) là 4, nhưng lại thêm 2 vua đứng đầu phổ hệ:

1. Sresthavarman, chắc chỉ là huyền thoại và 2 Rudravarman, trùng tên với vua cuối của vương triều Phù Nam, dường như muốn nhấn mạnh vương triều này cũng kế tục vương triều Phù Nam. Bia *Baksei Chamkrong*, thế kỷ X, xác nhận lại phổ hệ này, cho thấy ý nghĩa, giá trị của thông tin.

4- Tiền Angkor

Trên đây là thời mà sử học quen gọi là *Tiền Angkor*. G.Coedes (1944) ghi ra tiêu đề “*Nước Cambốt tiền Angkor*”, lại ghi ra niên đại (639-685) (đã dẫn, tr.87). Cả hai niên đại này của ông đều không phù hợp, nhưng hãy tạm để như thế. Các nhà nghiên cứu văn hoá-nghệ thuật thì định niên đại tiền Ang - Co hơi khác, kéo dài đến 802, năm lập đô Mahendraparvata ở núi Phnom Kulen, tiền thân của Ang-Co.

Tiền Ang Co là Khmer, thể hiện ở sự ra đời của chữ Khmer và việc dựng bia Khmer trên diện rộng, làm nền để phát triển về sau của ngôn ngữ, văn tự và văn pháp Khmer, trên cơ sở hoàn thiện và nâng cao tiếng/chữ Môn cổ, hình thành nên hệ ngôn ngữ Môn-Khmer. Tuy nhiên xu hướng ban đầu của họ là thu gọn về gần đất bản bộ, là Kompong Thom, đông-bắc Biển Hồ, trung lưu sông Mêkông. Thói quen truyền thống là làm nông nghiệp trên thềm cao, dùng nước tưới tự nhiên nên dựng kinh đô trên bờ sông Stung Sen, bờ bắc Biển Hồ Tonle Sap. Họ phát triển theo con đường chiếm thêm đất/đất giồng, nơi tụ cư và thờ cúng của người Phù Nam, nơi sẵn có, “*ngon ăn*”, vừa để tự khẳng định vai trò người chiến thắng của mình. Những chỗ họ lấy gạch cũ xây đền mới, muộn hơn mấy thế kỷ đề lên trên, đã nói lên điều đó.

Tuy co hẹp lại nhưng vẫn không tránh khỏi xu hướng ngược là sự chia rẽ, phân ly; sự tồn tại thủ lĩnh địa phương, (*Samantanrpa*), sự xuất hiện một ông Bhavavarman chen vào giữa, đến nay chưa thật ra hành tích đã được phản ánh qua lời lẽ các văn khắc. Ông vua cuối, Jayavarman (1) tại sao xuất hiện muộn, sau Isanavarman ít nhất 20 năm, trong một bối cảnh không rõ ràng lại mất trong một bối cảnh rối ren.

Nhưng tại sao vương triều này và tiếp sau đến thế kỷ X lại nhận là kế tiếp và có quan hệ dòng dai với vương triều Phù Nam? Điều này được nói ra trong các văn bia có kể Rudravarman là người mở đầu vương triều và trong bia Mỹ Sơn 3 nói về phổ hệ Bhavapura, nhưng hình như chứa đựng trong nó cả hai mặt, nửa thật và nửa giả. Nửa thật là có sự kế tục dòng giống, dòng mẹ; mẹ của Bhavavarman có thể có gốc dòng Phù Nam, miền Nam, chị em gái của Rudravarman(?) vua cuối của Phù Nam, còn cha là

người miền Bắc. Dòng giống còn được xác nhận cho đến triều vua thứ ba, Rajendravarman II (944-968). Có mẹ gốc miền Nam, Mahendradevi. Chỉ đến triều Jayavarman VII (1181 - sau 1200), chi tiết này mới không được nhắc đến nữa. Nửa giả là nửa tâm lý: Từ Bhavavarman, vua đầu triều thứ nhất, nếu mẹ là dòng Phù Nam, chị em gái của Rudravarman, thì nếu theo truyền thống mẫu hệ, việc ông kế ngôi là “*hợp hiến*” và hợp tình cảm nên mới có việc văn bia nhấn mạnh vua tiền bối là Rudravarman, vua cuối của Phù Nam, tuy địa vị của chính ông này cũng mờ nhạt lắm và tuy thực tế thì các em và cháu ông đã phải “bằng sức mạnh của mình vượt qua giới hạn lãnh thổ của cha mẹ”.

Tiếp sau vương quốc Phù Nam, hơn 500 năm, rực rỡ huy hoàng của vị trí một trung tâm thương mại biển Đông-Tây, một trung tâm tôn giáo Phật và Hindu, một trung tâm văn hoá-nghệ thuật tượng thờ, thì vương triều Bhavapura cũng đã tỏ ra rất cố gắng dưới 4 đời vua, trong gần 100 năm (598-680). Họ đã viết, dựng 3 bia sanskrit ở vùng kinh đô và khoảng 10 bia nửa Phạn nửa Khmer ở vùng đất miền Nam mà họ mới chiếm được. Họ đã xây 3 nhóm đền-tháp gạch, chủ yếu ở kinh đô, dưới thời Isanavarman và Jayavarman (1). Đó là nhóm 1- Sambor Prei Kuk (đầu thế kỷ VII), nhóm 2, Prei Khmeng (giữa thế kỷ VII) và nhóm 3, Prasat Andet (cuối thế kỷ VII) còn cả Kompong Prah, đã rất sút kém, đầu thế kỷ VIII, “trong hoàn cảnh biến động của thời cuộc”. Vùng kiến trúc gạch này đã được E.Aymonier khảo sát bước đầu (1903), rồi H.Parmentier tiếp tục nghiên cứu (1927):

Nhóm 1 (Sambor Prei Kuk) là lớn nhất và quan trọng nhất, xây dựng trên một khoảnh đất rộng 300x270m, có tường bao quanh 3 cụm tháp, gọi theo Parmentier là cụm Giữa, Bắc và Nam.

Mỗi cụm lại có tường bao riêng, gồm 1 tháp chính và một số tháp phụ, nhỏ hơn. Ngôi đền tháp giữa ở cụm Nam của *Isanapura* có cạnh đáy rộng 17x13m, cao trên 20m. Tường gạch có nhiều điều khắc tỉ mỉ, tinh tế, sinh động các hoạ tiết hoa lá, hình thần thánh, Phật, người..., có trụ cửa đá hình 6 cạnh, đỡ mi cửa đá điêu khắc hình tràng hoa buông rủ. Trên một bức tường gạch phía trong còn giữ được phù điêu hình thần thánh Hindu giáo bay lượn trong khung hình tròn/trứng (?). Đáng chú ý nhất là trên một mi cửa có hình cung gãy (kiểu bờ trên trái tim), đứng phía trên là đôi chân chắc khoẻ của Garuda. Trong khung là hình bán thân của hai người đàn ông đứng tuổi, râu ria dài, đội một kiểu mũ chóp, gồm những mảnh, giống như da khâu liền 3 khoanh tròn, một mô típ khác lạ, không giống một nơi nào ở Nam Đông Dương.

Nhóm 2, *Prei Khmeng*, xây dựng không xa nhóm 1 và gần cùng thời gian với nhóm 1. Thuộc nhóm 2 này, chủ yếu là thuộc cùng thời gian, phong cách, còn có một ngôi đền chưa hiểu lý do nào, được xây rất xa về phía Tây-Bắc, gọi tên là *Vat Po Veal*., ở Tuol Baset, Battambang. Ở đây, đền tháp gạch cũng được xây với điều khắc trang trí tỉ mỉ, như ở phía Đông-Nam, ngoài ra còn phát hiện được một mi cửa đá hồng, chạm khắc vòm cung duỗi/mở, che cho vị thần nằm nghiêng trong lòng vòm /tán 7 đầu rắn thần naga. Vị thần này cởi trần, thân hình vừa phải, đội mũ chóp tròn 3 tầng xếp liền nhau, mặc váy bó chặt lấy đùi, có thắt đai lưng, 3 mảnh hình lá xếp lên nhau, buông rủ phía trước. Hai bên phải, trái vòm cung, tức đầu và chân thần là hình hai tín đồ ngồi xếp bằng, chắp tay. Mặt vòm cung điêu khắc hình hoa lá. Có tác giả gọi đây là cảnh đàn sinh Brahma (?).

Mi cửa đền Mỹ Sơn E 1 (Quảng Nam) giống hệt mi cửa Tuol Baset này, chỉ khác ở chỗ trên đỉnh vòm cung là một vị thần/Phật ngồi thiền. Hai bên cung là hai vị tiểu thần đang ngồi với tư thế thoải mái. Trên mặt cung là 3 bông hoa cúc đại đoá, trông thoáng đãng hơn. Dưới chân thần, góc trên bên phải lại nhô lên hình bán thân của một ông già râu ria đội chiếc mũ chóp rất lạ. Đường như nhà điêu khắc vừa phải tuân thủ qui tắc tiểu tượng Hindu giáo, vừa kín đáo phá cách bằng những hình tượng, đường nét lạ. Hai mi cửa Tuol Baset, phong cách Prei Khmeng với Mỹ Sơn E1 giống nhau quá, như được làm bởi cùng một bàn tay, đến nỗi Ph.Stern nói một cách hình ảnh “có quan hệ với nhau như quan hệ cha con”. Về niên đại, Prei Khmeng làm khoảng 650, còn Mỹ Sơn E 1 làm khoảng 750 AD.

Một ngôi đền khác, toạ lạc gần hơn, gọi là *Vat EngKhna*, cũng thuộc phong cách Prei Khmeng, lại có mi cửa bằng sa thạch điêu khắc hình lạ lắm, kỳ dị hơn: 10 người đàn ông đứng, 1 người ngồi; tất cả đều ăn mặc giống nhau: một kiểu quần cộc bó đùi, thắt lưng to bản, buông thưng một vạt ra phía trước, trông nặng nề dày dặn, như kiểu mặc chiếc áo choàng len; đầu đội mũ chóp nhọn, giống như một dải băng len dạ cuộn tròn 3 vòng nối liền nhau, trông cũng không kém phần kỳ dị.

Nhóm 3, Prasat Andet, là một đền nhỏ, bắt nguồn từ Sambor Prei Kuk và gần gũi phong cách Prei Khmeng.

Ở mỗi nhóm này, ngoài kiến trúc gạch đơn giản với điêu khắc trang trí trên gạch tinh vi tỉ mỉ, tường dày tới 2m, có ngẫu tượng linga yoni, lại phát hiện được mấy pho tượng Visnu.

Đây là nhóm tượng *Visnu* “đội mũ trụ, mặc áo dài” giống như hệ thống tượng Phù Nam. Có thể nói chắc rằng tượng Visnu “tiền

Ang Co” là sự phát triển tiếp nối tượng Phù Nam nên vẫn còn lưu giữ mái tóc tết hình dải băng, cặp sampot buộc túm, vẫn cái mũ trụ (mitre) trên đầu, nhưng đã có đôi nét cải biên: thân thể, vóc dáng cân đối hơn, cái cung hình móng ngựa làm vật đỡ tượng thời Phnom Da Phù Nam biến mất dần, chỉ còn cung cong là dấu tích xưa cũ, mũ trụ bắt đầu xuất hiện đường cong mũi nhọn trang trí trên thái dương, đường cong uốn lượn kiểu cách trên thân mũ. Tóm lại, tượng Visnu, nghệ thuật tượng thờ, thiêng liêng thì căn bản là kế thừa, còn nghệ thuật trang trí, trên tường, trên mi cửa thì đổi mới, đa dạng, đến mức kỳ dị, là nghệ thuật ngoại sinh, (*exotic*), chịu ảnh hưởng ra rết của phong cách Trung Á, từ miền Tây-Bắc Ấn Độ. Những nghệ nhân này có thể đã “chạy loạn” khỏi Phù Nam, các cảng thị ven biển, ngược dòng đến tìm việc ở *Isanapurra*. Có người còn quá bộ đến cả *Mỹ Sơn*, *An Mỹ* (Champa) tham gia chế tác, điêu khắc những hình tượng lạ, ngoài hệ thống. Có người còn đến *Dvaravati*, tham gia tạo nên hình tượng bằng vữa hay điêu khắc, những tù binh bị trói, những thương nhân “mặc áo choàng” “đội mũ len trùm đầu” ở *Khu Bua*, *Muong FaDaed*. Phải chăng đó là những hình ảnh để lại một thời của những nghệ nhân/ thương nhân đi làm ăn xa? Chắc chắn là nếu không có trung tâm thương mại thế giới là Phù Nam thì không thể có những hình tượng mang dấu ấn phương xa như thế.

Tiền Angkor là Khmer, tiếp tục xây dựng trên nền cũ Phù Nam, nhưng co lại trên đất bản bộ của mình, thờ ơ hoạt động thương mại đường biển nhưng tiếp nối và học tập văn hoá Phù Nam trong bối cảnh thiếu ổn định xã hội-chính trị với những bước đi tìm tòi tản mạn.

Ch.Higham (2002) nêu vấn đề: sự suy thoái của cường quốc biển sao lại dẫn tới sự hưng thịnh của các quốc gia nông nghiệp, lục địa? Thực ra các quốc gia này cũng rất hạn chế. Angkor Khmer không tiếp nối Tiền Angkor mà đi con đường khác, một kiểu khác, ít nhất là về văn hoá. Nó thu tóm một thời các quốc gia lục địa, thế kỷ XII, gồm phần lớn trung và hạ lưu Mê Nam, Thượng Mê Kông và Khorat và chính đây là thời mà nó phát triển sôi nổi, bông bột, với các công trình Angkor, các trạm nghỉ, bệnh xá, để rồi sa sút nhanh chóng và suy tàn. Một số tác giả không hiểu được phương Đông, nhất là Đông Nam Á, nơi cảnh quan phổ hẹp, môi sinh đa dạng, chia vụn, núi nhỏ, ruộng hẹp, sông suối ngắn, chảy xiết, rừng nhiệt đới rậm rạp, chia cắt đan xen; nên thường xuyên có đấu tranh, giằng co giữa phân tán và tập trung, chia rẽ và tập quyền. Không lúc nào hoàn toàn chia rẽ, không lúc nào thật sự thống nhất, tập quyền. Bởi thế một số người chưa tin thực sự có thiết chế quốc gia, vương quốc, đế chế.

Rõ ràng là sự ra đời và phát triển rực rỡ của vương quốc Phù Nam là một mốc son, không chỉ có ý nghĩa cho riêng nó mà còn là sự mở đầu và mở đường cho cả vùng Đông Nam Á. Sự suy vong của nó không phải là sự kết thúc mà là sự mở ra một thời kỳ phát triển mới và do đó nó làm nên *một bước ngoặt của Lịch sử*. (Khảo cổ học số 3 – 2007)

PHỤ LỤC

Từ trang 194 đến 303 có 3 phụ lục, đều có sẵn trên mạng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A- Tài liệu khảo cổ học (Báo cáo khai quật / phân tích hiện vật)

Louis Malleret-*L'Archeologie du delta du Mekong* (ADM):

T.I- *L'Exploration archeologique et les fouilles d'Óc Eo*- Paris, 1959.

T.II-*La Civilisation materielle d'Óc Eo*, Paris 1960.

T.III- *La Culture du Fou Nan*, Paris 1962.

T.IV- *Le Cis Bassac*, Paris 1963.

G.Coedes- *Le site de Go Óc Eo, ancien port du Royaume de Fou nan- Artibus Asiae*, Vol.X/3, 1947.

Lê Xuân Dziêm et al - *Khảo cổ Đồng Nai-Đồng Nai*, 1991.

Lê Xuân Dziêm - Đào Linh Côn - Võ Sĩ Khải - *Văn hoá Óc Eo - Những khám phá mới* - Nxb KHXH - Hà Nội 1995.

Nguyễn Duy Tý- Nguyễn Phụng Anh- *Những hiện vật văn hoá Óc Eo ở Cần Thơ-Cần Thơ*, 1995.

Bảo tàng Long An-*Khảo cổ học Long An-Long An*, 2001.

G.Coedes- *The Excavations of Pong Tuk. Journal of the Siam Society* (JSS, 1928).

Boisselier Jean- *Nouvelles connaissances archeologiques de la ville d' U Thong*, Bangkok, 1968.

Boisselier Jean-*Travaux de la mission archeologique francaise en Thaïlande-Arts asiatique*, tome XXV, 1972.

Benneth Bronson-G.F.Dales - *Excavation at Chansen-Silpakorn*, XIV, 1970.

Ian C. Glover- *Early trade between India and Southeast Asia-A Link in the Development of a world Trading system*, Centre for Southeast Asian Studies, University of Hull, Occasional Papers no16, Hull, 1989.

Sri Sakra Vallibhotama- *Bronze-iron age Foundation of the Origin of the State of Chenla*- Paper of the Franco - Thai Symposium, 1988.

H.H.E. Loofs- *Funanese cultural Elements in the Lower Menam Basin*, J.O.S.A., Vol 8,, 1971

B- Thông báo: Những phát hiện mới Khảo cổ học (NPHM)

14. N.P.H.M.năm 1994 với:

- Tổng Trung Tín et al- *Khai quật Gò Cây Tung*, An Giang.

NPHM năm 1996 với:

Hoàng Xuân Chinh, Lê Đình Phụng, Nguyễn Tiến Đông: *Khai quật Cát Tiên-Lâm Đồng*.

- Nguyễn Văn Long, Lưu Văn Du-*Khai quật di tích Đạ Lắc-Đồng Nai*.

- Đào Linh Côn, Huỳnh Thanh Phong: *Trở lại Gò Tháp*.

- Bùi Phát Diệm, Văn Ngọc Bích: *Khai quật di tích kiến trúc Lộc Giang*.

NPHM năm 1997 với:

- Nguyễn Duy Tỳ: *Về Ba Thê-Óc Eo*.

- Hồng Ngọc Sứ: *Về khuôn đúc ở Cần Thơ*.

- Nguyễn Tiến Đông: *Về hiện vật vàng và bệ gạch ở Cát Tiên*.

Lê Xuân Diệm: *Về ngôi cổ ở Bến Cầu*, Tây Ninh.

NPHM năm 1998 với:

Bảo tàng Vĩnh Long: *Về di tích Kênh Ruột Ngựa-Vĩnh Long*.

- Bảo tàng Vĩnh Long: *Về di tích Thành Mới ở Vĩnh Long*.

- Huỳnh Thanh Phong: *Khai quật Gò Tháp Mười*.

- Sĩ Khải, Đào Linh Côn: *Khai quật nhóm di tích Linh Sơn*.

18. NPHM năm 1999 với:

- Bùi Chí Hoàng et al: *Khai quật địa điểm Pro'h, Lâm Đồng*.

- Nguyễn Xuân Hoàng: *Về gòm Vĩnh Long*.

- Sĩ Khải-Đào Linh Côn, Nguyễn Văn Long: *Khai quật di tích Ốc Eo* (tiếp).

- Đào Linh Côn: *Khai quật Gò Đẻ-Ốc Eo*.

- Trịnh Cao Tường-Nguyễn Minh Chánh: *Khai quật Gò Thành Mới*.

NPHM năm 2000 với:

- Trịnh Cao Tường: *Khai quật Thành Mới* (lần hai).

- Nguyễn Duy Tỳ et al: *Khai quật ở Nhơn Thành-Nhân Nghĩa, Cần Thơ*.

- Đào Linh Côn: *Khai quật Gò Cây Thị (B)*.

Nguyễn Mỹ Hồng: *Di tích đáy biển ở Rạch Chấm, Phú Quốc*.

- Nguyễn Hồng Ân, Lưu Văn Du: *Phát hiện ở Long Thành - Đồng Nai*.

NPHM năm 2001 với:

- Phạm Như Hồ et al: *Thám sát Gò Tháp*.

- Phạm Như Hồ et al: *Khai quật di chỉ Gò Tháp*.

- Lê Thị Liên et al: *Điều tra khảo cổ học Tây Nam Bộ.*
- Lê Thị Liên et al: *Di tích Nền Vua- Kiên Giang.*
- Lê Thị Liên, Phạm Nư Hồ et al: *Những hiện vật ở di chỉ Gò Tháp.*

NPHM năm 2002 với:

- Lê Thị Liên et al-*Khai quật di chỉ chân Gò minh Sư.*
- Phạm Thị Ninh: *Khảo sát di tích văn hóa Óc Eo ở Tân Thành-Bà Rịa.*
- Phạm Như Hồ et al: *Khai quật di chỉ ở Nhân Nghĩa, Cần Thơ.*
- Nguyễn Kim Thủy et al: *Di cốt người cổ ở Nhân Nghĩa, Cần Thơ.*

- Dương Ái Dân: *Di tích kiến trúc đền tháp và hố thờ ở An Giang.*

NPHM năm 2003- với:

- Phạm Như Hồ, Trịnh Cao Tường: *Khai quật Nhơn Thành, Cần Thơ (lần hai).*

NPHM năm 2005 với:

- Nguyễn Lâm Cường, Phạm Quang Sơn: *Khai quật khảo cổ ở An Sơn, Long An.*
- Trịnh Sinh: *Khai quật khảo cổ học “làng cổ” Lò gạch ở Vĩnh Trị, Vĩnh Hưng, Long An.*

C-Thư tịch cổ Trung Hoa: Tam Quốc chí, Tấn thư, Tống thư, Nam Tề thư, Lương thư, Tùy thư, Tân Đường thư, trong “Nhị thập tứ sử”- Súc ấn bách nạp bản-Thương vụ ấn thư quán-Bắc Kinh-Trung Quốc.

D- Văn khắc-

G.Coedes-Deux inscriptions sanskrites du Founan.

G.Coedes-A new inscription from Fu-Nan (Sanskrit text translated in English by U.N.Goshal)-Journal of the Greater India Society, Vol IV-1937.

G.Coedes-A propos du Tchenla d'Eau: Trois inscriptions de Cochinchine-B.EF.E.O XXII.

G.Coedes-Inscriptions du Cambodge (IC)-Vol.I -Hanoi 1937, Vol 4-Paris 1952..Vol. 8 -Paris 1996..

Claude Jacques- The Khmers in Thailand: what the inscriptions inform us?- Paper of Franco-Thai Symposium, 1988.

Jean Filliozat-L'inscription dite de Vo Canh-BEFEO LV.

E - Các công trình nghiên cứu:

Aymonier E. Le Cambodge, T.I-III, Paris 1901-1904

Adhemar Leclere Histoire du Cambodge, Paris 1914.

Boisselier Jean -Les Bouddha de Tuol Ta Hoy et l'Art Bouddhique du SEA - PP Univ. Annales 1967.

Boisselier Jean- La Statuaire Preangkorienne et P.Dupont - Art Asiatique Vol XII, 1965.

Brigs Lawrence Palmer- The Khmer Empire -The Far Eastern Quaterly, Vol Asiatique, Tom 238, 1950.

Choudhury- A Sourcebook of the Numismatic Studies in North- East India- Guwahati- Assam 1986.

Christie, J. Wisseman - Pattern of Trade in Western Indonesia, 9- 13 th Centuries, (Ph D diss., London 1982).

Cribb, Joseph ed. Money, from Cowries Shells to Credit Cards, British Museum, London 1966.

Georges Coedes Le site primitif du Tchenla- BEFEO XVIII.

- G.Coedes - Vyadhapura BEFEO XXVIII.
- G. Coedes - Histoire ancienne des Etats Hindouises d'Extreme- Orient, Hanoi 1944.
- Connor S.J. Hindu Gods of Peninsular Thailand- Ascona Artibus Asiae, 1972.
- P. Dupont - La Statuaire en ronde bossse dans l' Asie du Sud-Est -Paris, 1936.
- P. Dupont - L'Art du Kulen et les debuts de la Statuaire Angkorienne BEFEO 1936.
- P. Dupont - Les Visnu mitres de l' Indochine Occidentale BEFEO XLI, 1941.
- P.Dupont- La dislocation du Tchenla BEFEO 1943.
- P. Dupont - Les Bouddha dits d'Amaravati en Asie du Sud Est -BEFEO XLIX- 1949.
- P. Dupont -La Statuaire Preangkorienne, Paris 1955.
- Madeleine Giteau Sculptures Khmeres, Paris 1965.
- Nadine Dalsheimer et P. Y. Manguin Visnu mitres et reseaux marchands en Asie du Sud Est - BEFEO 1968.
- Louis Finot- Sur quelques traditions indochinoises, Paris 1911.
- B.P. Groslier- Indochine- Carrefour des Arts, Paris 1961.
- B. P.Groslier- Pour une Geographie historique du Cambodge, Presse Univ. PP, 1973.
- Hsu Yun- Research on Chih T'u - I SS Vol II, Singapore 1943.
- Lê Hương - Sử liệu Phù Nam, Saigon 1974.

William Hunt – P.D.R. Irregular Earth works in Eastern Siam: an Air survey- *Antiquity* 24 (93) 1950.

C, F, Higham- The Prehistory of the Southern Khorat plateau, N.E. Thailand with particular reference to Roi Et province- *Modern Quaternary Research in SEA*, Vol 3, 1977.

C. F. Higham - Early Cultures of Mainland SEA- River Books 2002.

Lê Xuân Diệm, Nguyễn Công Bình, Mạc Dường.

Krom N. J. Hindoe-Javaansche Geschiedenis, 2nd. Ed. The hague, 1923

Kenneth Hall-Maritime Trade and state development in Early SEA, Honolulu Univ. Press, 1985.

Kenneth Mc Pherson - The Indian Ocean-A History of People and the Sea Delhi 1993.

Marcel Ner- Au pays du droit maternel-BEFEO 1930

R.C. Majumdar- *Suvarnavipa*, Calcutta 1977.

H.G. Quaritch Wales- *The Making of Greater India*, London 1961

Van Leur - *Indonesian Trade and Society* The hague 1955.

Paul Pelliot- *Le Fou Nan*, BEFEO 1903

P. Przyluski- *La Princesse a l'odeur de poisson et la Nagi dans les traditions de l'Asie orientale et Sud-Est Asiatique*, BEFEO 1902.

P. Paris-Anciens canaux reconnus sur photographies aeriennes dans les provinces Ta Keo, Chau Doc, Long Xuyen et Rach Gia, BEFEO XLI

Lương Ninh- Nước Chí Tôn- một quốc gia cổ ở miền Tây sông Hậu- Khảo cổ học số 1- 1981.

Lương Ninh- Nam A-Nam Đảo và sự hình thành các quốc gia cổ ở Việt Nam- Nghiên cứu Lịch sử số 10-2008.

Wheatley P. Nagara and Commandera: Origins of the Southeast Asian Urban Traditions-Chicago, 1983.

Wolters O.W. Early Indonesian Commerce-a Study on the Origins of Sri Vijaya, Cornell, Ithaca 1967.

Woodward Jr.H.W. Southeast Asian Traces of Buddhist Pilgrims, MUSE, Univ Missouri, Columbia 1988.

Michael Vickery- Society, economics and Politics in Pre-Angkor Cambodia- the 7-8 Cent- The Centre for East Asian Cultural Studies- The Toyo Bunko- Tokyo 2000.

M. Vickery- Funan Review: Deconstructing the Ancients, BEFEO 90-91, Paris 2005.

Lương Ninh- Nước Phù Nam xem lại: bình luận Vickery- NCLS số 7-2005.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (04) 39714896; (04) 39724770. Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: THU TRANG

Chế bản: HOÀNG TIẾN

Trình bày bìa: QUANG HUNG

VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

Mã số: 2K-09 ĐH2009

In 1000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm tại Công ty CP Nhà in KHCN

Số xuất bản: 299 - 2009/CXB/16 - 45/ĐHQGHN, ngày 10/4/2009

Quyết định xuất bản số: 09 KH-XH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2009.